



*Empowered lives.
Resilient nations.*

TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI CỦA PHỤ NỮ

TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI CỦA PHỤ NỮ TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàng Cẩm
Lê Thanh Sang
Nguyễn Thị Phương Châu
Ngô Thị Phương Lan
Trần Tuyết Nhung (Trưởng nhóm)
Vũ Thành Long

Bản quyền © tháng 7 năm 2013

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)
25 - 29 Phan Bội Châu, Hà Nội, Việt Nam

Tất cả các quyền. Không có phần nào của ấn phẩm này được sao chép, lưu trữ, truyền tải dưới mọi hình thức, bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, sao chép, ghi âm mà không có sự đồng ý của UNDP.

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả và không nhất thiết phải đại diện cho Liên Hợp Quốc, trong đó có UNDP hoặc bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp Quốc.

Việc thiết và trình bày tài liệu này không có hàm ý thể hiện bất kỳ quan điểm nào của Ban thư ký Liên Hợp Quốc hoặc UNDP về tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hoặc vùng đất hay thẩm quyền và những vấn đề liên quan đến việc phân định ranh giới giữa các quốc gia.

Thiết kế và trình bày: Phan Hương Giang/UNDP Viet Nam
In tại Việt Nam bởi công ty Phú Sĩ
Giấy phép xuất bản số 1256-2013/CXB/05-135/VHTT

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Hà Nội, chính quyền và các cá nhân tại 10 tỉnh thực hiện khảo sát đã tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi tiến hành nghiên cứu này. Xin gửi lời cảm ơn tới chị Lê Thị Ngân Giang và chị Lê Thị Nam Hương, cán bộ Văn phòng UNDP và các nhà chuyên môn đã có những nhận xét, góp ý quý báu trong buổi báo cáo kết quả nghiên cứu bước đầu tại Hà Nội vào tháng 4 năm 2012. Xin cảm ơn anh Trần Duy Anh đã trợ giúp cho nghiên cứu ở Việt Nam, Michelle Phan và Shalika đã tạo các bản đồ, và Kristen Chew đã biên tập bản thảo tiếng Anh ở Toronto.

Xin cảm ơn những nhà khoa học đã đọc và góp ý cho bản thảo báo cáo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những người đã tham gia các cuộc khảo sát và phỏng vấn của chúng tôi. Không có sự giúp đỡ nhiệt thành của họ, chúng tôi không thể hoàn thành cuộc nghiên cứu này. Tất cả những thiếu sót là hoàn toàn thuộc về nhóm nghiên cứu.

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÓM TẮT	6
DẪN NHẬP	13
I. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU	14
1.1. Khung lý thuyết.....	14
1.2. Tầm quan trọng của nghiên cứu.....	17
II. PHƯƠNG PHÁP LUẬN	17
2.1. Phân tích tài liệu văn bản	23
2.2. Điều tra định lượng.....	23
2.3. Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm	24
2.4. Hạn chế của nghiên cứu	24
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	25
A. HIỆN TRẠNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI CỦA PHỤ NỮ QUA TƯ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG	25
1. Đặc điểm hộ gia đình và đất đai.....	25
2. Vai trò phụ nữ trong gia đình và xã hội	40
3. Thái độ về quyền lợi và tiếp cận đất đai của phụ nữ	43
4. Thực hành tiếp cận sở hữu đất đai của phụ nữ	48
5. Tiếp cận thông tin về pháp luật và thị trường đất đai	56
B. CÁC SỨC MẠNH LOẠI TRỪ	59
1. Luật pháp.....	59
2. Thực hành dòng họ: Phân chia tài sản và nối dõi	65
3. Tổ hòa giải	83
4. Di chúc.....	87
5. Tiếp cận dịch vụ pháp lý	91
6. Kiến tạo giới trong các bối cảnh văn hóa	94
C. PHỤ NỮ VÀ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI: NHỮNG KHÔNG GIAN MỞ	97
1. Những nỗ lực của nhà nước và vai trò của truyền thông	98
2. Đô thị hóa và khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ.....	99
3. Thay đổi giá trị biểu tượng của đất đai – tác động của di cư.....	102
IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	103
4.1. Kết luận	103
4.2. Khuyến nghị	106
4.2.1. Các khuyến nghị chung	106
4.2.2. Các hoạt động can thiệp ưu tiên triển khai thí điểm.....	108
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	111
DANH MỤC BẢNG	
Bảng 1. Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người trả lời phân theo giới tính.....	25
Bảng 2. Học vấn của người trả lời phân theo tính chất nông thôn/đô thị của nơi ở.....	26

Bảng 3.	Lý do di trú từ nơi sinh đến nơi ở hiện nay theo giới tính	27
Bảng 4.	Người trả lời phân theo địa bàn nghiên cứu và nhóm tộc người.....	28
Bảng 5.	Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người trả lời theo tộc người.....	29
Bảng 6.	Năm nhóm thu nhập hộ phân theo tỉnh, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người	31
Bảng 7.	Chất lượng nhà ở hộ gia đình theo tình cư trú, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người.....	31
Bảng 8.	Quan hệ họ hàng, vị trí nghề nghiệp của họ hàng và mức độ thân thiết với họ hàng đang sống trong cùng xã/phường của người trả lời, phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	33
Bảng 9.	Vị trí nghề nghiệp của những bạn bè đang sống trong cùng xã/phường và mức độ thân thiết của người trả lời phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	34
Bảng 10.	Qui mô diện tích đất ở của hộ gia đình phân theo tình cư trú, tính chất nông thôn/đô thị và nhóm tộc người.....	35
Bảng 11.	Nguồn gốc đất ở theo tỉnh, tính chất nông thôn/đô thị và nhóm tộc người	36
Bảng 12.	Các loại đất khác ngoài đất ở hiện tại theo tỉnh, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người	38
Bảng 13.	Diện tích trung bình của các mảnh đất (ngoài mảnh đất đang ở) phân theo loại đất khác và theo tình cư trú, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người	39
Bảng 14.	Người thực hiện chính các công việc nhà, công việc kinh tế và quan hệ bên ngoài của hộ gia đình (*)	40
Bảng 15.	Người thực hiện chính các công việc nhà, công việc kinh tế và quan hệ bên ngoài phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	41
Bảng 16.	Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò giới trong việc đứng tên giấy tờ và phân chia đất đai giữa vợ chồng phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	42
Bảng 17.	Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò giới trong việc thừa kế đất đai của cha mẹ phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	44
Bảng 18.	Phân tích nhân tố đối với nhận thức về việc phân chia đất đai cho con cái.....	44
Bảng 19.	Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò của cha mẹ, gia đình, họ tộc và chính quyền đối với việc thừa kế đất đai và tranh chấp đất đai phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	45
Bảng 20.	Dự định của người trả lời đối với việc chia đất đai, tài sản cho các con phân theo tỉnh và huyện.....	46
Bảng 21.	Dự định của người trả lời đối với việc chia đất đai, tài sản cho các con phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	47
Bảng 22.	Người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền và có chủ quyền trên thực tế với đất ở hiện nay của gia đình phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	48
Bảng 23.	Tỷ lệ được đứng tên chủ quyền đối với đất ở hiện tại theo nguồn gốc của mảnh đất	49
Bảng 24.	Thực hành vợ và chồng cùng đứng tên trong giấy chủ quyền đất ở và quyền định đoạt đối với đất ở theo các chiều kích kinh tế, học vấn, hiểu biết pháp luật và thái độ về sở hữu đất đai..	50
Bảng 25.	Người đứng tên chủ quyền và có chủ quyền với các mảnh đất khác của gia đình phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	53
Bảng 26.	Tỷ lệ tham gia vào hoạt động thương lượng liên quan đến các giao dịch đất đai	53
Bảng 27.	Người nắm vai trò quyết định trong các giao dịch đất đai trong vòng 5 năm trở lại đây phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	54
Bảng 28.	Tỷ lệ người tìm hiểu các nội dung thông tin, chính sách, pháp luật về đất đai phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	55
Bảng 29.	Tỷ lệ phần trăm người tham gia vào các buổi họp tuyên truyền chính sách và pháp luật phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị	56
Bảng 30.	Nguồn cung cấp lời khuyên khi xảy ra tranh chấp về đất đai phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị.....	58

BÁO CÁO TÓM TẮT

Vấn đề tiếp cận đất đai của phụ nữ thường được xem xét trong bối cảnh của sự áp bức, sự giải phóng, hay tính độc đáo của Việt Nam. Nghiên cứu này tìm hiểu sự tiếp cận đất đai của phụ nữ ở 10 tỉnh thành của Việt Nam không theo các truyền thống như vậy.

Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra bảng hỏi và nghiên cứu dân tộc học ở các địa phương sau: Hà Nội (huyện Quốc Oai và Từ Liêm), thành phố Hồ Chí Minh (huyện Hóc Môn và quận Bình Thạnh), và Đà Nẵng (quận Hải Châu và Sơn Trà), Lâm Đồng (huyện Đức Trọng và Lạc Dương), Long An (huyện Cần Đước và thành phố Tân An), Nghệ An (huyện Quỳnh Lưu và Diễn Châu), Ninh Thuận (huyện Ninh Phước và Bác Ái), Quảng Ninh (huyện Hoành Bồ và thành phố Hạ Long), Sơn La (huyện Phù Yên và Bắc Yên), và Trà Vinh (huyện Cầu Kè và Tiểu Cần), đại diện cho 8 vùng kinh tế của Việt Nam hiện nay. Nhóm nghiên cứu chọn những địa điểm này vì chúng phản ánh sự đa dạng về bối cảnh nông thôn đô thị, thực hành dòng họ, và tộc người. Ngoài các dữ liệu khảo sát định lượng, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, nhóm nghiên cứu đã phân tích 42 bản án của tòa liên quan đến vấn đề thừa kế ở tòa án Việt Nam từ cấp quận huyện đến tòa án tối cao.

Phát hiện của nghiên cứu

Dựa trên dữ liệu định lượng và định tính, chúng tôi nhận thấy nói chung phụ nữ không tiếp cận bình đẳng với đất đai so với nam giới. Chúng tôi có thể xác định 6 rào cản chính đối với sự tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Các rào cản đối với tiếp cận đất đai của phụ nữ

Rào cản chính ngăn cản phụ nữ tiếp cận với quyền đất đai của họ gồm có luật hiện hành (các quy định); thực hành dòng họ (sự hợp thức hóa); tổ hòa giải (lực, thị trường, và sự hợp thức hóa);

thực hành di chúc và chúc thư (thị trường, các quy định); tiếp cận với dịch vụ pháp lý (thị trường, lực) và các thái độ về giới vốn thường ưu tiên nam giới ở các tộc người được khảo sát.

Mặc dù về lý thuyết thì theo luật Việt Nam hiện thời, phụ nữ bình đẳng khi tiếp cận với đất đai. Luật pháp đảm bảo sự phân chia tài sản cá nhân không phân biệt giới nhưng có hai đặc điểm của luật vận hành loại trừ phụ nữ ra khỏi sự tiếp cận với tài sản của họ. Các vụ xét xử, dữ liệu định lượng và định tính đều cho thấy là các gia đình phân chia tài sản trước khi chết đã phân chia tài sản mà không hoặc ít quan tâm đến bình đẳng giới. Họ phân chia tài sản gia đình dựa trên nhiều lý do khác nhau, bao gồm sự ưa thích con trai, thực hành phong tục, và các cảnh huống cá nhân, tất cả hợp lại đã loại trừ phụ nữ ra khỏi sự đòi hỏi về tài sản như đã phân tích chi tiết trong báo cáo. Thứ hai, do tài sản gia đình thường được thừa kế thông qua quá trình nối dõi, luật quy định việc nối dõi loại trừ những người con không chính thức, đặt phụ nữ và những người con không chính thức này ở vị thế dễ tổn thương. Ở đây, người vợ thứ/ vợ trong hôn nhân thực tế nhưng không theo luật định/ và những bạn tình ngoài hôn nhân nằm ngoài khung ảnh hưởng của luật pháp về nối dõi, khiến cho những người phụ nữ này và con của họ không nơi trông cậy trong trường hợp chồng/cha của họ qua đời. Mặc dù những người trả lời nhận thức là tòa án sẽ xét xử theo luật pháp nhưng trong thực tế việc phân xử của luật thừa kế rất phức tạp. Có bằng chứng cho thấy các thẩm phán có lúc đưa ra các quyết định dựa trên các nhận thức chồng chéo nhau và chưa quan tâm đến việc áp dụng luật với mục đích bình đẳng giới. Thay vào đó, họ dùng sự linh hoạt của luật để xét xử các vụ kiện, cân bằng giữa những gì họ cho là thực hành theo phong tục của vùng miền với sự công bằng của pháp luật.

Các dạng thức thừa kế vốn được hợp thức bằng thực hành dòng họ vận hành để loại trừ nhiều phụ nữ khỏi quyền tiếp cận đất đai. Có sự phân biệt rạch ròi về thái độ đối với sự tiếp cận đất đai của phụ nữ khi chúng tôi đo lường theo thực hành

dòng họ. 52.2% người trả lời từ các hộ gia đình theo phụ hệ cho biết họ tin là tài sản nên được chia đều cho con gái và con trai, so với 89.5% của nhóm song hệ và 29.6% của nhóm mẫu hệ. Trong hôn nhân, về việc đứng tên sổ đỏ, ở nhóm phụ hệ 58.9% người trả lời cho là đàn ông nên là người duy nhất sở hữu tài sản gia đình trong khi con số này thấp hơn nhiều ở nhóm mẫu hệ (30.1%) và song hệ (37%). Ở đây, giá trị biểu tượng của đất đai tổ tiên như là nơi chốn cư ngụ của linh hồn cha mẹ đã qua đời, có vai trò quan trọng khi quyết định con gái hay con trai sẽ được tiếp cận với đất đai đó. Các phát hiện thống kê này phù hợp với các phỏng vấn sâu khi người trả lời từ gia đình phụ hệ thực hành cư trú sau hôn nhân theo phụ hệ cho thấy là có xu hướng chỉ dành đất cho những người con trai và chỉ cho con gái đối với các gia đình theo mẫu hệ. Các dạng thức cư trú tạo ra những mong đợi về trách nhiệm và việc nương tựa giữa các thế hệ, tác động đến việc cha mẹ phân chia tài sản đất đai như thế nào.

Ở người Khmer ở tỉnh Trà Vinh, dân tộc thực hành song hệ, những người trả lời cho là họ không ưu tiên con gái hay con trai mà chỉ quan tâm đến ai là người thờ cúng tổ tiên. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ thừa hưởng và kế tục tài sản gia đình ở nhóm mẫu hệ lớn hơn nhưng không có nghĩa là phụ nữ có thể hưởng lợi (tiếp cận theo thuật ngữ của chúng tôi) từ đất đai ngang bằng với đàn ông trong cộng đồng của họ. Cộng đồng người Raglai và người Chăm là một ví dụ điển hình: mặc dù người được khảo sát bằng bảng hỏi hay phỏng vấn đều trả lời không do dự là ưu tiên con gái trong việc phân chia tài sản gia đình và nối dõi nhưng trong các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm thì lại thể hiện là do trình độ học vấn và nhận thức về năng lực xã hội thì người chồng trong gia đình (hay ông cậu) có quyết định quan trọng về tài sản gia đình chứ không phải người phụ nữ đã thực sự có quyền này theo phong tục. Theo các nhóm tộc người, chúng tôi thấy là thẩm quyền đối với tài sản gia đình thường ưu tiên cho người chồng, thường là do sự khác biệt tương đối về trình độ học vấn hay sự am hiểu và quen thuộc với luật pháp và các thiết chế khác của nhà nước.

Ở 10 tỉnh nghiên cứu khảo sát, chúng tôi nhận thấy các thực hành chúc thư không giống nhau. Một số cộng đồng chỉ làm “di chúc miệng.” Số khác, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số thường có tiếp cận hạn chế với giáo dục hoặc pháp luật, tin là giấy tờ đất đai là di chúc trên thực tế và sẽ đảm bảo cho quyền của người nối dõi khi họ qua đời. Những người trả lời phỏng vấn cũng

nói đến sự lưỡng lự khi công bố di chúc vì sợ đó là điềm báo không tốt cho vấn đề sức khỏe. Cuối cùng, thậm chí khi các gia đình đã làm di chúc thì ưu tiên hàng đầu của người làm di chúc vẫn chỉ là việc có giấy tờ để chính thức hóa các dạng thức phân chia gia đình trước sự kiện đó. Đó là, vì đa số các gia đình Việt Nam thích con trai, trông đợi ở con trai nhiều hơn nên được hưởng nhiều tài sản hơn, còn con gái chỉ được hưởng một ít tài sản gia đình hay không có gì cả. Hiện tượng này xuất hiện rõ ở các cộng đồng nơi mà đất đai kết nối chặt chẽ với các lớp thế hệ trong gia đình và thực hành dòng họ.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy ban/ tổ hòa giải địa phương là một trong những rào cản đối với quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ. Các tổ hòa giải này do nhà nước lập ra để giải quyết các tranh chấp ở địa phương với hai ý tưởng: giữ gìn hòa khí và tăng cường sự gắn bó với luật pháp. Tuy nhiên, về vấn đề tiếp cận đất đai của phụ nữ, chúng tôi nhận thấy là các thành viên của tổ hòa giải khuyến khích phụ nữ không thách thức lại vị trí hiện trạng, có nghĩa là họ không nên đòi phần chia tài sản gia đình mà đã được luật pháp đảm bảo. Mặc dù các quyết định và lời khuyên của họ không có tính chất ràng buộc nhưng thành viên của tổ hòa giải có vị trí và uy tín xã hội trong cộng đồng, các quyết định và sự đe dọa của họ đối với phụ nữ đòi quyền về tài sản đất đai là lực ngăn cản quan trọng. Các cuộc phỏng vấn với thành viên tổ hòa giải và các phụ nữ có liên quan đến tranh chấp đất đai cho thấy đối với các thành viên của tổ hòa giải thì mục tiêu giữ gìn hòa khí của cộng đồng quan trọng hơn việc đảm bảo sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền về đất đai.

Ở các điểm nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy phụ nữ thiếu sự tiếp cận dịch vụ pháp lý ở các cộng đồng địa phương, đây là một bất lợi để đòi hỏi về quyền tiếp cận đất đai so với nam giới. Việc thiếu sự tiếp cận dịch vụ pháp lý này là do một số nguyên nhân, bao gồm ngôn ngữ và giáo dục, vị trí xã hội, các động thái quyền lực, và các khó khăn của hệ thống hành chính. Đối với phụ nữ ở các nhóm dân tộc thiểu số, rào cản ngôn ngữ đã ngăn cản họ tiếp cận các dịch vụ pháp lý và khiến cho họ nghĩ là nam giới đại diện tốt hơn cho những lợi ích tài sản của họ. Thậm chí đối với phụ nữ người Kinh, ngôn ngữ cũng là một rào cản do họ không cho là mình thông thạo ngôn ngữ của chính quyền, và vì vậy không tiếp cận với các dịch vụ pháp lý. Họ cũng bị gạt ra khỏi việc tiếp cận dịch vụ pháp lý vì họ tự nhìn nhận bản thân họ có vị trí xã hội thấp hơn so với chồng và các anh

em trai. Cuối cùng, những khó khăn của hệ thống hành chính cùng với quyền lực mà các công chức thể hiện đối với các phụ nữ địa phương tiếp tục đẩy phụ nữ ra khỏi việc tiếp cận với những dịch vụ này. Để tham gia, phụ nữ phải có khả năng chi trả phí tổn và các dịch vụ lót đường kèm theo và để tương tác với người đại diện của nhà nước được cho là đã sử dụng quyền hành của họ để tác động đến các phụ nữ địa phương.

Mặc dù mỗi cộng đồng có những mong đợi khác nhau về phụ nữ nhưng chúng tôi nhận thấy là các thái độ địa phương về giới giống nhau ở tác động của chúng: hạn chế tiếp cận đất đai của phụ nữ. Từ sự phân chia trách nhiệm trong gia đình đến nhận thức về trình độ, đến vị trí và vị thế xã hội chúng tôi đều thấy là các thái độ địa phương về giới đều được phụ nữ và nam giới tái sản xuất ra giống nhau, vận hành để giới hạn sự tiếp cận đất đai của phụ nữ qua các thế hệ. Giới, như một cơ chế thể hiện mối quan hệ quyền lực giúp chúng tôi hiểu được tại sao tài sản dù được chuyển giao tới tay phụ nữ nhưng họ vẫn không được hưởng lợi từ nó như trong trường hợp phụ nữ Chăm. Đàn ông Chăm trong cộng đồng được cho là có học hơn và có khả năng giữ các vị trí quyền lực ở những cộng đồng địa phương này. Vì vậy, mặc dù phụ nữ có quyền đòi hỏi chính thức về đất đai nhưng họ không có thẩm quyền đối với nó. Các mong đợi về giới được xã hội kiến tạo tác động đến phụ nữ và nam giới trong quan niệm về trách nhiệm và quyền của họ: phụ nữ chăm sóc công việc nhà trong khi nam giới đảm nhiệm các vấn đề bên ngoài xã hội. Những mong đợi này không có tính phổ quát mà có sự khác biệt theo vùng và theo tính chất nông thôn hay đô thị.

Mặc dù có nhiều rào cản đối với sự tiếp cận đất đai của phụ nữ nhưng có bằng chứng cho thấy có những cơ hội mở rộng sự tiếp cận này. Đầu tiên, có thể kể tới phụ nữ ở đô thị có sự tiếp cận với đất đai nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn. Hiện tượng này hiện hữu không phải do đô thị có một số tính chất kỳ diệu mà là do sự giao thoa của những cơ hội vật chất và tri thức sẵn có cho các phụ nữ ở đô thị. Ở đây, phụ nữ có nhiều cơ hội về kinh tế hơn, họ sống ở những không gian nơi có thể tiếp cận báo chí, internet, và các điều kiện vật chất và phi vật chất khác mà quy định sự tiếp cận bình đẳng đối với đất đai của phụ nữ là một tiêu chuẩn tự nhiên và được xã hội chấp nhận. Phụ nữ sống ở thành thị hay những người mới di cư đến thành thị có cách hiểu mới về luật pháp, về bình đẳng giới, và trải nghiệm khi quay về cộng đồng nông thôn của họ đã làm thay đổi những mong đợi

của địa phương từ bên trong. Những quan sát từ người trả lời cho thấy khi tìm kiếm để mở rộng sự tiếp cận đất đai của phụ nữ chúng tôi tiếp cận vấn đề thông qua các giải pháp thực tế mà mở rộng sự tiếp cận đối với kiến thức và các dịch vụ pháp lý cho những thực hành văn hóa để thay đổi từ bên trong hơn là được áp đặt từ bên ngoài.

Khuyến nghị

Qua 10 địa điểm nghiên cứu, trong các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, người trả lời thể hiện sự phản ứng mạnh mẽ với việc áp đặt bình đẳng giới từ bên ngoài. Ở những nơi phụ nữ bị loại trừ ra khỏi quyền đất đai của họ thì đa số đều cho việc này là “truyền thống” hay “phong tục”. Cả người trả lời nam và nữ đều cho là quan điểm bình đẳng giới không nên được áp đặt từ bên ngoài vì đây là điều không thể và nó sẽ tạo ra bất ổn trong xã hội địa phương. Con đường tốt hơn đó là sự tiến hóa tự nhiên của các quy chuẩn xã hội. Vì thế, trong khuyến nghị, chúng tôi quan tâm đến nhận thức khuyến khích sự tiếp cận quyền đất đai bình đẳng hơn có thể được cộng đồng địa phương, phụ nữ và nam giới cho là không phù hợp. Do vậy, bất cứ chương trình can thiệp nào đều phải có chương trình giáo dục rộng lớn để cung cấp thông tin và công cụ cần có cho phụ nữ và nam giới đòi hỏi quyền đất đai của họ.

Để dung hòa các lực hợp thức hóa này mà có thể loại trừ sự tiếp cận đất đai của phụ nữ chúng tôi tin là các chương trình toàn diện nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc hiểu quyền của mình theo luật pháp có thể khuyến khích các phụ nữ tiếp cận quyền và các cộng đồng địa phương cho phép họ làm như thế. Cần nhấn mạnh các chương trình thông tin để mở rộng sự hiểu biết này ở các cộng đồng nông thôn và ở những khu vực có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Chúng tôi đề nghị là các chương trình thông tin phải vận hành trong cộng đồng, để học hỏi về những dạng thức hành vi và giáo dục phụ nữ về quyền hợp pháp của họ mà không áp đặt một khái niệm phổ quát về bình đẳng và công bằng. Các chương trình thông tin cũng nên tìm cách để giáo dục nam giới trong cộng đồng để mà khi phụ nữ cố gắng tiếp cận quyền đất đai, họ có thể vận dụng sự liên minh ở một phạm vi rộng lớn hơn.

Tổ/ ban hòa giải đặc biệt ở những vùng thực hành phụ hệ nối dõi đã trở thành một quyền lực vô hình vận hành để hạn chế phụ nữ tiếp cận quyền của họ. Các tổ hòa giải củng cố cho các phong

tục và thực hành loại trừ phụ nữ khỏi quyền đất đai, đặc biệt khi có tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình và làng xã. Do đặc thù quyền lực của tổ hòa giải, chúng tôi đề nghị là mục tiêu có tính “lý” của tổ hòa giải phải được nhấn mạnh hơn so với mục tiêu “tình”. Đó là, họ nên tìm cách hòa giải theo luật hơn là để duy trì các mối quan hệ gia đình, đặc biệt khi phụ nữ đang tìm cách đòi quyền của họ.

Bằng cách tăng tính hiệu quả của các dịch vụ pháp lý, nhà nước có thể bắt đầu thay đổi cách nhìn nhận về bình đẳng nam nữ và hạn chế việc loại trừ phụ nữ khỏi quyền lợi đất đai của họ. Các thủ tục hành chính nên được đơn giản hơn và phụ nữ nên có được hỗ trợ về tài chính cho những chi phí giấy tờ. Chúng tôi cũng khuyến nghị là ở những nơi phụ nữ dân tộc thiểu số cần sự giúp đỡ về ngôn ngữ nên có bộ phận hỗ trợ về ngôn ngữ. Trong quá trình tuyển nhân sự, các chính quyền địa phương nên chú trọng đặc biệt phụ nữ ở các cộng đồng dân tộc thiểu số để làm việc ở các văn phòng hỗ trợ này. Để gia tăng các dịch vụ pháp lý cơ sở cần phải chú ý đến nhu cầu có sự trợ giúp tích cực về các giấy tờ sử dụng đất cũng như công bố di chúc. Những văn phòng và các buổi thảo luận như vậy có tiềm năng trở thành các trung tâm nguồn lực quan trọng cho phụ nữ khi họ không thể nhờ cậy vào các mạng lưới gia đình và xã hội.

Cuối cùng, việc thiếu các dịch vụ xã hội chung và các cơ hội học tập cho trẻ em gái ở các cộng đồng dân tộc thiểu số là một rào cản quan trọng khác cho sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền về đất đai. Các mạng lưới phúc lợi xã hội mạnh mẽ hơn sẽ đảm bảo an sinh tuổi già, và vì thế làm giảm sự mong đợi vào con cái và cho phép phụ nữ biết là họ có những lựa chọn khác khi có liên quan đến tranh chấp trong nội bộ gia đình. Ở các vùng nông thôn, hầu như tất cả những người trả lời có cũng quan điểm khi cho là phụ nữ “không biết gì” hay không có khả năng như chồng của họ và vì thế quyền kiểm soát tài sản của gia đình nằm trong tay người chồng. Việc gia tăng chất lượng giáo dục cho trẻ em gái ở các vùng khó khăn là một bước căn bản mở rộng sự tiếp cận đất đai của phụ nữ về lâu dài.

Các chương trình can thiệp

Các phát hiện của chúng tôi cho thấy là phụ nữ nhóm phụ hệ và đặc biệt là ở những vùng nông thôn và miền núi gặp nhiều rào cản trong tiếp cận quyền về đất đai. Trước khi triển khai các chương

trình can thiệp vào trong các thực hành hiện nay và mở rộng sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai trên diện rộng (khu vực, các chương trình hành động), chúng tôi đề nghị nên chọn ba cộng đồng (người Hmong và Dao ở Sơn La và người Kinh ở Nghệ An) để tiến hành các chương trình can thiệp dưới dạng các chương trình thí điểm để mở rộng sự tiếp cận với các dịch vụ pháp lý. Bất cứ chương trình thực hiện nào cũng phải tìm cách để 1) gia tăng các nội dung và các chiến lược truyền thông cho các chương trình toàn diện; 2) khuyến khích và ủng hộ phụ nữ đăng ký quyền sử dụng đất và sử dụng giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất; và 3) gia tăng tiêu chuẩn các dịch vụ pháp lý cơ sở ở khắp các cộng đồng ở Việt Nam. Chúng tôi khuyến nghị triển khai một chương trình thí điểm có tính chất toàn diện theo các nguyên tắc: bao hàm, đa dạng và rõ ràng.

Khi nói đến sự bao hàm, chúng tôi có ý là việc thiết kế và thực hiện chương trình phải đảm bảo thông điệp cơ bản cho tất cả các chủ thể. Mọi thành viên của cộng đồng – người lớn tuổi, phụ nữ, nam giới, người nghèo và người có vị thế phải có cùng một thông điệp – đó là luật pháp đảm bảo cho quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ và hệ thống pháp lý có các cơ chế để giúp cho phụ nữ tiếp cận với chúng. Chỉ với sự tham gia của các thành viên ở mọi tầng lớp của xã hội thì thông điệp này mới đạt hiệu quả ở mức cao nhất.

Khi nói đến sự đa dạng, chúng tôi muốn nói là việc thiết kế và thực hiện các chương trình toàn diện phải đa dạng và linh hoạt. Thông điệp muốn chuyển tải phải được tiếp âm qua nhiều kênh truyền thông và theo các cách chính thức và phi chính thức. Cụ thể, các chương trình này nên dựa vào các kiến thức địa phương của các chủ thể chính thức và phi chính thức và các chiến lược truyền thông phải dựa vào thực hành ở các cộng đồng này. Theo cách đó, thông điệp mới có thể được thông hiểu, được thể hiện lại và tái sản xuất theo những thuật ngữ của địa phương hơn là được áp đặt từ trên xuống.

Khi nói đến sự rõ ràng, chúng tôi đề nghị là phải chú ý đến dạng thức và ngôn ngữ của thông điệp vì đây là điều quan trọng như chính nội dung của thông điệp. Những cụm từ phổ quát hay thuật ngữ luật pháp như “bình đẳng giới”, “di chúc và chúc thư” không quen thuộc lắm với cách nói địa phương. Vì thế những người làm việc trong các chương trình này phải chuyển tải những thuật ngữ này theo những cách có nghĩa với đối tượng của chương trình trong cộng đồng cụ thể.

Để các chương trình toàn diện vận hành tốt chúng tôi tin là các chương trình thí điểm huấn luyện các nhân viên tôn trọng người địa phương, các thực hành và phong tục địa phương sẽ xây dựng được lòng tin giữa phụ nữ địa phương và các thể chế pháp lý mà trước giờ được xem như một rào cản cho sự tiếp cận bình đẳng. Với lực lượng cán bộ được đào tạo tốt, những chương trình thí điểm này có thể là mẫu hình cho việc làm thế nào các thể chế pháp lý cơ bản khác ở Việt Nam có thể phục vụ được mục đích là các nguồn lực cho các cộng đồng địa phương hơn là rào cản tiếp cận luật pháp.

DẪN NHẬP

Các diễn ngôn theo chủ nghĩa vị nữ quốc tế thường coi phụ nữ ở các nước đang phát triển như một nhóm bị chèn ép, áp bức và mô tả họ là những “phụ nữ thế giới thứ 3” một cách đồng nhất, nghèo đói và bị nạn nhân hoá, không có khả năng giải phóng bản thân khỏi những định kiến đó. Mặc dù có nhiều sắc thái hơn, song các nghiên cứu ở Việt Nam về sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền lực và quyền về đất đai cũng như các chương trình được quốc tế tài trợ, cũng đặt vấn đề này như là một cơ chế để “tăng quyền” cho phụ nữ trong cuộc sống hàng ngày của họ. Do cấu trúc hướng tiếp cận theo quan điểm như vậy nên các chương trình được triển khai thường coi phụ nữ Việt Nam là những nạn nhân, đang chờ đợi sự giải phóng từ các quyền lực hiện đại hơn, chẳng hạn như các nhà đấu tranh theo chủ nghĩa vị nữ hay các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước.

Ở một thái cực khác, trong bối cảnh Việt Nam (và cộng đồng các nhà khoa học quốc tế nghiên cứu về chủ đề này) lại cho rằng trong lịch sử, phụ nữ Việt Nam được hưởng các quyền lợi về tài sản khá bình đẳng, và cho rằng phụ nữ Việt Nam là trường hợp cá biệt trong các nước đang phát triển, đóng khung các thảo luận về bình đẳng giới và chủ nghĩa vị nữ ở Việt Nam trong thế kỷ vừa qua. Các nghiên cứu này truy nguyên sự bình đẳng về tài sản của phụ nữ Việt Nam đến tận thời Lê (1428-1778); đến sự giảm sút của các quyền này ở thời Nguyễn, triều đại vay mượn mô hình công quyền của Trung Quốc; và cuối cùng là tuyên bố chính thức về bình đẳng giới trong hiến pháp 1945. Phiên bản Việt Nam của lý thuyết kinh điển của Ăng Ghen về nguồn gốc kinh tế gia đình đưa ra một hình ảnh về quá khứ Việt Nam như là một thời kỳ có khả năng trở thành hiện đại, nối kết chủ nghĩa vị nữ Việt Nam với sự xuất hiện của nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Các học giả Việt Nam cấu trúc các lập luận của họ tương đối khác. Họ lập luận rằng, sự tồn tại của quyền bình đẳng về tài sản đối với phụ nữ trong quá khứ phản ánh tiềm năng của quốc gia có thể

trở thành một nhà nước dân chủ tự do. Mặc dù, hai truyền thống học thuật này sử dụng ý tưởng về sự tiếp cận của phụ nữ để khẳng định lập luận của họ về các phiên bản cụ thể của tương lai Việt Nam, song hai nhóm này cùng chia sẻ ý kiến về vị thế của phụ nữ như là một dấu hiệu quan trọng của tính hiện đại và vai trò của nhà nước trong việc tạo ra vị thế này.

Dự án nghiên cứu về sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai này được chúng tôi thực hiện theo một hướng khác. Thay vì đóng khung vấn đề tiếp cận của phụ nữ đối với quyền đất đai, một mặt, như là một cách để tăng quyền, mặt khác, là sự thuần văn hoá, chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây rằng một nghiên cứu sâu ở cấp độ địa phương có thể giúp phát hiện các rào cản chính loại trừ phụ nữ ra khỏi quyền về đất đai của họ như thế nào. Đây là nghiên cứu đầu tiên xem xét sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền đất đai ở trên địa bàn 10 tỉnh, thuộc 8 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam hiện nay.

I. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU

Khi nghiên cứu về luật và vấn đề giới, nghiên cứu này tiếp cận theo các hướng chính sau. Thứ nhất, nghiên cứu này sử dụng thuật ngữ “giới”, được xác định là một cơ chế biểu thị các quan hệ quyền lực, như là cách nhìn chính để phân tích. Thứ hai, đây là nghiên cứu khá đầy đủ về sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền về đất đai, tổng hợp tư liệu từ 10 tỉnh thuộc 8 vùng kinh tế chủ yếu của Việt Nam. Thứ ba, có liên quan đến điểm thứ nhất nêu trên, nghiên cứu này phân tích nhiều tác nhân khác nhau, bao gồm “nhà nước”, phụ nữ, nam giới, cộng đồng và các tác nhân quan phương cũng như phi quan phương khác trong quá trình loại trừ. Thứ tư, nghiên cứu này bác bỏ giả định phổ biến trước đây cho rằng phụ nữ là một phạm trù đồng nhất hay họ đơn giản chỉ là các nạn nhân của một hệ thống văn hoá, một giả định có vai trò đóng khung trong nhiều nghiên cứu trước đây. Thay vào đó, nghiên cứu của chúng tôi tiếp cận phụ nữ

như là nhóm có nhiều sự khác biệt, mỗi cá nhân sinh sống và hành xử trong các mạng lưới chồng chéo về nhu cầu, mong muốn và trách nhiệm. Nghiên cứu này lập luận rằng, phụ nữ bị nhiều loại tác nhân loại trừ ra khỏi việc tiếp cận với quyền về đất đai. Các tác nhân này bao gồm nhà nước (luật pháp, toà án), cán bộ địa phương (những người có nhiều thẩm quyền chính thống ở cộng đồng), các tổ chức bán chính thống (tổ/ban hoà giải) và các cá nhân có nhiều ảnh hưởng trong các cộng đồng địa phương nơi họ sinh sống. Các tác nhân này hành xử để giữ sự hoà thuận trong cộng đồng, và khi phụ nữ tìm cách tiếp cận với sự bình đẳng trong phân chia đất đai thì họ bị coi là những mối đe dọa tiềm tàng đối với sự hoà thuận và ổn định của cộng đồng. Chúng tôi kết luận rằng luật pháp của nhà nước, như nó đang được áp dụng hiện nay, còn có nhiều điểm tạo khả năng để các tác nhân loại trừ phụ nữ ra khỏi sự tiếp cận đối với đất đai.

1.1. Khung lý thuyết

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai khái niệm cơ bản được xây dựng trong các nghiên cứu gần đây về sự chuyển đổi nông thôn: tiếp cận (access) và loại trừ (exclusion) để tìm hiểu sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai. Jesse Ribot và Nancy Peluso cho rằng thuật ngữ tiếp cận, được định nghĩa là “khả năng hưởng lợi từ cái gì đó”, rõ hơn thuật ngữ tài sản, thường được hiểu là “quyền có thể được thực thi” mà C.B. McPherson đã đặt ra trước đây. Theo hai tác giả này, tiếp cận nên được hiểu là một tập hợp các quyền và quan hệ cho phép các cá nhân hay nhóm “lấy được, quản lý và giữ được [khả năng hưởng lợi]”. Li và các cộng sự dùng thuật ngữ loại trừ để hiểu các cách thức tương liên có thể “ngăn cản các cá nhân hay nhóm” hưởng lợi từ các quyền về đất đai mà họ có. Bốn sức mạnh (powers) tạo ra sự loại trừ việc tiếp cận đất đai, gồm: luật lệ- regulation- (luật, khuôn mẫu đạo lý, luật tục, vv); lực- force - (các mối đe dọa bạo lực ẩn hoặc hiện ngăn cản khả năng của ai đó trong việc tiếp cận với đất đai); thị trường- market- (giá trị của tài sản hoặc chi phí tiếp cận dịch vụ để đảm bảo sự tiếp cận); sự hợp thức hoá- legitimation- (sự biện minh mang tính đạo đức hay cái gì đó khác để ủng hộ sự loại trừ) là một khung lý thuyết hữu ích giúp tìm hiểu các tác nhân tham gia vào các quá trình loại trừ các nhóm hay cá nhân ra khỏi sự hưởng lợi từ đất đai.

Khi áp dụng thuật ngữ “loại trừ” của Hall, Hirsch & Li, chúng tôi đồng ý với ý kiến của các tác giả này cho rằng khi có sự tiếp cận thì cũng có nghĩa là

có sự loại trừ. Khi dùng thuật ngữ loại trừ để tìm hiểu vấn đề phụ nữ và quyền về đất đai, chúng tôi hướng đến các cách thức trong đó phụ nữ bị ngăn cản hưởng lợi từ đất đai, cho dù là từ luật lệ, lực, thị trường hay sự biện minh. Các thẩm quyền của sự loại trừ này thường vận hành theo các cách thức chồng chéo nhau. Luật lệ dùng để chỉ luật của nhà nước, luật tục, giá trị luân lý và chúng đều đưa đến sự loại trừ phụ nữ tiếp cận với quyền về đất đai của họ. Ví dụ, như được thảo luận dưới đây, luật được viết ra theo hướng quá chung chung và vì vậy tạo khoảng trống cho thành viên của hội đồng xét xử và tổ hoà giải có thể dựa vào nhận thức luận của họ - đạo lý, sự công bằng, phong tục- để đưa ra các quyết định bất lợi cho phụ nữ trong việc tiếp cận với quyền về đất đai của họ. Phụ nữ thường bị ngăn cản bằng lực, trong nhiều trường hợp thường là lực ẩn, trong việc tiếp cận đất đai từ cộng đồng. Các ghi chép từ các vụ xét xử và bằng chứng từ phỏng vấn sâu chỉ ra rằng, khi phụ nữ tìm cách tiếp cận quyền về đất đai của họ, họ thường phải chịu sức ép từ việc “chửi mắng”, “mang tiếng” hay đối mặt với các đe dọa bạo lực ẩn hay hiện trong việc ngăn cản họ hưởng lợi từ quyền mà họ có và điều này được thể hiện trong câu nói của miệng “họ không dám”.

Lực thị trường vận hành theo hai hướng là ngăn cản hoặc khuyến khích phụ nữ tiếp cận với quyền về đất đai. Lực thị trường này là rào cản chung cho tất cả các trường hợp tiếp cận trong đó có phụ nữ. Đối với phụ nữ vốn là nhóm đối tượng thường dễ bị tổn thương do có vị trí kinh tế - xã hội yếu thế hơn trong xã hội thì lực này càng vận hành mạnh mẽ. Khi vận hành như một lực cản, những người phụ nữ cố gắng tìm cách tiếp cận với đất đai phải trả hàng loạt chi phí, từ chi phí làm giấy tờ để xác định sự sở hữu cho đến phí tòa án để đòi được quyền của họ. Ngoài các chi phí chính thức phải trả cho các cơ quan hữu quan, họ còn phải trả nhiều loại chi phí để tiếp cận dịch vụ của nhà nước. Các loại chi phí này bao gồm phí bôi trơn, dứt lốt (chi phí để đảm bảo công việc có thể được giải quyết) và phí giải quyết nhanh được công việc; tất cả các loại phí này trở thành lực loại trừ. Tóm lại, để tiếp cận được quyền về đất đai, họ phải chuẩn bị tiền để chi trả.

Lực thị trường cũng có thể thúc đẩy phụ nữ tiếp cận với quyền về đất đai của họ vì nó góp phần quyết định giá trị kinh tế của đất đai. Tuy nhiên, lực thị trường cũng thúc đẩy người khác loại trừ việc tiếp cận của phụ nữ. Ở nhiều địa phương Việt Nam, đặc biệt là vùng đô thị hay các khu vực đô thị hoá nhanh, chẳng hạn như ở Hà Nội, Thành phố

Hồ Chí Minh, Đà Nẵng hay Long An, giá trị của đất đai đã gia tăng rất nhiều lần. Sự gia tăng giá trị của đất đai đã dẫn đến sự gia tăng của các vụ tranh chấp về đất. Trong khi giá trị kinh tế của đất đai có thể kích thích một số phụ nữ đòi lại quyền họ được hưởng thì nó cũng tạo ra động cơ để người khác đi tìm quyền lợi của họ và loại trừ phụ nữ. Ví dụ, họ hàng là nam giới của người quá cố có thể dựa vào phong tục, sự nối dõi hay chuẩn mực cộng đồng, tức là 4 thẩm quyền của sự loại trừ, để hợp thức hoá việc tranh giành quyền lợi với phụ nữ.

Sự đa dạng của các tác nhân là chìa khoá trong phân tích của chúng tôi về vấn đề loại trừ của phụ nữ ra khỏi việc tiếp cận quyền đối với đất đai ở Việt Nam. Trong khi nhiều thảo luận trước đây được đặt trong khung phân tích tương quan giữa nam và nữ, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng các tác nhân liên quan đến việc loại trừ sự tiếp cận của phụ nữ khá đa dạng. Các tác nhân này có thể được gộp vào thành ba nhóm: nhà nước, cộng đồng và gia đình. Tác nhân nhà nước bao gồm cán bộ địa phương và cán bộ toà án, những người ở vị thế thực thi pháp luật, luật lệ và phán quyết, có ảnh hưởng đến việc tiếp cận đất đai của phụ nữ. “Nhà nước” cũng bao gồm các cấu trúc luật pháp được tạo ra để bảo đảm trật tự xã hội. Mặc dù, luật pháp thường được hiểu là một thực thể cố định, song những những thực thi ở cấp độ cộng đồng lại là những cá nhân có quyền lực không chính thống trong các mạng lưới địa phương. Họ là trưởng tộc, chức sắc tôn giáo và thành viên của tổ hoà giải. Các tổ hoà giải sở hữu bản sắc lai trong các cộng đồng địa phương. Với tư cách là các cá nhân có vị thế là người của cộng đồng, họ không thực sự là đại diện của nhà nước. Tuy nhiên, các thành viên của tổ hoà giải lại làm việc trong một tổ chức được cả nhà nước và cộng đồng lập ra. Mặc dù, họ không phải là cán bộ nhà nước một cách chính thống, vị thế của họ cũng có thể đóng vai trò như là một biểu tượng của quyền lực nhà nước ở các cộng đồng địa phương. Trên thực tế, các tổ hoà giải hiện hữu như là một rào cản làm hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền đất đai của họ. Quá trình hoà giải ở Việt Nam không có tính bó buộc và người thừa kế có thể vẫn tiếp cận với hệ thống luật pháp để đòi lại quyền lợi của họ. Tuy nhiên, những người này khi đi qua tổ hoà giải phải đối mặt với sức ép rất lớn từ các quyết định hay “lời khuyên” từ các thành viên của tổ và sức ép này không phải đến từ luật pháp mà xuất phát từ kỳ vọng về sự ổn định của cộng đồng.

Cuối cùng, mặc dù, phụ nữ thường được biểu đạt như một nhóm đồng nhất, song phân tích của

chúng tôi dựa vào sự hiểu biết rằng phụ nữ theo đuổi các chiến lược có tính tương liên với các khái niệm cụ thể về sự đúng đắn hay sai trái. Các khái niệm này không đồng nhất và thường người phụ nữ, với tư cách là người thừa kế để đòi lại quyền đất đai của họ, với tư cách là cán bộ nhà nước và với tư cách là thành viên của gia đình và cộng đồng, thường cũng đóng góp vào việc hạn chế sự tiếp cận với quyền về đất đai của các phụ nữ khác. Sự tiếp cận, vì vậy, không phải là một trò chơi thắng thua và thực tế là những phụ nữ tiếp cận với quyền đất đai của họ cũng đồng thời hạn chế sự tiếp cận quyền đất đai của phụ nữ khác. Quá trình này nổi rõ nhất trong thảo luận của chúng tôi về thực hành đa thê. Trong các ví dụ đó, vì cách nhà nước quy định về hôn nhân, nên chúng tôi thấy rằng vợ hai (và con cái của họ) thường bị loại trừ ra khỏi việc thừa hưởng tài sản của gia đình người chồng. Kết hợp lại thì thuật ngữ loại trừ và tiếp cận cho phép chúng tôi hiểu được các dạng thức quyền lực tương liên vận hành ở cấp độ gia đình, cộng đồng và nhà nước tiếp tục loại trừ phụ nữ ra khỏi khả năng “hưởng lợi từ đất đai” như thế nào, mặc dù luật pháp nhà nước đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng giữa nam và nữ về đất đai.

1.2. Tầm quan trọng của nghiên cứu

Bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong việc tiếp cận đất đai nói riêng được thể chế hoá trong Hiến pháp Việt Nam các năm 1946, 1959, 1980 và 1992. Khung pháp lý do Chính phủ thiết lập được thể hiện trong thực tế thông qua hàng loạt các chính sách và điều khoản luật cụ thể như Luật đất đai năm 2003, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật bình đẳng giới năm 2007... Luật đất đai năm 2003 quy định: “Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng”. Tương tự như vậy, Luật hôn nhân và gia đình cũng như các nghị định hướng dẫn thi hành bộ luật này cũng có các quy định rất rõ ràng về sự bình đẳng giữa vợ và chồng đối với quyền về đất sản xuất cũng như đất ở nếu đó là tài sản chung của cả hai vợ chồng. Ví dụ, Điều 5 của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình (số 70/2011/NĐ-CP) quy định: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu của vợ, chồng đã đăng ký sở hữu mà chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên cả vợ và chồng. Nếu vợ, chồng không yêu cầu cấp lại giấy đăng ký tài sản thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng”.

Tuy các văn bản pháp lý này đã cải thiện đáng kể sự bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa nam và nữ, song do nhiều nguyên do khác nhau như được trình bày ở các phần dưới đây, bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa phụ nữ và nam giới, trên thực tế, vẫn còn rất lớn. Ví dụ, các cuộc điều tra của Action Aid (2008), Ngân hàng thế giới (2008), VARHS (2010) hay UNDP (2006) đều chỉ ra rằng tỉ lệ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phụ nữ so với nam giới chỉ chiếm khoảng 30%. Tuy nhiên những sự bất bình đẳng này trên thực tế có sự thể hiện khác nhau giữa các vùng miền. Nghiên cứu chi tiết về mối quan hệ giới và vấn đề hưởng dụng đất đai ở hai cộng đồng nông thôn vùng đồng bằng sông Mê Kông và đồng bằng sông Hồng, Scott và cộng sự cũng chỉ ra những sự khác biệt mang tính vùng này, cụ thể là sự phân chia đất đai trong phạm vi hộ gia đình ở Cần Thơ bình đẳng hơn ở các tỉnh phía Bắc.

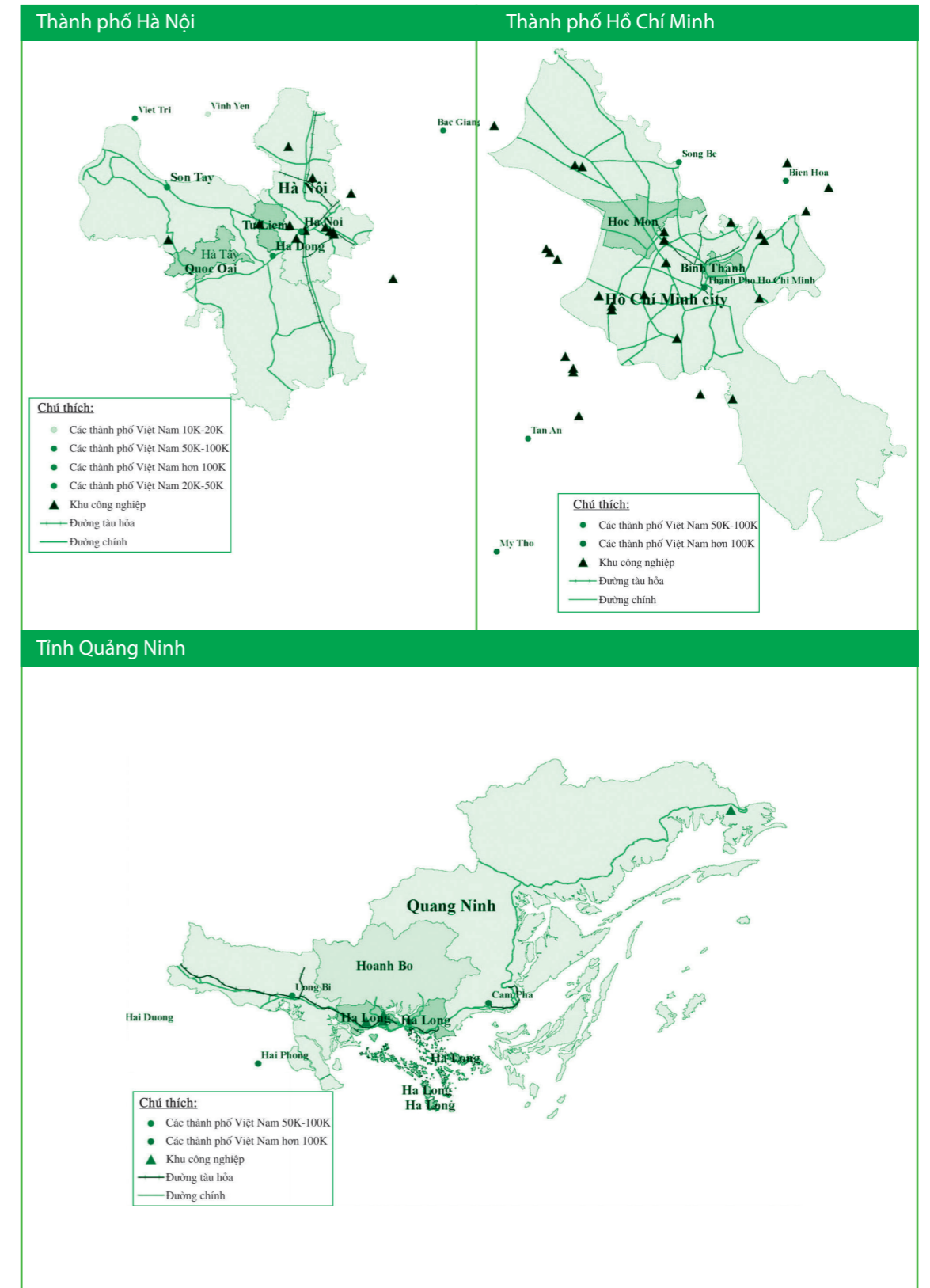
Tuy nhiên, giống như các cuộc nghiên cứu mà chúng tôi dẫn ra ở trên, nghiên cứu của Scott và các cộng sự chưa có các phân tích mang tính so sánh về thực hành quyền của phụ nữ trong bối cảnh đa dạng về điều kiện kinh tế- xã hội, tộc người ở các vùng miền. Thêm vào đó, nghiên cứu của Scott và các cộng sự cũng chưa có các phân tích mang tính đa diện về những cách thức mà phụ nữ và nam giới sử dụng quyền lực để theo đuổi mục đích của họ trong môi trường đang cùng tồn tại của luật tục và luật nhà nước liên quan đến lĩnh vực tài sản. Thiếu vắng các nghiên cứu, đánh giá này sẽ tạo ra sự khó khăn trong việc nối kết giữa sự đảm bảo mang tính luật pháp về quyền bình đẳng của phụ nữ và các thực hành trong thực tế.

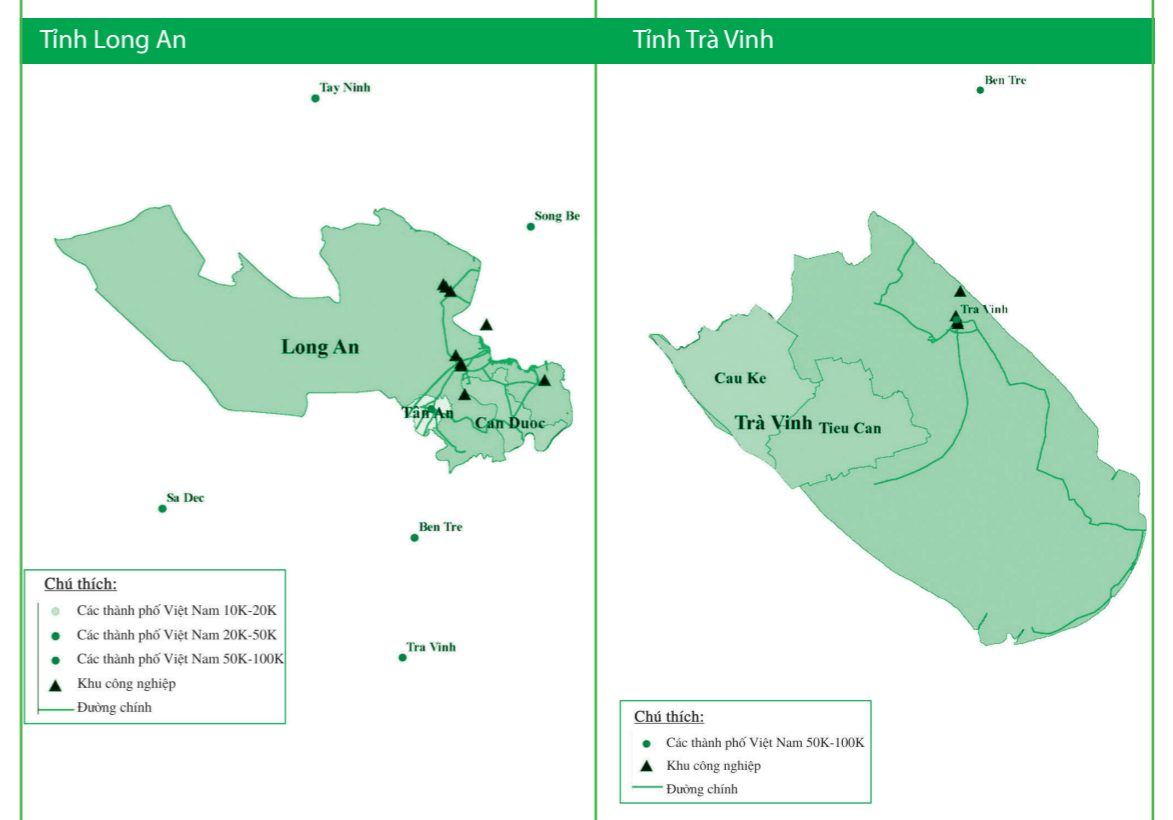
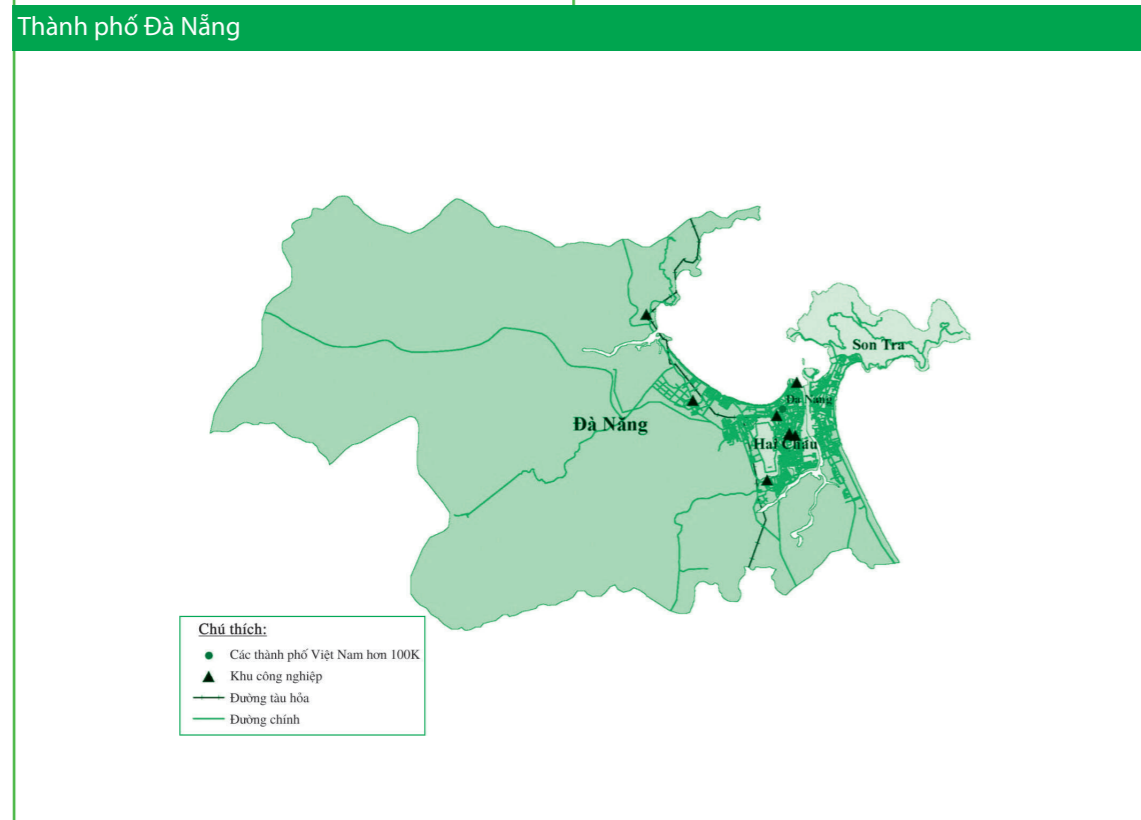
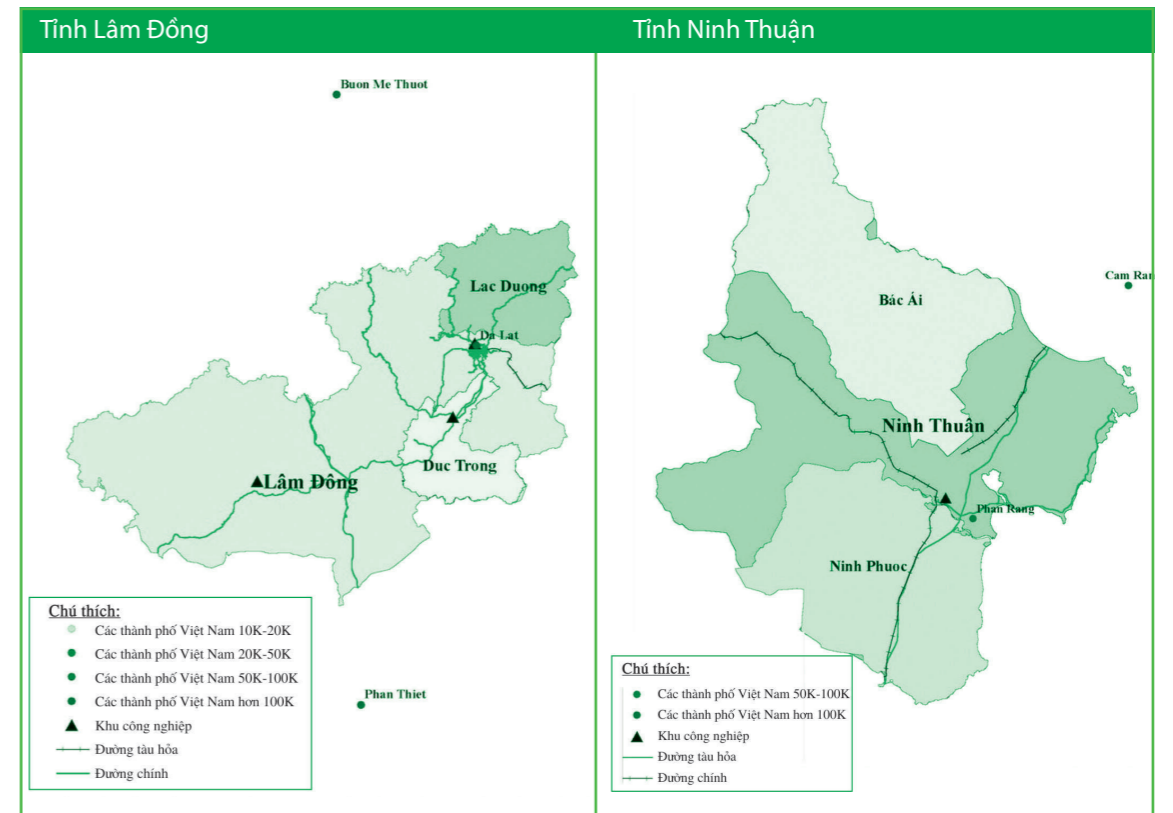
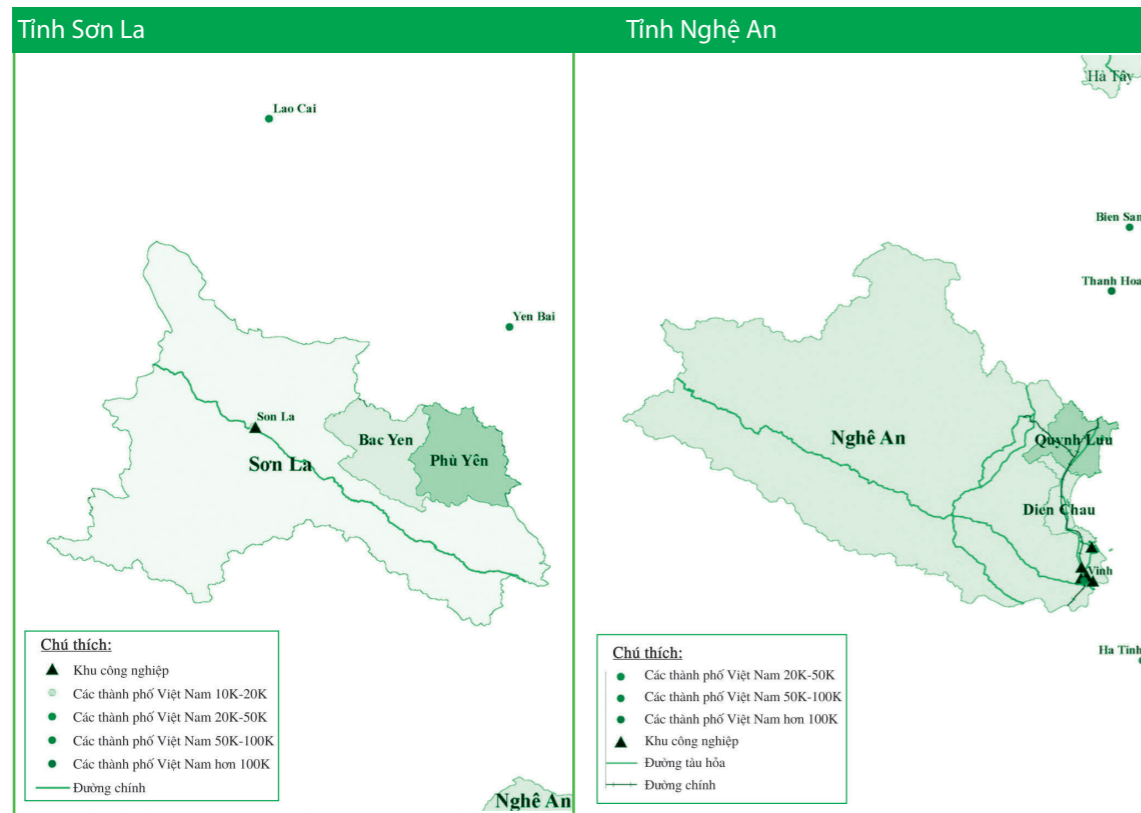
II. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp các công cụ nghiên cứu của sử học, nhân học và xã hội học. 1286 bảng hỏi, 200 phỏng vấn sâu, và 20 phỏng vấn nhóm đã được tiến hành trên địa bàn 10 tỉnh thuộc 8 vùng kinh tế, và các địa bàn này được lựa chọn để phản ánh sự đa dạng về vùng kinh tế, cơ cấu tộc người, mức độ đô thị hoá và các khuôn mẫu di cư trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Trong mỗi tỉnh hay thành phố lớn, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên hai quận/huyện và trong mỗi quận/huyện, chúng tôi chọn ngẫu nhiên hai xã/phường, và ở mỗi xã/phường chọn hai thôn. Các tỉnh/thành phố và quận/huyện đại diện cho 8 vùng kinh tế của Việt Nam được lựa chọn là: Hà Nội (Quốc Oai & Từ Liêm), Thành phố Hồ Chí Minh

(Hóc Môn & Bình Thạnh), Đà Nẵng (Hải Châu & Sơn Trà), Lâm Đồng (Đức Trọng & Lạc Dương), Long An (Cần Đước & Tân An), Nghệ An (Quỳnh Lưu & Diễn Châu), Ninh Thuận (Ninh Phước & Bác Ái), Quảng Ninh (Hoành Bồ & Hạ Long), Sơn La (Phù Yên & Bắc Yên), và Trà Vinh (Cầu Kè & Tiểu Cần). Chúng tôi phân tích văn bản, tư liệu định lượng và tư liệu phỏng vấn định tính để xem xét các nhân tố khác nhau có các tác động loại trừ phụ nữ ra khỏi sự tiếp cận về quyền đất đai của họ.

BẢN ĐỒ CÁC ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU





2.1. Phân tích tài liệu văn bản

Nghiên cứu này dựa vào phân tích văn bản luật của nhà nước và 42 bản án liên quan đến việc toà án xét xử các vấn đề về tranh chấp tài sản thừa kế và quyền sử dụng đất. Có 21 vụ có đầy đủ hồ sơ và chúng được thu thập từ các toà án cấp huyện và cấp tỉnh ở nhiều vùng khác nhau, 21 vụ khác được xuất bản ở dạng tóm tắt trong một tuyển tập dành cho sinh viên ngành luật. Bên cạnh việc cung cấp một cái nhìn tương đối sâu về cách thức hệ thống luật pháp phân xử tranh chấp đất đai, trần thuật từ các vụ xử cho phép chúng tôi thấy rõ được sự phân chia tài sản trong hộ gia đình, vốn là vấn đề không rõ ràng trong tư liệu phỏng vấn định tính và tư liệu định lượng. Trong các bản trần thuật của các vụ xử, nguyên đơn và bị đơn thường mô tả lại vấn đề phân chia tài sản cho các thành viên trong gia đình họ như thế nào. Mặc dù các thực hành này hay sự công bằng của các thực hành này có thể gây tranh cãi ở trên toà song, thứ nhất, chúng giúp chúng tôi thấy rõ hơn các thực hành địa phương. Thứ hai, các quyết định của toà án giúp chúng tôi tìm hiểu luật của nhà nước liên quan đến quyền về tài sản được dùng để phân xử như thế nào. Cuối cùng, các vụ xử ở toà án cho phép chúng tôi biết được vấn đề đa thê và tác động của nó đối với sự tiếp cận quyền đất đai của phụ nữ. Các thực hành đa thê chính thức hoặc không chính thức, nơi một người đàn ông có nhiều vợ (hay một vợ và các tình nhân) tồn tại ở nhiều địa phương và vấn đề này rất khó đo lường vì sự tế nhị của nó. Các vụ xử ở toà cũng cho phép chúng tôi tìm hiểu vị thế của một người phụ nữ trước bình diện pháp luật và trong hệ thống quan hệ của một gia đình trong việc phân xử tài sản theo luật và cung cấp một hiểu biết sâu về quyền lực tương đối của phụ nữ liên quan đến vị thế của họ như thế nào. Mặc dù nhiều người kỳ vọng rằng việc chuyển vụ việc sang hệ thống toà án sẽ làm cho các toà án phân xử vụ việc theo luật pháp, song các quyết định của họ trên thực tế phản ánh một cảnh huống phức tạp, dựa vào luật để hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền đất đai.

2.2. Điều tra định lượng

Tiếp cận đất đai của phụ nữ phụ thuộc vào nhiều nhân tố kinh tế, văn hóa, xã hội, đòi hỏi phải được nghiên cứu từ nhiều hướng trên phạm vi rộng nhằm hiểu được tính đa dạng của vấn đề nghiên cứu.

Ít nhất có 3 chiều kích cần được tính đến trong cách tiếp cận nghiên cứu. Về mặt kinh tế, mỗi vùng miền có mức sống khác nhau, quá trình khai thác đất đai, loại hình sở hữu đất đai và sự khan hiếm đất đai khác nhau. Tình trạng phát triển kinh tế không đều và nguồn lực đất đai khác nhau có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đất đai nói chung và của phụ nữ nói riêng. Về mặt văn hóa, Việt Nam có nhiều tộc người phân bố không đồng đều ở những không gian sống khác nhau, mỗi tộc người có những ứng xử khác nhau đối với đất đai dựa trên các văn hóa truyền thống của họ. Bên cạnh các qui định của luật pháp, luật tục được xem là một nhân tố chi phối đến thái độ và hành vi của các thành viên trong nền văn hóa đó đối với việc tiếp cận đất đai của phụ nữ, đặc biệt là trong các xã hội truyền thống. Về mặt xã hội, quá trình đô thị hóa làm thay đổi giá trị đất đai, các cấu trúc xã hội, các nhận thức và hành vi xã hội của cá nhân, bao gồm cả phụ nữ. Các thể chế của Nhà nước cũng có tác động nhiều chiều, thậm chí là trái ngược và không mong đợi đối với việc tiếp cận đất đai của phụ nữ và đây cũng là vấn đề cần được tìm hiểu.

Nghiên cứu định lượng kết hợp giữa chọn mẫu có chủ đích và chọn mẫu ngẫu nhiên, đáp ứng đồng thời các yêu cầu trên. Do các nhóm dân tộc ít người chiếm tỷ trọng nhỏ trong khi tiếp cận văn hóa là đặc biệt quan trọng, cuộc nghiên cứu cố gắng đảm bảo một tỷ trọng các nhóm dân tộc ít người đủ để phân tích. Tổng cộng, 10 tỉnh được chọn có sự đa dạng về tộc người và mức độ đô thị hóa. Sơn La là nơi cư trú của các nhóm phụ hệ như Thái, Tày, Hmông... Ninh Thuận và Lâm Đồng lại là nơi cư trú đông đảo của các nhóm mẫu hệ như Chăm, Raglai, K'ho... Trong khi Trà Vinh ở Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có tỷ lệ người Khmer sinh sống cao nhất nước, không thuộc cả phụ hệ lẫn mẫu hệ. Tại mỗi tỉnh, chọn 2 huyện có các tính chất khác nhau, phản ánh các đặc điểm của tỉnh đó. Tại mỗi huyện, chọn 2 xã có các tính chất khác nhau, phản ánh các đặc điểm của huyện đó. Tại mỗi xã, chọn ngẫu nhiên 2 ấp/thôn/làng/bản. Dựa trên danh sách hộ gia đình của các đơn vị cơ sở này, chọn 30 hộ gia đình theo phương pháp chọn mẫu hệ thống. Số hộ được khảo sát định lượng tại mỗi tỉnh là 120. Người được phỏng vấn là chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ.

2.3. Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Trong quá trình diễn đã, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu nhiều cá nhân, bao gồm cả người dân và cán bộ địa phương. Tại mỗi xã, chúng tôi

chọn 1 cán bộ am hiểu hay có nhiều trải nghiệm về chủ đề chúng tôi đang khảo sát, các cán bộ này có thể là Chủ tịch/ Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, Chủ tịch Hội Phụ nữ, cán bộ địa chính hay tư pháp của xã. Về phía người dân, chúng tôi lựa chọn các thông tin viên trên tiêu chí đã có gia đình, có đất đai/nhà ở, thuộc các lứa tuổi, nghề nghiệp (nông nghiệp và phi nông nghiệp) và giới khác nhau. Việc lựa chọn ngẫu nhiên này dựa trên danh sách nhân khẩu và thông tin do trưởng ấp/thôn/ bản/tổ cung cấp về đặc điểm cá nhân phù hợp với tiêu chí yêu cầu. Sau đó, thông qua chính quyền địa phương chúng tôi hẹn lịch phỏng vấn với từng cá nhân. Các cuộc phỏng vấn thường diễn ra tại nhà của họ.

Ở mỗi tỉnh, chúng tôi thực hiện hai cuộc thảo luận nhóm, một nhóm nam và một nhóm nữ, có nhóm cán bộ và có nhóm là người dân. Chúng tôi cũng lựa chọn những người tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm trên tiêu chí chung là có đất đai/ nhà ở, có nghề nghiệp và lứa tuổi khác nhau. Trong quá trình thảo luận nhóm, chúng tôi luôn khuyến khích tất cả thành viên nói lên tiếng nói của mình.

Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm thường kéo dài từ 45 phút đến 60 phút. Phần lớn các cuộc phỏng vấn và thảo luận đều được ghi âm với sự đồng ý của người tham gia. Đối với các thông tin viên là người thiểu số không thành thạo tiếng Việt, chúng tôi có được sự trợ giúp cho việc chuyển ngữ từ các cộng tác viên là người của các cộng đồng.

2.4. Hạn chế của nghiên cứu

Vấn đề phụ nữ tiếp cận với đất đai, đặc biệt là mâu thuẫn trong việc phân chia tài sản ở phạm vi gia đình giữa bố mẹ và con cái, giữa chồng với vợ trong các trường hợp ly hôn hay giữa các thành viên của nhà chồng với các người vợ không được pháp luật công nhận, vv... là một đề tài khá nhạy cảm, nhất là trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, nơi thực hành văn hoá 'đóng cửa bảo nhau' đang còn rất thịnh hành. Với khoảng thời gian nghiên cứu khá hạn hẹp, đề tài được thực hiện trong phạm vi 10 tỉnh với tổng số 80 thôn/bản được lựa chọn khảo sát, chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập nguồn thông tin liên quan đến các vấn đề nhạy cảm trên. Vì vậy, kết quả của nghiên cứu này có thể không phản ánh đầy đủ bức tranh về hiện trạng tiếp cận của phụ nữ với đất đai, đặc biệt là đối với các trường hợp có những mâu thuẫn xảy ra trong phạm vi gia đình.

Do gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận hồ sơ các vụ xử ở toà án, những phân tích liên quan đến thực hành tại toà chỉ được dựa chủ yếu trên 42 bản án xét xử các vụ liên quan đến phân chia tài sản gia đình. Để có được một phân tích đầy đủ và bao quát tất cả các vùng miền, 42 hồ sơ toà án là con số khá hạn chế. Ngoài ra, chúng tôi ý thức được rằng, các hồ sơ toà án ở Việt Nam không ghi chép một cách tỉ mỉ và đầy đủ tất cả những sự kiện diễn ra tại toà. Vì vậy, 21 hồ sơ được thu thập từ các toà án chúng tôi dùng để phân tích có thể không phản ánh toàn bộ các tranh luận được diễn ra. Thêm vào đó, 21 hồ sơ còn lại đã được rút gọn và có thể đã được diễn giải cho mục đích giảng dạy nên cũng có thể không phản ánh đầy đủ các tình tiết được diễn ra trong thực tế của các vụ xét xử.

Để khắc phục tình trạng này, trong thời gian tới cần có những nghiên cứu tương hợp với thời gian nghiên cứu đủ dài, cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận chủ đề theo dạng quan sát tham gia để có được những thông tin sâu và đầy đủ hơn về chủ đề nghiên cứu. Ngoài ra, cũng cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về hệ thống pháp luật và các thực hành tại toà án dựa trên số lượng hồ sơ các vụ xét xử nhiều hơn và đầy đủ hơn.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. HIỆN TRẠNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI CỦA PHỤ NỮ QUA TƯ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

1. Đặc điểm hộ gia đình và đất đai

1.1. Các đặc điểm nhân khẩu – xã hội của hộ gia đình theo giới

Một trong những hướng tiếp cận trung tâm mà cuộc nghiên cứu này nhắm tới là tiếp cận giới. Mẫu khảo sát cho thấy số người được phỏng vấn có sự cân đối giữa nam và nữ trên tổng thể và các nhóm phân loại chi tiết (Bảng 1). Số người được phỏng vấn có sự đa dạng của các tộc người, trong đó người Kinh chiếm khoảng 65,2%, tiếp đến là người Khmer chiếm khoảng 9,9%, các tộc người Thái, Chăm, Raglai, Mường, Lạch chiếm khoảng 3-5%, số còn lại gồm người Hoa, C'it, Hmông, K'ho, Tày chỉ chiếm tỷ lệ trên dưới 1-2%. Sự đa dạng tộc người cho phép ghi nhận đầy đủ các ứng xử văn hóa của họ đối với vấn đề mà cuộc nghiên cứu quan tâm.

Về cơ cấu tuổi, nhóm tuổi dưới 30 chiếm 39,8%, nhóm tuổi 30-60 chiếm 44,6%, và nhóm trên 60 tuổi chiếm 15,6%. Các nhóm tuổi này được giả định rằng có những nhận thức và trải nghiệm khác nhau đối với việc tiếp cận đất đai của phụ nữ. Nhóm tuổi trẻ hơn có thể ít chịu ảnh hưởng của truyền thống hơn nhóm lớn tuổi. Ngoài ra, chu kỳ sống có những thời điểm chuyển tiếp quan trọng từ giai đoạn mới tham gia thị trường lao động đến giai đoạn đạt được thành tựu và sau đó nghỉ hưu. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế xã hội, tâm lý của cá nhân liên quan đến vấn đề tiếp cận đất đai. Do người được phỏng vấn là chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ nên tỷ lệ người trả lời đang kết hôn chiếm tới 86,8% tổng số mẫu. Tỷ trọng nữ chưa từng kết hôn, góa, ly dị, ly thân cao hơn đáng kể so với nam (19,2% so với 5,8% tương ứng). Trong số 134

nữ thuộc nhóm này, có đến 69,2% là góa chồng và 85,9% trong số phụ nữ góa chồng là từ 50 tuổi trở lên do phụ nữ có tuổi thọ trung bình cao hơn nam giới. Kết quả của chúng tôi cho thấy ít có sự khác biệt giữa nhóm phụ nữ lớn tuổi góa chồng trong tiếp cận đất đai so với nhóm phụ nữ lớn tuổi khác. Các trường hợp phụ nữ độc thân, ly dị, ly thân chiếm tỷ trọng thấp và chỉ cao hơn chút ít so với nam giới.

Về trình độ học vấn, khoảng 29,7% số người được phỏng vấn có trình độ từ tiểu học trở xuống, 32,9% có trình độ trung học cơ sở, 23,7% có trình độ trung học phổ thông, và chỉ 13,7% có trình độ từ trung cấp trở lên. Tuy nhiên, nữ giới có mức học vấn thấp hơn đáng kể so với nam giới và có thể là trở ngại đối với việc tiếp cận đất đai của họ.

Bảng 1. Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người trả lời phân theo giới tính

Đặc điểm	Tổng		Nam		Nữ	
	n	%	n	%	n	%
Tổng số						
Kinh	817	65,2	357	64,3	460	65,9
Chăm	51	4,1	25	4,5	26	3,7
Raglai	64	5,1	12	2,2	52	7,4
Kh'mer	124	9,9	60	10,8	64	9,2
Thái	62	4,9	31	5,6	31	4,4
Mông	15	1,2	9	1,6	6	0,9
Hoa	5	0,4	4	0,7	1	0,1
Mường	43	3,4	20	3,6	23	3,3
K'ho	2	0,2	1	0,2	1	0,1
Lạch	41	3,3	18	3,2	23	3,3
C'íl	28	2,2	18	3,2	10	1,4
Tày	1	0,1	0	0,0	1	0,1
Nhóm tuổi						
Dưới 30	499	36,6	203	42,4	296	39,8
Từ 30 đến 60	559	46,3	257	43,3	302	44,6
Trên 60	195	17,1	95	14,3	100	15,6
Tình trạng hôn nhân						
Đang kết hôn	1087	86,8	523	94,2	564	80,8
Chưa kết hôn, ly dị, ly thân, góa	166	13,2	32	5,8	134	19,2
Học vấn						
< = Tiểu học trở xuống	372	29,7	140	25,3	232	33,3
Trung học cơ sở	411	32,9	179	32,3	232	33,3
Trung học phổ thông	296	23,7	152	27,4	144	20,7
>=Trung cấp trở lên	172	13,7	83	15,0	89	12,8
Nghề nghiệp						
Không làm việc, nội trợ	352	28,1	115	20,7	237	34,0
Công nhân, thợ thủ công	70	5,6	37	6,7	33	4,7
Nông lâm ngư nghiệp	495	39,5	239	43,1	256	36,7
Buôn bán dịch vụ	160	12,8	68	12,3	92	13,2
Công chức, viên chức	136	10,9	80	14,4	56	8,0
Nghề khác	39	3,1	16	2,9	23	3,3
Lịch sử di trú						
Sống trong tỉnh được sinh ra	1006	80,3	467	84,1	539	77,2
Từ tỉnh hoặc nước khác đến	247	19,7	88	15,9	159	22,8

Đáng lưu ý là trình độ học vấn cũng rất khác biệt giữa nông thôn và đô thị (Bảng 2). Trong khi tỷ trọng của những người ở phường có các cấp học vấn cao hơn tăng dần thì tỷ trọng có được các cấp học vấn cao hơn của những người ở xã giảm dần. Chỉ có 8,8% số người ở các địa bàn đô thị có

trình độ học vấn tiểu học trở xuống trong khi tỷ lệ này của những người ở các địa bàn nông thôn là 37,5%. Ngược lại, tỷ lệ có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên ở nhóm đầu là 35,3% trong khi ở nhóm sau là 5,7%.

Bảng 2. Học vấn của người trả lời phân theo tính chất nông thôn/đô thị của nơi ở

Học vấn	Tổng số	Xã	Phường
	%	%	%
< = Tiểu học trở xuống	29,7	8,8	37,5
Trung học cơ sở	32,9	22,9	36,6
Trung học phổ thông	23,7	32,9	20,2
>=Trung cấp trở lên	13,7	35,3	5,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0
(n)	(1253)	(913)	(340)

Vì đa số dân cư sống ở nông thôn, có đến 39,5% số người được phỏng vấn làm trong lĩnh vực nông/lâm/ngư nghiệp, 10,9% làm cán bộ công nhân viên nhà nước. Do sự chọn lọc tuổi của chủ hộ, tỷ trọng trên 60 tuổi cao hơn dẫn đến số người không làm việc (kể cả nội trợ) tương đối lớn, chiếm 28,1% trong tổng số. Điều cần lưu ý là có sự khác nhau rõ rệt giữa nam và nữ trong các cơ cấu này. Tỷ trọng không tham gia lao động của nữ cao hơn rất nhiều so với nam (34% so với chỉ 20,7% tương ứng) cho thấy sự phụ thuộc nhiều hơn và tính hướng nội cao hơn của phụ nữ trong gia đình. Trong khi đó, tỷ trọng nam giới làm việc trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp (gắn với đất đai) và trong khu vực nhà nước (gắn với quyền lực lớn hơn do vị thế xã hội mang lại) cao hơn so với nữ giới (tương ứng là 43,1% so với 36,7% và 14,4% so với 8%). Sự khác biệt trong cơ cấu nghề nghiệp có thể ảnh hưởng đến các khả năng tiếp cận đất đai.

Cũng cần ghi nhận sự khác nhau giữa nam và nữ trong lịch sử di trú. Cư trú trong các cộng đồng gốc được giả định rằng sẽ chịu ràng buộc nhiều hơn của gia đình, họ tộc và các ràng buộc truyền thống khác, đồng thời cũng có thể khai thác được các lợi thế về quan hệ xã hội mà không gian cư trú mang lại. Trong khi đó, di trú đến nơi khác có thể ít chịu áp lực của truyền thống nhưng đồng thời cũng chịu bất lợi do bị cô lập tương đối và phụ thuộc nhiều hơn vào môi trường sống mới. Ảnh hưởng của cư trú sau kết hôn trong các nền văn hóa khác nhau và của di cư kinh tế đối với khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ là một khía cạnh nên được tìm hiểu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nữ giới có mức độ di trú cao hơn nam giới. 22,8% nữ giới đến từ tỉnh khác hoặc nước khác, còn tỷ trọng này ở nam giới là 15,9%. Sự khác nhau này chỉ xảy ra trong nhóm người Kinh, vì các nhóm dân tộc ít người có mức độ di cư thấp, hầu hết

họ sống tại nơi được sinh ra trong suốt cuộc đời mình.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu sự thay đổi về nơi ở của người trả lời và gia đình họ từ lúc sinh ra đến thời điểm hiện tại. Những ghi nhận về sự chuyển dịch nơi sinh sống được xác định bằng việc so sánh ở cấp độ phường/xã.

Kết quả điều tra cho thấy có nhiều lý do dẫn đến di trú, nhưng quan trọng nhất là lý do kinh tế và lý do hôn nhân - gia đình. Các lý do này là khác nhau giữa nam và nữ và giữa các nhóm tộc người (Bảng 3). Ở nhóm phụ hệ, di cư do kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (46,8% trong tổng số lý do di cư). Tỷ lệ này của nam giới cao gấp đôi nữ giới thuộc nhóm này (64% so với 38,1%). Tiếp đến, di cư do kết hôn và đi theo gia đình chiếm tỷ lệ tương ứng là 23,9% và 21%. Tuy nhiên, các tỷ lệ này ở nữ giới cao hơn nhiều so ở nam giới (29,6% so với 12,8% và 23,9% so với 15,2% tương ứng).

Ngược lại, ở nhóm mẫu hệ, do đa số nam giới về ở nhà vợ sau khi kết hôn, tỷ lệ di cư do kết hôn ở nam giới chiếm tới 76,2% trong tổng số lý do di cư. Ở nhóm song hệ, di cư do kết hôn cũng là nguyên nhân chủ yếu và không có sự khác nhau đáng kể giữa nam và nữ. Nhìn chung, mức độ di động của các nhóm thiểu số thấp và do kết hôn là chính. Các khuôn mẫu cư trú sau hôn nhân có thể có ảnh hưởng khác nhau đối với nam và nữ trong việc tiếp cận đất đai, phụ thuộc chủ yếu vào các nhóm tộc người.

Bảng 3. Lý do di trú từ nơi sinh đến nơi ở hiện nay theo giới tính

Lý do di trú		Nam	Nữ	Tổng số
Nhóm phụ hệ (*)				
Kết hôn	N	16	73	89
	%	12,8	29,6	23,9
Công ăn việc làm	N	80	94	174
	%	64,0	38,1	46,8
Đi theo gia đình	N	19	59	78
	%	15,2	23,9	21,0
Lý do khác	N	10	21	31
	%	8,0	8,5	8,3
Tổng số	N	125	247	372
	%	100,0	100,0	100,0
Nhóm mẫu hệ				
Kết hôn	N	16	3	19
	%	76,2	37,5	65,5
Công ăn việc làm	N	3	2	5
	%	14,3	25,0	17,2
Đi theo gia đình	N	1	3	4
	%	4,8	37,5	13,8
Lý do khác	N	1	0	1
	%	4,8	0,0	3,4
Tổng số	N	21	8	29
	%	100,0	100,0	100,0
Nhóm song hệ				
Kết hôn	N	10	8	18
	%	83,3	66,7	75,0
Công ăn việc làm	N	2	2	4
	%	16,7	16,7	16,7
Đi theo gia đình	N	0	2	2
	%	0,0	16,7	8,3
Lý do khác	N	0	0	0
	%	0,0	0,0	0,0
Tổng số	N	12	12	24
	%	100,0	100,0	100,0

(*) Bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

1.2. Các đặc điểm nhân khẩu – xã hội của người trả lời theo tộc người

Các nhóm tộc người khác nhau có các đặc trưng văn hóa và địa bàn cư trú khác nhau (Bảng 4). Cùng với người Kinh, các tộc người Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông thuộc nhóm phụ hệ; các tộc người Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho là các nhóm

mẫu hệ. Trong khi đó, người Khmer không mang những thuộc tính của nhóm phụ hệ lẫn nhóm mẫu hệ, mà hỗn dung các tính chất này, thể hiện những thuộc tính của nhóm song hệ.

Tại 10 tỉnh/thành phố được nghiên cứu, trừ người Kinh có mặt khắp mọi nơi, các nhóm thiểu số còn lại phân bố ở một số địa phương nhất định. Các

nhóm thiểu số phụ hệ trong mẫu được phân bố ở hai huyện Phù Yên và Bắc Yên của tỉnh Sơn La và huyện Đức Trọng của tỉnh Lâm Đồng. Các nhóm thiểu số mẫu hệ gồm người Chăm ở huyện Ninh Phước và người Raglai ở huyện Bắc Ái của tỉnh

Ninh Thuận, người Lạch, C'il , K'ho ở huyện Lạc Dương của tỉnh Lâm Đồng. Nhóm song hệ (người Khmer) ở hai huyện Tiểu Cần và Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh.

Bảng 4. Người trả lời phân theo địa bàn nghiên cứu và nhóm tộc người

Tỉnh	Huyện	Nhóm tộc người				Tổng N
		Kinh	Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	Chăm, Raglai, Lạch, C'il , K'ho	Khmer	
		N	N	N	N	
Hà Nội	Từ Liêm	60	0	0	0	60
	Quốc Oai	64	0	1	0	65
Hồ Chí Minh City	Hóc Môn	63	1	0	0	64
	Bình Thạnh	60	3	0	1	64
Quảng Ninh	Hạ Long	63	0	0	0	63
	Hoành Bồ	59	0	1	0	60
Sơn La	Phù Yên	2	61	0	0	63
	Bắc Yên	16	44	0	0	60
Nghệ An	Diễn Châu	63	0	0	0	63
	Quỳnh Lưu	59	0	1	0	60
Đà Nẵng	Sơn Trà	60	0	0	0	60
	Hải Châu	62	0	0	0	62
Lâm Đồng	Đức Trọng	38	16	9	0	63
	Lạc Dương	0	0	62	0	62
Ninh Thuận	Ninh Phước	15	1	48	0	64
	Bác Ái	0	0	64	0	64
Long An	Cần Đước	64	0	0	0	64
	Tân An	64	0	0	0	64
Trà Vinh	Tiểu Cần	1	0	0	63	64
	Cầu Kè	4	0	0	60	64
Tổng số		817	126	186	124	1253

Sự khác nhau giữa các nhóm tộc người còn thể hiện ở một số khía cạnh khác như tính chất đô thị hóa của nơi ở và trình độ học vấn (Bảng 5). Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến loại đất đai, sự khan hiếm và giá trị đất đai, môi trường xã hội và khả năng tiếp cận đất đai.

Có đến 41,1% số người được phỏng vấn là người Kinh sống tại các thành phố/thị xã, trong khi tỷ trọng này là không đáng kể đối với các nhóm thiểu số còn lại. Đa số các nhóm tộc người này sống ở các vùng nông thôn gần (cách đô thị gần nhất

dưới 10 km). Tuy nhiên, trừ nhóm Khmer sống ở vùng nông thôn gần, hơn 1/4 số người trong các nhóm thiểu số còn lại sống ở những vùng nông thôn xa hơn. Mức độ đô thị hóa của nơi ở có thể ảnh hưởng lên nhiều khía cạnh liên quan đến đất đai và tiếp cận đất đai như các quan niệm và chuẩn mực của người dân và cộng đồng, vai trò của các thể chế truyền thống và thể chế pháp luật.

Trong khi giáo dục được xem là một nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi con người, sự khác biệt về trình độ học vấn đạt được giữa người Kinh

và các nhóm thiểu số còn lại là rất lớn. Chỉ có 18,3% số người Kinh có mức học vấn từ tiểu học trở xuống nhưng tỷ lệ này ở nhóm phụ hệ thiểu số, mẫu hệ và song hệ tương ứng là 37,3%, 53,8% và 61,3%. Ngược lại, tỷ lệ có trình độ từ trung cấp trở lên ở người Kinh là 19,6%, trong khi tỷ lệ tương ứng cho các nhóm thiểu số còn lại là 4,8%, 2,2% và 1,6%.

Sự khác biệt này càng thể hiện rõ nét hơn ở nữ giới. Trong khi tỷ lệ phụ nữ người Kinh có mức học vấn từ tiểu học trở xuống là 20%, chỉ nhiều hơn chút ít so với nam giới, tỷ lệ này ở các nhóm thiểu số phụ hệ thiểu số, mẫu hệ, và song hệ lần lượt là 41,9%, 58,9% và 75%, lớn hơn nhiều so với nam giới của các nhóm tương ứng. Sự khác nhau

về trình độ học vấn mức tiểu học trở xuống giữa nữ và nam ở 4 nhóm tộc người trên lần lượt là 4%, 9,9%, 13%, và 28,3%, tương ứng đối với các nhóm người Kinh, nhóm phụ hệ thiểu số, nhóm mẫu hệ, và nhóm song hệ. Xét trên khía cạnh học vấn, phụ nữ tỏ ra yếu thế hơn, nhất là đối với phụ nữ Khmer. Sự khác biệt này phù hợp với các bằng chứng định tính từ cuộc nghiên cứu cho thấy nhiều nam giới dân tộc ít người cho rằng phụ nữ có học vấn thấp, ít hiểu biết, nói tiếng Việt không tốt nên ngại tiếp xúc với bên ngoài và chuyển vai trò này cho người chồng. Học vấn thấp và hạn chế về ngôn ngữ giao tiếp có thể được xem là những rào cản để phụ nữ tiếp cận với các giao dịch và môi trường pháp lý liên quan đến đất đai.

Bảng 5. Một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người trả lời theo tộc người

Đặc điểm	Nhóm tộc người				Tổng %
	Kinh	Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	Chăm, Raglai, Lạch, C'il , K'ho	Khmer	
	%	%	%	%	
Nơi cư trú					
Phường	41,1	2,4	0,0	0,8	27,1
Thị trấn	9,8	11,1	16,7	25,8	12,5
Nông thôn gần	28,9	61,1	55,4	73,4	40,5
Nông thôn xa	20,2	25,4	28,0	0,0	19,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Học vấn					
Tiểu học trở xuống	18,3	37,3	53,8	61,3	29,7
Trung học cơ sở	34,4	38,1	28,0	25,0	32,9
Trung học phổ thông	27,7	19,8	16,1	12,1	23,7
Trung cấp trở lên	19,6	4,8	2,2	1,6	13,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Học vấn của nam					
Tiểu học trở xuống	16,0	32,8	45,9	46,7	25,3
Trung học cơ sở	33,4	35,9	23,0	33,3	32,3
Trung học phổ thông	30,3	23,4	25,7	16,7	27,4
Trung cấp trở lên	20,2	7,8	5,4	3,3	15,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Học vấn của nữ					
Tiểu học trở xuống	20,0	41,9	58,9	75,0	33,3
Trung học cơ sở	35,1	40,3	31,3	17,2	33,3
Trung học phổ thông	25,7	16,1	9,8	7,8	20,7
Trung cấp trở lên	19,2	1,6	0,0	0,0	12,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(817)	(126)	(186)	(124)	(1253)

1.3. Điều kiện kinh tế của hộ gia đình

Thu nhập hộ gia đình

Để đo lường sự khác nhau về mức sống của các hộ gia đình được khảo sát, chúng tôi sử dụng 5 nhóm thu nhập bình quân nhân khẩu hộ/tháng tính chung trong toàn bộ mẫu khảo sát, sau đó xem xét sự phân bố của các nhóm thu nhập này theo tỉnh, khu vực nông thôn/đô thị và các nhóm tộc người (Bảng 6). Sự khác nhau về điều kiện kinh tế được giả định là sẽ có ảnh hưởng đến quyết định phân chia đất đai thừa kế cho con cái.

Kết quả cho thấy, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đà Nẵng và Long An có tỷ lệ hộ rơi vào các nhóm 1, 2 rất thấp và tỷ lệ rơi vào các nhóm 4, 5 rất cao, trong khi các tỉnh khác thì ngược lại. Ninh Thuận và Sơn La, nơi có các nhóm thiểu số sống trên các địa bàn miền núi có tỷ lệ rơi vào nhóm 1 cao nhất. Hơn nữa, mẫu khảo sát ở Sơn La và Ninh Thuận chỉ tập trung có chủ đích vào các xã có đông người thiểu số phụ hệ và mẫu hệ sinh sống,

là những xã thuộc Chương trình 134 và Chương trình 135, và chỉ phỏng vấn những người thiểu số, nên sự chênh lệch về mức thu nhập so với các tỉnh khác càng lớn. Tỷ lệ phân bố này cũng phù hợp với các phân loại nông thôn/đô thị và nhóm tộc người. Trong khi tỷ lệ hộ ở xã rơi khá đồng đều vào 5 nhóm thì tỷ lệ hộ ở phường rơi vào các nhóm 4, 5 tăng lên rõ rệt và đặc biệt tăng nhanh ở nhóm 5.

Việc phân bố các nhóm thu nhập cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tộc người. Tỷ lệ người Kinh rơi vào nhóm thu thập thấp rất ít và tăng lên rõ rệt ở các nhóm thu nhập cao hơn. Trong khi đó, khuynh hướng ở các nhóm phụ hệ thiểu số và nhóm mẫu hệ thì ngược lại. Tỷ lệ người Khmer rơi vào 5 nhóm thu nhập là khá đồng đều. Các khuôn mẫu phân bố trên cho thấy mức sống của người Kinh cao hơn hẳn so với các nhóm còn lại. Người Khmer có mức thu nhập trung bình, trong khi đa số các nhóm thiểu số còn lại đều sống dưới mức trung bình. Thiếu nguồn lực kinh tế có thể là một cản trở cho khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ thuộc các nhóm này.

Bảng 6: Năm nhóm thu nhập hộ phân theo tỉnh, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người

	Five levels of average household income						
	20% lowest	20% below average	20% average	20% above average	20% highest		
Province							
Hà Nội	%	(125)	2,4	6,4	9,6	28,0	53,6
Hồ Chí Minh City	%	(128)	2,3	10,2	25,0	35,2	27,3
Quảng Ninh	%	(123)	5,7	5,7	12,3	39,3	36,9
Sơn La	%	(123)	32,8	16,0	20,2	14,3	16,8
Nghệ An	%	(123)	12,5	16,7	28,3	13,3	29,2
Đà Nẵng	%	(122)	15,3	5,9	17,8	33,9	27,1
Lâm Đồng	%	(125)	19,4	21,0	27,4	25,0	7,3
Ninh Thuận	%	(128)	61,4	18,9	8,7	10,2	0,8
Long An	%	(128)	4,8	14,5	26,6	37,9	16,1
Trà Vinh	%	(128)	23,4	18,0	25,0	25,0	8,6
Urban/Rural Setting							
Commune	%	(913)	21,9	15,6	22,3	22,9	17,3
Ward	%	(340)	7,8	7,5	14,0	35,2	35,5
Ethnic Group							
Kinh	%	(817)	8,2	10,3	19,9	31,2	30,3
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	%	(126)	32,0	17,2	24,6	16,4	9,8
Chăm, Raglai, Lạch, Chít, K'ho	%	(186)	48,6	20,5	15,1	11,9	3,8
Khmer	%	(124)	22,6	18,5	24,2	25,0	9,7

Điều kiện nhà ở

Một khía cạnh khác đo lường mức sống là điều kiện nhà ở. Chất lượng nhà ở cũng cho thấy có sự khác nhau giữa các nhóm tỉnh, nông thôn/đô thị và các nhóm tộc người (Bảng 7). Hầu hết hộ gia đình ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Nghệ An có nhà ở kiên cố mái bằng hoặc

mái ngói, trong khi các tỉnh còn lại có tỷ lệ nhà bán kiên cố và nhà tạm khá cao như Lâm Đồng, Ninh Thuận, Long An, Trà Vinh và Sơn La. Tình trạng nhà ở phụ thuộc vào điều kiện môi trường nhưng đồng thời cũng phản ánh tình trạng kinh tế của các hộ gia đình và ảnh hưởng đến khả năng nắm giữ và tái phân phối các nguồn lực đất đai của hộ gia đình.

Bảng 7: Chất lượng nhà ở hộ gia đình theo tỉnh cư trú, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người

		Tổng số	Nhà mái bằng kiên cố	Nhà mái ngói kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà tạm
Tổng số	%	100,0	20,0	46,9	25,3	7,8
	(n)	(1238)	(248)	(581)	(313)	(96)
Tỉnh						
Hà Nội	%	(125)	70,4	28	1,6	0
Thành phố Hồ Chí Minh	%	(128)	14,8	69,5	13,3	2,3
Quảng Ninh	%	(123)	45,5	54,5	0,0	0,0
Sơn La	%	(123)	11,0	78,0	26,0	2,0
Nghệ An	%	(123)	14,0	86,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	%	(122)	32,8	47,9	19,3	0,0
Lâm Đồng	%	(125)	0,8	19,4	64,5	15,3
Ninh Thuận	%	(128)	0,8	47,7	44,5	7,0
Long An	%	(128)	11,2	30,4	45,6	12,8
Trà Vinh	%	(128)	1,6	21,9	39,8	36,7
Nông thôn/đô thị						
Xã	%	(913)	11,1	48,8	29,9	10,2
Phường	%	(340)	44,0	42,0	12,8	1,2
Nhóm tộc người						
Kinh	%	(817)	30,1	50,7	15,3	3,8
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	%	(126)	0,8	65,8	30,0	3,3
Chăm, Raglai, Lạch, C'il, K'ho	%	(186)	1,1	34,9	55,4	8,6
Khmer	%	(124)	1,6	21,8	40,3	36,3

1.4. Mạng lưới xã hội của hộ gia đình

Mạng lưới xã hội được xem là nguồn vốn xã hội quan trọng mà phụ nữ có thể sử dụng để tăng khả năng tiếp cận đất đai, nhưng mạng lưới xã hội đồng thời cũng có thể cản trở cho sự tiếp cận này trong bối cảnh định kiến giới vẫn còn phổ biến. Mạng lưới xã hội càng dày đặc, nguồn lực của các tác nhân này càng lớn và mức độ tương tác càng chặt chẽ thì ảnh hưởng của chúng càng rõ nét hơn.

1.4.1. Mạng lưới xã hội họ hàng

Kết quả (Bảng 8) cho thấy, hầu hết những người được hỏi đều có người trong gia đình, họ hàng sống cùng xã/phường; chỉ có khoảng dưới 15% là không có bất kỳ ai sống cùng tại địa bàn trên. Điều này cho thấy tính di động của dân cư thấp và mạng lưới gia đình, họ hàng có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc tiếp cận đất đai của phụ nữ. Nhìn chung, nam giới nắm giữ các mạng lưới xã hội trên lớn hơn từ 5-10% so với nữ giới. Nhóm phụ hệ ít người và nhóm mẫu hệ có các mạng lưới xã hội

truyền thống trên lớn hơn so với nhóm người Kinh và nhóm song hệ cho thấy tính cố kết cao hơn của các nhóm tộc người này. Điều này phù hợp với các phân tích định tính cho thấy người Chăm, người Raglai cư trú tách biệt hơn và có các mối quan hệ bên trong cộng đồng mạnh hơn. Nhóm phụ hệ thiếu số thường cư trú ở những vùng núi, xa trung tâm nên ít di động hơn. Xét trên chiều kích đô thị hóa, các mạng lưới xã hội truyền thống này ở đô thị ít hơn một nửa so với ở nông thôn. Các đặc điểm này có thể dẫn đến giả thuyết là khả năng kiểm soát xã hội của các thể chế truyền thống sẽ mạnh hơn ở nhóm phụ hệ thiểu số, nhóm mẫu hệ và ở nông thôn, đồng thời nam giới sở hữu nhiều hơn các mạng lưới xã hội truyền thống giúp duy trì và củng cố các khuôn mẫu mang tính định kiến giới đã được định hình ở địa phương.

Ảnh hưởng của các mạng lưới xã hội truyền thống này còn phụ thuộc vào vị trí công tác mà những người họ hàng này nắm giữ. Kết quả cho thấy, hơn 1/2 trong số họ nắm giữ một số vị trí có thể có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ. Hơn 1/4 số người họ hàng làm việc ở Ủy ban Nhân dân xã/huyện, khoảng 14% làm việc ở

cơ quan công an, 12% làm việc ở Hội Phụ nữ, 10% là trưởng thôn, tổ trưởng và những người có uy tín trong cộng đồng, trong khi các vị trí công tác liên quan đến luật như Tòa án, văn phòng luật sư và đến các yếu tố thị trường như bất động sản rất thấp, chủ yếu là các mối quan hệ của người Kinh. Mạng lưới xã hội truyền thống của nhóm phụ hệ, kể cả phụ hệ ít người, có tỷ lệ người làm việc các cơ quan chính quyền như Ủy ban Nhân dân xã/huyện và công an cao hơn hẳn so với nhóm mẫu hệ và song hệ. Mật độ của các mạng lưới xã hội đặc thù này có thể dẫn đến khả năng phụ nữ bị phụ thuộc nhiều hơn vào một số mạng lưới xã hội gắn với các cấp chính quyền cơ sở trong việc tiếp cận đất đai của phụ nữ. Ảnh hưởng của các mạng lưới xã hội này rõ ràng là mạnh mẽ hơn nếu các mối quan hệ bền chặt hơn. Hầu hết người trả lời đều cho rằng họ có mối quan hệ gắn bó và rất gắn bó với các mạng lưới thân tộc trên, ít có sự khác biệt giữa các nhóm. Mức độ bao phủ và gắn kết của các mạng lưới truyền thống trên trong bối cảnh của một xã hội nông thôn là một nhân tố tiềm tàng cần được tính đến khi nghiên cứu về tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Bảng 8. Quan hệ họ hàng, vị trí nghề nghiệp của họ hàng và mức độ thân thiết với họ hàng đang sống trong cùng xã/phường của người trả lời, phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

	Giới tính		Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Nam	Nữ	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%	%	%
Quan hệ họ hàng								
Cha mẹ ruột	51,4	47,9	41,9	65,1	70,4	51,6	57,0	29,4
Cha mẹ vợ/chồng	43,4	40,4	34,5	61,1	57,0	46,8	50,6	18,2
Anh chị em ruột	69,7	65,8	60,5	84,1	80,1	78,2	77,1	42,4
Anh chị em vợ/chồng	62,2	52,4	49,2	80,2	66,1	68,5	68,1	26,8
Chú, bác, cô, dì	62,9	55,3	53,5	81,0	61,8	65,3	69,8	29,1
Họ hàng khác	44,1	37,4	43,3	54,8	24,7	29,8	46,5	24,1
Không có ai	12,1	15,3	19,5	5,6	2,7	2,4	6,4	34,1
Tổng số người trả lời	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vị trí nghề nghiệp của họ hàng								
Ủy ban Nhân dân xã/huyện	27,9	25,4	28,2	42,9	17,2	12,9	30,0	17,4
Công an	16,9	12,3	15,8	24,6	4,8	8,9	16,6	8,5
Tòa án	2,5	2,4	2,9	4,0	0,5	0,8	2,1	3,5
Văn phòng luật sư	1,8	1,0	2,0	0,8	0,0	0,0	0,5	3,5
Công ty bất động sản	1,8	1,1	2,2	0,0	0,0	0,0	1,0	2,6
Hội Phụ nữ	13,0	10,7	14,3	14,3	4,8	2,4	12,1	10,9
Trưởng thôn, tổ trưởng	6,8	5,4	5,1	12,7	4,8	7,3	6,8	4,1
Người có uy tín trong cộng đồng, trưởng bản	3,2	2,6	2,7	5,6	2,7	1,6	3,1	2,4
Không có	48,3	47,9	41,2	36,5	69,9	71,8	52,5	36,5
Tổng số người trả lời	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mức độ thân thiết với họ hàng								
Không được tốt	0,0	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
Ít quan hệ	7,0	9,1	10,4	4,3	2,0	2,9	8,5	6,7
Gắn bó	57,3	54,3	57,4	45,7	58,0	55,9	55,0	58,1
Rất gắn bó	35,7	36,2	32,0	50,0	40,0	41,2	36,4	34,3
Tổng số người trả lời	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(555)	(698)	(817)	(126)	(186)	(124)	(913)	(340)

1.4.2 Mạng lưới xã hội bạn bè

Thông qua bạn bè hiện đang làm việc ở những vị trí nghề nghiệp nhất định, mạng lưới xã hội bạn bè có thể có ảnh hưởng đến phụ nữ theo các chiều hướng khác nhau đối với tiếp cận đất đai. Kết quả (Bảng 9) cho thấy có khoảng 40-50% số

người trả lời có bạn bè làm việc ở các vị trí mà họ có thể có ảnh hưởng đối với các vấn đề liên quan đến tiếp cận đất đai, trong đó các mạng lưới xã hội của nam nhiều hơn của nữ. Đáng lưu ý rằng số bạn bè làm việc ở Ủy ban Nhân dân xã/huyện, công an, trưởng thôn và tổ trưởng của người trả lời là nam cao hơn gấp đôi so với nữ. Xét trên khía

chợ này, vốn xã hội của phụ nữ ít hơn nhiều so với nam giới.

Trong các nhóm tộc người, các mạng lưới xã hội bạn bè có các vị trí xã hội đã được đề cập của nhóm mẫu hệ và nhóm song hệ rất thấp. Trong mức độ hạn hẹp các quan hệ này, vị trí công việc của bạn bè tập trung chủ yếu vào chính quyền cơ sở các cấp và người có uy tín trong cộng đồng.

Hầu như chỉ có người Kinh là có bạn bè làm việc ở văn phòng luật sư và công ty bất động sản. So với nông thôn, các mạng lưới xã hội bạn bè ở đô thị không khác nhau đáng kể trừ các quan hệ bạn bè là những người làm việc ở các cơ sở luật, kinh doanh bất động sản. Điều này cho thấy, các mạng lưới xã hội bạn bè ở những cộng đồng truyền thống ít và thiếu các thông tin pháp luật và thị trường so với ở đô thị.

Bảng 9. Vị trí nghề nghiệp của những bạn bè đang sống trong cùng xã/phường và mức độ thân thiết của người trả lời phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

	Giới tính		Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Nam	Nữ	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%	%	%
Vị trí nghề nghiệp của bạn bè								
Ủy ban Nhân dân xã/huyện	39,8	22,3	34,4	37,3	12,4	23,4	31,2	27,4
Công an	25,8	12,3	22,3	15,9	5,9	12,9	18,4	17,9
Tòa án	8,3	4,2	7,7	5,6	1,1	2,4	4,6	9,7
Văn phòng luật sư	4,7	2,6	4,8	0,8	1,1	1,6	1,3	9,4
Công ty bất động sản	3,4	2,0	3,9	0,0	0,5		1,8	5,0
Hội Phụ nữ	20,4	19,2	22,2	33,3	7,0	10,5	18,9	22,1
Trưởng thôn, tổ trưởng	21,6	11,9	13,8	34,9	17,2	13,7	16,5	15,6
Người có uy tín trong cộng đồng, trưởng bản	6,1	2,4	3,7	2,4	7,5	4,0	4,3	3,5
Không có	49,4	61,9	52,4	45,2	73,7	67,7	57,2	54,4
Tổng số người trả lời	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mức độ thân thiết								
Quen sơ sơ	4,3	5,6	6,2	2,9		2,5	3,1	9,7
Ít thân thiết	27,4	25,9	22,4	49,3	32,7	22,5	31,1	15,5
Thân thiết	60,5	63,2	65,6	46,4	51,0	65,0	59,4	67,7
Rất thân thiết	7,8	5,3	5,9	1,4	16,3	10,0	6,4	7,1
Tổng số người trả lời	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(555)	(698)	(817)	(126)	(186)	(124)	(913)	(340)

1.5. Các nguồn lực đất đai của hộ gia đình

Các nguồn lực đất đai và sự phân bố của chúng là vấn đề quan trọng mà cuộc nghiên cứu này muốn tìm hiểu. Nguồn lực này được đo lường bởi nguồn đất mà hộ gia đình đang ở và các loại đất khác mà hộ gia đình đang nắm giữ.

1.5.1 Đất ở hộ gia đình đang cư trú

Đối với khu đất mà gia đình đang ở, diện tích trung vị là 60 m² nhưng rất khác nhau giữa các tỉnh, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người (Bảng 10). Các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng có mức diện tích đất ở thấp nhất, trong khi các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất ở cao nhất. Diện tích đất ở trung vị của hộ gia đình đô

thị chỉ 23 m² đầu người, trong khi ở nông thôn tương ứng là 93 m². Người Khmer ở Trà Vinh có diện tích đất ở cao nhất, đạt mức 250 m² trong khi diện tích đất ở của người Kinh là 45 m². Mức

độ sẵn có hay sự khan hiếm nguồn đất ở có thể là một yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn đất này.

Bảng 10. Qui mô diện tích đất ở của hộ gia đình phân theo tỉnh cư trú, tính chất nông thôn/đô thị và nhóm tộc người

	Số mảnh đất ở	Diện tích lớn nhất	Diện tích nhỏ nhất	Diện tích trung vị	Diện tích trung bình	Diện tích lệch chuẩn
	N	m ²	m ²	m ²	m ²	m ²
Tổng số mảnh và diện tích đất ở	1229	3552	2	60	138	250
Tỉnh						
Hà Nội	125	237	6	27	36	31
Thành phố Hồ Chí Minh	128	1000	2	24	67	120
Quảng Ninh	123	3552	6	60	158	370
Sơn La	110	1000	8	75	110	127
Nghệ An	119	333	13	75	91	58
Đà Nẵng	119	63	4	23	24	13
Lâm Đồng	124	1000	6	100	191	220
Ninh Thuận	127	1250	4	83	105	133
Long An	126	3500	9	125	209	364
Trà Vinh	128	2333	7	250	374	388
Nông thôn/đô thị						
Xã	893	3552	4	93	176	283
Phường	336	435	2	23	38	56
Nhóm tộc người						
Kinh	807	3552	2	45	99	222
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	113	1000	4	93	129	137
Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho	185	1250	4	100	153	203
Khmer	124	2333	5	250	375	395

Cùng với sự sẵn có hay khan hiếm của đất đai, nguồn gốc đất ở của hộ gia đình là một yếu tố quan trọng để hiểu được vai trò của các bên liên quan đối với việc đứng tên và định đoạt mảnh đất này (Bảng 11). Trong tổng số người trả lời về nguồn gốc đất ở, có 34,3% là kế thừa từ cha mẹ đẻ, 20,7% là kế thừa từ cha mẹ vợ/chồng, 27,8% là do vợ chồng mua sau khi kết hôn, 5,7% là do người trả lời mua, được cấp, 3,8% do vợ/chồng người trả lời mua, được cấp, và 7,7% là từ các nguồn khác. Các nguồn gốc trên cho thấy sự thừa kế từ cha mẹ và vợ chồng mua sau khi kết hôn là nguồn gốc quan trọng nhất của đất ở hiện nay.

Tuy nhiên, tùy vào các điều kiện lịch sử cụ thể, có khác biệt đáng kể về nguồn gốc đất ở cần được chỉ ra để đánh giá khả năng ảnh hưởng đến vai trò của các bên trong tiếp cận đất đai. Hà Nội có tỷ lệ thừa kế từ cha mẹ đẻ và cha mẹ vợ/chồng cao hơn hẳn so với mức trung bình (tương ứng là 42,6% so với 34,3% và 27% so với 20,7%). Ninh Thuận, Long An, và Trà Vinh cũng có tỷ lệ thừa kế từ cha mẹ cao tương tự. Ngược lại, Thành phố Hồ Chí Minh và Quảng Ninh có tỷ lệ thừa kế từ cha mẹ hai bên thấp, trong khi có tỷ lệ do vợ chồng mua sau khi kết hôn cao (37% và 51,2% so với 27,8%). Bảng 11 cho thấy là tỷ lệ đất ở thừa kế từ cha mẹ ở nông thôn cao hơn nhiều so với ở đô thị (37,4% so với 25,6%) trong khi tỷ lệ đất ở

do vợ chồng mua sau kết hôn ở đô thị cao hơn nhiều so với ở nông thôn (38% so với 24,1).

Khi so sánh các nguồn gốc đất ở giữa nam và nữ, ảnh hưởng của yếu tố văn hoá tộc người đối với việc kế thừa đất càng thể hiện rõ nét. Nhóm người Kinh có tỷ lệ nam thừa kế đất ở từ cha mẹ ruột cao hơn gấp đôi so với nữ (43% so với 19,7%). Ở nhóm phụ hệ thiểu số, sự khác biệt này càng lớn (59% ở nam trong khi chỉ có 13,6% ở nữ). Ngược lại, các nhóm mẫu hệ có tỷ lệ nữ thừa kế từ cha mẹ ruột là 69,6% so với chỉ 8,1% ở nam. Đối với nhóm song hệ, hầu như không có sự khác nhau

nào trong việc thừa kế giữa nam và nữ. Hơn nữa, ở những tỉnh mà các nhóm phụ hệ cư trú chủ yếu, các tỉnh phía Bắc có sự khác biệt trong thừa kế đất ở giữa nam và nữ cao hơn là các tỉnh phía Nam: Tỷ lệ thừa kế của nam cao hơn nữ khoảng 2 lần hoặc ít hơn ở Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An, trong khi sự khác biệt này lớn hơn nhiều lần ở Hà Nội, Quảng Ninh, Sơn La, Nghệ An. Người Kinh cũng có tỷ lệ đất ở do vợ chồng tự mua cao hơn so với các nhóm còn lại. Sự độc lập trong việc kiến tạo nguồn đất ở có thể làm gia tăng vai trò của cá nhân trong các vấn đề liên quan đến đất và ngược lại.

Bảng 11. Nguồn gốc đất ở theo tỉnh, tính chất nông thôn/đô thị và nhóm tộc người

TÍNH CHUNG CHO NAM VÀ NỮ	Tổng số	Nguồn gốc đất ở của gia đình hiện nay						
		Thừa kế của cha mẹ đẻ	Thừa kế của cha mẹ vợ/chồng	Vợ chồng mua sau kết hôn	Người trả lời mua, được cấp	Vợ/chồng người trả lời mua, được cấp	Khác	
Tổng số mảnh đất ở phân theo nguồn	%	100,0	34,3	20,7	27,8	5,7	3,8	7,7
	N	1232	422	255	343	70	47	95
Tỉnh								
Hà Nội	%	100,0	42,6	27,0	17,2	4,1	6,6	2,5
TP, Hồ Chí Minh	%	100,0	24,4	14,2	37,0	8,7	4,7	11,0
Quảng Ninh	%	100,0	18,7	7,3	51,2	13,8	4,9	4,1
Sơn La	%	100,0	31,6	29,1	23,9	7,7	1,7	6,0
Nghệ An	%	100,0	28,6	16,0	30,3	8,4	12,6	4,2
Đà Nẵng	%	100,0	32,2	11,9	26,3	6,8	7,6	15,3
Lâm Đồng	%	100,0	36,3	25,0	20,2	2,4	0,8	15,3
Ninh Thuận	%	100,0	45,3	20,3	26,6	3,1	0,0	4,7
Long An	%	100,0	38,1	27,0	25,4	0,0	0,0	9,5
Trà Vinh	%	100,0	43,8	28,9	20,3	2,3	0,0	4,7
Nông thôn/đô thị								
Xã	%	100,0	37,4	24,2	24,1	4,8	2,8	6,7
Phường	%	100,0	25,6	11,1	38,0	8,1	6,6	10,5
Nhóm tộc người								
Kinh	%	100,0	29,9	16,7	32,9	6,6	5,7	8,1
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	%	100,0	36,7	30,0	18,3	6,7	0,8	7,5
Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho	%	100,0	45,2	26,9	16,7	3,2	0,0	8,1
Khmer	%	100,0	43,5	28,2	21,0	2,4	0,0	4,8

NGƯỜI TRẢ LỜI LÀ NAM	Tổng số	Nguồn gốc đất ở của gia đình hiện nay						
		Thừa kế của cha mẹ đẻ	Thừa kế của cha mẹ vợ/chồng	Vợ chồng mua sau kết hôn	Người trả lời mua, được cấp	Vợ/chồng người trả lời mua, được cấp	Khác	
Tổng số mảnh đất ở phân theo nguồn	%	100,0	40,5	15,8	29,7	6,4	2,9	4,8
	N	546	221	86	162	35	16	26
Tỉnh								
Hà Nội	%	100,0	67,2	3,1	18,8	4,7	4,7	1,6
Thành phố Hồ Chí Minh	%	100,0	34,6	13,5	32,7	7,7	3,8	7,7
Quảng Ninh	%	100,0	26,5	2,9	48,5	13,2	5,9	2,9
Sơn La	%	100,0	53,6	3,6	30,4	7,1	0,0	5,4
Nghệ An	%	100,0	41,2	1,5	30,9	13,2	10,3	2,9
Đà Nẵng	%	100,0	47,4	15,8	15,8	21,1	0,0	0,0
Lâm Đồng	%	100,0	23,0	41,0	21,3	1,6	0,0	13,1
Ninh Thuận	%	100,0	11,4	52,3	31,8	2,3	0,0	2,3
Long An	%	100,0	51,9	11,5	32,7	0,0	0,0	3,8
Trà Vinh	%	100,0	46,8	24,2	24,2	0,0	0,0	4,8
Nông thôn/đô thị								
Xã	%	100,0	42,9	17,5	27,0	4,9	2,3	5,4
Phường	%	100,0	31,6	9,4	39,3	12,0	5,1	2,6
Nhóm tộc người								
Kinh	%	100,0	43,0	6,3	33,9	8,5	4,6	3,7
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	%	100,0	59,0	4,9	24,6	6,6	0,0	4,9
Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho	%	100,0	8,1	63,5	17,6	1,4	0,0	9,5
Khmer	%	100,0	46,7	23,3	25,0	0,0	0,0	5,0

NGƯỜI TRẢ LỜI LÀ NỮ	Tổng số	Nguồn gốc đất ở của gia đình hiện nay						
		Thừa kế của cha mẹ đẻ	Thừa kế của cha mẹ vợ/chồng	Vợ/chồng mua sau kết hôn	Người trả lời mua, được cấp	Vợ/chồng người trả lời mua, được cấp	Khác	
Tổng số mảnh đất ở phân theo nguồn	%	100,0	29,3	24,6	26,4	5,1	4,5	10,1
	N	686	201	169	181	35	31	69
Tỉnh								
Hà Nội	%	100,0	15,5	53,4	15,5	3,4	8,6	3,4
Thành phố Hồ Chí Minh	%	100,0	17,3	14,7	40,0	9,3	5,3	13,3
Quảng Ninh	%	100,0	9,1	12,7	54,5	14,5	3,6	5,5
Sơn La	%	100,0	11,5	52,5	18,0	8,2	3,3	6,6
Nghệ An	%	100,0	11,8	35,3	29,4	2,0	15,7	5,9
Đà Nẵng	%	100,0	29,3	11,1	28,3	4,0	9,1	18,2
Lâm Đồng	%	100,0	49,2	9,5	19,0	3,2	1,6	17,5
Ninh Thuận	%	100,0	63,1	3,6	23,8	3,6	0,0	6,0
Long An	%	100,0	28,4	37,8	20,3	0,0	0,0	13,5
Trà Vinh	%	100,0	40,9	33,3	16,7	4,5	0,0	4,5
Nông thôn/đô thị								
Xã	%	100,0	32,5	30,4	21,4	4,7	3,2	7,9
Phường	%	100,0	22,3	12,1	37,2	6,0	7,4	14,9
Nhóm tộc người								
Kinh	%	100,0	19,7	24,8	32,2	5,1	6,7	11,5
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	%	100,0	13,6	55,9	11,9	6,8	1,7	10,2
Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho	%	100,0	69,6	2,7	16,1	4,5	0,0	7,1
Khmer	%	100,0	40,6	32,8	17,2	4,7	0,0	4,7

1.5.2 Các loại đất khác của hộ gia đình

Ngoài mảnh đất đang ở, hộ gia đình có thể còn sở hữu một số loại đất khác, nhất là đất nông nghiệp - loại đất được thừa kế phổ biến nhất hiện nay. Kết quả (Bảng 12) cho thấy, nếu chia bình quân thì mỗi hộ được khảo sát có một mảnh đất khác ngoài mảnh đất đang ở. Trong đó đất ruộng

là 57,5%, đất ở ngoài mảnh đất đang ở là 16,3%, đất vườn là 12,9% và đất rẫy là 10,6%, còn lại là đất rừng, đất nuôi trồng thủy sản và đất khác. Số mảnh đất tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Sơn La, Nghệ An, Hà Nội, Ninh Thuận, Long An và Trà Vinh. Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh và Đà Nẵng có số lượng thấp nhất. Số mảnh đất này tập trung chủ yếu ở các vùng nông thôn.

Bảng 12. Các loại đất khác ngoài đất ở hiện tại theo tỉnh, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người t

	Tổng số mảnh đất	Đất ở khác	Đất vườn	Đất ruộng	Đất rẫy	Đất rừng	Đất thủy sản	Đất khác	
Tỷ lệ hộ có đất trong tổng số hộ gia đình	%	100,0	16,3	12,9	57,5	10,6	2,2	1,6	0,4
Tổng số mảnh đất	N	1272	204	162	721	133	27	20	5
Tỉnh									
Hà Nội	N	184	57	4	121		1	1	
Thành phố Hồ Chí Minh	N	28	11	8	9				
Quảng Ninh	N	81	12	15	40		8	6	
Sơn La	N	215	20	7	122	48	11	6	1
Nghệ An	N	209	73	22	114				
Đà Nẵng	N	19	16	2			1		
Lâm Đồng	N	107	2	62	22	18	2	1	
Ninh Thuận	N	175	2	6	104	58	5		
Long An	N	125	10	19	86	1		7	2
Trà Vinh	N	129	1	17	103	8			
Nông thôn/đô thị									
Xã	N	1155	119	148	707	133	25	19	4
Phường	N	117	85	14	14		2	1	1
Nhóm tộc người									
Kinh	N	684	188	81	383	6	9	14	3
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	N	224	13	15	129	49	11	6	1
Chăm, Raglai, Lạch, C'íl, K'ho	N	240	2	49	110	71	7		1
Khmer	N	124	1	17	99	7			

Các loại đất thuộc sở hữu của hộ gia đình có qui mô khác nhau, phụ thuộc vào từng loại đất và từng tỉnh (Bảng 13). Diện tích đất ở trung bình khoảng 250 m², trong khi đất vườn, đất ruộng

khoảng 2500-3000m², đất rẫy, đất rừng và đất nuôi trồng thủy sản khoảng 5000m². Các tỉnh ở phía Nam có qui mô diện tích đất cao hơn so với các tỉnh phía Bắc.

Bảng 13. Diện tích trung bình của các mảnh đất (ngoài mảnh đất đang ở) phân theo loại đất khác và theo tỉnh cư trú, nông thôn/đô thị và nhóm tộc người

	Tỉnh chung	Các loại đất							
		Đất ở khác	Đất vườn	Đất ruộng	Đất rẫy	Đất rừng	Đất thủy	Đất khác	
Diện tích bình quân/mảnh	m ²	2667	249	2889	2594	5815	5084	4546	457
Tỉnh									
Hà Nội	m ²	366	261	200	363			1387	56
Hồ Chí Minh City	m ²	897	90		1300				
Quảng Ninh	m ²	3762	253	792	3580		6967	8058	
Sơn La	m ²	1159	100	684	823	1368	2052	1110	2000
Nghệ An	m ²	566	284	234	767				
Đà Nẵng	m ²		47						
Lâm Đồng	m ²	4905			4972	4160	3500		
Ninh Thuận	m ²	6884	1000	10667	3792	7113	8350		
Long An	m ²	2484	1652	2986	2726	1500		3000	310
Trà Vinh	m ²	5255		5422	5287	5062			
Nông thôn/đô thị									
Xã	m ²	2487	409	1703	1774	4526	3779	4268	986
Phường	m ²	1475	459	288	1935		20000	1081	57
Nhóm tộc người									
Kinh	m ²	1248	413	785	1156	4833	6967	6206	209
Hoa, Tày, Thái, Mèo, Mường, Hmông	m ²	1554		684	1705	1368	2052	1110	2000
Chăm, Raglai, Lạch, C'it, K'ho	m ²	6202	1000	10667	3905	6873	7380		
Khmer	m ²	5370		5165	5246	5930			

2. Vai trò phụ nữ trong gia đình và xã hội

Trong phần này, chúng tôi phân tích vai trò của phụ nữ và nam giới trong các công việc của gia đình. Sự phân công này phản ánh các định kiến giới và do vậy có thể ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ trong các vấn đề liên quan đến đất đai.

2.1. Phân công theo giới đối với các công việc

Vai trò và vị thế của các thành viên thể hiện ở việc thực hiện các công việc trong gia đình, từ những công việc thường ngày cho đến những công việc kinh tế và quan hệ xã hội. Kết quả (Bảng 14) cho

thấy, tính đồng nhất giữa các biến số hợp thành trong mỗi nhóm là rất cao và thể hiện sự phân biệt giới rất rõ nét trong phân công các công việc của gia đình, phản ánh xu thế hướng nội của phụ nữ, xu thế hướng ngoại của nam giới, và sự chia sẻ giữa vợ chồng trong các vấn đề kinh tế, dù nam giới vẫn chiếm ưu thế hơn trong các công việc này. Cụ thể, có 59,2% ý kiến cho rằng những công việc nhà là do vợ đảm nhận trong khi tỷ lệ dành cho chồng chỉ 4,7%. Có 38% ý kiến cho rằng tham gia xã hội là do chồng đảm trách trong khi tỷ lệ dành cho vợ là 22,7%. Có 59,4% ý kiến cho rằng công việc kinh tế phải do cả vợ chồng cùng tham gia, mặc dù ý kiến dành riêng cho chồng gần gấp đôi so với ý kiến dành riêng cho vợ (20,5% so với chỉ 12,3% tương ứng).

Bảng 14. Người thực hiện chính các công việc nhà, công việc kinh tế và quan hệ bên ngoài của hộ gia đình (*)

Người thực hiện chính	Công việc nhà		Công việc kinh tế		Tham gia xã hội	
	N	%	N	%	N	%
Vợ	4437	59,2	461	12,3	853	22,7
Chồng	352	4,7	770	20,5	1427	38,0
Cả vợ/chồng	2152	28,7	2230	59,4	1295	34,5
Người khác	551	7,4	291	7,8	176	4,7
Tổng	7492	100,0	3752	100,0	3751	100,0

(*) Với từng nhóm công việc, vai trò giới được thể hiện như sau:

- Nhóm biến số về "công việc nhà" gồm: (a) đi chợ, nấu ăn; (b) giặt giũ, lau dọn nhà cửa; (c) chăm sóc con cái; (d) đưa con đi học; (e) dạy dỗ con cái học ở nhà; (f) mua thức ăn và các vật dụng hàng ngày.
- Nhóm biến số về "công việc kinh tế" gồm: (g) mua bán tài sản lớn; (h) mua bán nhà/đất; (i) công việc làm ăn kinh doanh khác.
- Nhóm biến số về "tham gia xã hội" gồm: (j) đi họp tổ dân phố và các sinh hoạt địa phương; (k) đi họp giải quyết các vấn đề trong họ hàng; (l) đi họp giải quyết những vấn đề liên quan đến pháp luật.

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc phân công theo giới

Chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng quan điểm giới, văn hóa tộc người và quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa có thể tạo ra những định hướng giá trị về vai trò của vợ và chồng trong gia đình và do vậy ảnh hưởng đến sự phân công giữa vợ và chồng trong gia đình đối với các nhóm công việc ở trên. Bên cạnh đó, các nhân tố này có thể có ảnh hưởng không đồng đều đối với các nhóm công việc khác nhau (Bảng 15).

Phân tích sự khác nhau theo quan điểm giới, người vợ tự đặt vai trò chính của mình trong các công việc nhà cao hơn so với mong đợi của người chồng

(66,1% so với 50,5% tương ứng), nhưng đồng thời cũng thể hiện muốn có nhiều vai trò hơn đối với các công việc kinh tế và tham gia xã hội (17,8% và 31,5% so với chỉ 5,3% và 11,8% tương ứng từ phía người chồng). Điều này cho thấy trong khi phụ nữ muốn có vai trò nhiều hơn trong hoạt động kinh tế và tham gia xã hội so với mong đợi của người chồng, họ đồng thời chấp nhận vai trò truyền thống trong gia đình.

Sự chấp nhận vai trò truyền thống trong gia đình này được củng cố thêm khi phân tích trên cơ sở các văn hóa tộc người và nơi ở hiện nay. Hầu như không có sự khác nhau đáng kể nào về vai trò của vợ và chồng trong các công việc nhà giữa nhóm phụ hệ, nhóm mẫu hệ và nhóm song hệ cũng như

giữa nhóm thành phố/thị xã với các huyện nông thôn. Các khuôn mẫu này phản ánh tính chất phổ quát về vai trò giới trong các công việc nhà.

Điều đáng lưu ý là người vợ trong nhóm phụ hệ có vai trò cao hơn trong các công việc kinh tế và tham gia xã hội so với nhóm mẫu hệ và song hệ (13,1% so với 9,7%, 9,9% và 24,3% so với 16,9% và 19,4% tương ứng). Mặc dù tỷ lệ khác biệt không lớn lắm, nhưng điều này có thể phần nào được giải thích là phải chăng phụ nữ thuộc nhóm phụ hệ gồm hầu hết là người Kinh, có học vấn cao hơn, như được thể hiện ở Bảng 5, nên có vai trò kinh tế cao hơn so với phụ nữ của nhóm mẫu hệ và song hệ với học vấn thấp hơn. Tính độc lập hơn về kinh tế được thể hiện rõ hơn ở các đô thị lớn, như các

phát hiện từ các phỏng vấn sâu được trình bày ở phần sau. Các yếu tố độc lập hơn về quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội này có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Một điểm đáng lưu ý là mặc dù vai trò kinh tế của người vợ trong nhóm mẫu hệ chỉ tương đương với nhóm song hệ và thấp hơn nhóm phụ hệ nhưng sự đồng tham gia của cả vợ chồng cao hơn rất nhiều. Phải chăng yếu tố mẫu hệ đã làm tăng sự tham gia của người vợ trong các công việc kinh tế, dẫn đến tỷ lệ rất cao (73,6%) người trả lời của nhóm này cho rằng các công việc kinh tế là do cả vợ chồng thực hiện, so với 57,6% và 52,4% ở nhóm phụ hệ và nhóm song hệ.

Bảng 15. Người thực hiện chính các công việc nhà, công việc kinh tế và quan hệ bên ngoài phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Người thực hiện chính	Giới tính		Nhóm tộc người			Nơi ở	
	Nam %	Nữ %	Phụ hệ (*) %	Mẫu hệ %	Song hệ %	Xã %	Phường %
Công việc nhà							
Vợ	50,5	66,1	57,8	65,5	60,6	59,5	58,4
Chồng	6,8	3,0	5,1	2,9	4,6	4,8	4,4
Cả vợ/chồng	36,0	22,9	28,8	28,3	29,1	28,7	28,7
Người khác	6,7	7,9	8,4	3,3	5,7	6,9	8,5
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công việc kinh tế							
Vợ	5,3	17,8	13,1	9,7	9,9	10,3	17,6
Chồng	23,3	18,3	20,8	14,2	28,0	22,5	15,2
Cả vợ/chồng	65,7	54,5	57,6	73,6	52,4	60,6	56,4
Người khác	5,7	9,4	8,5	2,7	9,7	6,6	10,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,2	100,0	100,0	100,0
Quan hệ bên ngoài							
Vợ	11,8	31,5	24,3	16,9	19,4	20,0	30,0
Chồng	47,5	30,5	36,3	40,8	46,8	41,2	29,4
Cả vợ/chồng	36,8	32,7	34,4	39,3	28,0	34,3	35,0
Người khác	3,9	5,4	4,9	3,1	5,9	4,4	5,5
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(*) bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

3. Thái độ về quyền lợi và tiếp cận đất đai của phụ nữ

3.1. Quan hệ giới trong đứng tên chủ quyền và phân chia nhà đất

Đứng tên giấy tờ đất và phân chia tài sản giữa vợ chồng là một chỉ báo quan trọng để đánh giá khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ. Kết quả (Bảng 16) cho thấy, có đến 74,6% ý kiến đồng ý với việc đứng tên chung của hai vợ chồng đối với đất đai. Tuy nhiên, tỷ lệ đồng ý ở nhóm mẫu hệ thấp hơn (49,4%), trong khi ở nhóm song hệ cao hơn gần gấp đôi (86,3%). Ý kiến của những người ở thành phố cũng cho thấy có một sự bình đẳng cao hơn so với ở nông thôn (88,8% so với 69,2%). Các khuôn mẫu này hoàn toàn phù hợp với các phát hiện từ phân tích định tính.

Trong trường hợp giả định nếu chỉ một người đứng tên thì người đó nên là chồng hoặc con trai được 52,6% đồng ý, nhưng nữ giới ít ủng hộ quan điểm này hơn so với nam giới (48,2% so với 58,1%). Sự khác biệt này là không đủ lớn vì vẫn có gần một nửa số phụ nữ được hỏi đồng tình với ý kiến này. Phát hiện quan trọng nhất ở đây là trong khi không có sự khác nhau đáng kể giữa thành thị/nông thôn thì có sự khác nhau rõ rệt giữa nhóm phụ hệ và hai nhóm còn lại (58,9% so với 30,1% và 37%). Điều này cho phép đưa ra nhận định rằng các cấu trúc văn hóa tộc người về giới có ảnh hưởng quan trọng đối với thái độ của người trả lời.

Đối với nhận định người có vai trò chính trong giao dịch với bên ngoài, người có đóng góp nhiều hơn nên đứng tên giấy tờ đất đai chỉ nhận được sự đồng ý thấp hơn (23,2% và 18% tương ứng) và ít có sự khác nhau giữa các nhóm xã hội khác nhau cho thấy vai trò của các yếu tố giao dịch và đóng góp kinh tế có được sự thống nhất cao và có ảnh hưởng ít hơn nhiều so với các định kiến giới trong việc đứng tên giấy tờ đất.

Các bằng chứng về việc phân chia đất đai giữa vợ chồng tiếp tục củng cố thêm nhận định về vai trò của định kiến giới trong tiếp cận đất đai. Trong khi tuyệt đại đa số những người được hỏi đều đồng ý rằng khi người chồng chết thì người vợ nên được hưởng thừa kế đất của chồng dù không có con hay không có con trai (trên thực tế không nhất thiết thái độ này hoàn toàn phù hợp với các hành vi có thể xảy ra và có nhiều rào cản khác trong các xã hội phụ quyền), ý kiến về việc phân chia tài sản khi ly hôn rất khác nhau. Trong khi có đến 74,7% nhóm phụ hệ và 70,2% nhóm song hệ đồng ý với việc khi ly hôn thì tài sản riêng trước khi kết hôn của ai người ấy giữ lại thì chỉ có 35,3% nhóm mẫu hệ đồng ý. Việc chia đôi tài sản chung sau khi ly hôn dù được hầu hết nhóm phụ hệ và nhóm song hệ đồng ý, tỷ lệ đồng ý ở nhóm mẫu hệ chỉ 40%. Các kết quả định tính cho thấy tình trạng phổ biến trong các xã hội mẫu hệ như người Chăm ở Ninh Thuận là khi ly hôn người đàn ông ra đi tay trắng và để lại tất cả tài sản cho vợ mà không quan tâm đến nguồn gốc của các tài sản này. Các kết quả này củng cố thêm luận điểm về vai trò quan trọng của văn hóa truyền thống đối với quan niệm và thực hành tiếp cận đất đai.

Bảng 16. Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò giới trong việc đứng tên giấy tờ và phân chia đất đai giữa vợ chồng phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Thái độ liên quan đến vai trò giới	Tổng số ý kiến	Tỷ lệ đồng ý							
		Tính Chung	Giới tính		Nhóm tộc người			Nơi ở	
			N	%	Nam	Nữ	Phụ hệ (*)	Mẫu hệ	Song hệ
Chủ quyền đất nên đứng tên chung của hai vợ chồng	1209	74,6	75,9	73,5	77,9	49,4	86,3	69,2	88,8
Nếu vì một lý do nào đó chỉ để một người đứng tên chủ quyền đất thì người đó nên là người chồng hoặc con trai	1195	52,6	58,1	48,2	58,9	30,1	37,0	53,5	50,3
Người nào trong gia đình có hiểu biết hơn để giao dịch với bên ngoài thì nên đứng tên chủ quyền đất	1218	23,2	22,2	23,9	20,7	28,3	34,8	23,1	23,2
Người nào đóng góp thu nhập nhiều hơn cho gia đình hoặc đóng góp nhiều hơn để mua đất thì nên đứng tên chủ quyền	1217	18,0	17,2	18,6	18,3	15,7	19,1	16,1	23,2
Khi ly hôn thì tài sản đất đai riêng trước khi kết hôn của ai người ấy có quyền giữ lại	1160	68,7	68,8	68,6	74,7	35,3	70,2	63,1	82,9
Khi ly hôn tài sản đất đai chung được tạo ra sau khi kết hôn nên được chia ngang nhau cho vợ và chồng, không quan tâm đến việc họ có con với nhau hay không	1210	84,7	89,3	81,0	92,3	40,0	94,2	16,5	12,1
Khi người chồng qua đời thì người vợ nên được hưởng thừa kế đất của người chồng quá cố, ngay cả khi họ không có con trai	1231	96,8	97,4	96,4	97,3	93,4	98,4	97,7	94,6
Khi người chồng qua đời thì người vợ nên được hưởng thừa kế đất từ người chồng quá cố, ngay cả khi họ không có con	1230	95,8	96,0	95,6	95,6	95,6	97,5	96,3	94,3

(*) bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

3.2. Quan hệ giới trong việc hưởng thừa kế đất đai

Một khía cạnh quan trọng đối với tiếp cận đất đai là tìm hiểu vai trò giới trong việc kế thừa đất đai của cha mẹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ đối với vấn đề này là rất khác nhau (Bảng 17). Đối với các nhận định có ưu tiên hơn cho con trai hoặc chỉ cho con trai nhận được tỷ lệ đồng ý thấp hơn của người trả lời là phụ nữ và người trả lời ở thành phố, trong khi họ có xu hướng ủng hộ nhiều hơn đối với các nhận định có sự thừa hưởng của cả con trai và con gái.

Tuy nhiên, ý kiến của các nhóm tộc người khác nhau là hết sức khác nhau. Nhóm phụ hệ có tỷ lệ ủng hộ cao đối với việc dành quyền thừa kế cho con trai, trong khi nhóm mẫu hệ theo xu hướng ngược lại là ủng hộ đối với việc dành quyền thừa kế cho con gái. Do trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên con trai hưởng thừa kế đất nhiều hơn con

gái được trên 50% nhóm phụ hệ ủng hộ, trong khi sự ủng hộ rất thấp ở nhóm song hệ và hầu như không ở nhóm mẫu hệ. Nhóm song hệ ủng hộ việc thừa hưởng ngang nhau đối với cả con trai và con gái. Các nghiên cứu định tính cho thấy nghi thức và thực hành thờ cúng ở nhóm mẫu hệ đặt vai trò chính lên người phụ nữ, trong khi nhóm song hệ linh hoạt hơn và không phụ thuộc vào con trai hay con gái, con trưởng hay con thứ, làm giảm bớt ảnh hưởng của yếu tố thờ cúng tổ tiên đối với việc thừa hưởng đất đai của cha mẹ. Việc chăm sóc cha mẹ khi về già, tình trạng kinh tế của con cái, và mức độ đóng góp cho kinh tế của gia đình cũng được nhiều người cân nhắc trong việc thừa kế của con cái. Các kết quả này hoàn toàn phù hợp với các phát hiện định tính. Cần lưu ý rằng mạng lưới an sinh xã hội ở nông thôn và ở các xã hội truyền thống chủ yếu dựa vào con cái cũng là một yếu tố để củng cố các thể chế truyền thống và các ứng xử truyền thống.

Bảng 17. Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò giới trong việc thừa kế đất đai của cha mẹ phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Thái độ liên quan đến vai trò giới	Tổng số ý kiến	Tỷ lệ đồng ý							
		Tính Chung	Giới tính		Nhóm tộc người			Nơi ở	
			N	%	Nam	Nữ	Phụ hệ (*)	Mẫu hệ	Song hệ
Chỉ có con trai cả trong gia đình được thừa kế đất của cha mẹ	1235	8,2	8,4	8,0	10,7	0,0	1,6	8,5	7,2
Con trai chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên được thừa kế đất của cha mẹ	1240	38,8	43,3	35,2	50,1	2,7	8,1	39,4	37,0
Tất cả con trai đều nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ	1240	49,6	53,1	46,8	62,0	6,5	21,0	47,6	54,9
Tất cả con đều được hưởng thừa kế đất của cha mẹ, con trai nhiều hơn con gái	1240	34,3	35,8	33,0	45,1	1,6	2,4	31,8	40,9
Tất cả con trai và con gái đều nên được hưởng thừa kế đất đai của cha mẹ như nhau	1238	52,5	49,0	55,3	52,2	29,6	89,5	46,6	68,6
Người con nào góp công sức nhiều hơn nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	1240	28,4	27,6	29,0	28,7	21,5	36,3	26,1	34,6
Người con nào có thể chăm sóc cha mẹ khi về già nhiều hơn thì nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	1240	50,6	51,3	50,1	54,5	26,9	57,3	48,1	57,6
Người con nào nghèo khổ, thiệt thòi hơn nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	1240	34,1	29,5	37,8	36,5	17,7	41,1	27,7	51,3

(*) bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

Phân tích nhân tố đối với các biến số liên quan đến nhận thức về việc phân chia đất đai của cha mẹ cho con cái cho thấy có 2 nhân tố chính nằm bên dưới các nhận thức này (Bảng 18). Nhân tố thứ nhất có hệ số tương quan mạnh và dương với các quan niệm từ số 1 đến 4 theo hướng thiên về con trai trong việc thừa kế và âm đối với quan niệm số 5 bao gồm cả con trai và con gái, trong khi có tương quan yếu với các biến số còn lại. Do vậy, có thể nói đây là nhân tố định kiến giới trong nhận thức về thừa kế đất. Định kiến giới phản ảnh đặc trưng văn hóa truyền thống của các tộc

người. Nhân tố này giải thích 27,5% biến thiên của các biến số trên.

Nhân tố thứ hai có tương quan mạnh và dương với các quan niệm từ 6 đến 9 liên quan đến các yếu tố kinh tế và có tương quan yếu với các biến số định kiến giới. Nhân tố này giải thích các quan tâm kinh tế khi chia đất cho con. Nhân tố này giải thích 24% biến thiên của các biến số. Tính chung, hai nhân tố này giải thích được 51,5% biến thiên của các biến số chia tài sản/đất đai cho con cái.

Bảng 18. Phân tích nhân tố đối với nhận thức về việc phân chia đất đai cho con cái

Ma trận thành phần (a)	Định kiến giới	Lợi ích kinh tế
1, Chỉ có con trai cả trong gia đình được thừa kế đất của cha mẹ	0,60	0,20
2, Con trai chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ	0,86	0,06
3, Tất cả con trai đều nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ	0,82	-0,06
4, Tất cả con đều được hưởng thừa kế đất của cha mẹ, nhưng con trai nhiều hơn con gái	0,65	0,10
5, Tất cả con trai và con gái đều nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ như nhau	-0,49	0,13
6, Người con nào đóng góp công sức nhiều hơn nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	0,03	0,79
7, Người con nào có thể chăm sóc cha mẹ khi về già nhiều hơn nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	0,15	0,65
8, Người con nào nghèo khổ, thiệt thòi hơn nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	-0,10	0,73
9, Người con nào có thể phát huy tốt hơn lợi ích từ đất nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ nhiều hơn	0,02	0,71
Mức độ giải thích của 2 nhân tố đối với các biến số chia tài sản/đất đai cho con: 51,5%	27,5	24,0

Kết quả (Bảng 19) cho thấy vai trò của cha mẹ và các thành viên trong gia đình là rất quan trọng trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến thừa kế đất đai. Vai trò của dòng họ dù được thừa nhận nhưng đóng vai trò thứ yếu. Một tỷ lệ cao (86,7%) và khá tương đồng giữa nam và nữ cho rằng việc hưởng thừa kế của con cái nên được chứng nhận pháp lý của chính quyền địa phương, mặc dù việc thỏa thuận miệng vẫn là thực hành phổ biến ở nông thôn hiện nay. Điều này cho thấy tính cần thiết phải thúc đẩy việc chứng nhận pháp lý về thừa kế theo di chúc trong phân chia đất đai

của cha mẹ cho con cái khi họ còn sống nhằm giảm rủi ro tranh chấp về sau. Gần như 100% số người được hỏi cho rằng khi có mâu thuẫn, tranh chấp về đất đai trong gia đình thì giải quyết riêng trong gia đình, không được mới phải nhờ tới chính quyền. Trong hợp phần định tính, nghiên cứu này cũng phát hiện ra rằng các thể chế truyền thống như gia đình, họ tộc, các thể chế giải quyết tranh chấp ở cấp thôn, cấp xã và ngay cả ban hoà giải cũng bị ảnh hưởng bởi các định kiến giới ở địa phương (xem thêm mục B).

Bảng 19. Thái độ của người trả lời liên quan đến vai trò của cha mẹ, gia đình, họ tộc và chính quyền đối với việc thừa kế đất đai và tranh chấp đất đai phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Thái độ liên quan đến vai trò giới	Tổng số ý kiến	Tỷ lệ đồng ý							
		Tỉnh Chung	Giới tính		Nhóm tộc người			Nơi ở	
			Nam	Nữ	Phụ hệ (*)	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
N	%	%	%	%	%	%	%	%	
Việc hưởng thừa kế đất của cha mẹ là do cha mẹ toàn quyền quyết định, con cái không có quyền có ý kiến	1237	38,5	35,6	40,8	38,1	40,9	37,9	36,2	44,7
Việc hưởng thừa kế đất của cha mẹ nên có sự tham gia ý kiến của tất cả con cái trong gia đình, nhưng cha mẹ quyết định	1236	78,8	80,7	77,3	83,2	61,3	72,6	77,6	82,2
Việc hưởng thừa kế đất trong gia đình nên có sự tham gia ý kiến của trưởng tộc hoặc người có uy tín trong họ	1217	21,3	20,8	21,7	20,7	20,6	26,6	20,7	22,7
Việc hưởng thừa kế đất của con cái nên được chứng nhận pháp lý của chính quyền địa phương	1221	86,7	88,6	85,1	90,6	66,3	85,5	83,3	95,5
Khi có mâu thuẫn, tranh chấp về đất trong gia đình thì nên giải quyết riêng trong nội bộ gia đình trước, Nếu không được mới phải nhờ chính quyền can thiệp	1237	98,4	98,9	98,0	97,8	100,0	100,0	99,1	96,4

(*) bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

3.3. Dự định chia đất đai, tài sản của cha mẹ cho con cái

Để tìm hiểu định kiến giới trong việc dự định chia đất đai, tài sản của người trả lời cho con cái, chúng tôi sắp xếp dự định chia đất đai thành 4 loại: (1) Chia đều đất đai, tài sản cho cả con trai và con gái, (2) Chia ưu tiên nhiều hơn cho con trai, (3) Chia ưu tiên nhiều hơn cho con gái, và (4) Chia theo các ưu tiên khác. Kết quả so sánh các lựa chọn ưu tiên trên theo huyện và tỉnh (Bảng 20) cho thấy, 38% số người trả lời dự định chia đều cho các con, 43% dự định chia ưu tiên hơn cho con trai, 13,1% dự định chia ưu tiên hơn cho con gái, và 5,7% chọn các ưu tiên khác. Tuy nhiên, có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng miền đối với các lựa chọn trên. Các tỉnh phía Bắc có tỷ lệ lựa chọn chia ưu tiên cho con trai rất cao, trong khi

các tỉnh phía Nam (trừ Long An) có tỷ lệ rất thấp. Ngược lại, các tỉnh phía Bắc (trừ Sơn La) có tỷ lệ lựa chọn chia đều cho con trai và con gái thấp hơn đáng kể so với mức trung bình, trong khi hầu hết các tỉnh phía Nam có tỷ lệ ủng hộ việc chia đều này rất cao, đặc biệt là ở Trà Vinh. Những người ở Ninh Thuận và huyện Lạc Dương của tỉnh Lâm Đồng ủng hộ việc chia ưu tiên cho con gái.

Sự khác biệt về dự định chia đất của cha mẹ cho con cái giữa các vùng miền chủ yếu phản ánh các khác biệt về văn hóa. Người Khmer, đại diện cho nhóm song hệ ở Trà Vinh không phân biệt con trai hay con gái trong thừa kế. Trong khi đó, người Chăm, người Raglai ở Ninh Thuận và người Lạch ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng thuộc nhóm mẫu hệ, đất đai, tài sản thừa kế là cho con gái.

Bảng 20. Dự định của người trả lời đối với việc chia đất đai, tài sản cho các con phân theo tỉnh và huyện

Tỉnh	Huyện		Chia đều cho con các	Chia ưu tiên cho con trai	Chia ưu tiên cho con gái	Chia cách khác	Tổng số
Quảng Ninh	Hạ Long	%	31,7	68,3	0,0	0,0	100,0
	Hoành Bồ	%	25,0	73,3	0,0	1,7	100,0
Sơn La	Phù Yên	%	41,3	57,1	0,0	1,6	100,0
	Bắc Yên	%	43,3	50,0	0,0	6,7	100,0
Hà Nội	Từ Liêm	%	15,0	85,0	0,0	0,0	100,0
	Quốc Oai	%	6,2	93,8	0,0	0,0	100,0
Nghệ An	Diễn Châu	%	19,7	80,3	0,0	0,0	100,0
	Quỳnh Lưu	%	8,3	88,3	0,0	3,3	100,0
Đà Nẵng	Sơn Trà	%	70,0	25,0	0,0	5,0	100,0
	Hải Châu	%	71,0	27,4	0,0	1,6	100,0
Lâm Đồng	Đức Trọng	%	49,2	33,3	11,1	6,3	100,0
	Lạc Dương	%	12,9	0,0	85,5	1,6	100,0
Ninh Thuận	Ninh Phước	%	15,6	14,1	65,6	4,7	100,0
	Bác Ái	%	6,3	0,0	93,8	0,0	100,0
Thành phố Hồ Chí Minh	Hóc Môn	%	51,6	39,1	0,0	9,4	100,0
	Bình Thạnh	%	64,1	12,5	0,0	23,4	100,0
Long An	Cần Đước	%	17,5	69,8	0,0	12,7	100,0
	Tân An	%	42,2	50,0	0,0	7,8	100,0
Trà Vinh	Tiểu Cần	%	73,4	0,0	0,0	26,6	100,0
	Cầu Kè	%	93,8	0,0	3,1	3,1	100,0
Tổng số ý kiến		n	475	538	164	73	1250
Tỷ lệ đồng ý		%	38,0	43,0	13,1	5,8	100,0

Kết quả phân tích (Bảng 21) cho thấy, mặc dù có sự khác nhau chút ít trong dự định của nam giới và nữ giới trong việc chia đất cho con cái dựa trên cơ sở giới tính, sự khác biệt này rõ rệt nhất khi so sánh giữa các nhóm tộc người. Nhóm phụ hệ có tỷ lệ lựa chọn chia ưu tiên cho con trai chiếm đa số (56,9%), nhóm mẫu hệ chủ yếu lựa chọn chia ưu tiên cho con gái (86%), trong khi người Khmer chủ yếu lựa chọn chia đều cho cả con trai và con gái

(82,3%). Những người ở đô thị dự định chia đều đất đai cho cả con trai và con gái cao hơn đáng kể so với ở nông thôn (51,5% so với 33% tương ứng). Các kết quả này, một lần nữa, củng cố thêm nhận định rằng các yếu tố văn hóa truyền thống đóng vai trò quan trọng đối với các quan niệm giới trong tiếp cận đất đai. Đô thị hóa cũng là một yếu tố có ảnh hưởng đến việc lựa chọn các dự định về phân chia đất đai.

Bảng 21. Dự định của người trả lời đối với việc chia đất đai, tài sản cho các con phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Ý định chia đất cho con	Tổng số ý kiến N	Tính Chung %	Giới tính		Nhóm tộc người			Nơi ở	
			Nam	Nữ	Phụ hệ (*)	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
			%	%	%	%	%	%	%
Chia đều cho các con	475	38,0	35,8	39,7	37,3	11,8	82,3	33,0	51,5
Chia ưu tiên cho con trai	538	43,0	47,2	39,7	56,9	1,6	0,0	43,2	42,6
Chia ưu tiên cho con gái	164	13,1	11,8	14,2	0,2	86,0	1,6	18,0	0,0
Chia cách khác	73	5,8	5,2	6,3	5,5	0,5	16,1	5,8	5,9
Tổng số	1250	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(*) bao gồm người Kinh và các nhóm phụ hệ thiểu số khác

4. Thực hành tiếp cận sở hữu đất đai của phụ nữ

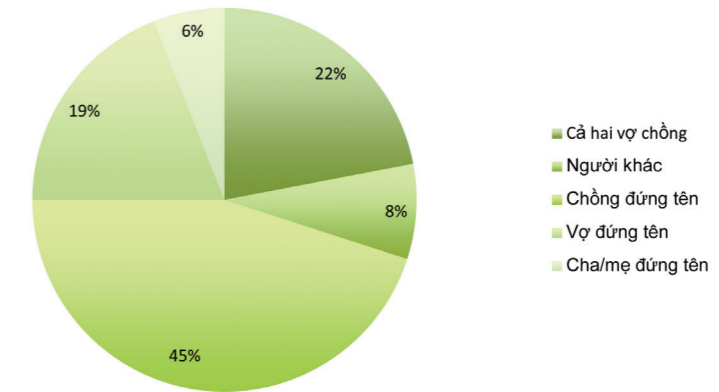
Với bối cảnh sở hữu tài sản đất đai, điều kiện nhân khẩu - xã hội như đã được mô tả ở trên, trong phần này, chúng tôi tìm hiểu câu chuyện thực tế tiếp cận với đất đai về quyền sở hữu và quyền định đoạt về đất của phụ nữ tại các địa bàn nghiên cứu. Trong hợp phần định lượng này, chúng tôi coi một trong những chỉ báo về vai trò sở hữu và quyền quyết định đối với đất đai là việc được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ, bia đỏ, bằng khoán). Trong cuộc điều tra, chúng tôi đã thu thập thông tin về người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc người có chủ quyền (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng) của tất cả các mảnh đất mà hộ gia đình được hỏi hiện sở hữu, bao gồm mảnh đất hiện họ đang sống trên đó

và tất cả các mảnh đất khác (đất vườn, đất nông nghiệp, đất rừng, đất vỡ hoang, vv...). Ở từng bối cảnh và điều kiện khác nhau, phụ nữ Việt Nam tiếp cận được đến những mảnh đất này ở mức độ nào?

4.1. Đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền định đoạt với đất ở hiện tại

Kết quả điều tra (Bảng 22) cho thấy tỷ lệ phụ nữ được đứng tên hoặc được cùng đứng tên với chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn hẳn so với nam giới (khoảng 18% tổng số phụ nữ đứng tên trong sổ đỏ và 22% cùng đứng tên trong giấy tờ này). Lý giải cho điều này, xin xem thêm các phát hiện trong nghiên cứu định tính về sự yếu thế của phụ nữ trong tiếp cận quyền lợi về đất đai (xem phần B).

Biểu đồ 1: Tỷ lệ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở



Bảng 22. Người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền và có chủ quyền trên thực tế với đất ở hiện nay của gia đình phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

	Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%
Tỷ lệ hộ có giấy chứng nhận chủ quyền	85,4	80,8	69,2	78,0	82,4	80,4
Người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền						
Chồng	40,6	74,2	46,0	43,8	51,8	25,7
Vợ	19,3	11,3	21,4	25,0	16,9	26,0
Hai vợ chồng	28,6	6,2	2,4	12,5	16,3	36,4
Người khác	11,5	8,2	30,2	18,8	15,0	11,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(698)	(101)	(127)	(96)	(740)	(270)
Người có chủ quyền trên thực tế (khi không có giấy chứng nhận chủ quyền)						
Chồng	29,1	66,7	33,9	39,3	37,9	28,6
Vợ	19,8	20,0	30,5	17,9	24,2	19,6
Hai vợ chồng	38,4	6,7	16,9	14,3	19,7	39,3
Người khác	12,8	6,7	18,6	28,6	18,2	12,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(118)	(23)	(56)	(27)	(158)	(66)
Người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền và có chủ quyền trên thực tế						
Chồng	39,3	73,2	42,2	42,7	49,7	26,2
Vợ	19,4	12,5	24,3	23,4	18,0	24,9
Hai vợ chồng	29,7	6,3	7,0	12,9	16,8	36,9
Người khác	11,6	8,0	26,5	21,0	15,5	12,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
(n)	(816)	(124)	(183)	(123)	(898)	(336)

Khi phân tích sự khác biệt theo nhóm tộc người, xu hướng chung cho thấy nhóm người Kinh có tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cao nhất trong các nhóm (28%). Điều này có thể được giải thích rằng đa số người trả lời thuộc nhóm người Kinh sống tại các địa phương có kinh tế phát triển hơn, thuộc các địa bàn đô thị, nơi có tiếp cận thông tin rộng rãi hơn, và phụ nữ cũng hiểu biết và nhận thức quyền lợi cao hơn. Tuy nhiên, nhóm phụ hệ thiểu số lại là nhóm có tỷ lệ chỉ phụ nữ đứng tên trên giấy tờ đất ở thấp nhất, và thấp hơn đáng kể so với các nhóm mẫu hệ và song hệ (11,3% so với 21,4% và 25,0% tương ứng). Ngược lại, tỷ lệ nam giới đứng tên ở nhóm phụ hệ thiểu số là rất cao so với 2 nhóm tộc người tương ứng còn lại (74,2% so với 46,0% và 43,8%).

Phù hợp với các phân tích trên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị thực hiện việc đưa tên cả hai vợ chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cao hơn hẳn so với tại các

địa bàn nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ thành thị đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất cũng cao hơn hẳn so với ở địa bàn nông thôn. Trong khi đó, tại các địa bàn nông thôn, có đến hơn một nửa số hộ gia đình có người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở là nam giới.

So sánh với tỷ lệ người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền, kết quả trên cũng cho thấy tỷ lệ người chồng, người vợ, và cả hai vợ chồng có chủ quyền trên thực tế (khi không có giấy chứng nhận chủ quyền) gần giống như đối với các tỷ lệ của người đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền. Các khuôn mẫu này chứng tỏ rằng dù có đứng tên giấy chứng nhận chủ quyền hay không thì các yếu tố tộc người và nơi cư trú vẫn có ảnh hưởng rõ ràng và nhất quán đối với chủ quyền đất ở của người dân trên thực tế.

Bên cạnh những yếu tố trên, nguồn gốc của mảnh đất cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến việc đứng tên của phụ nữ đối với mảnh đất ở hiện nay của họ.

lại đều chỉ do một mình phụ nữ đứng tên. Những con số này tuy không mang ý nghĩa thống kê nhưng chúng cũng gợi ý cho thấy xu hướng phụ nữ thường ít khi được đứng tên và khẳng định vai trò chủ quyền của mình trong vấn đề đất đai trừ khi đó là tài sản riêng của họ. Điều này một lần nữa được thể hiện khi phân tích vai trò của phụ nữ đối với những mảnh đất khác của gia đình họ.

Để tìm hiểu sâu hơn các nhân tố khác liên quan đến việc nâng cao vai trò của phụ nữ trong sở hữu và quyết định về đất đai, chúng tôi phân tích mối tương quan của các chiều kích khác nhau

đối với việc chấp nhận vai trò ngang bằng về sở hữu đất đai của người vợ và người chồng (thể hiện qua việc cùng đứng tên trong giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất) và quyền quyết định với mảnh đất ở của gia đình họ. Các kết quả phân tích (Bảng 24) cho thấy, những điều kiện khác biệt về kinh tế, trình độ học vấn, tình trạng di trú, mức độ tìm hiểu và hiểu biết thông tin pháp luật, và quan điểm về sở hữu đất đai có những mối liên hệ chặt chẽ đến tỷ lệ các gia đình có cả vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của họ.

Bảng 23. Tỷ lệ được đứng tên chủ quyền đối với đất ở hiện tại theo nguồn gốc của mảnh đất

		Hai vợ chồng cùng mua sau khi kết hôn	Thừa kế của cha mẹ/ họ hàng của chồng	Thừa kế của cha mẹ/ họ hàng người vợ	Người chồng được cấp	Người vợ được cấp
Cả hai vợ chồng cùng đứng tên	%	37,1	13,2	14,3	37,7	23,7
Người khác đứng tên	%	0,7	10,7	11,7	0	2,6
Người chồng đứng tên	%	43,5	51,7	29,9	52,8	28,9
Người vợ đứng tên	%	18,4	16,9	27,3	9,4	42,1
Bố mẹ đứng tên	%	0,3	7,6	16,9	0	2,6
Tổng số giấy chủ quyền đất ở	%	100,0 (294)	100,0 (515)	100,0 (77)	100,0 (53)	100,0 (38)

Theo kết quả phân tích (Bảng 23), khi phụ nữ về nhà chồng và sống trên mảnh đất được thừa kế của gia đình chồng, khả năng họ được đứng tên chủ sở hữu hoặc cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là rất thấp. Nếu mảnh đất họ sinh sống là do chính cha mẹ để lại thì tỷ lệ phụ nữ đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất cao hơn đáng kể. Cho dù vậy, tỷ lệ đó vẫn thấp hơn tỷ lệ nam giới đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ vợ để lại.

Phụ nữ có cơ hội được đứng tên trên mảnh đất của mình cao hơn khi mảnh đất đó là đất được

cấp cho chính họ. Bên cạnh đó, việc cùng đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng có xu hướng phổ biến hơn với những mảnh đất được cấp cho vợ hoặc chồng và những mảnh đất họ cùng mua sau khi kết hôn.

Trường hợp nam giới hoặc phụ nữ mua đất ở từ trước thời điểm kết hôn không nhiều. Tuy nhiên, kết quả cho thấy trong 15 trường hợp nam mua nhà trước khi kết hôn, có 5 trường hợp cả hai vợ chồng cùng đứng tên số đó, 6 do chồng đứng, và 4 do vợ đứng. Trong 8 trường hợp nữ mua thì có 2 do cả vợ chồng cùng đứng, 6 trường hợp còn

Bảng 24. Thực hành vợ và chồng cùng đứng tên trong giấy chủ quyền đất ở và quyền định đoạt đối với đất ở theo các chiều kích kinh tế, học vấn, hiểu biết pháp luật và thái độ về sở hữu đất đai

	Tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên chủ quyền đất ở	Tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định đối với đất ở
Nơi cư trú lúc sinh so với nơi cư trú hiện nay		
Trong cùng một tỉnh	18,4%	18,2%
Khác tỉnh	36,8%	48,9%
Học vấn		
Tiểu học	7,5%	14,3%
Trung học cơ sở	17,6%	22,2%
Trung học phổ thông	29,4%	34,1%
Trung cấp trở lên	46,9%	68,8%
Thu nhập		
20% thấp nhất	12,4%	15,0%
20% dưới trung bình	11,4%	19,4%
20% trung bình	15,7%	35,0%
20% trên trung bình	26,2%	33,3%
20% cao nhất	34,7%	36,8%
Người thường xuyên đi dự họp tuyên truyền phổ biến chính sách và pháp luật		
Không đi	11,1%	0,0%
Vợ	30,8%	35,7%
Chồng	18,5%	32,5%
Cả hai vợ chồng	43,8%	33,3%
Chủ động tìm hiểu thông tin về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
Không	12,1%	24,6%
Có	31,6%	27,8%
Chủ động tìm hiểu thông tin về pháp luật về quyền của vợ và chồng với tài sản chung		
Không	12,5%	23,4%
Có	32,9%	32,6%
Quan điểm cho rằng tất cả con trai và con gái đều nên được hưởng thừa kế đất của cha mẹ như nhau		
Đồng ý	23,7%	32,4%
Không đồng ý	20,0%	16,9%
Quan điểm cho rằng chủ quyền đất nên đứng tên cả hai vợ chồng		
Đồng ý	28,3%	32,5%
Không đồng ý	3,7%	13,3%
Quan điểm cho rằng người nào có hiểu biết hơn hoặc có điều kiện giao dịch bên ngoài hơn thì nên đứng tên chủ quyền đất		
Đồng ý	17,4%	19,6%
Không đồng ý	23,3%	26,5%
Quan điểm cho rằng ai đóng góp thu nhập nhiều hơn cho gia đình hoặc đóng góp nhiều hơn để mua nhà đất thì nên đứng tên chủ quyền đất		
Đồng ý	21,6%	23,5%
Không đồng ý	22,5%	25,5%

Nhóm những người hiện sống tại chính địa bàn tỉnh nơi mình sinh ra có tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn so với những gia đình đã chuyển đến sống ở một vùng đất mới. Điều này phù hợp với những phân tích ở trên là tỷ lệ phụ nữ cùng đứng tên chủ quyền với mảnh đất do cha mẹ để lại thấp hơn so với những mảnh đất do họ tạo nên. Cũng vì vậy, người di cư cũng là nhóm có xu hướng cả hai vợ chồng cùng ra quyết định về đất đai cao hơn một cách đáng kể so với nhóm người không di cư (49% so với 18%).

Nhóm học vấn cao hơn có xu hướng hai vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn và đồng thời họ cũng chia sẻ vai trò quyết định về đất đai nhiều hơn. Nhóm học vấn tiểu học trở xuống có tỷ lệ cùng đứng tên trong giấy tờ đất đai thấp nhất (7,5%), đồng thời có tỷ lệ hai vợ chồng cùng ra quyết định về đất đai thấp nhất (14%). Những tỷ lệ này tăng dần cùng chiều với chiều tăng của trình độ học vấn. Nhóm học vấn cao nhất (trung cấp trở lên) là nhóm có sự bình đẳng nhất về sở hữu và quyền quyết định đối với đất đai (47% cùng đứng tên và 69% cùng ra quyết định).

Khi phân tích theo nhóm thu nhập, có thể dễ dàng nhận thấy những người thuộc nhóm có thu nhập cao hơn có xu hướng bình đẳng hơn về sở hữu và quyền quyết định về đất đai. So sánh giữa nhóm 20% hộ có thu nhập cao nhất và 20% hộ có thu nhập thấp nhất có thể thấy được sự khác biệt đáng kể này. 35% hộ có thu nhập cao nhất có giấy tờ đất đai đứng tên cả hai vợ chồng trong khi tỷ lệ này ở nhóm thu nhập thấp nhất chỉ là 12%. Tương tự với việc ra quyết định về mảnh đất đó, 37% nhóm hộ thu nhập cao nhất có cả vợ chồng cùng ra quyết định trong khi chỉ có 15% nhóm hộ thu nhập thấp làm việc này.

Việc tham gia vào các buổi họp, buổi tuyên truyền phổ biến chính sách và pháp luật đất đai ở địa phương cũng liên hệ chặt chẽ đến vai trò của phụ nữ trong việc bình đẳng về sở hữu đất đai. Rõ ràng những gia đình có cả hai vợ chồng hoặc người vợ tham gia vào các hoạt động này có tỷ lệ cả hai vợ chồng đứng tên giấy tờ và cùng ra quyết định cao

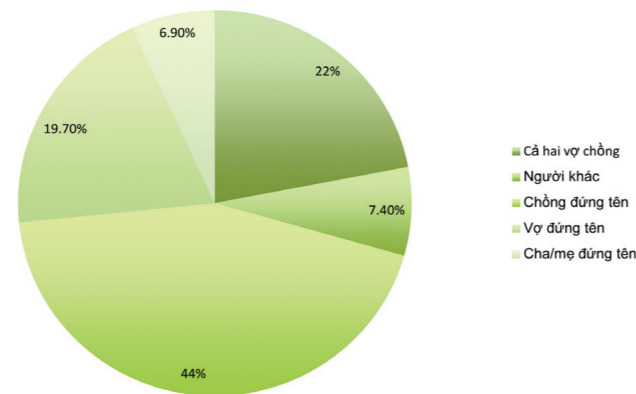
hơn so với các gia đình chỉ có người chồng tham gia vào các buổi tuyên truyền phổ biến. Những người đã từng chủ động tìm hiểu các thông tin về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tỷ lệ cùng đứng tên cao hơn hẳn nhóm chưa từng tìm hiểu (31% so với 12%). Những người đã từng tìm hiểu pháp luật về quyền của vợ và chồng đối với tài sản chung có tỷ lệ cùng đứng tên chủ quyền cao hơn nhóm chưa từng tìm hiểu (33% so với 13%). Việc chủ động tìm hiểu pháp luật này cũng làm nâng cao tỷ lệ hai vợ chồng cùng tham gia ra quyết định với các vấn đề đất đai trong gia đình theo chiều hướng tích cực này.

Khi phân tích thực hành bình đẳng về sở hữu và quyết định đối với đất đai theo quan điểm của người trả lời về những chủ đề liên quan, một lần nữa cho thấy rằng, những thực hành của họ phản ánh chính quan điểm mà họ tin vào. Với những người đồng ý với quan điểm cho rằng tài sản đất đai phải được đứng tên cả hai vợ chồng, tỷ lệ họ cùng đứng tên trong giấy tờ đất đai trong thực tế lớn hơn hẳn so với nhóm không đồng tình với quan điểm này (28% so với 4%); tỷ lệ cùng ra quyết định cũng khác biệt theo chiều hướng như vậy (33% so với 13%). Những quan điểm có xu hướng tạo ra sự bất bình đẳng, ví dụ như người nào có hiểu biết hơn hoặc có điều kiện giao dịch bên ngoài hơn thì nên đứng tên chủ quyền, khiến cho việc thực hành bình đẳng về sở hữu và quyết định đối với đất đai bị hạn chế hơn. Với nhóm ủng hộ quan điểm này, chỉ có 17% cùng đứng tên sở hữu, trong khi nhóm không ủng hộ có 23% cùng đứng tên. Việc chia sẻ vai trò quyết định cũng theo xu hướng như vậy, nhóm ủng hộ quan điểm này có 20% cho biết hai vợ chồng cùng quyết định trong khi tỷ lệ này ở nhóm không ủng hộ có đến 27%.

4.2. Đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền định đoạt với các mảnh đất khác

Giống như vai trò đối với đất ở, tiếp cận của phụ nữ với những mảnh đất khác, bao gồm các mảnh đất nhà ở khác, đất vườn, đất ruộng, đất nương rẫy, đất rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất vỡ hoang, vv... tỷ lệ phụ nữ đứng tên trong giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng cũng không cao.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng các mảnh đất khác



Bảng 25. Người đứng tên chủ quyền và có chủ quyền với các mảnh đất khác của gia đình phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Người đứng tên/có chủ quyền	Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%
Chồng	54,9	74,5	54,9	49,6	59,1	44,8
Vợ	17,4	15,7	21,1	18,7	16,9	27,6
Hai vợ chồng	20,6	4,2	11,0	8,1	14,4	18,1
Người khác	7,1	5,6	13,1	23,6	9,6	9,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số mảnh đất có chủ quyền (n)	(674)	(216)	(237)	(123)	(1134)	(116)

Kết quả (Bảng 25) cho thấy, với những tài sản đất đai khác, vai trò sở hữu và quyết định của phụ nữ cũng rất mờ nhạt. Ở đây, tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy chứng nhận sử dụng các tài sản đất đai khác dù đều thấp, nhưng với nhóm người Kinh, tỷ lệ này là cao hơn cả (20,6%), tiếp đó đến nhóm mẫu hệ (11,0%), tỷ lệ này là thấp nhất trong nhóm phụ hệ thiểu số (4%). Tỷ lệ phụ nữ được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này cao nhất trong nhóm mẫu hệ (21,1%) và thấp nhất trong nhóm phụ hệ không phải người Kinh (15,7%).

4.3. Thực hành giao dịch liên quan đến đất đai

Phụ nữ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong việc đứng tên trên các giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất đồng nghĩa với việc vai trò và tiếng nói của họ trong các giao dịch và các quyết định liên quan đến đất đai tài sản cũng bị hạn chế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tìm hiểu mức độ tham gia của phụ nữ trong các giao dịch đất đai của gia đình họ. Kết quả điều tra (Bảng 26) cho thấy, phụ nữ có vai trò khá đáng kể trong các hoạt động thương lượng liên quan đến đất đai của gia đình.

Bảng 26. Tỷ lệ tham gia vào hoạt động thương lượng liên quan đến các giao dịch đất đai

	Các loại giao dịch					
	Mua đất/nhà	Bán đất/nhà	Cho thuê đất/nhà	Đi thuê đất/nhà	Việc nhận thừa kế	Việc chia đất
	%	%	%	%	%	%
Cả hai vợ chồng cùng thương lượng	30,6	46	20	26,1	11,1	4,3
Chỉ người nam (người chồng) thương lượng	42,9	32	40	39,1	33,3	54,3
Chỉ người nữ (người vợ) thương lượng	22,4	22	40	13	44,4	41,3
Người khác đứng ra thương lượng	4,1	0	0	21,7	11,1	0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(98)	(50)	(38)	(46)	(18)	(46)

Mặc dù phụ nữ tham gia có mức độ trong các giao dịch liên quan đến đất đai nhà ở, vai trò quyết định của họ đối với những sự kiện này không nhất thiết ngang bằng với nam giới trong gia đình họ. Cụ thể hơn, kết quả (Bảng 27) cho thấy, tuy phụ nữ ít nhiều cho biết họ có tham gia vào việc thương

lượng, đàm phán và quyết định khi gia đình họ có những giao dịch liên quan đến thay đổi về đất đai, vai trò then chốt, người đưa ra quyết định cuối cùng về những giao dịch này lại không phải là họ. Tỷ lệ phụ nữ đóng vai trò đưa ra quyết định đối với các vấn đề này còn khá hạn chế.

Bảng 27. Người nắm vai trò quyết định trong các giao dịch đất đai trong vòng 5 năm trở lại đây phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

	Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%
Mua bán nhà/đất						
Chồng	42,0	33,3	14,3	30,8	42,1	26,3
Vợ	17,9	16,7	14,3	7,7	13,1	26,3
Vợ chồng	35,7	50,0	64,3	46,2	37,4	47,4
Người khác	4,5	0,0	7,1	15,4	7,5	0,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(112)	(6)	(14)	(13)	(107)	(38)
Thuê và cho thuê nhà/đất						
Chồng	36,2	66,7	25,0	50,0	40,3	38,5
Vợ	31,0	0,0	25,0	8,3	20,9	46,2
Vợ chồng	20,7	0,0	50,0	33,3	23,9	15,4
Người khác	12,1	33,3	0,0	8,3	14,9	0,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(76)	(11)	(7)	(6)	(83)	(17)
Chia/hưởng thừa kế nhà/đất						
Chồng	46,1	63,6	28,6	50,0	50,6	29,4
Vợ	14,5	9,1	28,6	0,0	10,8	29,4
Vợ chồng	11,8	0,0	28,6	50,0	13,3	17,6
Người khác	27,6	27,3	14,3	0,0	25,3	23,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(76)	(11)	(7)	(6)	(83)	(17)
Các giao dịch khác						
Chồng	46,2	0,0	0,0	40,0	28,6	10,0
Vợ	15,4	0,0	18,2	20,0	17,9	20,0
Vợ chồng	15,4	0,0	63,6	20,0	35,7	50,0
Người khác	23,1	0,0	18,2	20,0	17,9	20,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(13)	(0)	(11)	(5)	(28)	(10)
Tất cả các loại giao dịch nhà/đất						
Chồng	42,1	56,5	13,9	41,7	42,8	26,9
Vợ	19,7	8,7	19,4	8,3	14,7	29,5
Vợ chồng	24,3	13,0	55,6	38,9	27,0	35,9
Người khác	13,9	21,7	11,1	11,1	15,4	7,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các giao dịch (n)	(259)	(23)	(36)	(36)	(285)	(78)

Việc chia sẻ quyền quyết định trong các giao dịch đất đai phổ biến hơn tại các địa bàn đô thị (47%), giữa các nhóm mẫu hệ (64%) và song hệ (46%), trong khi vai trò quyết định của phụ nữ ở nông

thôn là thấp nhất (7,5%). Phụ nữ có quyền quyết định với việc cho thuê nhà đất cao hơn so với tỷ lệ họ có quyền quyết định trong việc mua bán nhà đất, chia hoặc hưởng thừa kế nhà đất.

động thị trường, sự thay đổi giá trị mảnh đất mà gia đình họ sở hữu, và hành vi tìm kiếm thông tin này khác biệt như thế nào giữa các nhóm dân số khác nhau.

5. Tiếp cận thông tin về pháp luật và thị trường đất đai

Những phát hiện định tính đã chỉ ra việc hiểu biết về pháp luật cũng như am hiểu về tình hình biến động giá cả, về sự tăng đột biến của giá trị đất đai khiến cho phụ nữ trở nên chủ động hơn trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình với đất đai, tài sản và từ đó sức mạnh của phụ nữ trong việc bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng của họ với loại tài sản này cũng được nâng cao (xem thêm phần C). Trong phần định lượng của nghiên cứu này, do vậy, chúng tôi đã đo lường mức độ quan tâm của phụ nữ đến những chủ đề thông tin và kiến thức liên quan. Liệu phụ nữ có thật sự quan tâm và tự nâng cao hiểu biết của mình đối với chính sách và pháp luật liên quan đến đất đai và quyền lợi của họ, liệu họ có quan tâm tìm hiểu những biến

5.1. Chủ động tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến chính sách pháp luật và thị trường

Nhìn chung, kết quả điều tra cho thấy, cho dù đã có một tỷ lệ nhất định phụ nữ quan tâm tìm hiểu đến những chủ đề này, họ vẫn là nhóm yếu thế so với nam giới trên mọi lĩnh vực hiểu biết. Điều này cũng phần nào giải thích tại sao tỷ lệ phụ nữ thật sự tham gia vào các hoạt động giao dịch liên quan đến đất đai hay tỷ lệ phụ nữ có vai trò quyết định trong các giao dịch này còn rất hạn chế, khi họ chưa thật sự quan tâm và hiểu biết thấu đáo về pháp luật hay những thông tin cần thiết liên quan. Những hạn chế về tìm hiểu thông tin, như trong những phát hiện định tính (xem thêm phần B.4.5) đã cản trở rất nhiều đến việc tiếp cận dịch vụ liên quan đến các mối quan hệ đất đai của phụ nữ.

Bảng 28. Tỷ lệ người có tìm hiểu các nội dung thông tin, chính sách, pháp luật về đất đai trong tổng số người được hỏi phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị (*)

	Giới tính		Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Nam	Nữ	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%	%	%
Giá cả đất đai/bất động sản	43,6	22,5	40,6	24,6	8,1	16,9	25,5	48,8
Tình hình thị trường đất đai/ bất động sản	36,6	20,3	36,6	17,5	5,4	11,3	20,5	46,5
Thông tin về quy hoạch đất đai ở địa phương	49,9	33,0	53,4	27,8	11,3	12,1	33,2	60,0
Thông tin về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	56,9	39,7	61,4	38,1	14,0	13,7	40,1	66,8
Pháp luật về quyền thừa kế	49,0	35,2	54,8	30,2	9,7	11,3	34,3	60,3
Pháp luật về quyền của vợ/chồng với tài sản chung	50,6	37,2	57,5	33,3	10,2	8,1	35,7	63,2
Các thông tin khác liên quan đến đất đai	22,3	16,8	25,5	12,7	4,8	6,5	13,5	34,7
Mức bình quân	44,1	29,2	47,1	26,3	9,1	11,4	29,0	54,3
Tổng số (n)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	(555)	(698)	(817)	(126)	(186)	(124)	(913)	(340)

(*) Các số % được trình bày trong bảng là tỷ lệ những người trả lời có tìm hiểu các nội dung được hỏi trên tổng số người trả lời (n) ở dòng cuối bảng.

Kết quả phân tích (Bảng 28) cho thấy, nhìn chung phụ nữ thường có xu hướng ít quan tâm tìm hiểu các chủ đề về thị trường bất động sản, các chính sách và pháp luật liên quan đến đất đai tài sản hơn so với nam giới. Với phụ nữ và nam giới, các thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường được quan tâm hơn cả, tiếp đến là các thông tin về quy hoạch đất đai và các thông tin về chính sách và pháp luật. Phụ nữ đặc biệt ít quan tâm hơn đối với các vấn đề giá cả, tình hình thị trường bất động sản, điều này phù hợp với tỷ lệ tham gia các giao dịch và quyết định về đất đai của họ cũng rất thấp.

Khi phân tích theo nhóm tộc người, kết quả điều tra cho thấy những người trả lời thuộc nhóm người Kinh có tỷ lệ quan tâm tìm kiếm thông tin về đất đai và pháp luật liên quan cao hơn hẳn 3 nhóm còn lại. Trong khi đó, nhóm mẫu hệ là nhóm ít quan tâm nhất đến các vấn đề này, đặc biệt đối với các thông tin về giá cả đất đai hay thị trường bất động sản. Có thể vì quá trình đô thị hoá, quy hoạch đất đai hay thị trường bất động sản ở địa bàn họ sinh sống chưa có ảnh hưởng nhiều đến đời sống của người dân ở đó.

Sự khác biệt về hành vi tìm hiểu thông tin giữa 2

nhóm người trả lời sống ở các địa bàn đô thị và nông thôn thể hiện rất rõ nét. Người dân sống tại đô thị thể hiện rõ sự quan tâm đến các vấn đề liên quan đến đất đai tài sản hơn hẳn so với người dân sống tại nông thôn trên tất cả các chủ đề. Điều này có thể dễ dàng giải thích vì tình hình biến động giá cả đất đai và sự tiếp cận thông tin sẵn có ở hai địa bàn là rất khác biệt.

5.2. Hoạt động tuyên truyền pháp luật và chính sách tại địa phương

Việc chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật cũng là một tác nhân giúp người dân được tiếp cận và nâng cao hiểu biết của mình về quyền cũng như các luật pháp và chính sách liên quan. Phụ nữ chủ động tham dự vào các hoạt động này rất có thể sẽ giúp họ trang bị cho mình kiến thức và sự tự tin để tham gia vào các quan hệ đất đai tài sản, hoặc có nhiều năng lực để thực hiện các hoạt động thương lượng hay quyết định liên quan đến quyền lợi của mình về các vấn đề đất đai. Tuy nhiên, sự quan tâm và tham gia vào các hoạt động này của người dân ở các địa phương vùng miền khác nhau cũng rất khác biệt.

Bảng 29. Tỷ lệ phần trăm người tham gia vào các buổi họp tuyên truyền chính sách và pháp luật phân theo nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

	Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%
Địa phương có tổ chức cuộc họp thông báo/tuyên truyền	69,0	68,0	51,1	46,8	62,0	69,6
Người thường đi họp						
Không đi	1,3	1,2	0,0	5,4	2,0	0,0
Vợ	43,0	31,4	15,8	23,2	30,9	51,9
Chồng	35,7	48,8	61,1	60,7	47,9	27,8
Cả hai vợ chồng	18,2	17,4	17,9	7,1	16,6	19,0
Người khác	1,8	1,2	5,3	3,6	2,7	1,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số cuộc họp (n)	(560)	(86)	(95)	(56)	(560)	(237)

Kết quả điều tra (Bảng 29) cho thấy, những địa phương là địa bàn sinh sống của các dân tộc phụ hệ là những nơi người trả lời cho biết có hoạt động tuyên truyền và phổ biến pháp luật về đất đai nhiều nhất, hoạt động này cũng thấy phổ

biến hơn ở những địa bàn đô thị so với các địa bàn nông thôn. Nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ phụ nữ (người vợ) tham dự các cuộc họp phổ biến kiến thức cao nhất (43%) trong khi nhóm mẫu hệ có ít phụ nữ tham dự vào các hoạt động này

nhất (15,8%). Phụ nữ ở thành thị có tỷ lệ tham gia vào các buổi họp tuyên truyền pháp luật cao hơn phụ nữ ở nông thôn (51,9% so với 30,9%). Những kết quả này phù hợp với những phát hiện ở trên về sự tham gia vào các hoạt động giao dịch, thương lượng và quyết định liên quan đến đất đai của phụ nữ người Kinh và sống tại các khu vực đô thị có phần phổ biến hơn khi so với phụ nữ ở các nhóm tộc người khác và sống tại các vùng nông thôn.

5.3. Khi có tranh chấp về đất đai tìm lời khuyên ở đâu

Khi được hỏi về những nguồn hỗ trợ đáng tin cậy để cung cấp lời khuyên hoặc phân giải khi xảy ra các tranh chấp về đất đai, kết quả (Bảng 30) cho thấy, chính quyền địa phương được coi là chỗ dựa phổ biến nhất cho người dân khi họ gặp các khúc mắc liên quan đến đất đai. Có đến 78% người trả lời trong cuộc nghiên cứu cho biết họ sẽ tìm đến chính quyền địa phương khi gặp những vấn đề này. Tiếp đó là những người có uy tín trong cộng đồng như tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng bản (24%). Khoảng 1/5 số người trả lời cho biết họ có thể sẽ tìm đến người quen, họ hàng, hay những đoàn thể để tìm kiếm trợ giúp.

Ngoài những nguồn hỗ trợ kể trên, có một số nhỏ người trả lời cho biết khi xảy ra những vấn đề khúc mắc, những mâu thuẫn tranh chấp liên quan đến đất đai, họ sẽ tìm hiểu thông tin qua các kênh TV, Internet hoặc một số nguồn khác.

Phân tích hành vi tìm kiếm hỗ trợ theo giới tính, có thể nhận thấy tỷ lệ tìm kiếm các nguồn tham vấn của nam và nữ về cơ bản là giống nhau. Tuy nhiên, có thể thấy hành vi tự tìm hiểu thông tin qua sách báo ở nam giới cao hơn hẳn so với phụ nữ (10% so với 6%), và tìm kiếm lời khuyên từ mạng lưới người quen ở nam giới cũng nhiều hơn so với phụ nữ (20% so với 16%).

Phân tích theo nhóm tộc người, sự khác biệt đã được xác nhận. Nhóm phụ hệ không phải người Kinh (36.5%), nhóm mẫu hệ (34%) và song hệ (30%) có xu hướng liên hệ đến trưởng thôn hay người có tín nhiệm trong cộng đồng khi gặp những vấn đề liên quan đến đất đai, trong khi tỷ lệ này ở nhóm người Kinh là thấp nhất (18%). Bên cạnh đó, nhóm phụ hệ tự tìm kiếm thông tin qua sách báo hoặc internet nhiều hơn hẳn so với hai nhóm còn lại. Việc tìm đến luật sư tuy không phổ biến ở mọi nhóm, nhưng tỷ lệ sử dụng phương án này ở nhóm người Kinh cao hơn hẳn các nhóm còn lại.

Bảng 30. Nguồn cung cấp lời khuyên khi xảy ra tranh chấp về đất đai phân theo giới tính, nhóm tộc người và nông thôn/đô thị

Nguồn cung cấp lời khuyên	Giới tính		Nhóm tộc người				Nơi ở	
	Nam	Nữ	Kinh	Phụ hệ thiểu số	Mẫu hệ	Song hệ	Xã	Phường
	%	%	%	%	%	%	%	%
Họ hàng	19,3	18,9	20,0	14,3	20,4	16,1	19,6	17,6
Người quen/bạn bè	20,4	16,5	18,4	29,4	9,7	18,5	18,5	17,4
Chính quyền địa phương	82,3	74,4	84,0	66,7	60,2	75,8	77,7	78,5
Đoàn thể	23,1	14,9	22,5	17,5	9,1	7,3	18,9	17,4
Tìm hiểu qua sách báo	10,3	6,4	11,0	2,4	2,7	3,2	5,0	16,5
Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	24,3	23,1	18,2	36,5	34,4	29,8	27,3	13,8
Luật sư	4,5	5,9	6,7	2,4	2,2	3,2	2,0	14,1
Khác	0,9	0,7	1,1	0,8			0,2	2,4
Tổng số	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nguồn cung cấp lời khuyên (n)	(555)	(698)	(817)	(126)	(186)	(124)	(913)	(340)

Tóm lại, phân tích quan hệ giới đối với việc đứng tên và quyết định đối với các tài sản đất đai của gia đình cho thấy, trong hầu hết hoàn cảnh phụ

nữ luôn ở trong tình trạng yếu thế hơn so với nam giới. Những kết quả trên đã đưa ra một số gợi ý về những nhân tố có thể giúp mở rộng thực hành

binh đẳng về sở hữu và quyền quyết định đối với đất đai cho phụ nữ. Việc nâng cao trình độ học vấn, nâng cao đời sống, mở rộng tuyên truyền về chính sách pháp luật và vận động phụ nữ chủ động tham gia tìm hiểu pháp luật, chủ động tham gia vào các giao dịch đất đai sẽ giúp cho họ có nhiều cơ hội hơn để đạt đến thực hành bình đẳng trong vấn đề này.

B. CÁC SỨC MẠNH LOẠI TRỪ

Các dữ liệu thống kê về các quan niệm, mong muốn, và các đặc tính xã hội của những người trả lời trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ là một phần của bức tranh tổng thể. Để có thể hiểu hơn về cách thức các sức mạnh về luật lệ, sự hợp thức hóa, thị trường, và lực loại trừ phụ nữ ra khỏi sự tiếp cận với đất đai, chúng tôi sẽ tập trung vào các thông tin từ các văn bản ghi nhận của tòa án và các phỏng vấn sâu. Các nghiên cứu tư liệu văn bản, phỏng vấn định tính và định lượng của chúng tôi chỉ ra rằng có 6 rào cản chính đối với phụ nữ trong tiếp cận đất đai. Các rào cản này bao gồm: luật pháp (các luật lệ); thực hành dòng họ (sự hợp thức hóa); tổ hòa giải (lục, thị trường, hợp thức hóa); thực hành chúc thư (thị trường, luật lệ); tiếp cận dịch vụ pháp lý (thị trường, lục); kiến tạo giới trong các bối cảnh văn hóa địa phương khác nhau (lục, thị trường, hợp thức hóa). Trong mỗi một rào cản này, chúng tôi tìm thấy sự trùng khớp khá lớn giữa tư liệu định tính và tư liệu định lượng.

1. Luật pháp

1.1. Tiền lệ lịch sử

Khá nhiều nghiên cứu về luật tài sản ở Việt Nam coi luật tư hữu tài sản thời Lê như là một hiện tượng độc đáo trên thế giới. Các nghiên cứu này cho rằng, Quốc triều hình luật của nhà Lê thế kỷ 15 đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ đối với tài sản, một vấn đề phản ánh các mẫu hình văn hoá lâu đời của khu vực Đông Nam Á hay của Việt Nam. Tuy nhiên, sự bình đẳng được khẳng định trong luật của nhà Lê đã bị phá bỏ hoàn toàn ở thời nhà Nguyễn do những nhà làm luật của triều đại này đã vay mượn hệ tư tưởng tân Khổng Giáo của nhà Thanh, Trung Quốc. Việc áp dụng này đã tước quyền của phụ nữ bằng việc loại trừ họ ra khỏi sự tiếp cận với đất đai và thực hành nối dõi. Tuy nhiên, tác giả Nhung Tuyết Trần đã lập luận, việc cho rằng luật nhà Lê đảm bảo con gái được quyền chia sẻ một phần tài sản của gia đình là hoàn toàn sai lầm. Nhung Tuyết Trần lập luận, tính

lò gic và các điều luật của nhà Lê chỉ đảm bảo con trai được hưởng tài sản của dòng họ. Hơn thế nữa, điều luật này quy định chúc thư như là một cơ chế căn bản để chia tài sản và trong các tình huống này, tác giả phát hiện ra rằng con gái thường được hưởng rất ít tài sản so với con trai.

Nói bao quát hơn, cũng theo tác giả, quá trình loại trừ phụ nữ tiếp cận với đất đai khá phức tạp. Các cố gắng của các triều đại Việt Nam thời cận đại để loại trừ phụ nữ ra khỏi việc tiếp cận đất đai có quan hệ trực tiếp với sự cần thiết của các nhà nước trong việc lấy lại quyền lực từ các chính quyền địa phương và phụ nữ do tầm quan trọng về mặt kinh tế và xã hội đang nổi lên của họ ở thế kỷ 17 và 18. Sự ưu ái quyền về tài sản cho nam giới cùng với sự phụ thuộc vào triết lý tân Khổng Giáo của Đại Tổng đưa ra một mô hình để củng cố thiết chế phụ hệ và thiết lập trật tự xã hội, một cấu trúc quan trọng của triết lý chính trị này.

Luật Gia Long của nhà Nguyễn (1812) chính thức hoá sự thừa kế của con trai và nó đã trở thành một mô hình của sự bất bình đẳng giới trong thời thuộc địa và trong quan điểm của các học giả đương thời. Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu về chủ đề này và những nghiên cứu được tiến hành chủ yếu bởi các học giả thời thực dân, đều khẳng định rằng luật thời cận đại chính thức hạn chế việc tiếp cận đối với đất đai của phụ nữ trong khi bảo vệ quyền về đất đai của anh em trai và người chồng. Ở thời điểm viết báo cáo này, chúng tôi nhận thấy chưa có nghiên cứu nào được tiến hành về chủ đề sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai trên thực tế (đối lập với luật) ở thời kỳ nhà Nguyễn.

Sự áp đặt của chính quyền thực dân trong nửa cuối thế kỷ 19 có ảnh hưởng rất nhỏ đối với sự thay đổi của các bộ luật về thừa kế ở Việt Nam. Mặc dù, người Pháp cố gắng áp đặt hệ thống luật pháp của mình lên toàn bộ vùng Nam Kỳ, song các bộ luật của Việt Nam vẫn được áp dụng đối với “người bản địa, Châu Á, Campuchia và các nhóm người khác”. Trên thực tế, các phiên tòa diễn ra ở Nam Kỳ vào thời điểm đó, nơi các quan chức người Pháp đứng ra xét xử, đã áp dụng cách diễn giải của họ theo “truyền thống Việt Nam”. Chính vì vậy, đối với vấn đề thừa kế và nối dõi, Tòa án Sài Gòn thường khẳng định rằng các con gái và vợ nên bị loại ra khỏi việc hưởng tài sản của bố và chồng; chỉ con trai được quyền đăng ký là chủ hộ trong các giấy tờ về nhà đất. Mặc dù phần tổng quan tài liệu về các phán quyết tòa án đối với vấn đề tiếp cận đất đai của phụ nữ không phải là trọng tâm của nghiên cứu này, song bạn đọc quan tâm đến

các điều luật và quyết định của chính quyền thực dân có thể tham khảo tạp chí Journal Judicaire de l'Indochine, được xuất bản từ 1890 - 1915. Mặc dù luật dân sự 1883, bộ luật được dựa chủ yếu vào luật của nhà Nguyễn để phán quyết các vấn đề liên quan đến thừa kế và nối dõi ở Nam Kỳ, song phụ nữ ở các vùng này dường như được tiếp cận với nhiều nguồn thông tin hơn về quyền của họ đối với tài sản. Ví dụ, trong một cuốn sách nhỏ xuất bản năm 1939 có tiêu đề phụ là “Các quy định mà chị em chúng ta từ ba vùng phải biết để lo cho mình”, nhà nghiên cứu luật, nhà báo và đồng thời cũng là nhà truyền bá luật pháp Phan Văn Thiết chi tiết hoá các vấn đề luật pháp mà phụ nữ “phải nên cần trọng hơn trong cuộc sống thường ngày của họ, bao gồm những vấn đề liên quan đến tài sản trong hôn nhân và khi ly dị”. Mặc dù chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này, song cuốn sách của Phan Văn Thiết, với tư cách là một giáo sư luật ở Huế, dường như đã có một vài ảnh hưởng trong việc mở rộng kiến thức của phụ nữ và nam giới về quyền của phụ nữ đối với đất đai ở vùng Nam Bộ cho đến năm 1975.

Cho đến tận 1931 ở Bắc Bộ và 1937 ở Trung Bộ, bộ luật dân sự thuộc địa mới chính thức hoá các thực hành thừa kế đang được áp dụng ở hai tỉnh của miền Bắc. Bộ luật năm 1931 và 1937 được coi là những sự hiệu chỉnh sai lệch của các mô hình luật Trung Hoa để đưa vấn đề tài sản trở lại với các quy định được thiết lập trong bộ luật nhà Lê. Thừa nhận việc hệ thống hoá các mô hình thừa kế của luật tục, các bộ luật của miền Bắc và miền Trung cho phép người cha đặc quyền trong việc phân chia tài sản, mặc dù các bộ luật cho phép vợ cả và vợ hai có quyền đối với tài sản cá nhân của họ. Cái được coi là điểm mới của hai bộ luật ở thời điểm đó là, luật quy định rằng chỉ có các bản di chúc hợp với các quy định cụ thể của nhà nước và các tài sản được chứng nhận mới được coi là hợp pháp.

Trong thời kỳ Việt Nam cộng hoà, sự phổ biến của các tài liệu luật nhấn mạnh đến quyền lâu dài của phụ nữ đối với tài sản được luật hoá trong các bộ luật cổ của Việt Nam, cho thấy các cố gắng rất lớn của các học giả nghiên cứu về luật pháp và chính phủ trong việc nhấn mạnh đến quyền hợp pháp của phụ nữ đối với đất đai. Các cố gắng của Phan Văn Thiết (và các đồng sự của ông ở Nam Kỳ) trong việc giáo dục phụ nữ và nam giới về những ảnh hưởng của luật thời thuộc địa và chính thể cộng hoà đối với đời sống thường ngày của họ đã có tác động đến nhận thức của người dân ở các tỉnh Nam Kỳ về sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai, một chủ đề không được quan tâm đúng

mức ở Miền Bắc Việt Nam thời kỳ đó. Sự khác biệt trong các tiếp cận trong giáo dục dân chúng có thể là nguyên nhân của sự khác biệt trong quan điểm đối với vấn đề tiếp đất đai như được trình bày trong báo cáo này.

1.2. Luật hiện hành

Luật hiện hành ở Việt Nam liên quan đến đất đai là một sự mô phỏng, theo nhiều cách khác nhau, của các tiền lệ lịch sử. Về mặt lý thuyết, trong khi luật đảm bảo sự bình đẳng về các quyền dân sự cho nữ giới, song ngôn từ của nó cho phép các nhà diễn giải áp đặt sự hiểu biết riêng của họ về luật này. Về mặt lý thuyết, luật thừa kế của Việt Nam hiện nay đảm bảo sự bình đẳng về giới trong vấn đề thừa kế vì luật này nhấn mạnh rằng “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng tài sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.” Ở đây, vấn đề bình đẳng giới được đặt ra – luật đảm bảo cho tất cả các cá nhân cho dù là nam hay nữ. Giống như ở thời trước, luật hiện hành ưu tiên di chúc của bố mẹ. Trong trường hợp người quá cố không để lại di chúc, luật thừa kế sẽ được đưa ra áp dụng. Trong trường hợp này, luật cụ thể hoá ba cấp độ thừa kế: hàng thừa kế thứ nhất gồm cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ và con nuôi của người chết; hàng thừa kế thứ hai gồm ông bà ngoại, ông bà nội, anh em, cháu nội và cháu ngoại của người quá cố; và hàng thừa kế thứ ba là cụ, chú, dì, và cháu nội, ngoại. Điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là luật đảm bảo sự bình đẳng về thừa kế tài sản cho phụ nữ, tức là mọi cá nhân đều có quyền hưởng và để lại tài sản cho người khác không phân biệt về giới.

Tuy nhiên, có hai yếu tố căn bản của luật này lại loại trừ phụ nữ trong việc thừa kế một cách bình đẳng. Thứ nhất, luật nêu rõ rằng di chúc của bố mẹ là vấn đề ưu tiên và thứ tự của việc thừa kế chỉ được đưa ra áp dụng khi người quá cố không để lại di chúc. Chứng cứ từ tòa án, tư liệu định lượng cũng như tư liệu từ các phỏng vấn sâu chỉ ra rằng, trong rất nhiều trường hợp (trừ nhóm song hệ và phụ hệ), các gia đình phân chia tài sản không xem xét đến sự bình đẳng giới. Họ phân chia tài sản của gia đình dựa vào nhiều yếu tố bao gồm ưu tiên nam giới, thực hành phong tục và các hoàn cảnh cá nhân. Thứ hai, do sự phân chia tài sản thường liên quan đến sự nối dõi nên phụ nữ thường được hưởng rất ít tài sản của gia đình. Nối dõi, quá trình mà một cá nhân nhận trách nhiệm để trở thành trưởng tộc và các trách nhiệm liên quan để trông coi việc thờ cúng tổ tiên tuy không được thể hiện

rõ ràng trong luật song cùng với việc công nhận tính hợp pháp của di chúc, hai quá trình tương tự như riêng biệt này nhưng thực chất đã cùng nhau hạn chế tiếp cận quyền của phụ nữ với đất đai.

Luật về tài sản gia đình của Việt Nam hiện nay không thực sự phân định rõ ràng các chiều cạnh pháp lý của người thừa kế. Chẳng hạn, sự mơ hồ về 'con đẻ' và 'con nuôi' cũng như vợ chồng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất tạo ra nhiều vấn đề pháp lý. Thứ nhất, vợ chồng, những người được hưởng tài sản được cho là vợ chồng hợp pháp, và theo luật Việt Nam thì vợ chồng hợp pháp chỉ có một người. Tuy nhiên, bên cạnh một vài bản án thể hiện thực hành đa thê thì các bằng chứng thực địa của chúng tôi cũng cho thấy đa thê vẫn xuất hiện ở nhiều địa phương hiện nay. Ngoài vấn đề đa thê còn có vấn đề con ngoài giá thú. Một số vụ xử cho thấy con ngoài giá thú thường khá khó khăn để có thể được hưởng quyền thừa kế ngang bằng như các con khác. Họ phải trình giấy tờ chứng minh dòng dõi, nhưng loại giấy tờ này được chấp nhận hay không thì lại phụ thuộc vào quyết định của hội đồng xét xử, những người có quyền đưa ra các quyết định cuối cùng. Các trường hợp từ ba vùng khác nhau của Việt Nam minh chứng cho điều này. Sự thiếu vắng định nghĩa rõ ràng ai là "con đẻ" có khả năng làm cho vợ hai hoặc con ngoài giá thú ở vào các tình thế dễ bị tổn thương bởi các hành vi phù hợp với văn hoá địa phương.

Vợ hai cũng có thể dễ ở vào tình trạng bị thiệt thòi do định nghĩa về sự thừa kế và hôn nhân trong luật hiện nay. Vì luật Việt Nam chỉ công nhận hôn nhân một vợ một chồng và phải có giấy đăng ký kết hôn nên chỉ những người phụ nữ có giấy đăng ký mới được luật pháp bảo vệ về mặt lý thuyết. Luật không công nhận hôn nhân không có giấy đăng ký kết hôn cho dù các cuộc hôn nhân này tồn tại lâu dài hàng thập kỷ. Như vậy, mặc dù luật không công nhận hôn nhân không có giấy đăng ký, nhưng việc diễn giải các điều luật lại phụ thuộc vào thành viên hội đồng xét xử, những người đưa ra các quyết định trên cơ sở của nhiều tình huống khác nhau. Trong một vụ án chúng tôi tìm hiểu, họ bác bỏ lập luận của bên nguyên do họ cho rằng cả hai không đăng ký kết hôn, mặc dù trong lý lịch Đảng và trong các loại giấy tờ khác của mình, người chồng khai chi này là vợ của ông ta.

1.3. Nhận thức và thực hành ở toà án

Các thông tin viên thường khẳng định họ biết luật Việt Nam đảm bảo sự bình đẳng về quyền lợi cho

phụ nữ và họ cũng nhận thức rằng nếu có vấn đề gì đó được đưa ra toà thì toà sẽ xem xét việc phân chia tài sản theo luật. Do luật liên quan đến thừa kế không phân biệt về giới (tất cả các con đều được chia một cách bình đẳng nếu người quá cố không để lại di chúc) nên có giả định là những vụ việc được đem ra phân xử tại toà án thì toà sẽ dùng luật để bảo vệ quyền tiếp cận của phụ nữ đối với tài sản. Thực sự thì ngôn ngữ mà các thông tin viên dùng trong các cuộc phỏng vấn sâu và ghi chép tại các phiên xử cho thấy một sự tự tin rất lớn về cấu trúc pháp luật trong công chúng. Tuy nhiên, mối quan tâm của các thông tin viên là cho dù toà có phán quyết có lợi cho họ thì cũng không có một cơ chế tốt để thực thi các phán quyết này.

Phân tích 42 hồ sơ vụ xử của chúng tôi cho thấy việc xét xử diễn ra tương đối phức tạp. Khi giải quyết tranh chấp về tài sản, toà thường dựa vào từng tình huống và các quy định cụ thể để biện minh cho các quyết định của họ hơn là dựa vào luật để phán quyết. Ví thế, cho dù có sự nhận thức khá rộng rãi trong số các thông tin viên rằng toà sẽ xử theo luật, song các vụ xử mà chúng tôi nghiên cứu diễn ra đúng như quan sát của John Gillespie đó là các quan toà của Việt Nam đưa ra các quyết định dựa vào những lời khai chống chéo. Là những người sinh ra, lớn lên và sinh sống trong các cộng đồng nơi gia đình, dòng họ và các thực hành văn hoá có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống và sự nghiệp của họ, nên các thành viên của toà án đưa ra các quyết định về các vụ xử dựa vào các ảnh hưởng chống chéo này. Mặc dù, họ có thể trích một vài điều khoản cụ thể để làm cơ sở cho các quyết định, song khi đọc kỹ các quyết định của toà án thì lại thấy việc dựa vào các điều luật của toà mang tính lựa chọn.

Thông qua hồ sơ các vụ xét xử tại tòa thu thập để phân tích, chúng tôi thấy có những khuôn mẫu cơ bản xuất hiện trong việc xét xử về mâu thuẫn tài sản ở toà án Việt Nam hiện nay:

1. Toà cấp cao hơn được thừa nhận là có quyền hành lớn hơn trong việc bác bỏ hay sửa chữa phán quyết của toà án cấp dưới, song trong một số trường hợp những người thực thi ở tòa cấp cao dựa vào quyền đó mà bác bỏ tính hợp pháp của các loại giấy tờ liên quan và các quyết định của toà cấp dưới.
2. Trong trường hợp không có di chúc "chính thức", toà thường dùng luật với các nguyên tắc bao hàm sự bình đẳng trong phân chia tài sản gia đình khi có mâu thuẫn xảy ra giữa

những người con trai cùng sở hữu sự bình đẳng vốn xã hội. Khi nói đến bình đẳng về vốn xã hội, chúng tôi muốn nói đến những người sở hữu những vốn biểu tượng và xã hội có "sức thu hút", như giải thích trong phần (3).

3. Nếu các vụ kiện về mâu thuẫn tài sản xảy ra khi một bên (hay con cháu của họ) sở hữu vốn xã hội hay giá trị biểu tượng liên quan đến nhà nước lớn hơn bên kia thì toà thường xử theo nhận định có thể chấp nhận được theo chuẩn mực. Ví dụ, toà thường xử theo hướng có lợi cho con trai của người vợ cả (ngay cả khi nhận ra sự phù hợp của quan hệ đa thê đối với các gia đình lớn tuổi) hay ưu ái những vị có công với cách mạng khi phán quyết về công lý. Mặc dù quyết định của toà không nói rõ về các nguyên nhân này, song cách thức phán quyết thường gợi lên điều đó.
4. Khi xử các vụ tranh chấp tài sản, toà thường loại trừ phụ nữ và quyền của họ theo cách: để cao vai trò thừa kế của con trai theo thực hành văn hóa tại địa phương, và vì vậy, trong trường hợp này vấn đề văn hóa địa phương có liên quan rất lớn.
5. Khi toà dựa vào các luật đã ban hành và điều luật cụ thể để đảm bảo quyền của phụ nữ đối với đất đai thì đó là hợp lý hoá sự bình đẳng mang tính ban phát theo ý muốn của hội đồng xét xử.

Khi bàn đến vai trò của toà, John Gillespie (2011) cho rằng thẩm phán và các thành viên khác của hội đồng xét xử "dựa vào các kịch bản phức tạp mang tính pháp lý và mang tính xã hội chủ nghĩa cũng như các truyền thống của cộng đồng trong việc giải quyết tranh chấp đất đai." Khiếm khuyết mang tính pháp lý của hệ thống luật Việt Nam khuyến khích thẩm phán áp đặt một dạng thức công bằng mang tính ban phát dựa vào "tình và lý trong việc chấp hành pháp luật". Các thẩm phán này, như Gillespie phân tích, là thành viên của các cộng đồng có sự chống chéo về nhận thức luật, mang trong đầu các khái niệm có nội hàm xung đột về sự công bằng. Gillespie kết luận rằng, toà không phải là nơi tốt nhất để phân xử tranh chấp đất đai và các vấn đề này nên dành cho sự thương thảo. Mặc dù chúng tôi đồng ý với diễn giải của Gillespie về quá trình phân xử, song chúng tôi không hoàn toàn đồng tình với kết luận của ông về tính hiệu quả của sự thương thảo. Các hòa giải trong tranh chấp đất đai có liên quan đến phụ nữ (thừa kế, phân chia tài sản vợ chồng) thể hiện

trong các dàn xếp của gia đình hay cách giải quyết của các tổ/ ban hòa giải. Trớ trêu thay đây lại là nơi có sức mạnh lớn nhất đóng góp vào việc loại trừ phụ nữ ra khỏi quyền về đất đai của họ (sẽ phân tích chi tiết ở phần sau).

2. Thực hành dòng họ: Phân chia tài sản và nối dõi

Thừa kế tài sản có thể được chia thành hai quá trình nhưng có mối quan hệ gắn kết với nhau: Phân chia tài sản và nối dõi. Phân chia là việc chia tài sản của gia đình cho các thành viên sau khi bố mẹ mất hay sau ly hôn. Trong luật hiện hành của Việt Nam, nếu không có di chúc thì việc phân chia tài sản của gia đình được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng cho tất cả các con. Một nguyên tắc quan trọng ở đây là luật chỉ được áp dụng khi người quá cố không để lại di chúc. Trong ngôn ngữ thường ngày, quá trình này được gọi là 'bố mẹ cho con tài sản' hay các cá nhân được thừa hưởng tài sản, có thể gồm nhà cửa, đất sản xuất, đất ở hay tiền bạc và các tài sản khác.

Nối dõi nói đến vai trò của trưởng tộc với các trách nhiệm liên quan đến thờ cúng sau khi bố mẹ mất. Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng vai trò của người nối dõi- kỳ vọng người nối dõi sẽ đảm bảo gìn giữ các nghi lễ thờ cúng tổ tiên- có liên quan mật thiết đến số tài sản của gia đình mà người đó được hưởng. Ngoài yếu tố nối dõi, tập quán cư trú sau hôn nhân cũng ảnh hưởng đến thái độ trong phân chia tài sản. Số liệu khảo sát định lượng đo lường thái độ về phân chia tài sản của gia đình theo loại hình thực hành dòng họ, thông tin từ phỏng vấn định tính và thực hành phân chia tài sản từ các vụ án ở toà minh chứng mạnh mẽ cho quan điểm này. Thái độ về phân chia tài sản (Xem chi tiết tại mục A.3.1).

Số liệu định lượng chỉ ra rằng kỳ vọng về sự thừa kế có ảnh hưởng lớn đến thái độ trong việc phân chia tài sản. Ví dụ, trong các nhóm theo phụ hệ, nơi con trai giữ trách nhiệm tổ chức các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, 50,1% những người trả lời đồng ý rằng con trai nên được hưởng tài sản lớn hơn, trong khi chỉ có 8,1 của nhóm song hệ đồng ý với điều này, và 2,7 % của nhóm mẫu hệ đồng ý như vậy. Trong nhiều tình huống, con gái hoàn toàn không được hưởng một chút tài sản nào của gia đình. Ví dụ, theo kết quả định lượng, chúng tôi thấy con gái thường bị loại trừ ra khỏi quyền thừa hưởng tài sản theo các cách mức sau: Người Kinh: 23,5%; Thái: 35%; Mường: 33,4%; và Hmông: 60%.

Thái độ và kỳ vọng này được khẳng định rõ trong các cuộc phỏng vấn sâu ở tất cả các tỉnh thành chúng tôi nghiên cứu.

2.1. Phân chia tài sản trong các nhóm phụ hệ

Kết quả định tính chỉ ra rằng trong các gia đình theo phụ hệ, con gái không được chia tài sản bình đẳng như con trai. Các thông tin viên đưa ra hai lý do chính cho hiện tượng này: (1) kỳ vọng con trai sẽ nuôi dưỡng cha mẹ, trông coi, và thờ cúng tổ tiên, và (2) sự phổ biến của việc cư trú bên chồng trong cộng đồng. Khi gia đình kỳ vọng con trai sẽ trông coi việc thờ cúng tổ tiên, cả người trả lời là nam và nữ đều đồng ý rằng con trai nên được hưởng phần tài sản của bố mẹ nhiều hơn con gái để bù đắp cho trách nhiệm họ gánh vác. Cư trú bên chồng, nơi các cặp vợ chồng xây dựng gia đình ở nhà bố mẹ hay kể bên nhà bố mẹ chồng đã góp phần loại trừ phụ nữ ra khỏi quyền thừa hưởng phần tài sản của bố mẹ để vì quan điểm cho rằng con gái sẽ được hưởng phần tài sản người chồng được chia và nếu được chia tài sản bên nhà mình có nghĩa là con gái sẽ lấy tài sản ra khỏi gia đình. Thực hành này phổ biến ở tất cả các nhóm phụ hệ ở tất cả các tỉnh/thành phố, trừ một vài địa phương có tỉ lệ đô thị hoá cao, ví như ở Thành phố Hồ Chí Minh (thảo luận kỹ hơn ở phần dưới).

2.1.1 Giá trị biểu tượng của đất đai

Các thực hành phân chia đất đai phổ biến hiện nay ở gia đình phụ hệ mà chúng tôi đã phân tích chỉ ra rằng con trai thường được thừa kế phần đất của tổ tiên. Mảnh đất đó gắn với việc thờ cúng gia tiên, dòng họ và gắn với sự sinh sống của các thế hệ (thường được gọi là đất hương hỏa, đất ông bà...). Chính vì vậy nó dần dần không còn đơn thuần mang giá trị cư trú, giá trị kinh tế nữa mà còn mang giá trị tinh thần, giá trị biểu tượng đậm nét. Đất hương hỏa gắn với việc thờ cúng tổ tiên, gắn với các buổi họp mặt giỗ tết, giữ vai trò gắn kết gia đình, lưu giữ kỷ ức, lịch sử của gia đình, dòng họ qua các thế hệ... nên các gia đình, dòng họ rất ít khi bán mảnh đất hay ngôi nhà được xem là hương hỏa đó. Việc coi trọng giá trị biểu tượng của đất đai đã hạn chế quyền tiếp cận đất đai của người phụ nữ.

Trong gia đình phụ hệ, do phong tục nối dõi, để cao vai trò của trưởng nam trong việc cúng giỗ, lễ tết hàng năm cho gia đình và dòng họ, nên việc thừa hưởng đất của ông bà tổ tiên giống như một đặc quyền của người con trai. Việc các gia đình để

người con trai được hưởng phần đất hương hỏa là “phù hợp” với đạo lý và có làm như vậy mới được xem là “giữ được nề nếp gia phong.”

Tức là người ta có giỗ chạp, rồi có đám tiệc này kia họ là người ta phải quay quần về cái nhà đó. Con trai trưởng hoặc là con trai út hoặc là nói chung là con trai thì lúc đó người ta sẽ được chia... để người ta giữ lại cái phong tục tập quán, ta giữ lại cái nề nếp gia phong của cái gia đình người ta từ những cái ông bà, cha, tổ tiên để lại về cái kiểu sinh hoạt như vậy. Người ta có cái xu hướng như vậy
(Nữ, 40 tuổi, cán bộ Hội Phụ nữ, Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh).

Ở đây, cứ ai cúng giỗ với chăm lo bàn cúng tổ tiên thì được sử dụng mảnh đất đấy. Truyền thống là như thế rồi. Chuyện lo cho con gái thì không có đâu, nhưng mà con trai thì phải lo. Chủ yếu ở đây chỉ chia cho con trai thôi. Truyền thống là như thế
(Nam, 45 tuổi, Quỳnh Lưu, Nghệ An).

Nói chung ở đây thì đất thờ cúng dòng họ được tôn trọng đấy, như trong dòng họ nhà chị vẫn có mảnh đất để làm nhà thờ riêng, ông trưởng họ quản lý, đất này buộc phải lần lượt cho các con trai, cháu trai quản lý
(Nữ, 37 tuổi, Diễn Châu, Nghệ An).

Trong gia đình phụ hệ, nhất là khu vực Bắc Bộ, người con trai trưởng thường có vai trò quan trọng và quyền lực quyết định trong gia đình đối với các công việc liên quan đến thừa kế, cúng lễ, giỗ tết, dòng họ, chăm sóc cha mẹ... Đi cùng các trách nhiệm đó là quyền lợi về tài sản thừa kế. Tuy nhiên, gắn với quyền lợi này, họ cũng có rất nhiều những sức ép đến từ gia đình và cộng đồng như: khó có thể đi xa khỏi làng quê, phải sinh con trai nối dõi, giữ thể diện cho gia đình và dòng họ... Khác với trách nhiệm và quyền lợi đó của người con trai trưởng, người con gái trong gia đình được cộng đồng và tự bản thân họ khuôn định rằng họ không có (hoặc ít có) trách nhiệm với các công việc cúng lễ, giỗ tết, các công việc của dòng họ, chăm sóc bố mẹ hàng ngày. Vai trò và trách nhiệm khác nhau giữa con gái và con trai được các gia đình dùng như là một lý do để loại trừ con gái ra khỏi việc thừa kế và ở nhiều trường hợp là thừa hưởng tài sản đất đai của gia đình.

Hầu hết ở đây đều không chia đất cho con gái. Họ nghĩ nguồn gốc đất của ông cha thì để lại cho con trai, trọng người con trưởng. Trưởng là phải thờ cúng tổ tiên, trưởng là vất vả hơn nên người

con trưởng được nhiều hơn. Như thế đã trở thành truyền thống từ lâu đời ở đây
(Nữ, 42 tuổi, Quốc Oai, Hà Nội).

Một người buôn bán ở Long An giải thích một cách ngắn gọn: “Con trai được thừa hưởng nhiều hơn con gái vì họ vẫn sống trong khu đất hương hỏa. Nếu con gái được 10 sào thì con trai phải được 30 sào”
(Nam, 54 tuổi, Long An).

Phụ nữ thường chấp nhận các thực hành này. Nhiều thông tin viên cho rằng tuy họ biết luật nhà nước đảm bảo sự bình đẳng về đất đai giữa con trai và con gái, song họ cho biết, trong thực tế, các khuôn mẫu văn hóa lâu đời liên quan đến thờ cúng tổ tiên đã mặc định loại trừ họ ra khỏi việc thừa hưởng tài sản của gia đình.

Cả đời cô đã thấy thế rồi, đất hương hỏa là của con trai...đàn bà con gái như mình có mà dám nhìn vào đó, mình gánh bên nhà chồng thì được bên nhà chồng thôi, ai chẳng thế
(Nữ, 57 tuổi, Từ Liêm, Hà Nội).

Trong trường hợp không có con trai, các gia đình sẽ để lại tài sản cho con gái. Một Chủ tịch xã là phụ nữ, 36 tuổi, ở Long An cho biết, các chính sách từ thời đổi mới đã tạo ra sự thay đổi này, làm cho các gia đình ý thức trong việc chia tài sản cho con gái. Gia đình bà không có con trai nên chị là người chịu trách nhiệm chính trong việc thờ cúng tổ tiên.

Tất nhiên, con trai là người sống với bố mẹ và thờ cúng tổ tiên. Đó là thừa muôn đời. Chỉ trong trường hợp gia đình không có con trai thì con gái mới sống ở đó...chẳng hạn ở trường hợp nhà tôi, tôi sống trên đất hương hỏa. Tuy nhiên trên thực tế, theo nhiều thông tin viên không ít gia đình người con trai trưởng không đảm đương tốt các trọng trách mà đáng ra họ phải làm bằng người con gái, song cả cộng đồng và chính những người con gái đó vẫn nghĩ việc phụ nữ đứng ngoài tài sản hương hỏa là điều hợp lẽ. Vì đã được khuôn định như vậy nên, như đã trình bày ở phần kiến tạo giới, nếu người con gái nào có ý định nhìn ngó hay so đo tính toán để được hưởng đất đai hương hỏa thì ngay lập tức họ sẽ bị gia đình và cộng đồng chỉ trích, bị mang tiếng là “tham lam”, là “ghê gớm” – những nhân tố tạo nên sức ép xã hội trong cộng đồng mà người con gái nào cũng sợ.

Thường phụ nữ bao giờ cũng sợ mang tiếng: đi lấy chồng rồi mà về lại tham lam của nhà mình
(Nữ, 53 tuổi, Từ Liêm, Hà Nội).

Sống ở đây mà để mang tiếng thì không được, có mỗi mình đâu còn cả nhà chứ, người ta nói ra nói vào, nói con gái mà không biết điều, tranh giành với anh em, chúng nó cũng là giữ cho cái phúc của tổ tiên, của nhà mình, có chúng nó ở thì nhà tổ mới còn chứ nếu mà bán đi chia thì còn gì
(Nữ, 52 tuổi, Diễn Châu, Nghệ An).

Chính sự phổ biến của “truyền thống”, của “xu hướng” con trai hưởng đất hương hỏa và duy trì giá trị biểu tượng của đất hương hỏa đã cho phép con trai nhận vai trò chính trong việc lưu giữ giá trị biểu tượng của nó. Với tư cách là người thừa kế, con trai là sự hiện hữu của mối dây liên kết giữa các thế hệ.

Vai trò đặc biệt của con trai trong việc lưu giữ giá trị biểu tượng tài sản tổ tiên đã khuôn định suy nghĩ, tâm lý của phụ nữ, làm cho họ không “nhìn ngó” gì vào đất hương hỏa mà tôn trọng và làm theo phong tục truyền thống đó. Nếu như gia đình có nhiều đất thì họ còn hy vọng có thể được hưởng một phần nhỏ nào đó (có thể được chia đất ở chỗ khác hoặc tiền hay một số tài sản khác), còn với gia đình không có đất nào khác ngoài đất hương hỏa thì người phụ nữ gần như đương nhiên nghĩ rằng mình đứng ngoài tài sản đất đai đó và họ cũng được gia đình và cộng đồng trông đợi là sẽ cùng với chồng gánh vác công việc thờ cúng bên nhà chồng.

2.1.2. Cư trú bên chồng và phân chia tài sản sau hôn nhân

Tầm quan trọng của việc thừa kế theo dòng cha đã loại trừ con gái ra khỏi khối tài sản gắn với tổ tiên và tạo ra một truyền thống hay một cách sống mà con gái rất hạn chế việc đòi hỏi tài sản từ phía gia đình mình vì họ không gắn với trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

Luật thì có luật, nhưng trên thực tế, [người dân] không chia [tài sản hộ gia đình] đều [giữa con trai và con gái] bởi vì con gái sẽ lấy chồng và ra ở riêng, còn con trai ở lại và sống cùng cha mẹ, nuôi cha mẹ. Truyền thống [quy định] là con trai phải cúng giỗ ông bà và cũng bởi vì con trai được thừa kế nhiều hơn con gái. Do tập quán vậy thì cũng tốt.
(Nữ, 36 tuổi, Long An)

Cư trú sau hôn nhân

Cho dù có hiểu biết về sự bảo đảm của pháp luật về bình đẳng giới trong các bộ luật, các thông tin viên cho rằng có bất bình đẳng trong việc phân

chia tài sản giữa con gái và con trai khi họ cho rằng cư trú bên chồng đảm bảo việc người phụ nữ sẽ hưởng tài sản từ nhà chồng. Một đại diện của Hội phụ nữ Hà Nội khẳng định khó có thể thay đổi quan niệm này. Nói về gia đình nhà chồng, chị công nhận:

Theo ý của họ, họ chỉ nói tới con trai không nói gì tới con gái, chị em bên nhà chồng cũng lấy chồng theo về nhà chồng hết nên không ai có ý kiến gì. Họ đều được hưởng đất bên nhà chồng nên không có ý kiến. Ai cũng được tài sản bên chồng nên cũng không phân đối gì. Thường khi chia đất đai, họ chia cho con trai phần nhiều hơn
(nữ, 42 tuổi, cán bộ Hội Phụ nữ, Quốc Oai, Hà Nội)

Khi vị đại diện của Hội phụ nữ chuyển từ tình huống ở gia đình nhà chị ta sang thực hành chung của huyện, có nghĩa là chị mô tả một tình huống nơi sự phổ biến của cư trú bên chồng hạn chế con gái hưởng phần tài sản của gia đình. Việc chia tài sản cho con gái chỉ là những tình huống ngoại lệ. Cách chị giải thích về các tình huống ngoại lệ cho chúng ta biết sự xây dựng mang tính địa phương về giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc tiếp cận tài sản của phụ nữ:

Hầu hết các gia đình ở đây đều như thế, chỉ có một số gia đình có con gái quá lứa lỡ thì hoặc như thế nào đấy, được sự thỏa thuận của gia đình cho thì các chị mới có chỗ ở nếu không thì phải chấp nhận chuyển chỗ khác hoặc đi thuê.

Tương tự như vậy, một phụ nữ ở Nghệ An cũng chia sẻ: Phong tục ở đây con gái cứ đi lấy chồng thì cho cái gì làm của hồi môn thôi. Vẫn dính vào cái truyền thống, mà con cái nó cũng chấp nhận, mà nói ra một cái nó đã nghe và im. Nếu những gia đình khác có hai con gái mà nó làm căng ra, thì bắt buộc phải ra cái đất này giá bao nhiêu, anh nào ở là anh đó có trách nhiệm trả cho anh không ở. Nếu như hai đứa con gái nó thuận thì được, mà nó không thuận, làm ra như thế thì mình cũng phải chấp nhận. Còn như nếu bảo tao chỉ cho con trai thôi chứ không cho con khác là không được, nếu gia đình nào mà thuận thì được, chứ nếu không thuận là phải làm theo như vậy.

Mặc dù ca ngợi luật bình đẳng giới ở Việt Nam, một cán bộ phụ nữ ở Đà Nẵng thể hiện lại ý kiến của cán bộ hội phụ nữ ở Hà Nội: việc cư trú bên chồng sau hôn nhân đã khiến cho con gái được hưởng tài sản ít hơn con trai. Nói về kinh nghiệm

cá nhân của mình, nữ cán bộ này qui cho là do quyết định của riêng mình:

Về quyền đất đai thì con gái cũng như con trai, nếu gia đình có bảy người con thì chia ra tám phần. Theo như chị thì chị khi đi lấy chồng rồi, theo chồng, mình không quan tâm đến mảnh đất kia.
(Cán bộ Hội phụ nữ Đà Nẵng)

Mặc dù các thông tin viên khẳng định chắc chắn về các khuôn mẫu phổ biến của việc phân chia tài sản và sự cam chịu của người phụ nữ khiến họ khó vượt qua được phong tục và những thực hành phong tục và mặc dù sự thể hiện này không biến đổi song phong tục thì không bao trùm tất cả. Sự gợi mở này xuất hiện khá rõ trong một cuộc phỏng vấn sâu với một người đàn ông đã lớn tuổi ở Nghệ An. Như đã mô tả ở trên, ông hài lòng với thực tế là có rất ít người ở địa phương quan tâm đến tầm quan trọng của thừa kế mang tính phụ hệ và các hệ quả liên quan, và con gái được hưởng ít tài sản trong gia đình hơn so với con trai song sau đó ông khẳng định rằng không phải tất cả mọi người phụ nữ đều cam chịu với những thực hành phong tục của gia đình và áp lực của cộng đồng.

Về cái này, trong thực tế, nó phụ thuộc vào chính quyền địa phương, những người giải quyết những việc đó, có những tình huống cân hòa giải và những vụ tranh chấp tài sản được đưa tới ban hòa giải nhưng điều này ít khi xảy ra, con gái cũng có trong bộ luật dân sự, con gái nó cũng biết rồi nó cũng cãi nhưng mà bây giờ mình hòa giải nó cũng im
(Nam, 65 tuổi, Nghệ An)

Sự ngạc nhiên của một người đàn ông 60 tuổi ở Hà Nội về tình trạng của những vấn đề này ở địa phương đã thể hiện những quan sát này. Sự lớn giọng của thông tin viên này khi bắt đầu cuộc phỏng vấn cho thấy là ông ấy hiểu biết về luật pháp và hệ quả của nó trong phân chia tài sản gia đình, vạch ra sự khác biệt giữa quan điểm của ông và quan điểm thế hệ trước khi ông không phân biệt giữa con gái và con trai. Mặc dù thông tin viên này khẳng định rằng thực hành phổ biến dựa chủ yếu vào luật hơn là phong tục vì “bây giờ còn phong tục đâu mà theo”. Càng về cuối cuộc phỏng vấn, chúng tôi phát hiện ra rằng ông ta không hẳn theo luật pháp như ông nói. Thông tin viên này nói lòng vòng sau khi khẳng định rằng ông đối xử bình đẳng với con cái, song sau đó ông lại cho biết trong hai ngôi nhà ông sở hữu, một cái ông đã chuyển quyền sở hữu cho con trai giữa, và

cái còn lại cho đứa con trai út trong khi ông vẫn đứng tên sở hữu hai ngôi nhà. Điều không rõ là không biết chuyện gì đã xảy ra với con gái của ông ấy, người con lớn nhất trong gia đình ngoài việc biết là cô ấy đã có chồng và có con. Ông này cho là luật đòi hỏi bình đẳng giới trong phân chia tài sản trong gia đình là nguyên nhân của việc gia tăng số lượng tranh chấp tài sản. Ông giải thích:

Bây giờ thì luật bình đẳng, con trai con gái đều được, bây giờ giải phóng tất, con trai, con gái quay lại đòi đất. Tình hình đất đai bây giờ rất là lộn xộn, như ngày xưa bảo thì chỉ có con trai được hưởng nhưng mà thời buổi bây giờ, gái cũng như trai, trai gái như nhau cả, con nào cũng đòi đất cả
(Nam, 60 tuổi, Hà Nội)

Chia sẻ của người đàn ông 60 tuổi ở Hà Nội chỉ ra rằng khi gia đình loại trừ con gái ra khỏi tài sản của gia đình thì họ không cần thiết biết rằng họ đang phân biệt đối xử giữa con gái và con trai mà thay vào đó là các dạng thức của việc cư trú sau hôn nhân, có nguồn gốc từ những thực hành theo phong tục và dòng họ, ảnh hưởng đến việc khối tài sản trong gia đình sẽ được chia cho con gái và con trai như thế nào. Kết luận có thể rút ra là ở xã hội Việt Nam đương đại, mặc dù cha mẹ có nghĩ đến việc chia cho con gái nhưng vì khuôn mẫu cư trú bên chồng sau hôn nhân vẫn là phổ biến đã khiến cho con gái được chia tài sản trong gia đình ít hơn con trai.

2.1.3. Phân chia tài sản trong thực tế

Mặc dù các vụ xử tại tòa phản ánh những lúc tranh cãi về sự phân chia tài sản trong gia đình nhưng qua những tranh cãi đó, chúng ta cũng thấy được những cách thức phân chia tài sản trong gia đình. Dựa trên 42 vụ xử thu thập trong nghiên cứu này chúng tôi xác định các dạng thức phân chia tài sản chủ yếu như sau:

1. Khi có cả con trai và con gái, con trai thường được hưởng thừa kế tài sản trong khi con gái có thể không được hoặc được hưởng phần ít hơn so với anh em trai của họ. Tài sản thường được phân chia trước khi cha mẹ qua đời, tài sản và các chứng nhận quyền được chuyển cho con trai. Không có gì bất ngờ khi hầu hết các vụ kiện ở tòa án đều xảy ra trong bối cảnh không có di chúc hay chúc thư. Trong trường hợp này, giống như phần thảo luận số 3 dưới đây, con gái thường tự rút khỏi quyền đối với tài sản hộ gia đình của mình. Một vài ví dụ sau đây sẽ chứng minh luận điểm của chúng tôi.

A. Vào năm 2007 ở Gia Lâm, Hà Nội, một phụ nữ chia tài sản cho hai cháu nội mà không chia cho con gái của bà một chút nào, người con trai là cha của bọn trẻ đã qua đời. Không có một ai trong phiên tòa nhắc đến việc người con gái cũng có thể có quyền được hưởng một phần trong số tài sản đó.

B. Năm 2003, gia đình của ông Xuy và bà Phú (sau qua đời) hợp mặt khi không có mặt con gái của ông bà, cô Quyết, và trao toàn bộ tài sản gia đình cho em trai của cô là anh Cường.

C. Tại Huyện Từ Liêm, năm 1993, ông Thuận và bà Mào chia tài sản cho con trai (280 mét vuông đất) và một con gái (200 mét vuông) mà không cho các con gái khác (2 hay 3 người).

D. Năm 2010, một bản án ở Thành phố Vinh ghi lại: trong số tám người con (của hai bà vợ) trong một gia đình, ba người con gái hoàn toàn bị loại ra khỏi phân chia tài sản trong gia. Mặc dù họ được đưa vào danh sách “các bên hưởng lợi liên quan” trong hồ sơ giống như các anh em trai của mình, không ai trong số những người con gái đòi hỏi quyền với bất kỳ tài sản nào.

2. Mặc dù con trai thường được hưởng phần chia tài sản hộ gia đình nhiều hơn so với con gái, cách phân chia tài sản đất đai vẫn có sự khác biệt giữa các vùng miền. Thông thường, con gái trong các gia đình ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường bị loại trừ khỏi tiếp cận tài sản hơn là những gia đình ở miền Nam. Ví dụ, mô hình như được minh họa bởi ví dụ số 1 bên trên thể hiện thực tế diễn ra ở Hà Nội và Nghệ An, nơi mà con gái thường bị loại trừ khỏi việc thừa kế tài sản khi cha mẹ thực hiện việc phân chia tài sản cho con cái khi họ còn sống. Không có ai liên quan trong các trường hợp này gợi ý gì đến việc người con gái hay những người cô bên nội của các cậu con trai có thể đòi quyền với tài sản đó.

Mặc dù có một số bằng chứng cho thấy việc phân chia tài sản hộ gia đình có vẻ công bằng hơn ở Thành phố Hồ Chí Minh, những quan sát này có thể khiến chúng ta nhìn nhận câu chuyện theo hướng sai lệch vì việc đưa tên của người chị vào danh sách người hưởng lợi cũng là một chiến lược để đạt được phần chia tài sản thừa kế nhiều hơn, như ví dụ số 3 được trình bày sau đây. Ví dụ, một vụ ở Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, tám anh chị em cùng

chia tài sản của cha mẹ thành tám phần bằng nhau thông qua một giấy chứng nhận tương phân, cùng ký kết tại Ủy ban Nhân dân Huyện Hóc Môn. Hai người chị gái kiện em trai mình vì anh ta không cho họ tiếp cận đến đất của họ, mà lại chuyển nhượng phần chia đó cho một người anh trai khác. Ở cả toà án cấp Huyện Hóc Môn và toà án cấp thành phố Hồ Chí Minh đều quy định rằng tài sản cần phải được chia đều giữa mười hai thành viên trong gia đình (bao gồm cả bốn người sống ở nước ngoài). Ở đây, chúng ta có thể thấy rằng khi anh chị em ruột phân chia tài sản của cha mẹ, họ chia đều bất kể là con trai hay con gái. Tuy nhiên, trong thực tế, người con trai ngăn cản chị em gái của mình tiếp cận đến tài sản đó. Trong trường hợp này, có thể thấy là những người chị gái khác đã chuyển nhượng tài sản cho các người anh em trai của mình, và việc chia đều thành các phần bằng nhau cho cả con trai con gái ban đầu chỉ là hình thức thể hiện trước pháp luật mà thôi.

- Mặc dù con gái thường bị loại trừ khỏi việc hưởng thừa kế khi gia đình có con trai, trong những trường hợp khi việc phân chia xảy ra mâu thuẫn, con gái trong các gia đình lại trở thành con bài chiến thuật cho những người con trai khác. Các hồ sơ đã chỉ ra rằng những người con gái sẽ đưa tên mình vào trong các đơn kiện nhằm tước bỏ đặc quyền với tài sản của một người anh chị em khác, yêu cầu toà án phân chia thừa kế theo luật. Trong những trường hợp này, những người chị em gái sẽ được đưa tên vào danh sách những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Thường khi những chị em gái được đưa tên vào danh sách này sẽ đồng thời ký một bản thoả thuận chuyển nhượng phần thừa kế của mình cho một người khác (thường là cho một người em hoặc anh trai) trong gia đình. Những bước tiến hành tỉ mỉ này gợi ý rằng các bên tham gia trong các phiên toà tin rằng Toà án sẽ áp dụng luật thừa kế theo nguyên tắc đảm bảo chia đều cho các con cái bất kể giới tính. Việc sử dụng tên của các chị em gái ở đây thể hiện rằng đó là một chiến lược đối phó với pháp luật của nguyên đơn, và có khá nhiều ví dụ cho việc các cô con gái không nhận thấy rằng họ có quyền đối với những tài sản đó kể cả khi pháp luật cho phép như vậy. Một ví dụ khác, một người con gái nuôi (mang họ của người cha nuôi) ở tỉnh Kiên Giang nói rằng chị ta không có nhu cầu đòi hỏi một phần tài sản của cha, mà để phần chia đó lại cho hai người anh em trai tự chia với nhau.

Thực hành này một lần nữa được thể hiện trong những cuộc phỏng vấn sâu, có rất nhiều phụ nữ chia sẻ thẳng thắn rằng họ không tin rằng họ có quyền đòi hỏi gì với tài sản gia đình, bất kể trong luật quy định như thế nào.

- Mặc dù luật pháp quy định rằng di chúc của cha mẹ để lại có quyền lực tối cao đối với việc phân chia tài sản hộ gia đình, nhưng trên thực tế, bản di chúc đó vẫn phải trải qua phân xét của toà. Toà án có thẩm quyền lớn đối với những vấn đề này và họ đưa ra phán quyết dựa trên rất nhiều ảnh hưởng khác nhau, bao gồm cả luật. Một vụ ở Đồng Nai sau đây có thể minh hoạ điều này khá rõ nét:

Vào năm 1994, cô Huệ kiện anh trai của mình, anh Hải, ra toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai, yêu cầu toà trao lại quyền với một nửa và một phần bảy căn nhà và toàn bộ đồ đạc của hộ gia đình của cha mẹ quá cố (mẹ của cô trước khi chết đã lập di chúc vào năm 1991, trao cho cô một nửa căn nhà với điều kiện cô phải chăm sóc bàn thờ tổ tiên, và một nửa căn nhà sẽ chia theo pháp luật

Mặc dù toà án cấp tỉnh xử có lợi cho cô, nhưng khi phúc thẩm tại toà án cấp thành phố, Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lại phán quyết ngược lại, trao toàn bộ tài sản cho anh trai của cô là anh Hải, với lý do rằng di chúc của mẹ cô được lập nên không đúng theo quy định của pháp luật, là không hợp pháp, là không hợp pháp, mặc dù toà không công nhận lời biện hộ của người anh trai cho rằng bản di chúc là giả mạo. Khi bản án được đưa lên cấp Toà án Tối cao ở Hà Nội, chia phán quyết của hai phiên toà trước, dựa vào sự kiện năm 1976 khi cha và mẹ của họ lập di chúc “trao tài sản cho con và cháu”, họ đã thể hiện mong muốn trao căn nhà cho anh Hải, con trai cả của họ, mặc dù họ vẫn đứng tên căn nhà đó. Do vậy, Toà án lý giải rằng xét thấy người cha quá cố mong muốn trao phần chia tài sản của mình cho con trai bằng cách cho anh ta quyền sử dụng tạm thời đối với căn nhà, do vậy, cần phải tôn trọng mong muốn của ông. Do vậy, họ tính rằng, phần tài sản của người cha quá cố phải được chia cho người con trai, anh Hải, còn phần tài sản của người mẹ thì cần phải chia áp dụng theo di chúc của bà, thứ mà theo toà được coi là hợp pháp. Dựa trên những xét thấy này, Toà án Tối cao huỷ hiệu lực của hai phán quyết cũ và gửi hồ sơ bản án về Toà án Nhân dân Tỉnh Đồng Nai để ra phán quyết mới

dựa trên những phân xét này. Kết quả là, toà án đã giảm phần tài sản cô Huệ được hưởng và tăng phần cho anh trai của cô, anh Hải, dựa trên những bằng chứng rất mơ hồ.

Trong các xét xử của mình, Toà án Nhân dân Tối cao dựa phán quyết của họ trên một văn bản được người cha và người mẹ lập vào năm 1976, văn bản này ghi rằng họ có ý định trao tài sản cho con trai. Tuy nhiên, không có nội dung nào trong văn bản ghi rằng họ dự định trao căn nhà cho người con trai là anh Hải vào năm 1976. Hơn nữa, chỉ có duy nhất một lời chứng của một người anh em trong gia đình nói rằng cha mẹ họ ‘chờ’ anh Hải căn nhà, nhưng chưa bao giờ chuyển tên. Mặc dù Toà án trao phần tài sản của cha cho anh Hải, nhưng sự thiếu hụt thông tin trong văn bản năm 1976 cho thấy rằng trên thực tế điều đó không được quy định gì trong văn bản này. Chúng tôi kết luận rằng bởi vì Toà án Nhân dân Tối cao đã thực hiện nhiều cách để chuyển hiệu lực của bản di chúc năm 1991 đến một khoảng thời gian dài về trước, sử dụng nhiều chi tiết trong văn bản này, trong khi chỉ đề cập qua loa nội dung của văn bản năm 1976. Trong tình huống này, nội dung khác biệt của hai văn bản gợi ý rằng Toà án Nhân dân Tối cao thực hành phán quyết áp dụng kết luận của họ cho rằng người cha có ý định cho người con trai cả phần đất của mình. Ví dụ, mặc dù toà án không tước bỏ hoàn toàn quyền của chị Huệ, kết luận của toà cho thấy rằng toà án có quyền diễn giải luật và di chúc và tự đưa ra kết luận về ý định của người lập di chúc kể cả khi trong di chúc không đề cập đến những điều này.

2.1.4. Tiếp cận của người vợ

Mặc dù trong phần A đã đưa ra những con số phân tích thống kê về tỷ lệ phụ nữ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền quyết định của họ trên các mảnh đất đó, tuy nhiên rất khó để đo lường chính xác được mức độ quyền quyết định của họ đối với các tài sản này. Đúng tên trên giấy tờ không nhất thiết đồng nghĩa với sự tiếp cận, hay khả năng sinh lợi từ tài sản đó. Thông tin từ các cuộc phỏng vấn sâu đã mang lại những gợi mở về cách mà các quan điểm giới và vai trò hộ gia đình ảnh hưởng đến sự tiếp cận của những người vợ đối với tài sản hộ gia đình.

Có một quan điểm cho rằng, trong gia đình hạt nhân, khi một trong hai người (thường là người chồng) có trình độ văn hóa cao hơn, có kiến thức

pháp luật nhiều hơn hay thạo tiếng phổ thông hơn (tiếng Việt đối với các vùng dân tộc thiểu số) thì các quyết định liên quan đến tài sản gia đình và làm giấy tờ đứng tên khối tài sản thuộc về ông chồng. Thật ngạc nhiên là, quan điểm người chồng quen thuộc hơn đối với các vấn đề vừa nêu chiếm ưu thế, ngay cả ở các gia đình thực hành nối dõi theo mẫu hệ. Ở đây, bằng chứng từ phỏng vấn sâu giúp làm rõ kết quả từ nghiên cứu định lượng. Ví dụ, trong khi 82,5% số người trả lời phỏng vấn (1029 trong tổng số 1247) cho rằng cả bố và mẹ cùng quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản gia đình, chỉ có 4,5% cho rằng cha là người quyết định tất cả trong khi chỉ có 1,4% cho rằng mẹ là người quyết định tất cả.

Mặc dù, người trả lời bảng hỏi định lượng cho rằng phụ nữ có khá nhiều quyền quản lý trong gia đình, song kết quả các phỏng vấn sâu chỉ ra rằng thẩm quyền mà một người vợ/người khác có đối với tài sản gia đình phụ thuộc vào các yếu tố như trình độ văn hóa, vị thế xã hội trong cộng đồng, khả năng ngôn ngữ hay vị thế kinh tế.

Một vài bản án đã cho thấy quyền của phụ nữ đối với tài sản hộ gia đình trong hôn nhân như thế nào.

Ví dụ 1. Người vợ đòi quyền tài sản với chồng và anh chồng

Một vụ từ Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội vào năm 2011 cho thấy rằng Toà án có thể đẩy phụ nữ ra khỏi tiếp cận đến quyền đất đai của mình. Vào năm 2010, chị Mai kiện chồng của mình là anh Lực và anh chồng của mình ra toà, yêu cầu toà huỷ hợp đồng chuyển nhượng 451 mét vuông nhà của họ cho người em trai cùng cha khác mẹ, anh Sâm. Trong lời khai của mình, chị Mai nói rằng chị đã sống với gia đình nhà chồng từ năm 1976, và đã xây căn nhà hiện tại trên mảnh đất của gia đình, sử dụng tiền của hai vợ chồng. Vào năm 1997, Ủy ban Nhân dân Đông Anh đã cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Lực, ghi nhận đó là tài sản chung của hai vợ chồng anh Lực. Trong lời khai của mình, anh Lực đồng ý với vợ của mình về sự thật này, nhưng chứng nhận rằng anh Sâm là con của cha đẻ của mình với người vợ cả, và vì thế, anh trao cho anh cùng cha khác mẹ 100 mét vuông đất để anh Sâm có thể xây nhà thờ tổ. Đồng thời vào năm 2002, mẹ của anh lập bản di chúc chia đôi tài sản hộ gia đình, cho mỗi con trai 351,5 mét vuông đất. Toà án Nhân dân Huyện Đông Anh từ chối huỷ bản thoả thuận, nhưng yêu cầu anh Sâm trả cho chị Mai 1,000,00VNĐ cho những đóng góp của chị với tài sản hộ gia đình. Khi chị Mai đưa ra

Toà án Hà Nội, toà xử với chị còn tệ hại hơn. Toà án Hà Nội lấy lý do rằng tài sản thuộc về cha mẹ của anh Lực, và vì thế việc chuyển tên quyền sử dụng đất cho anh Lực là không được phép, và mảnh đất đó cần được coi không phải thuộc về anh Lực hay vợ của mình. Do đó, chị Mai không có quyền gì đối với mảnh đất đó và không có tiếng nói gì đối với việc chuyển nhượng mảnh đất đó. Đi xa hơn, khi chị Mai và anh Lực nói rằng họ tự sử dụng tiền của mình để xây nhà, không có bằng chứng nào để chứng minh cho điều này, và vì thế toà tuyên rằng chị Mai không có đóng góp gì vào tài sản gia đình và vì thế không được nhận bất kỳ một khoản tiền bồi thường.

Ví dụ 2: Người cha tước quyền thừa kế của con trai khi con trai muốn đưa tên vợ vào chứng nhận quyền sử dụng đất

Vào năm 2005, Ông Thuần kiện con trai và con dâu, anh Trung và chị Thực, ra toà, yêu cầu toà huỷ bản di chúc của ông lập vào năm 1993 mà trong đó ông Thuần và người vợ quá cố của mình chia tài sản cho con trai và con gái của mình. Sau điều tra cho thấy rằng anh Trung cho phép đưa tên của vợ vào quyền sử dụng đất, và kết quả là cha của anh muốn thu lại toàn bộ tài sản và yêu cầu đòi lại phần nửa tài sản mà vợ ông đã cho con trai. Kết quả là, người cha không hài lòng khi con dâu được đứng tên trong chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định đòi lại phần tài sản đó. Cả ở toà cấp dưới và toà án Hà Nội đều phán quyết theo hướng có lợi cho ông Thuần, trao trả lại toàn bộ tài sản cho ông, nhưng yêu cầu ông phải trả bồi thường cho con trai và con dâu cho những đầu tư cải thiện mảnh đất đó.

Những vụ kiện được tóm lược ở đây đã đặt ra một vài vấn đề về quyền của những người vợ đối với tài sản hôn nhân. Đầu tiên, nếu những tài sản hôn nhân có nguồn gốc từ gia đình người chồng, cơ may cho phụ nữ có được quyền với những tài sản đó là rất thấp, kể cả trong thực tế lẫn trong quy định luật pháp. Người chồng, những thành viên khác trong gia đình, và cộng đồng đều là những trở ngại cho phụ nữ đòi quyền đối với những tài sản này. Việc phụ nữ có ít hoặc không có quyền đối với tài sản hôn nhân nếu như tài sản đó nguồn gốc của gia đình chồng chỉ ra rằng phụ nữ rõ ràng bị loại trừ ra khỏi quyền tiếp cận đất đai của họ. Họ thường bị gạt ra khỏi tài sản của gia đình cha mẹ đẻ của mình bởi vì quan niệm văn hoá cho rằng họ sẽ được hưởng lợi từ tài sản của nhà chồng. Tuy nhiên, ở gia đình nhà chồng, họ lại bị gạt ra khỏi tiếp cận vì quan niệm cho rằng tài sản đó là tài sản

của gia đình anh ta, không phải là tài sản của cô ấy. Trong phán quyết của mình, toà án Hà Nội sử dụng quyền hạn của mình để vô hiệu hoá chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi chính quyền địa phương (Điều. 38 Luật đất đai 1993) nhưng đồng thời trích dẫn Điều 73, chỉ rằng người được cấp chứng nhận bởi nhà nước có quyền hưởng lợi và chuyển nhượng cho người mà anh ta/cô ta chọn, mặc dù nó làm vô hiệu hoá quyền sử dụng đất của anh Lực. Kết quả là, Toà án không công nhận quyền của người vợ đối với mảnh đất mà người chồng có được từ cha mẹ đẻ của anh ta và từ chối công nhận sự đóng góp của người vợ trong việc nâng cấp cải thiện tài sản đó. Vụ thứ hai được trích dẫn cũng gợi ý rằng di chúc có thể bị làm vô hiệu hoá, làm cho có hiệu lực trở lại, kể cả sau khi đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khiến nó trở thành một văn bản hướng dẫn không bắt buộc áp dụng.

Các bằng chứng từ phỏng vấn sâu chỉ ra rằng giáo dục và vị thế xã hội đôi khi làm lấn át các hình thức truyền thống về sở hữu và quyền đối với tài sản hộ gia đình. Một ví dụ điển hình là các nhóm thực hành dòng họ mẫu hệ và những quyền mà người vợ có đối với tài sản hộ gia đình. Mặc dù tài sản trong các hộ gia đình phụ hệ thường xuất xứ từ gia đình của người vợ, rất đáng ngạc nhiên là trong các cuộc phỏng vấn sâu, những người dân cộng đồng này đều cho rằng “chồng là chủ”. Mô hình này phản ánh tỷ lệ nam giới đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rất cao, và tái hiện trong sự trông đợi rằng người chồng phải là người chịu trách nhiệm với những giao dịch liên quan đến đất đai. Kết quả điều tra định lượng của chúng tôi được trình bày ở những phần trên đã minh hoạ khá rõ nét điều này. Mặc dù việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là một manh mối để đánh giá quyền đối với tài sản gia đình, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi thành viên trong hộ gia đình đó, cũng như trong xã hội nói chung.

2.1.5. Đa thê và quan hệ ngoài hôn nhân

Thực hành nổi rõ trong các vụ xử nhưng không thấy trong các cuộc phỏng vấn và tư liệu định lượng là sự tồn tại của hôn nhân đa thê hay quan hệ ngoài hôn nhân có con cái. Các vụ xử chỉ rõ phụ nữ không phải là một phạm trù đồng nhất mà họ chiếm giữ các vai trò xã hội khác nhau. Trong số 42 vụ xử mà chúng tôi phân tích, có ít nhất 6 vụ xử liên quan đến tranh chấp tài sản có nguyên nhân xuất phát từ thực hành đa thê hay quan hệ ngoài hôn nhân. Các vụ xử chỉ rõ các sức mạnh của sự

loại trừ, hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền tài sản của họ. Nhưng vì đây là vấn đề nhạy cảm nên chúng tôi không thu thập được các tư liệu về sự phổ biến của quan hệ ngoài hôn nhân ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, các vụ xử này và hàng loạt tư liệu có tính giai thoại chỉ rõ sự phổ biến các thực hành này. Sức mạnh đa tầng của sự loại trừ ảnh hưởng đến cách tiếp cận của gia đình, cộng đồng và nhà nước. Một mặt, sự gia tăng về giá trị của tài sản ở Việt Nam (thị trường) có thể tác động đến quyết định của cá nhân trong việc đòi hỏi về tài sản. Cùng lúc đó, các nhận thức khác nhau ai là người có quyền đối với tài sản (hợp thức hóa) bị bỏ trống trong các vụ tranh chấp đó. Ai đó có thể nói rằng tất cả mọi đứa con (con trai) do một người đàn ông sinh ra đều có quyền nối dõi hay theo luật thì chỉ có những đứa con hợp thức- tức là, con do một đôi vợ chồng có cưới xin sinh ra- có thể có quyền đối với tài sản của bố mẹ. Con cái của các cuộc hôn nhân đa thê hay quan hệ ngoài hôn nhân có thể không được cộng đồng địa phương hay luật pháp khuyến khích (lực và thực thi) trong việc đòi quyền về tài sản. Mặc dù có các kết quả khác nhau, song các vụ xử giống nhau ở chỗ toà án và cộng đồng địa phương có quyền rất lớn trong việc đưa ra sự hợp thức hóa cho những đứa con của người vợ chính. Ngoài ra, người vợ hai trong hôn nhân đa thê hay những người phụ nữ có các quan hệ ngoài hôn nhân thường chỉ kỳ vọng được hưởng một phần ít tài sản. Các vụ xử sau minh chứng sự thống nhất của toà theo 3 cách: (1) chấp nhận các quan hệ đa thê và con cái của họ như là những người thừa kế hợp pháp; (2) giải thích tại sao nên chấp nhận quan hệ đa thê và do đó có thể coi con cái của các mối quan hệ này là người thừa kế hợp pháp; (3) không công nhận quan hệ đa thê là mối quan hệ hợp pháp và con cái họ như là những người thừa kế hợp pháp. Cách thức phân xử rất khác nhau của toà án cho thấy toà có quyền hành rất lớn trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến tính hợp pháp của người thừa kế. Việc toà sở hữu thẩm quyền lớn như vậy dẫn đến tình huống việc đòi hỏi quyền về tài sản của người vợ hai và khả năng chuyển số tài sản cho con cái của người vợ hai phụ thuộc lớn vào quyết định của hội đồng xét xử về tính hợp pháp của mối quan hệ của bà vợ này đối với tài sản của người chồng đã mất.

Ví dụ A: Tòa chấp nhận hôn nhân đa thê và con cái họ như những người thừa kế hợp pháp

(1) Năm 2011, có một vụ xử ở Tòa án nhân dân Thành phố Vinh trong đó một người đàn ông có hai vợ, và cả hai đều đã mất. Ông Định, đứa

con duy nhất của người vợ hai, kiện ông Võ, con trai của người vợ cả về việc vợ chồng ông Võ đã chiếm hữu một cách trái phép phần tài sản mà anh ta được hưởng, một mảnh đất có diện tích gần 750 mét vuông và căn nhà mà bố đã để lại cho anh ta khi ông mất vào năm 1990. Từ năm 1990, ông Định sống ở ngoài làng do ông đi bộ đội và sau đó là làm công nhân ở một vùng khác. Ông Định chỉ quay về làng xây nhà vào năm 2008. Sau khi thăm vấn bị cáo và 5 người con khác của người quá cố, Tòa phát hiện ra rằng 6 người anh chị em cùng cha khác mẹ khác của nguyên đơn đã tổ chức họp vào năm 2008 (vắng mặt ông Định) và quyết định ông Định được hưởng 300 mét vuông đất của bố mẹ. Mặc dù Tòa không chấp nhận cho ông Định hưởng 750 m2 đất mà ông ta đòi vì toà dựa vào quyết định được gia đình đưa ra trong cuộc họp năm 2008, song điều này cho thấy Tòa công nhận hôn nhân đa thê. Tức là trong phát hiện và quyết định của mình, Tòa công nhận rằng mảnh đất có diện tích 1500 m2 thuộc quyền sở hữu chung của ba cặp vợ chồng. Một trong những lý do Tòa có thể công nhận gia đình đa thê mà không có bình luận hay đặt câu hỏi gì là vì các thành viên gia đình gốc có thể đã tổ chức đám cưới vào những năm 1920 (vì đứa con đầu sinh năm 1930), thời điểm hôn nhân đa thê vẫn còn hợp pháp.

(2) Trong một vụ xử ở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội năm 2011, Tòa phát hiện ra rằng người quá cố, ông Tuấn, có hai người vợ hai là bà Thân và bà Lan. Tòa chấp nhận tất cả các chứng cứ của vụ xử, bao gồm việc ông Tuấn có 4 đứa con (một trai đã chết và ba người con gái [nguyên đơn] và bà Lan có một con trai là anh Thương, người đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Cho dù có bằng chứng chứng minh là vợ của anh Thương đã vay mượn tiền của ba chị em gái, Tòa quyết định theo hướng có lợi cho vợ anh Thương và con của chị này, quyết định ba người con gái không có quyền hợp pháp trong việc sử dụng khối tài sản đã thuộc về ông Tuấn, bà Thân và bà Lan. Ở đây, Tòa không đặt vấn đề về vị thế của hôn nhân đa thê - điều này xác nhận rằng Tòa coi khối tài sản này là tài sản chung của ông Tuấn và hai người vợ của ông, nhưng ra quyết định thiên vị cho người vợ góa của con trai bà vợ hai của ông Tuấn. Như vậy, quyết định của tòa thiên vị cho các cháu trai của ông Tuấn hơn là con gái. Tòa dựa vào một diễn giải có tình hoài nghi về sự tin cậy của tài liệu do bên đơn cung cấp. Trong tài

liệu này, các bên nguyên đơn và bà vợ góa của đứa con trai bà vợ hai ký vào một giấy tờ năm 1998 công nhận quyền sử dụng khối tài sản đang bàn. Trong một thời gian dài, bà vợ góa cho hai con trai của mình và khi các bên nguyên đơn muốn lấy lại số tài sản này thì bị hai đứa con trai của bà vợ góa từ chối. Mặc dù có giấy chứng nhận chứng thực tính xác thực của các chữ ký của các bên nguyên đơn trên tài liệu từ Viện khoa học hình sự, song Tòa quyết định chấp nhận giấy chứng nhận của bà vợ góa và các con trai của bà ta, bác bỏ rằng chữ ký đó là của bà. Tòa ắt hẳn đã phải công nhận rằng mối quan hệ giữa ông Tuấn và bà vợ hai là hợp pháp để cho phép bà vợ góa của đứa con trai và con trai của bà này trong việc đòi các quyền sử dụng của họ đối với tài sản gia đình. Không rõ liệu đây có phải là nguyên nhân Tòa công nhận gia đình đa thê hay vì người quá cố là người sống ở thời khác, nhưng như những gì diễn ra ở vụ xử này cho thấy, tòa chấp nhận sự hợp lệ của gia đình, sự chung chia tài sản và sự hợp pháp của những người thừa kế mà không có bình luận gì.

Ví dụ B: Sự biện minh cho hôn nhân đa thê và sự hợp thức hóa con cái của họ

Tòa đòi lúc chấp nhận sự hợp pháp của một cuộc hôn nhân đa thê và coi con cái của cuộc hôn nhân này như là những người thừa kế hợp pháp. Trong vụ xử này, Tòa án Quận 9 của Thành phố Hồ Chí Minh quyết định theo hướng có lợi cho người vợ hai và con cái của bà. Điều đáng nói về quyết định này không phải là nó công nhận sự hợp pháp của bà vợ hai và con cái của bà để chống lại quyền lợi của bà vợ cả mà là lập luận của tòa trong việc chấp nhận sự hợp pháp này. Trong vụ xử này, ông Ri kết hôn với bà Bé vào năm 1961, nhưng từ năm 1972 ông sống cùng với một người vợ khác, bà Tính, ở một ngôi nhà khác. Sau khi ông Ri mất vào năm 2004, bà Bé kiện bà Tính vì ngôi nhà nơi mà bà Tính sống cùng ông Ri là ngôi nhà do người anh đã mất cho. Khi xét xử vụ này, Tòa quyết định rằng bà Bé và bà Tính là hai người vợ hợp pháp và cả hai bà vợ lẫn các con cái của họ đều có quyền thừa hưởng khối tài sản này. Tòa lập luận rằng vì ông Ri và bà Tính đã sống với nhau từ năm 1972, nên không thể lấy luật hôn nhân năm 1959 mà phải là luật của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa để xem xét mối quan hệ của họ. Tuy nhiên, Tòa lập luận rằng họ phải chấp nhận tính hợp pháp của gia đình đa thê vì luật của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã công nhận chế độ đa thê nên không

thể dùng luật hôn gia đình từ năm 1959 để xem xét trường hợp của đôi vợ chồng đang bàn. Tòa đã dựa vào giả định rằng luật của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phép chế độ đa thê để hợp pháp hóa mối quan hệ giữa ông Ri và bà Tính cũng như con cái của họ. Tóm lại, điều đáng nói ở vụ án này không phải là chuyện Tòa công nhận mối quan hệ trên mà là vấn đề lập luận của tòa và lập luận này nói lên tính uyển chuyển trong việc xét xử các vụ án.

Ví dụ C: Bác bỏ hôn nhân đa thê và tính hợp pháp của con cái của các cuộc hôn nhân này

Trong hai vụ xử chúng tôi tìm hiểu, Tòa án tối cao không công nhận tính hợp pháp của hôn nhân và việc đòi hỏi của người vợ hai đối với tài sản của gia đình.

(1) Trong một vụ án do Tòa án tối cao xét xử liên quan đến một đảng viên quê ở Bến Tre, đứa con gái nuôi và người vợ cả của ông kiện đòi lại quyền lợi từ người vợ hai. Mặc dù Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã chấp nhận sự hợp pháp về quyền lợi của người vợ hai và công nhận quyền của bà đối với khối tài sản đang tranh chấp, song Tòa án tối cao quyết định rằng phán quyết của tòa án tỉnh là sai vì người vợ hai không có quyền đối với khối tài sản đó của người đàn ông đã quá cố. Tòa án tối cao lập luận rằng trong lý lịch được viết năm 1975 và 1980, ông Thắng điền tên vợ là Huệ, và nhà nước coi bà Huệ là người vợ hợp pháp duy nhất của ông. Như vậy, ngay cả khi ông Thắng điền tên bà Truyền là người vợ thứ hai trong lý lịch đảng của ông, nhà nước cũng không coi bà Truyền là người vợ hợp pháp vì (a) bà vợ thứ nhất của ông vẫn còn đang sống khi hai vợ chồng cùng chuyển hộ khẩu sống cùng nhau vào năm 1989 và (b) ông Thắng chưa bao giờ đăng ký kết hôn với bà Truyền như một người vợ chính thức sau cái chết của bà vợ cả. Dựa vào chứng cứ này, Tòa án tối cao quyết định rằng tất cả tài sản nên được đưa cho cô con gái nuôi và hủy phán quyết ban đầu, hướng dẫn tòa án tỉnh sửa lại quyết định của mình. Ở đây, Tòa dựa ngay vào lý lịch do ông Thắng cung cấp để quyết định sự hợp pháp của cuộc hôn nhân giữa ông và bà Huệ và bác bỏ một tài liệu tương tự của ông Thắng để không công nhận sự hợp pháp của mối quan hệ của ông với bà Truyền. Tòa sau đó gọi con bà Truyền là con riêng, mặc dù nếu theo logic của Tòa thì họ chính là con đẻ của ông Thắng. Điểm cần lưu ý ở đây là Tòa án tối cao quyết định không

công nhận một mối quan hệ đa thê, dẫn đến việc loại trừ quyền được hưởng một phần khối tài sản của gia đình của người vợ hai và con cái của bà này.

(2) Trong vụ xử thứ hai cũng do tòa án tối cao thụ lý, bà Thắng yêu cầu Tòa công nhận quyền của bà đối với số bất động sản của ông Đăng và bà Lịch vì ông Đăng có một bà vợ hai là bà Tước, mẹ đẻ của nguyên đơn. Để củng cố thêm sự hợp pháp của mình, bà Thắng nộp cho tòa một tài liệu do Ủy ban Nhân dân quận Hai Bà Trưng cấp chứng minh bà là con đẻ của ông Đăng. Để quyết định vấn đề này, UBND quận Hai Bà Trưng dựa vào các sự khẳng định của nhiều thành viên trong gia đình. Cho dù có tài liệu này và các bằng chứng khác được lập trong khoảng thời gian từ năm 1977 đến năm 1985 chứng thực ông Đăng là bố đẻ của bà Thắng, Tòa án tối cao quyết định rằng nếu không có bằng chứng xét nghiệm ADN thì không có bằng chứng nào chứng thực được mối quan hệ của hai cha con và vì vậy bà Thắng không phải là người thừa kế hợp pháp tài sản của ông Đăng [trong trường hợp này, cô con gái không cho phép đào mộ ông Đăng để điều tra ADN vì không muốn đụng chạm đến mộ]. Tòa cũng lập luận rằng bà Thắng đã từ chối để nghị xét nghiệm ADN của tòa và điều này chứng tỏ bà Thắng không phải là con đẻ của ông Đăng. Ở đây, Tòa án tối cao có thể dựa vào tài liệu có thời gian từ năm 1977 để chấp nhận quyền lợi của bà Thắng đối với khối tài sản của ông Đăng, song họ lại không làm như vậy mà lại dựa một “cơ sở khoa học” để bác bỏ quyền lợi của bà Thắng. Các vụ xử trình bày ở trên cho thấy, Tòa án tối cao dựa rất ít vào các bằng chứng văn bản để ra các quyết định. Ở trường hợp này, lập luận chỉ củng cố quyết định của tòa trong việc bác bỏ hôn nhân đa thê và con cái của cuộc hôn nhân này, từ đó công nhận hoàn toàn quyền thừa kế tài sản của chị gái Ông Bố là chị Vũ Minh Hồng [trong trường hợp này thì tòa đã kiểm tra ADN và đã công nhận là nguyên đơn có thể là mẫu mộ của bà Hồng, người chị ruột của ông Đăng].

Các vụ xử nêu trên cho thấy, các Tòa án có quyền hành rất lớn trong việc quyết định tính hợp pháp của những người vợ hai và con cái của họ, có trường hợp thì công nhận còn ở nhiều trường hợp khác thì bác bỏ. Mặc dù trong hai vụ mà tính hợp pháp của các mối quan hệ hôn nhân đa thê diễn ra ở Tòa án tối cao, song không có bằng chứng chứng minh

rằng Tòa luôn giải quyết theo hướng này. Tòa án tối cao, ngược lại, thường dựa vào các bằng chứng mâu thuẫn nhau để biện minh cho các quyết định của họ. Vì không có cách nào để đoán được tại sao các thẩm phán có thể công nhận cuộc hôn nhân đa thê này trong khi bác bỏ các cuộc hôn nhân đa thê khác, các ví dụ ở đây gợi ra một vài vấn đề quan trọng về các mối quan hệ khác ở xã hội Việt Nam đương đại: các quan hệ ngoài hôn nhân và con cái của các cuộc hôn nhân này. Sự phổ biến của các mối quan hệ này sẽ tạo thêm các vấn đề tương tự của tính hợp pháp và quyền lợi của những người phụ nữ trong các mối quan hệ này cũng như con cái của họ sẽ bị đưa ra so đo với quyền lợi của các bà vợ cả cũng như con cái của vợ cả.

2.2. Phân chia tài sản và việc nối dõi ở các nhóm mẫu hệ

Nối dõi, trách nhiệm gia đình và an sinh tuổi già

Việc phân chia tài sản và nối dõi của gia đình các dân tộc mẫu hệ diễn ra ở một thái cực khác so với các dân tộc theo phụ hệ. Ở các dân tộc theo dòng mẫu hệ, con gái được cho là người có trách nhiệm đối với thực hành dòng họ. Có con gái là một sự đảm bảo cho tương lai về già và của thế giới bên kia khi cha mẹ qua đời. Trách nhiệm đối với cha mẹ và tổ tiên của những người con gái đó là nuôi cha mẹ khi về già, chịu chi phí thực hiện các nghi lễ khi cha mẹ qua đời và các nghi lễ tiếp nối sau đó. Và do vậy, con gái cũng là người được thừa hưởng tài sản từ cha mẹ. Các dân tộc theo mẫu hệ coi bên mẹ là “bên nội” và bên cha là “bên ngoại.” Các dân tộc Chăm, Raglai, C’il, Lạch trong nghiên cứu của chúng tôi phổ biến thực hành cha mẹ khi về già thường ở chung với con gái, và thường là con gái út, là người lập gia đình sau cùng trong các chị em. Trong trường hợp chỉ sinh được con trai thì họ sẽ xin (thường là cháu trong họ bên vợ) hay mua con gái nuôi và sẽ ở với người con nuôi này (trừ người Raglai). Người con gái nuôi sẽ được thừa hưởng tài sản để thực hành các trách nhiệm đối với dòng họ của mẹ nuôi. Ngay cả khi không xin được con nuôi, dù có con trai thì cha mẹ khi về già cũng không ở cùng với các con trai của họ.

Ở các gia đình mẫu hệ, cũng giống như ở các gia đình phụ hệ, duy trì nối dõi là tâm điểm của các thực hành văn hóa ở các cộng đồng, dẫn đến việc dòng họ mẫu hệ thích con gái. Một phụ nữ Chăm minh họa cho điểm này:

“Nếu không có con gái thì đi xin con nuôi, hay đi mua để nó lo cho mình. Nếu mua thì mua của người Việt. Con gái nuôi vẫn được phần [chia tài sản] nhiều hơn con trai ruột vì nó thờ mình. Khi chia tài sản ưu tiên cho con gái vì con gái thờ cha mẹ. Khi cha mẹ chết thì con trai đóng góp ít hơn con gái. Chỉ chia cho con trai khi nhà có nhiều đất và nhà bên vợ của con trai không có đất đai để làm ăn nhưng chủ yếu chỉ chia đất ruộng để làm ăn. Và đất ruộng này chỉ chia cho có một đời. Khi người con trai này mất đi thì đất đó là của các chị em gái”
(Nữ, 65 tuổi, Chăm, Ninh Thuận)

Các dạng thức nối dõi tác động đến thái độ của những người trả lời về việc họ sẽ sống với ai khi họ lớn tuổi. Những người trả lời thuộc các gia đình mẫu hệ đa số cho là họ sẽ sống với con gái hay sống một mình. Không ai nghĩ là họ sẽ sống với con trai của mình. Một đàn ông Chăm giải thích,

“Tôi chỉ ở với con gái không bao giờ ở với con trai vì con trai là ngoại rồi không ở được. Thường cha mẹ muốn ở với con gái út nhưng nếu nó không có hiểu thì ở với con gái nào cũng được. Nếu ở với người con nào thì sẽ để lại phần đất của mình cho nó. Về tài sản không cố định, tôi sẽ chia đều cho các con và sẽ dành một phần cho mình (để buôn bán này kia). Khi già thì đưa hết cho con gái út. Con trai theo vợ nó. Còn về đất, gia đình nào mà không có con gái thì sẽ chia phần đất cho chị em gái của mình. Nếu có con gái thì tài sản đó mới không bị mất. Không có chia đất cho con trai; con trai không có quyền thừa hưởng tài sản. Chúng tôi không bao giờ thay đổi điều đó. Chúng tôi không chia cho con trai. Đó đã là phong tục rồi. Sao mà tôi không theo được? Nếu tôi không theo, ai sẽ nuôi tôi? Sau này ai sẽ thờ cúng? Con trai không dám thờ.”
(Nam, 75 tuổi, thảo luận nhóm nam, Chăm, Ninh Thuận)

Phân chia tài sản trong gia đình

Ở các gia đình mẫu hệ, tài sản gia đình thường được chia đều cho con các con gái. Tuy nhiên, người con gái nào thờ cúng cha mẹ sẽ được phần nhiều hơn vì một số lý do. Do có trách nhiệm “nuôi cha mẹ”, người con gái đó sẽ được phần chia tài sản của gia đình nhiều hơn. Thường người con gái này sẽ được cho nhà ở và phần đất đai của cha mẹ còn lại sau khi đã chia cho những người con. Quyền sở hữu đối với tài sản đất đai này có thể hiểu là quyền sử dụng vì chính thức đây là tài sản của cha mẹ và bất cứ lúc nào các chị em gái của cô ấy cũng “có quyền” quay lại và sống ở đó.

Tôi có 1 sào đất mẹ cho. Nhà có hai chị em gái, ở cạnh nhau. Em gái tôi là con út nên mẹ cho 3 sào. Mẹ tôi đang sống cùng người em gái. Tôi không suy nghĩ gì vì em gái tôi chăm sóc mẹ. Nếu sau này ba mẹ mất đi, em nó mà thương thì sẽ cho tôi 1 sào còn không thì thôi.

(Phụ nữ, 42 tuổi, Raglai, nông dân, Ninh Thuận)

Để lại cho chị em và vợ, con trai thì được ít thôi. Con trai không có quyền hưởng tài sản. Chúng tôi không chia cho con trai. Cũng có chia nhưng ít thôi - không đáng kể - để lại cho con gái nhiều hơn.

(Nam, 50 tuổi, Raglai, Ninh Thuận)

Như một người đàn ông Chăm minh họa thêm trong cuộc thảo luận nhóm ở Ninh Thuận,

“Khi lấy vợ, con trai có thể được chia đất để làm. Khi già sẽ lấy lại, không được chia luôn đâu, chỉ tạm thời thôi. Khi lấy vợ sẽ được cho vàng và tiền, rất ít khi cho ruộng. Thế hệ trẻ bây giờ cũng vậy, đó là phong tục rồi.

(Nam, Chăm, thảo luận nhóm, Ninh Thuận)

Trong trường hợp đất canh tác là do nhà nước chia theo nhân khẩu thì mỗi người con gái sẽ được nhận phần chia như theo của nhà nước. Tài sản đất của người con gái chăm sóc và nuôi dưỡng cha mẹ sẽ bao gồm phần đất được nhà nước chia, phần đất ở của cha mẹ, và đất vườn nhiều hơn những người con gái khác.

Cư trú bên vợ và phân chia tài sản gia đình

Mặc dù nhiều gia đình nói đến sự phân chia tài sản gia đình giữa những người con gái như là một phong tục văn hóa lâu đời nhưng có nhiều chỗ cho thấy phong tục này không chi phối hoàn toàn. Trong thực tế, hoàn cảnh kinh tế và thực tại số con trong gia đình chi phối những phong tục này.

“Bây giờ thì không phân biệt con gái con trai, con gái con trai họ đều nuôi hết, hồi xưa thì hầu như họ chỉ lấy con gái không, hồi xưa là cách đây cứ cho là khoảng 3 năm về trước là họ lấy con gái không, đến bây giờ nhà nào mà không có con gái thì họ vẫn xin con gái về nuôi... chị biết không tại vì phong tục con trai bên em lấy vợ thì họ theo vợ về hết chứ họ không có chịu về làm dâu, chỉ có một số trường hợp người ta nói dâu rể gì cũng được hết nhưng mà bữa nay thì hầu như họ về theo con gái hết cho nên là ví dụ mai một ba thằng con trai lấy vợ hết, nó theo về vợ hết thì...nếu mà nó lấy con vợ mà có một đứa con gái thì nó phải sang bên vợ chứ làm sao

được, thế nên cứ phải lo một đứa con gái để nó về lo cho ông bà nữa.”

(Nữ, 29 tuổi, C'íl, cán bộ xã, Lâm Đồng)

Mặc dù theo phong tục chỉ có con gái có quyền hưởng tài sản của dòng mẹ nhưng trong thực tế con trai có hưởng tài sản nhất định. Đó là trong những trường hợp, gia đình người con trai gặp khó khăn, đặc biệt khi gia đình bên vợ không có đất canh tác. Dĩ nhiên, nếu so với các chị em gái thì con trai cũng có phần đất do nhà nước phân chia nhưng nếu họ cần đất canh tác thì họ cũng chỉ được canh tác trong một thế hệ. Khi người con trai này qua đời, phần đất này phải được trả về cho các chị em gái hay cháu gái của dòng mẫu hệ.

Như tài liệu định lượng và định tính minh họa, ở các nhóm mẫu hệ, tài sản và việc nối dõi được truyền cho các con gái trong gia đình. Các gia đình cho biết là họ chia phần cho các con gái nhưng người con nào chăm sóc và nuôi dưỡng cha mẹ, thường là con gái út, thì sẽ được phần nhiều hơn. Người con gái này cũng là người có trách nhiệm thờ cúng dòng họ bên mẹ. Mặc dù những người trả lời đều biết về luật pháp nhưng đa phần các nhóm tộc người được phỏng vấn đều cho biết họ phân chia tài sản gia đình theo phong tục.

Như vậy, đối với nhóm dân tộc thực hành mẫu hệ, tài sản đất đai được chia cho con gái và con gái là người thừa kế. Việc phân chia giữa các con gái thường dành phần nhiều cho người con nuôi dưỡng cha mẹ và có trách nhiệm với tổ tiên, thường là người con gái út. Hiện nay dù có hiểu biết về luật pháp, chịu sự tác động của yếu tố này nhưng các dân tộc vẫn chủ yếu thực hành theo phong tục khi phân chia đất đai trong gia đình.

2.3. Phân chia tài sản và nối dõi ở nhóm song hệ

Đất đai có vai trò quan trọng trong thực hành dòng họ thể hiện một diện mạo khác ở dân tộc thực hành song hệ, người Khmer trong nghiên cứu của chúng tôi. Do quan điểm “không phân biệt con trai con gái,” “con nào cũng là con,” “bên cha, bên mẹ như nhau” nên ở người Khmer việc phân chia tài sản và thừa kế diễn ra không có sự phân biệt theo giới và theo trường thứ. Việc chia tài sản cho con cái diễn ra khi con cái tạo dựng gia đình riêng. Người Khmer minh họa cho thực hành dòng họ trong mối liên hệ với phân chia đất đai:

“Không có phân biệt con gái con trai trong gia đình, người Khmer là người ta chia đều hết luôn

vậy đó. Cũng tùy à, thì ai nuôi cha mẹ thì người đó giỗ, chứ không nhất thiết, con trai con gái gì cũng được hết. Ai nuôi cha mẹ thì người đó thờ vậy đó.”
(Nữ, 59 tuổi, Khmer, nông dân, Trà Vinh)

Phụ nữ trong cuộc thảo luận nhóm miêu tả về việc nối dõi được quyết định như thế nào cũng minh họa cho tính linh hoạt của thực hành ở các gia đình người Khmer.

“Cũng như chia đều, trai gái gì cũng có phần, ai út á thì hưởng nhiều chút, tại vì nuôi ông bà, cũng như ông bà có một phần trong đó. Ai nuôi đó người đó hưởng, tới mình chết đi nó giỗ cho mình vậy thôi. Với lại để nó cho...mình ăn, với để cho nó nuôi dưỡng già mình đó. Trai gái gì cũng ở hết, cái đó cũng như là tùy theo, đứa nào ở chung với cha mẹ thì người đó hưởng, chứ không phải là người út hết. Nếu út mình coi không được cũng cho ra riêng à... Đứa nào ở nuôi cha mẹ thì đứa đó hưởng. Con gái cũng giỗ cho cha vậy đó, chứ không có phân biệt. Ai ở chung thì làm, chứ không có phân biệt khác họ khác ấy.”

(thảo luận nhóm nữ, Khmer, Trà Vinh)

Phần thảo luận tập trung miêu tả ở trên cùng với những cuộc trò chuyện với các thông tin viên cho thấy chính việc không phân biệt con gái hay con trai đã dẫn đến các dạng thức nối dõi có liên quan đến hoàn cảnh từng gia đình cụ thể: người con thờ cúng và chăm sóc cha mẹ khi về già là do người con này thể hiện đức tính gì đó mà cho thấy họ sẽ sẵn lòng và có thể thực hiện công việc này.

Phân chia tài sản trong gia đình

Đa số những người trả lời giải thích là vấn đề giới hay thứ tự các người con không ảnh hưởng đến việc thờ cúng hay phân chia tài sản. Chẳng hạn, khi giải thích tại sao các con hưởng phần tài sản như nhau, một phụ nữ 44 tuổi, người Khmer, làm nghề buôn bán ở Trà Vinh cho biết “Chúng tôi dễ lắm – không phân biệt trai gái gì hết, cho người nào thờ thì người đó thờ”.

“con gái con trai gì cũng chia đều hết à. Có đất nền nhà thì chia đất nền nhà nếu mà có đất ruộng thì cũng chia đất ruộng, chia đều chứ không có phân biệt trai hay gái gì hết.”

(Nam, Khmer, 60 tuổi, Trà Vinh)

Như trong trích dẫn trên đã chỉ ra, thực hành song hệ trong nhóm Khmer ở Trà Vinh đã dẫn đến việc phân chia tài sản gia đình một cách bình đẳng hơn mà không phân biệt giới.

Cư trú sau hôn nhân

Mặc dù những người trả lời đều cho là không chú đến việc con gái hay con trai sẽ là người nối dõi nhưng đa số đều cho là hình thức ưa thích là ở bên gia đình vợ. Như vậy, thực hành dòng họ song hệ song hành cùng với việc chia đều tài sản cho các con. Tuy thực hành song hệ nhưng hình thức cư trú sau hôn nhân của người Khmer thường là bên vợ nhưng đây không phải do thực hành dòng họ như ở nhóm mẫu hệ mà được lý giải là do vấn đề tâm lý “thương con gái, sợ cho làm dâu khó nên không cho qua nhà chồng.” Ngoài ra, hình thức cư trú sau hôn nhân ở dân tộc song hệ không được tuân thủ chặt chẽ như ở các dân tộc thực hành phụ hệ và mẫu hệ. “Bây giờ làm dâu để thì làm dâu nhiều bằng như ở rể.” Do vậy, hiện nay việc cư trú sau hôn nhân tuy vẫn theo phong tục là bên vợ nhưng cư trú bên chồng cũng không kém phần phổ biến. Người con trai khi về cư trú bên vợ vẫn được chia tài sản đất đai như các chị em gái trong gia đình. Chỉ trong trường hợp, người con trai lấy vợ đi ở xa, không thể ở hay canh tác trên phần đất được chia thì thường sẽ không lấy phần đất được chia.

Quyền đối với tài sản giữa vợ và chồng

Dù nguồn gốc tài sản là bên vợ hay bên chồng thì người đứng tên trên giấy tờ thường là người chồng. Tuy nhiên, cũng phổ biến trường hợp vợ đứng tên giấy tờ do được thừa kế trực tiếp từ cha mẹ hay do gia đình có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc phổ biến hình thức chồng đứng tên giấy tờ đất đai một phần là do quy định của nhà nước trước đây chủ hộ là người đứng tên giấy tờ đất và một phần là do quan niệm chồng là người lo các công việc nặng nhọc và giao tiếp ngoài xã hội. Tuy nhiên, phụ nữ Khmer nhận thức rất rõ về quyền bình đẳng tài sản, đó là “chồng chủ hộ, vợ thừa kế, mình không ký cũng không làm gì được giấy đó đâu.” Và khi li hôn việc phân chia tài sản theo nguyên tắc “tài sản của ai thì người đó sở hữu, còn tài sản chung thì “nếu mà vợ chồng mà không có hạnh phúc thì cũng cứ chia đều vậy đó” hay “ly hôn thì tài sản chia đôi.”

Như vậy, ở dân tộc thực hành song hệ do quan điểm không ưu tiên con gái hay con trai nên tài sản được chia đều phần như nhau không phân biệt giới và trường thứ. Do vậy, việc thừa kế gắn liền với trách nhiệm của dòng họ cũng không bị yếu tố giới chi phối. Có sự phân biệt nguồn gốc tài sản của vợ và chồng tuy đứng tên giấy tờ thường là nam giới do quan niệm đàn ông là chủ gia đình, là người lo công việc xã hội. Ngoài ra, trong phần

chia tài sản khi li hôn ở người Khmer cũng thể hiện tính bình đẳng, theo đó tài sản chung thì chia đôi và tài sản riêng của ai thì sẽ thuộc về người đó.

Khi tìm hiểu các khuôn mẫu nơi sự phân chia tài sản gia đình tương đối bình đẳng giữa con gái và con trai, chúng tôi thấy vấn đề này diễn ra ở 2 nhóm cộng đồng: (1) nhóm không phân biệt giữa dòng nội và ngoại trong vấn đề thừa kế, hay các nhóm thực hành chế độ song hệ. Trong các nhóm thực hành thừa kế theo mẫu hệ, tỉ lệ con gái hoàn toàn bị loại trừ ra khỏi việc thừa kế tài sản của gia đình rất ít: Lạch: 2.4%; Chăm: 4%; and Raglai: 3.1%. Cuối cùng, ở người Khmer, nhóm thực hành chế độ song hệ, chỉ có 1.6% số người được phỏng vấn cho rằng trong gia đình họ, con gái đã hoặc có thể không được hưởng tài sản gia đình; (2) nhóm sống trong môi trường có mức độ đô thị hoá cao ở Thành phố Hồ Chí Minh, nơi sự kết hợp giữa các tác động của đô thị hoá và việc viết di chúc ở phạm vi gia đình đã được thực hiện lâu nay có thể có tác động đến việc phân chia bình đẳng.

Sự phổ biến của thực hành nối dõi theo phụ hệ ở Việt Nam hiện nay có nghĩa là trong thực tế khi tài sản gia đình được phân chia theo sự thoả thuận hay theo di chúc (hiếm hơn) thì con trai thường được hưởng nhiều tài sản hơn. Ở những nơi có các thực hành nối dõi đa dạng hơn, ví dụ như ở nhóm người Chăm Ninh Thuận nơi thừa kế theo mẫu hệ, hay ở nhóm Khmer Trà Vinh theo chế độ song hệ thì con gái được tiếp cận nhiều hơn với quyền đất đai. Như vậy, mặc dù trong thực hành dòng họ theo phụ hệ, nối dõi là một yếu tố loại trừ phụ nữ ra khỏi việc tiếp cận với quyền về đất đai của họ, song trong thực hành mẫu hệ và song hệ, nó lại có thể mở rộng khả năng sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai. Kết quả điều tra định lượng cho thấy các dạng thức dòng họ chi phối thái độ về việc phân chia tài sản trong gia đình (xem bảng 16, mục A.3.2)

3. Tổ hòa giải

Trong suốt thời gian đi điền dã ở 10 tỉnh thành phố, khi chúng tôi tìm hiểu về cách thức và trình tự giải quyết các mâu thuẫn về đất đai liên quan đến phụ nữ, hầu như ở địa phương nào nhóm nghiên cứu cũng được nghe những đánh giá rất tốt đẹp và hiệu quả về tổ hòa giải (cấp tổ dân phố hoặc làng) ban hòa giải (cấp xã, phường). Chính những người làm công tác hòa giải này cũng luôn tự hào về tỷ lệ hòa giải thành công cao của họ. Về mặt chính sách, nhà nước rất quan tâm tới công tác hòa giải cơ sở và coi đó là điểm tựa quan trọng để giải quyết các mâu thuẫn nhỏ tại các địa

phương. Vì vậy mục đích của hòa giải cơ sở được xác định rõ là:

“Hoà giải ở cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.”

(Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải cơ sở, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 10, thông qua ngày 25/12/1998)

Gần đây nhất, vào tháng 6 năm 2012, Bộ Tư pháp cũng đã chủ trì việc dự thảo Luật hòa giải cơ sở trình Quốc hội, trong đó mục đích của hòa giải cơ sở về cơ bản không có gì thay đổi so với nguyên tắc đã nêu trong Pháp lệnh từ năm 1998, cụ thể mục đích đó được nhấn mạnh:

“Hòa giải cơ sở được thực hiện nhằm giúp các bên tự giải quyết các vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, góp phần giữ gìn tình đoàn kết trong nội bộ nhân dân; củng cố, phát huy đạo lý, truyền thống tốt đẹp trong gia đình, dòng họ và cộng đồng các dân tộc Việt Nam; giảm bớt vụ việc khiếu kiện, phòng ngừa và hạn chế các vi phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân và giữ gìn trật tự xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển”.

Thành phần của Ban hòa giải ở cấp xã thường gồm có: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch), cán bộ tư pháp, công an, mặt trận tổ quốc, và đại diện các hội đoàn như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên... Thành phần tổ hòa giải cấp làng, thôn, ấp, tổ dân phố thường gồm: tổ trưởng dân phố (trưởng thôn/ấp), đại diện các hội đoàn và những người có uy tín trong cộng đồng. Thành phần này có sự kết hợp chặt chẽ giữa đại diện chính quyền, đại diện luật pháp, đại diện các hội đoàn và những người có uy tín để đưa ra những lời khuyên, tư vấn cho người dân khi họ có tranh chấp, mâu thuẫn.

“Dưới áp có một ban hòa giải cũng giống như ban trên này nhưng mà cấp thấp hơn. Ở đó thì người ta như là dàn xếp nội bộ thôi, người ta khuyên bên này nhin một bước, bên này nhin một bước để cho nó ổn thỏa hết vấn đề. Nếu mà ta cảm thấy ta làm dưới không được, tại vì cái lời nói của người ta ở dưới người ta không ấy thì người ta đẩy lên trên này thì mình sẽ ngồi lại để

minh thống nhất. Mình sẽ nói vừa tình, vừa lí để cho mọi người cùng hiểu để cùng thống nhất ký tên nhận biên bản. Đó nhưng mà cuối cùng thống nhất không xong thì làm như vậy mà đến lần thứ ba mà cảm thấy không thể nào mà giải quyết được cái vấn đề thì mình gửi về tòa án.”
(Nữ, 40 tuổi, chủ tịch hội phụ nữ, Hóc Môn)

“Khi hòa giải thì vừa theo cả lý cả tình, thực hiện theo góc độ tình cảm để giải quyết nhưng cũng phải đúng theo quy định của pháp luật. Nói chung là nên làm theo cách đấy thì sẽ thành công. Trước mắt là tình cảm trước sau đến pháp luật.”
(Nữ, 42 tuổi, Quốc Oai, Hà Nội)

“Tôi ở trong ban hòa giải, chúng tôi hòa giải trên căn cứ pháp luật là gốc, nhưng tình cảm là cũng quan trọng. Phải ở trên cương vị đó mới được, ta căn cứ theo pháp luật nhưng mà căn cứ theo tình hình cụ thể ở đây để nói cái lý và tình như thế nào để cho nó trọn vẹn để người ta chấp nhận.”
(Nam, 69 tuổi, Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An)

Như vậy, cách làm của tổ/ban hòa giải thường là đưa ra cho các bên mâu thuẫn những lời khuyên có lý, có tình. Có lý ở đây được hiểu là những căn cứ theo pháp luật và tình là những căn cứ theo tình cảm, truyền thống văn hóa. Thành phần của tổ/ban hòa giải cũng đã chỉ ra được là có sự kết hợp giữa lý và tình này vì có cả đại diện của chính quyền, luật pháp (tổ chức quan phương), đại diện của các hội đoàn (tổ chức phi quan phương) và cả những người có uy tín trong cộng đồng – mà sự có mặt của họ được xem như một hình thức củng cố thêm sức mạnh của tình cảm cộng đồng cho tổ hòa giải. Tuy nhiên theo tìm hiểu thực tế của chúng tôi thì sự kết hợp này rất uyển chuyển, linh hoạt theo từng hoàn cảnh cụ thể, từng địa phương cụ thể và tùy theo trình độ, kỹ năng, quan điểm của những cá nhân trong tổ/ban hòa giải. Mục đích quan trọng nhất của tổ/ban hòa giải là để những bên mâu thuẫn có thể tự thỏa thuận được với nhau mà không phải đưa nhau ra pháp luật vì vậy các thành viên trong tổ/ban hòa giải thường cố gắng nhấn mạnh tới khía cạnh đạo lý truyền thống, khơi gợi tình cảm gắn bó, bền chặt giữa các thành viên trong gia đình, chỉ ra những bất lợi khi bị mang tiếng trong cộng đồng... có thể nói căn cứ tình cảm dựa trên bối cảnh văn hóa về đạo đức, về sự ổn định hòa thuận trong gia đình và cộng đồng được xem là căn cứ chính, nhiều khi lấn át căn cứ của cái lý (pháp luật).

Mặc dù, trên phương diện hình thức, tổ/ban hòa giải đều thực hiện công việc hòa giải trên nguyên

tắc “có lý có tình” song không phải khi nào cái lý cũng được đưa ra mà họ vẫn thường chú trọng vào cái tình, chú trọng vào truyền thống văn hóa, luật tục nhiều hơn. Nhiều người làm công tác hòa giải đã chia sẻ với chúng tôi thực tế này:

“Khi hoà giải thì các khu phố, tổ dân phố thường hoà giải bằng tình cảm, đạo lý chứ không dựa trên cơ sở pháp luật”

(TLN cán bộ phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh)

“Mình khuyên họ là tập trung vào giải quyết trong gia đình ổn thoả nhiều hơn. Cách hoà giải của khu dân cư mình nên nhẹ nhàng, đừng để ảnh hưởng đến các vấn đề an ninh, manh động, mong muốn các hộ gia đình nên bình tĩnh, suy nghĩ lại ... mình không dùng pháp luật để nói được, trừ trường hợp xảy ra lớn quá thế nào đó thì mới phải đưa ra pháp luật”

(TLN cán bộ phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng)

“Không vận dụng luật nhà nước, hoà giải về nguyên tắc bước 1 là theo luật tục của mình cái đã”

(Nam, 48 tuổi, C’il, Lâm Đồng)

Việc đặt ‘cái tình’ lên trên ‘cái lý’ trong quá trình hòa giải như trình bày ở các trích dẫn trên đây vô hình chung đã trở thành một rào cản rất lớn trong việc tiếp cận đất đai của phụ nữ. Chúng tôi đã tìm hiểu nhiều trường hợp những người phụ nữ chịu thiệt thòi về quyền lợi đất đai đã mà tổ/ban hòa giải đã giải quyết và chúng tôi nhận thấy cách thức hòa giải thường là các thành viên trong tổ/ban hòa giải cố gắng giải thích và thuyết phục người phụ nữ nên tuân theo những phương cách họ cho là “phong tục tập quán” hoặc “đạo đức truyền thống”:

“Người cao tuổi bọn tôi nhiều khi cũng giải thích cho mọi người biết quyền lợi của con trai cũng như con gái, nhưng mà khi con gái lấy chồng rồi thì bố mẹ phải cư xử, con cháu trong nhà phải cư xử như thế nào để cho nó phải đạo. Chả hay họ gì mà đem nhau ra kiểu nọ kiểu kia. Nếu mình đi lấy chồng làm ăn tương đối rồi, ổn định rồi thì không nên về tranh giành vì mấy đồng tiền mà mất tình cảm. Tôi cũng nói trên cái góc độ đó.”

(Nam, 69 tuổi, Diên Thịnh, Diên Châu, Nghệ An)”

“Theo phong tục tập quán, các chị cũng giải thích để họ thấy thực tế theo tình cảm thì người ta nhận thức từ xưa đến nay con gái mà xuất giá rồi thì thôi ai lại về đòi quyền lợi làm gì”

(Nữ, 42 tuổi, Quốc Oai, Hà Nội)

“Hòa giải thì người ta như là dàn xếp nội bộ thôi, người ta khuyên bên này nhin một bước, bên này nhin một bước để cho nó ổn thỏa hết vấn đề”

(Nữ, 40 tuổi, Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh)

Khuyên giải người phụ nữ “nhin đi một bước” hoặc là “đã xuất giá rồi còn đòi hỏi làm gì”, “anh em lợt sàng xuống nia,..là những lời khuyên phổ biến mà tổ/ban hòa giải thường dùng để hướng những người phụ nữ đang khiếu kiện đòi quyền bình đẳng về phân chia đất với anh em tới những gì được xem là chuẩn mực đạo đức của người phụ nữ trong xã hội, là phong tục tập quán truyền thống,...mà chuẩn mực đạo đức đó, phong tục tập quán đó luôn được nhắc đi nhắc lại là phụ nữ thì nên chịu thiệt thòi một chút, phụ nữ không nên đòi hỏi nhiều, không nên ghê gớm, mà nên kín tiếng, giữ gìn sự êm ấm, hòa thuận trong gia đình, tránh mang tiếng với làng xóm, cộng đồng,...Mục đích của họ là làm cho người phụ nữ ý thức về bổn phận, trách nhiệm của mình, “cảnh báo” về những ràng buộc về mặt tình cảm và thể diện của những người phụ nữ với gia đình và cộng đồng. Như vậy, những lời khuyên của tổ/ban hòa giải thực sự chưa giúp người phụ nữ tiếp cận được tốt hơn với quyền lợi của họ mà trong rất nhiều trường hợp ngược lại, đẩy người phụ nữ ra xa hơn với quyền bình đẳng về đất đai mà đáng lẽ họ đương nhiên được hưởng theo qui định của pháp luật. Dưới hình thức rất nhẹ nhàng và hợp lẽ của những đạo lý truyền thống, của vị trí, vai trò người phụ nữ trong gia đình, của qui luật “xuất giá tòng phu,” của ý thức về sự mang tiếng với gia đình và cộng đồng, tổ/ban hòa giải đã hướng người phụ nữ tới khía cạnh tình cảm chứ không phải là khía cạnh luật pháp, mà đã tuân theo khía cạnh tình cảm đó thì người phụ nữ chịu thiệt thòi trong việc thừa kế hay phân chia đất đai do họ khó vượt qua rào cản tình cảm này để đòi hỏi được quyền lợi của mình theo pháp luật. Chúng tôi băn khoăn rằng tại sao tổ/ban hòa giải lại không (hoặc rất hiếm khi) khuyên những người đàn ông và các bậc cha mẹ trong gia đình nên tôn trọng quyền lợi của những người phụ nữ theo như pháp luật đã qui định, khuyên họ nên “nhin đi một bước” mà lại là luôn là người phụ nữ nhận được những lời khuyên đó? Thậm chí nhiều người trong tổ/ban hòa giải còn thể hiện rõ ràng quan điểm của họ với chúng tôi là:

“con gái thì phải chịu thiệt đi một chút chứ, đòi chia đất bằng con trai trong nhà thế nào được, bố mẹ thương cho bao nhiêu là quý bấy nhiêu rồi”

(Nam, 47 tuổi, Quỳnh Lưu, Nghệ An).

Với quan điểm như vậy nên khi hòa giải họ luôn

thể hiện và khuyên giải những người phụ nữ theo tinh thần đó. Những người phụ nữ chịu ảnh hưởng sâu sắc của những quan niệm, những ràng buộc về bổn phận, vị trí xã hội của mình như vậy nên dần dần họ cũng quen với ý nghĩ rằng mình “được bao nhiêu từ bố mẹ thì tốt bấy nhiêu”, “phụ nữ đi lấy chồng rồi không đòi hỏi gì”, “phụ nữ thì phải thế”...(Nữ, 45 tuổi, Diên Thịnh, Diên Châu, Nghệ An; Nữ, 57 tuổi, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội; Nữ, 46 tuổi, quận Hải Châu, Đà Nẵng). Rõ ràng rằng quan điểm và mục đích thực tế của các tổ/ban hòa giải là giữ yên ấm trong nội bộ cộng đồng theo phong tục tập quán và các chuẩn mực đạo đức truyền thống và vì sự yên ấm, hòa thuận đó mà người phụ nữ khó tiếp cận được với sự bình đẳng trong phân chia đất đai theo pháp luật, và tổ/ban hòa giải một lần nữa đào sâu, nhấn mạnh vào những khía cạnh đó dẫn đến kết quả là khi người phụ nữ chịu những thiệt thòi về đất đai và họ muốn nhờ cậy đến pháp luật giải quyết cho họ thì ngay ở bước đầu tiên trong lộ trình đó đã gặp rào cản vì tổ/ban hòa giải lại khuyên họ trở lại với đúng vị trí là phụ nữ với những ràng buộc về thể diện và quan điểm đạo đức truyền thống. Rất nhiều khi đây là kết quả không mong muốn và không nằm trong sự tính toán hay sắp đặt gì của tổ/ban hòa giải mà phần lớn là do quan điểm, tập quán văn hóa đã ăn sâu bám rễ vào tiềm thức của mỗi người.

Có hai mục đích rất rõ ràng được nêu ra trong văn bản chính sách về hòa giải cấp cơ sở là: một là góp phần giữ gìn tình đoàn kết trong nội bộ nhân dân; củng cố, phát huy đạo lý, truyền thống tốt đẹp trong gia đình, dòng họ và cộng đồng, hai là phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân. Tuy nhiên, hai mục tiêu cơ bản trên của ban hòa giải đã nhiều khi đối lập với nhau, chủ yếu tổ/ban hòa giải cố gắng thực hiện triệt để mục đích thứ nhất và đã dường như bỏ quên mục đích thứ hai. Nếu như thực hiện việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân (ở đây xét trường hợp những người phụ nữ) thì họ cần khuyên các bên thực hiện đúng theo pháp luật và phân chia đất đai bình đẳng, công bằng cho người phụ nữ. Tuy nhiên, trong quan sát thực tế của chúng tôi thì mục đích quan trọng nhất của hòa giải hiện nay là giữ hòa thuận xã hội và điều này dẫn đến việc nhiều khi ban hòa giải đã loại trừ sự tiếp cận của phụ nữ với đất đai hay ít nhất cũng là đẩy họ ra xa hơn với quyền lợi của họ đáng ra được hưởng theo qui định của pháp luật. Ngay trong cách thực thi việc hòa giải của tổ/ban hòa giải cũng đã không phải là cách dung hòa mà là cách loại trừ, dù là về hình thức họ luôn nói là họ làm theo cách dung hòa vừa luật pháp, vừa tình cảm, có lý, có tình.

“Khi hoà giải thường căn cứ vừa pháp luật, vừa truyền thống, trước hết chúng tôi khuyên anh em tự thoả thuận với nhau, vì anh em tự xử lý với nhau thì còn gặp nhau tay bắt mặt mừng, còn một khi đã ra pháp luật thì một là một, hai là hai, sau đó sẽ không còn tình cảm”

(Nhóm cán bộ xã Lê Lợi, Hoàn Bồ, Quảng Ninh)

“Chúng tôi cứ phân tích, chỉ rõ nhiều gương cho họ thấy, anh em tự thu xếp chín bỏ làm mười thì xong, giỗ tết còn gặp nhau vui vẻ, chứ các bà mà cứ khăng khăng đòi bằng nhau đưa ra pháp luật thì cả đời có khi bố con, mẹ con còn không nhìn mặt nhau nữa chứ anh em, rồi họ cũng hiểu ra thôi”

(TLN dân Quỳnh Lương, Quỳnh Lưu, Nghệ An)

Như vậy ngay cách làm của tổ/ban hòa giải đã mang hàm ý loại trừ, nếu theo tinh cảm giữ gìn đạo lý truyền thống tốt đẹp thì khó có thể thực hiện đúng pháp luật, mà nếu thực hiện đúng theo pháp luật thì sẽ không còn tình cảm. Khi hàm ý này được triển khai ra thành hành động, thành lời khuyên cho những người phụ nữ thì một mặt tổ/ban hòa giải không giúp cho phụ nữ tiếp cận tốt hơn với quyền lợi về đất đai mà còn ngược lại. Mặt khác tổ/ban hòa giải cũng không đảm bảo được mục tiêu mà các chính sách hòa giải cơ sở đặt ra và trông đợi.

Có thể nói tổ/ban hòa giải ở cơ sở đã rất thành công trong việc giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp ở địa phương, giảm tải khá nhiều công việc cho tòa án, tư pháp và điều quan trọng là duy trì sự ổn định, hòa thuận tại cơ sở, giữ gìn được truyền thống văn hóa tốt đẹp, lối ứng xử nghĩa tình của làng xóm như nhiều người trong tổ/ban hòa giải đã chia sẻ với chúng tôi. Tuy nhiên xét ở góc độ quyền được tiếp cận bình đẳng về đất đai của người phụ nữ thì rõ ràng tổ/ban hòa giải lại thực sự trở thành rào cản khiến cho người phụ nữ khó tiếp cận được với quyền lợi của họ và dẫn đến thói quen trong sự ràng buộc chặt chẽ của bổn phận, trách nhiệm, thể diện cá nhân và gia đình,...khiến cho người phụ nữ cảm thấy chuyện thiệt thòi về phía mình là đương nhiên, không ít người trong số họ tự nguyện chịu thiệt thòi và coi đó là điều mà phụ nữ phải làm.

4. Di chúc

Pháp luật Việt Nam đã có những quy định rõ ràng về tính hiệu lực của các văn bản di chúc, thể hiện tại các điều 652, 653, 654 của Bộ luật Dân sự 2005. Thực tế cho thấy sự hữu dụng của di chúc trong các trường hợp cha mẹ đột ngột qua đời, văn bản

này đóng vai trò quyết định và rõ ràng giúp cho cả gia đình và các cơ quan chức năng dễ dàng hơn trong việc phân xử những thắc mắc hay mâu thuẫn của những người còn sống khi phân định tài sản thừa kế của mỗi người trong gia đình.

Tại cả 10 địa bàn, nhóm nghiên cứu đã dành rất nhiều thời gian để tìm hiểu việc lập di chúc và thực hiện di chúc của người dân ở các vùng miền khác nhau, và nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Nhận định chung nhất mà chúng tôi đúc kết được là cho dù những ưu điểm của việc lập di chúc được ghi nhận ở mọi nơi và ngày càng được chấp nhận rộng rãi hơn, hoạt động lập di chúc nhằm phân chia đất đai và tài sản ở Việt Nam vẫn chưa phổ biến. Quan điểm về việc lập di chúc có sự khác biệt giữa các vùng nông thôn và đô thị, giữa các nhóm dân tộc, và nhiều khi phụ thuộc vào từng bối cảnh cụ thể của gia đình hoặc dòng họ. Xuyên suốt các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu ở cả 10 địa bàn, nhóm nghiên cứu nhận thấy việc lập chúc thư dường như còn là điều chưa quen thuộc với phần đông người Việt Nam, thậm chí trong một số trường hợp, di chúc dường như vẫn bị coi như một phương án chỉ áp dụng khi cha mẹ lo ngại về những mâu thuẫn trong nội bộ con cái sau khi mình qua đời và là việc chỉ nên làm khi đã già yếu và không còn minh mẫn.

Ở các vùng đô thị, hoạt động lập di chúc dù có gia tăng trong thời gian trở lại đây nhưng vẫn còn rất hạn chế:

14 năm tôi làm tư pháp đến nay chỉ có khoảng 5, 6 di chúc do người dân tự nguyện ra xã làm
(Nam, Cán bộ tư pháp, 46 tuổi, xã Lê Lợi, Hoàn Kiếm, Quảng Ninh)

Còn với những vùng dân tộc thiểu số, việc lập di chúc theo đúng quy định của pháp luật là khá hiếm hoi, vì họ vẫn thấy việc phân chia đất đai tài sản theo thực hành phong tục và vì vậy “di chúc miệng” là phổ biến trong nhiều cộng đồng như người Khmer, Chăm, Mường,... Một cán bộ địa chính ở Trà Vinh cho biết:

Hiện nay trong xã cũng không phổ biến lắm việc làm di chúc, rất hiếm, nếu người ta muốn để lại tài sản cho ai đó thì người ta sẽ lên đây nhờ cán bộ tư pháp hướng dẫn làm thủ tục làm di chúc. Nhiều khi chỉ cho bằng miệng thôi, cũng chia đất ra cho mỗi đứa làm nhưng không làm giấy tờ chuyển nhượng rõ ràng
(Nam, cán bộ địa chính, Trà Vinh)

Trong trường hợp của người Khmer, việc thực hiện lập di chúc gần như không xảy ra, vì họ thực hiện việc chia đất đai theo “bằng khoán” (sổ đỏ):

Việc để lại đất trong người Khmer thường là nói miệng chứ ít khi làm di chúc (một số tách thửa đúng tên). Cũng có khiếu nại trong dòng họ do nhiều nguyên nhân phức tạp có từ lâu
(Nam, cán bộ địa chính, Trà Vinh)

Thì hồi đó không có làm di chúc mà dặn dò vậy thôi, cũng như chia đều cho người mấy công, mấy công vậy đó. Anh Chín thì có tiền, có khả năng trả lấy bằng khoán về. Cắt chia nhau, chị em phải sum họp cũng như hòa thuận vậy đó. Đừng có cho gây sự xích mích gì đó. Mẹ dặn vậy
(Nữ, 40 tuổi, Khmer, Trà Vinh)

Một cán bộ khác ở Ninh Thuận, địa bàn có nhiều người Chăm chia sẻ:

Trong xã này thì cũng có những viết di chúc chia tài sản cũng ít. [Được bao nhiêu trường hợp hả anh?] Từ lúc tôi làm đến giờ có 3 trường hợp nhưng toàn là người Kinh thôi, chứ người Chăm không có
(Nam, cán bộ xã, Ninh Thuận)

Với người Mường ở Sơn La, việc để lại di chúc bằng miệng gần như là hình thức di chúc duy nhất và được cả cộng đồng tin tưởng thực hiện:

Người Mường chia đất cho con không làm di chúc. Khi chia cứ nói “cho con ở chỗ này, rẫy chỗ đó. Giấy tờ Hợp tác xã làm cho còn gia đình chỉ tập hợp anh em trong gia đình lại, bàn nhau cho ở chỗ nào, ruộng cho thửa nào”. Khi hợp cả con trai và con gái, cả dâu và rể. Ai ra trước ở trước, ai ra sau không có đất thì ba mẹ hay các anh em trai đã lập gia đình trước sẽ tìm mua cho
(Nữ, 57 tuổi, Mường, Phù Yên, Sơn La)

Ở đây từ trước đến nay thì các cụ ít có di chúc, khả năng cũng do các cụ không biết chữ hay sao ấy, nên có cái gì cũng chỉ trao đổi bằng miệng thôi, là tao cho mày chỗ này, chỗ này nhé chứ chưa chắc đã chỉ đến nơi đến chốn đâu, sau này anh em cứ thế mà thực hiện thôi. Trường hợp anh em không thực hiện là cũng có dư luận nhiều đấy, thứ nhất là bản phải có trách nhiệm nữa, đến trường bản, tổ hòa giải của bản cũng vào cuộc nếu trường hợp này không được
(Nam, 43, Thái, Phù Yên, Sơn La)

Giải thích cho lý do tại sao di chúc vẫn chưa là một

hoạt động phổ biến của người Việt Nam, nhiều người trả lời nhắc đến truyền thống văn hoá của người Việt Nam là luôn tin tưởng nhau trong gia đình và con cái thường tôn trọng ý nguyện của cha mẹ trước khi qua đời, chính vì thế một văn bản có sự chứng giám của pháp luật dường như là không nhất thiết. Khi được hỏi là có nghĩ đến việc sau này con cái sẽ tranh chấp đất đai khi không có di chúc, một nữ cán bộ phụ nữ ở Thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện quan điểm khá rõ ràng là “không sợ”, “không nghĩ đến việc đó”. Tiếp đó, suy nghĩ còn tương đối phổ biến cho rằng việc làm di chúc chỉ dành cho những người già yếu và không còn đủ minh mẫn cũng làm hạn chế sự chủ động trong việc tiến hành xây dựng văn bản này vào những thời điểm sớm hơn, khi những người chủ sở hữu đất đai, tài sản còn khoẻ mạnh và minh mẫn hơn. Thậm chí, có những người khi nhắc đến ‘di chúc’ còn thể hiện sự e ngại, vì họ coi việc lập di chúc là việc làm gắn liền với cái chết.

Ở độ tuổi trên 70 thì thường chị cũng được khoảng 30% lập di chúc rồi, nhiều người sợ họ lập di chúc rồi họ chết hoặc là họ không muốn con họ làm chúc thọ sớm
(Nữ, 50 tuổi, phường Hà Lâm, Quảng Ninh)

Tôi đến năm 65 tuổi đã chuyển sổ đỏ cho con, còn sau này khi cảm thấy không còn minh mẫn nữa thì sẽ viết di chúc
(Nam, 71 tuổi, Xuân Đình, Từ Liêm, HN)

Tại những địa bàn có quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ và có sự gia tăng đột biến của giá trị đất đai khiến cho hoạt động lập di chúc ở đây diễn ra phổ biến hơn. Mặt khác, sự gia tăng giá trị của đất đai cũng khiến cho thành viên trong gia đình nhận thức rõ rệt hơn về quyền lợi kinh tế của mỗi người đồng nghĩa với những nguy cơ tiềm ẩn của xung đột liên quan đến thừa kế. Tất cả những điều này phần nào đã thúc đẩy cho hoạt động lập di chúc ở khu vực này ngày càng trở nên phổ biến hơn. Một cán bộ phường thuộc quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết rằng trong khoảng 3 năm trở lại đây trên địa bàn phường số lượng người dân làm di chúc đã tăng lên. Nguyên nhân của điều này được vị cán bộ này giải thích:

Do người có tài sản ngày càng nhiều, ngoài nhà cửa, tài sản, chứng khoán, cơ sở kinh doanh,... một phần do công tác tuyên truyền. Nhưng phần lớn là do sự phát triển của xã hội, đến mức mà người ta cần, người ta tự tìm hiểu, nghiên cứu. Nói chung nó cũng tác động bởi các phương tiện truyền thông rất là nhiều”.

Có thể thấy, quá trình vận hành của thị trường bất động sản, sự gia tăng rõ rệt giá trị của đất đai khiến cho việc lập di chúc trở nên cần thiết, điều này dường như được thể hiện rõ ràng tại các khu vực đô thị:

Trước thường không làm di chúc, đến hồi chết rồi thì mới khó, nhiều khi những người Việt mình ít nghĩ đến việc làm di chúc trước. Sau này đất đai nóng lên, thì cách nhìn của cha mẹ cũng khác rồi, người ta nghĩ đến chuyện làm di chúc trước
(TLN dân Phước Ninh, Hải Châu, Đà Nẵng)

Do cái xã hội nó phát triển đất đai thành một cái tài sản quy ra tiền cũng lớn ha cô, do đó cha mẹ sợ con cái nó tranh chấp phiền phức. Nên phần lớn cái người lớn tuổi bây giờ người ta hiểu biết về vấn đề làm giấy tờ di chúc hết
(TLN dân Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh)

Hơn nữa, kết quả phỏng vấn định tính của nhóm nghiên cứu cũng cho thấy việc làm chúc thư như một phương án “an toàn” bảo đảm việc giữ gìn hoà khí trong gia đình sau khi cha mẹ mất đi, nhất là trong những trường hợp cha mẹ có những lo ngại về sự hoà thuận của con cái trong việc phân chia tài sản đất đai.

Cũng có gia đình người ta viết chúc thư, sau đó đem đi công chứng, đấy là trường hợp gia đình con hư hỏng quá, người ta mới viết chúc thư, đợi khi đến lúc nhắm mắt rồi mới giao lại cho nó. Tôi đến năm 65 tuổi đã chuyển sổ đỏ cho con, còn sau này khi cảm thấy không còn minh mẫn nữa thì sẽ viết di chúc. Vợ tôi nói là thôi giờ tranh thủ mình đang còn công tác thì chia luôn cho hai thằng, hồ sơ giấy tờ chuyển giao đều để, làm luôn, tránh khỏi sau nó có rắc rối trục trặc gì không làm được, lại sinh ra cãi nhau
(Nam, 71 tuổi, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội)

Cũng ít người làm di chúc thôi, nhưng nay thì nhiều hơn rồi vì bố mẹ cũng tránh trường hợp rằng sau này bố mẹ qua đời anh em sẽ mâu thuẫn tranh chấp nhau
(Nữ, 45 tuổi, Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An)

Người ta sợ già, mất rồi mấy đứa con tranh chấp với nhau nên người ta lập di chúc trước
(Nam, Cán bộ địa chính, Trà Vinh)

Mặc dù di chúc là một hoạt động được coi là thể hiện của sự ‘tiến bộ’, kể cả khi các gia đình thực hiện việc lập di chúc thì việc phân chia đất đai tài sản phần nhiều vẫn giống như cách phân chia thông

thường, khi mà phần đất đai tài sản hầu hết (hoặc phần nhiều) dành cho con trai, con gái thường được nhận phần ít hơn hoặc không có, điều này đặc biệt thể hiện rõ rệt ở những nơi mà đất đai gắn với nhiều thế hệ trong gia đình và dòng họ.

Trong di chúc chỉ nhắc đến con trai, không có con gái. Các chị em gái đều đã lập gia đình và theo về nhà chồng nên không có ai có ý kiến gì. Mỗi cô đều có đất đai của nhà chồng rồi nên không đòi hỏi gì cả
(Nữ, 42 tuổi, Quốc Oai, Hà Nội)

Trong xã mình, tỉ lệ làm di chúc cũng phải đến 60 - 70%. Cứ con trai thì được nhiều hơn con gái một ít. Khi có di chúc, các con có thực hiện đúng, kể cả di chúc miệng cũng phải thực hiện đúng. Trong xã mình làm di chúc bằng văn bản hết. Chỉ có ngày xưa thôi, còn bây giờ chả ai miệng cả mà phải văn bản, giấy trắng mực đen chữ kí đại gia đình luôn
(Nữ, 53 tuổi, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội)

Như vậy, mặc dù di chúc được ghi nhận như một văn bản mang tầm quan trọng và hữu ích trong việc giúp phân định tài sản thừa kế, giúp cho cả các gia đình và các cơ quan pháp luật liên quan có được sự thuận lợi và minh bạch trong các mối quan hệ phân chia này. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động lập di chúc theo đúng quy định của pháp luật vẫn còn chưa thực sự phổ biến. Để khuyến khích mở rộng hoạt động này, qua nhận định của nhóm nghiên cứu, cần phải đẩy mạnh hơn nữa sự hiểu biết của mọi người dân về vai trò của di chúc và những lợi ích của việc lập di chúc trong các gia đình.

5. Tiếp cận dịch vụ pháp lý

Có thể nói hiện nay các hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý đã được triển khai tới tận cấp cơ sở là làng, phường, thậm chí là các xóm/ấp hay tổ dân phố, các hình thức tư vấn, trợ giúp cũng khá đa dạng như: tư vấn trực tiếp, tư vấn lưu động, tư vấn trực tuyến,...Tuy nhiên điều mà chúng tôi quan tâm là người phụ nữ có tiếp cận và được hưởng lợi từ hệ thống dịch vụ pháp luật đó không và hệ thống tư vấn, trợ giúp pháp luật này có tạo điều kiện cho việc gia tăng quyền bình đẳng của phụ nữ trong những việc liên quan tới đất đai hay không?

Theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu trên cả 10 địa bàn khảo sát thì phụ nữ chưa tiếp cận tốt và được hưởng lợi từ các hình thức dịch vụ pháp luật như nam giới. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân và những nguyên nhân này chính là những

rào cản đối với việc bình đẳng trong tiếp cận và hưởng lợi của phụ nữ.

Ngôn ngữ

Điều này thường thấy ở phụ nữ các dân tộc thiểu số, do họ không biết tiếng Kinh nhiều như nam giới mà các công việc liên quan đến pháp luật, từ tư vấn, trợ giúp cho tới các giấy tờ đều phải dùng tiếng Kinh nên họ thường không thể tiếp cận được và dần dần họ xem đó không phải là việc của họ mà là việc của đàn ông.

Nó biết gì mà đi, không biết tiếng thì không nói được các chuyện giấy tờ đất nhà
(Nam, 34 tuổi, Mông, Bắc Yên, Sơn La)

Đàn ông người ta sáng suốt hơn, phụ nữ nói không được tiếng rồi có khi không hiểu nữa, hiểu ít nữa
(Nam, 60 tuổi, Khmer, Trà Vinh)

Rào cản ngôn ngữ thực sự là vấn đề với phụ nữ các dân tộc thiểu số, đây là thực tế có thể thấy rất rõ song không gặp sự bất đồng ngôn ngữ như phụ nữ các dân tộc thiểu số song phụ nữ người Kinh, thậm chí có người ở thành phố lại cũng vẫn cho rằng họ kém về việc ăn nói, không biết nói chuyện thế nào ở chốn “công đường”, ở nơi “cửa quan” nên họ cũng thường không muốn tiếp cận với các hình thức dịch vụ pháp luật. Không ít phụ nữ có tâm sự giống như người phụ nữ này:

Tôi mà tới chính quyền tôi sợ lắm, kiểu dạng mình không biết cho nên thôi để cho ông ấy làm, kiểu mình nông dân mà với lại trình độ không có nữa, đi ra chỗ chính quyền chữ nghĩa nó luộm thuộm quá thôi
(Nữ, 42 tuổi, Long An)

Một phụ nữ khác ở Diễn Châu, Nghệ An cũng chia sẻ với chúng tôi rằng chị rất ngại ra gặp những người làm ở xã vì sợ mình là nông dân không biết nói năng với họ thế nào: “Chị chẳng biết đâu, đến gặp mấy cái người đấy thì phải có học có hành mới biết ăn nói với người ta chứ, mình suốt ngày đồng áng thế này cả đời có đi đâu, làm gì mấy cái việc đó mà biết”
(Nữ, 56 tuổi, Diễn Châu, Nghệ An)

Vị thế xã hội

Có thể nói hiện nay vẫn còn không ít những định kiến về vai trò phụ nữ và vị thế của người phụ nữ trong xã hội (vai trò phụ thuộc, vị thế thấp hơn, ít hiểu biết hơn đàn ông,...) và tâm lý chịu đựng, chấp nhận sự thua kém cũng vẫn khá phổ biến ở

nhiều phụ nữ. Chính vì vậy nhiều phụ nữ không tự tin và luôn nghĩ mình không có vị thế xã hội hoặc là vị trí thấp hơn đàn ông, điều này tạo ra rào cản cho họ khi tiếp cận với sự bình đẳng về đất đai. Một người cung cấp thông tin cho chúng tôi thừa nhận: “Vị thế người phụ nữ không có, nên họ phải chịu thiệt khi có tranh chấp” (Nữ, 60 tuổi, hưu trí, Thành phố Hồ Chí Minh) và nhiều người phụ nữ khác cũng có chia sẻ suy nghĩ chung như vậy. Với nam giới, họ thường xác định vị thế của người phụ nữ là đương nhiên thấp hơn, trong nhiều trường hợp họ lấy lý do “phụ nữ không biết gì” hoặc họ “ngại”, họ “xấu hổ” để hợp thức hóa việc loại trừ phụ nữ ra khỏi quyền tiếp cận với đất đai như nhiều người dân đã cho chúng tôi biết suy nghĩ của họ: “Ở đây phụ nữ làm ruộng là chính, ít quan tâm hiểu về thủ tục đất đai, giấy tờ nên thôi để đàn ông đi” (Nữ, 40 tuổi, Diễn Thịnh, Nghệ An); “Tôi đứng tên (sổ đỏ) vì vợ tôi không biết” (Nam, Chăm, Ninh Thuận); “Phụ nữ nó hay rụt rè, nó ngại, không hay kiện cáo đâu. Ở đây phụ nữ nó hay ngại, chả muốn nói gì đâu, nó xấu hổ. Ở đây nói về việc xã hội thì phụ nữ nó ít nói lắm” (Nam, 47 tuổi, Bắc Yên, Sơn La). Một số ý kiến khác của nam giới còn cho rằng phụ nữ thì ít hiểu biết hơn, kém sáng suốt hơn đàn ông: “Đàn ông người ta sáng suốt hơn, phụ nữ nói không được tiếng rồi có khi không hiểu nữa, hiểu ít nữa” (nam, 60 tuổi, Khmer, Trà Vinh) và vì vậy họ khó có khả năng để đối thoại được với pháp luật mà lo các thủ tục liên quan tới đất đai, nhà cửa, thừa kế,...

Quan hệ quyền lực

Trong công tác tư vấn, trợ giúp pháp luật hay thực hành những thủ tục pháp luật ở cơ sở, sự giao tiếp giữa những cán bộ làm công tác này và người dân không phải khi nào cũng là sự giao tiếp thân thiện và bình đẳng. Những cán bộ làm công tác này ngồi ở chốn “công đường” thường xem người phụ nữ có tranh chấp về đất đai là ít hiểu biết hơn, vị thế thấp hơn họ và họ là người được hỏi, được đưa ra lời khuyên, thậm chí là những lời phán quyết hoặc quyết định. Chính vì thế mà người phụ nữ dù muốn được tiếp cận với cơ quan pháp luật để được tư vấn và “hỏi cho ra nhẽ” thì họ cũng ngại. Một người cung cấp thông tin của chúng tôi ở Hà Nội đã tâm sự về chính trường hợp của mình và một vài người khác trong làng:

Phụ nữ có đưa đơn ra thì người ta cũng phải hỏi, phải điều tra thế này thế kia lâu lắm, nhiều người đã thấy chẳng có ai là người bênh vực cả và chẳng có ai là người giải quyết và bảo vệ quyền

lợi cho người ta nên cuối cùng người ta phải chịu thiệt thòi để làm cho xong chuyện
(Nữ, 57 tuổi, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội).

Liên quan đến pháp luật thì mình đâu có nói trước gì được, quyền trong tay họ mà, họ làm tốt thì ấy mà không thì mình cũng chịu thôi
(TLN nữ, dân thường, Hải Châu, Đà Nẵng)

Như vậy là có sự chênh lệch về quyền lực trong mối quan hệ giữa những người làm công tác liên quan đến pháp luật và người dân có thắc mắc hay mâu thuẫn liên quan đến pháp luật, và khi còn có sự chênh lệch này thì người phụ nữ thực sự rất khó để có thể tiếp cận được với các quyền lợi của họ vì từ trong ý nghĩ họ đã ngại không muốn liên quan rồi. Không chỉ vậy, còn một chiều cạnh khác mà chúng tôi cũng muốn đề cập tới, đó là sức mạnh của đồng tiền và những mối quan hệ cá nhân đã đào sâu thêm sự chênh lệch trong mối quan hệ quyền lực giữa những người thực thi các dịch vụ pháp luật, thực thi pháp luật và dân chúng. Một chị phụ nữ ở Hà Nội đã khá bức xúc kể cho chúng tôi nghe câu chuyện thực tế xảy ra trong xã khi phân chia đất thừa kế cho một gia đình mà anh em tranh chấp nhau:

Thực tế bởi vì như thế này, cán bộ nhà mình cũng không nghiêm, mà có những người có một cái gì khiến cán cân công lý nó chưa được. Như ở xã nhà chị đấy, đất thừa kế đấy, ông này ông có tiền thì lúc này được. Đến khi ông kia ông có tiền nhiều hơn ông chạy cấp trên thì lại được
(Nữ, 53 tuổi, Từ Liêm, Hà Nội)

Một người khác cũng cho rằng không có tiền để cho bên tư pháp thì công việc liên quan tới đất đai, sổ đỏ của họ khó mà làm được dễ dàng: “họ làm khó, ví dụ như mình làm hộ khẩu mình muốn tách sổ đỏ thì mình phải có bì thư trong túi áo họ họ mới làm cho mình còn không thì họ cứ hện lên hện xuống”. (Nữ, 49 tuổi, Lạch, nông dân, Lâm Đồng). Chúng tôi không nói tới mức độ phổ biến của hiện tượng này như thế nào, cũng không có kết luận gì về hiện tượng này mà chỉ muốn nói là sự tồn tại của một số hiện tượng như vậy tạo ra rào cản cho phụ nữ khi muốn tiếp cận với quyền lợi của mình về đất đai.

Thủ tục hành chính

Khá nhiều người phụ nữ mà nhóm nghiên cứu đã gặp đều chia sẻ việc họ không muốn đến các cơ quan pháp luật do họ ngại các thủ tục hành chính, ngại sự phức tạp đó và lại không nhận được sự

tận tình hướng dẫn của các cán bộ làm công tác này. Họ cho rằng: “các tranh chấp thường thì đa số là họ tự giải quyết, pháp luật thì cũng có nhưng mà chờ pháp luật để giải quyết thì lâu lắm” (Nữ, 57 tuổi, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội); “những chạy theo các thủ tục cũng mệt rồi, thôi đưa ra đó làm gì” (Nữ, 39 tuổi, Hoàn Kiếm, Quảng Ninh). Ngay cả nam giới cũng hiểu rằng phụ nữ rất ngại thủ tục hành chính vì liên quan đến việc phải kê khai, viết lách: “đưa ra tòa không phải là đơn giản mà phải giấy tờ, phải thủ tục nọ kia, phải viết lách, cái này họ rất là ngại cái vấn đề thủ tục hành chính. (Nam, 50 tuổi, Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An). Như vậy, có một thực tế ở một số địa phương các thủ tục hành chính liên quan đến việc tư vấn, trợ giúp và thực thi pháp luật chưa thật thuận tiện và điều này đã không khuyến khích được phụ nữ gia tăng sự gắn kết với các cơ quan pháp luật để đảm bảo quyền lợi.

Các yếu tố mà chúng tôi đã trình bày ở trên: ngôn ngữ, giáo dục, vị thế xã hội, quan hệ quyền lực và thủ tục hành chính như là những rào cản quan trọng khiến cho người phụ nữ khó hoặc không muốn tiếp cận với các hình thức dịch vụ pháp luật và thực thi pháp luật để có được quyền lợi của mình. Tuy nhiên những yếu tố này không độc lập với nhau mà có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau: do có sự bất bình đẳng trong giáo dục và quan điểm về vị thế xã hội mà người phụ nữ ít có được sự giao tiếp xã hội rộng rãi, ít cơ hội học hoặc trao đổi ngôn ngữ, ít có mạng lưới quan hệ đủ mạnh để tạo ra quyền lực, ... so với nam giới. Từ đó, họ ngại những công việc liên quan đến khai báo, trình bày bằng văn bản, ... khi làm việc với cơ quan pháp luật.

6. Kiến tạo giới trong các bối cảnh văn hóa

Như là một phân loại do xã hội kiến tạo, giới cũng cho thấy các mối quan hệ ở mỗi cộng đồng địa phương. Chúng tôi thấy là các mong đợi cụ thể về vai trò của phụ nữ trong gia đình thay đổi tùy thuộc vào cộng đồng, khu vực và quá trình đô thị hóa. Mặc dù mỗi cộng đồng có các mong đợi khác nhau về phụ nữ nhưng chúng tôi cũng nhận thấy là các thái độ giới giống nhau ở tác động của chúng: hạn chế sự tiếp cận đất đai của phụ nữ. Từ việc phân chia trách nhiệm trong gia đình, đến nhận thức về khả năng tri thức, đến vị trí và vị thế xã hội, chúng tôi đều thấy là các thái độ về giới ở địa phương được cả nam và nữ tiếp tục tái sản xuất, vận hành để giới hạn sự tiếp cận đất đai của chính phụ nữ hay thế hệ tiếp theo.

Trong các nhóm tộc người, đất đai vừa là tài sản và vừa là hiện thân vật chất của dòng họ, sự nối kết với quá khứ, hiện tại và tương lai. Chính vì vậy, đất đai được lưu truyền theo dòng họ để đảm bảo cuộc sống và sự thỏa nguyện của cả người sống và người chết. Người tiếp nối dòng họ phải đảm nhiệm việc chăm sóc tuổi già cho cha mẹ và thờ cúng tổ tiên. Ở dòng họ phụ hệ, gia đình và cộng đồng mong đợi con trai sẽ là người “thờ cúng tổ tiên” và “nuôi dưỡng cha mẹ.” Họ thuộc về dòng họ đó, trong khi các con gái thì “lấy chồng thì phải theo chồng,” một thực hành theo thuyết tân nho giáo theo phong cách của Khổng Tử. Do “con gái nữ sanh ngoại tộc,” nên họ không phải là người nối dõi bên dòng cha. Vì vậy, mặc dù các cá nhân có thể cho là họ ủng hộ bình đẳng giới nhưng họ vẫn mong đợi là các cá nhân trong cộng đồng tuân thủ các trách nhiệm được mong đợi. Một người đàn ông thể hiện sự ủng hộ đối với việc tiếp cận bình đẳng với đất đai nhưng chia sẻ là,

“Theo tôi thì giữa con trai và con gái có khác nhau một chút vì khi các con lớn lên thì con trai sống với cha mẹ nhiều hơn còn con gái đi lấy chồng hoặc ở riêng nên khi có tài sản muốn để lại cho các con thì ai cũng có suy nghĩ là con trai còn nghĩ đến tổ tiên, con trai lo cúng giỗ thờ ông bà tổ tiên còn con gái theo chồng thì ít thờ cúng nên chia cho con trai nhiều hơn. Bây giờ thì thật sự chưa công bằng lắm, theo ý tôi thì tôi sẽ chia cho con trai nhiều hơn một tí để thờ cúng thôi còn thì chia đều cho các con. Hồi xưa thì nhiều nhà không chia cho con gái hoặc có thì cũng không đáng kể, con trai nhiều hơn. Tôi nghĩ ở đâu cũng vậy thôi, cũng coi trọng nam hơn nữ. Chưa có ai mạnh dạn nói tài sản là chia đều cho các con kể cả con trai và con gái nhưng hiện nay ít ai nghĩ là để lại hoàn toàn cho con trai, chia thì chia cho con gái nữa nhưng nam vẫn nhiều hơn, đó chính là sự thay đổi quan niệm.”

(Nam, Kinh, hưu trí, 72 tuổi, Tp.HCM)

Ở nhóm thực hành mẫu hệ, vai trò được mong đợi đối với con gái và con trai ngược với của nhóm phụ hệ. Bên mẹ là “bên nội” và con gái được mong đợi sẽ là người nối dõi cha mẹ, thờ cúng tổ tiên và chăm sóc cha mẹ khi về già. Do những mong đợi này nên phụ nữ ở các cộng đồng này dường như có nhiều sự tiếp cận với đất đai hơn thể hiện ở việc tài sản chỉ được truyền từ mẹ sang các con gái. Tuy nhiên, chúng tôi không nghiễm nhiên cho là việc chuyển tài sản gia đình theo dòng mẹ thì sẽ có nghĩa là phụ nữ có “khả năng hưởng lợi từ đó.” Chúng tôi thấy ở đây cần có sự phân biệt mà các nhà nhân học đã đặt ra giữa mẫu hệ và mẫu

quyền. Dòng họ mẫu hệ nói đến sự nối dõi theo dòng mẹ nhưng không đồng thời có nghĩa là phụ nữ có những vị trí quyền lực và uy tín trong xã hội mẫu quyền.

Giới, như một cơ chế biểu thị các mối quan hệ quyền lực, giúp chúng tôi lý giải vấn đề tại sao tài sản có thể chuyển giao qua phụ nữ nhưng họ có thể không thể hưởng lợi từ đó. Đầu tiên, ở các cộng đồng người Cham và Raglai ở Ninh Thuận, đàn ông nắm giữ các vị trí uy tín nhất là các bramin hay imam (các chức sắc tôn giáo), trưởng thôn, hay các thầy giáo có học thức. Những vị trí này củng cố quan niệm cho là đàn ông có khả năng hơn trong việc giải quyết các vấn đề bên ngoài gia đình dù là do có học thức hay do mong đợi xã hội. Như Rie Nakamura đã quan sát, người Chăm ở Ninh Thuận rất sùng kính các văn bản vẫn được viết bằng chữ akhar-thrahs dựa trên chữ Phạn. Ngoài ra, như Doris Blood đã nhận xét tỷ lệ biết chữ akhar thrah script khá thấp, chỉ khoảng 5% số dân, và tất cả đều là đàn ông. Dữ liệu khảo sát của chúng tôi cũng minh họa cho tỷ lệ phụ nữ có trình độ học vấn thấp, và trình độ học vấn và biết chữ ở cả ngôn ngữ tiếp cận văn hóa (Akhar Thrah) và ngôn ngữ hành chính (tiếng Việt) tạo ra các mong đợi khác nhau đối với họ. Phụ nữ thường được mong đợi thiên về các vấn đề sinh tồn trong gia đình trong khi nam giới thiên về các vấn đề bên ngoài gia đình, gồm cả các vấn đề liên quan đến đất đai mà được truyền lại từ gia đình bên vợ. Kết quả của việc này đó là, như thể hiện trong dữ liệu định lượng và định tính và ở phần thảo luận sau đây đó là trong thực tế người chồng thường có quyền đối với đất đai hơn vợ.

“Không đâu chị, cuộc sống bình thường thì khi về làm lụng thì người chồng thường phải làm việc vất vả hơn nên em thấy các nhà cũng bình đẳng, nam ít bị lép vế lắm. dù người phụ nữ cưới chồng, người đàn ông không được chia tài sản nhưng người đàn ông vẫn được coi trọng khi về nhà vợ.”

(Nữ, 31 tuổi, Lạch, giáo viên, Lâm Đồng)

“Đúng, nhưng phụ nữ còn ràng buộc bởi chế độ mẫu hệ cúng kính này nọ đủ thứ, nếu đi học cao, đi xa thì sau này nếu có làm kut (nhà mồ dòng họ) làm gì họ có tới đâu. Như phụ nữ học cao đi lên thành phố làm việc hết thì ai lo cúng kính, gia đình, con cái... sau này. Đàn bà phải để cao trách nhiệm gia đình.”

(Nam, 55 tuổi, Chăm, Ninh Thuận)

“Đa số ở đây vợ không đi làm trực tiếp nhiều như chồng, người chồng đi khai hoang ruộng đất nên

biết rõ cột mốc, ranh giới vì vậy đàn ông đi làm số đo và đứng tên. Hai vợ chồng thương lượng và bàn bạc nhưng người đàn ông có quyết định cuối cùng vì người đàn ông thường đi làm xa nên có một chút hiểu biết hơn.”

(Nam, 45 tuổi, cán bộ, Raglai, Ninh Thuận)

Ở các nhóm thực hành song hệ, đa số người trả lời cho là “con nào cũng là con” và “không phân biệt” giữa con trai và con gái. Những thái độ này khiến cho các gia đình Khmer cho phép con gái và con trai hưởng tài sản bình đẳng như nhau.

Các mong đợi theo giới trong hôn nhân có tương quan với nhau theo các nhóm tộc người. Đa số người trả lời cho biết là vai trò của phụ nữ trong gia đình có liên hệ với chức năng sinh học. Các phụ nữ cho là họ cần sự chở che của chồng, nương tựa vào chồng và phụ nữ thì vẫn là phụ nữ, và phụ nữ mình thì làm sao bằng được nam giới. Những mong đợi mà những người trả lời trong cuộc nghiên cứu của chúng tôi là những vai trò xã hội gắn với phụ nữ ở các thế giới văn hóa cụ thể và không có gì gắn với yếu tố sinh học.

Những mong đợi theo giới được kiến tạo đã tác động đến cái nhìn của phụ nữ về vị trí của bản thân họ. Các phụ nữ trong cuộc nghiên cứu cho là họ được mong đợi có những phẩm chất cụ thể như “hy sinh, “chịu thiệt thòi” và “cam chịu”. Ngược lại, nam thì được xem là “sáng suốt, người có “hiểu biết”, hay họ là “cây che”, là “trụ cột”. Những thể hiện khác nhau này về khả năng theo giới đã làm cho phụ nữ tin là về bản chất họ e ngại, rụt rè, và hạn chế. Những thái độ này khiến cho phụ nữ tập trung vào những vấn đề trong gia đình và chăm sóc chồng con trong khi nam giới quan tâm đến “những vấn đề bên ngoài gia đình” và với “những chuyện quan trọng.” Những vấn đề này và những chuyện quan trọng này thể hiện việc nam giới là người đứng tên giấy tờ cũng như là chủ hộ để giao dịch bất động sản thường xuyên hơn phụ nữ.

Dữ liệu định tính và định lượng của chúng tôi cho thấy có một khoảng cách lớn giữa mong đợi theo giới ở các cộng đồng nông thôn và đô thị. Ở các khu vực đô thị, chúng tôi thấy có sự bình đẳng trong đứng tên chủ quyền đất và thẩm quyền của nam và nữ. Các cư dân đô thị cho biết họ có nhiều tiếp cận với thông tin, tin vào sự bình đẳng giới, và có thái độ về giới mà cho phép họ tiếp cận với quyền đất đai của họ rộng rãi hơn. Tuy nhiên, họ cũng vẫn cho biết cho dù không có sự phân biệt giữa con gái và con trai nhưng họ có phân biệt đối với “người thờ cúng tổ tiên”. Ở các khu vực

đô thị, các dạng thức phân chia tài sản gia đình có khuynh hướng phân chia bình đẳng giữa con gái và con trai mặc dù vẫn có trường hợp con trai được phần chia nhiều hơn.

Những người trả lời trong cuộc nghiên cứu của chúng tôi cho biết phong cách sống của họ đã tạo ra các mong đợi hôn nhân khác nhau như một phụ nữ ở thành phố Hồ Chí Minh giải thích,

Phụ nữ ra đi làm có tiền bộ, có suy nghĩ khác. Do cả hai yếu tố, kinh tế và thứ hai do mình học hỏi, nhân thức phải như vậy. Chẳng không phải chỉ biết đi làm, mà biết quan tâm đến vợ, đến con, biết chia sẻ. Nhiều lúc ngồi suy nghĩ sao hồi đó mình ngu quá vậy. Chỉ biết lui cui làm, mình lo chu đáo mọi thứ không nghĩ đến bản thân. Mình ra ngoài xã hội rồi thì mình thấy vậy là không được.
(Nữ, 45 tuổi, Kinh, cán bộ xã, thành phố Hồ Chí Minh)

Đôi lúc, phụ nữ cho là họ “đảo lộn truyền thống”, cố gắng thuyết phục cha mẹ phải chia đều tài sản cho con gái và con trai. Số khác nhờ sự trợ giúp của anh em trai để thuyết phục cha mẹ hay nhờ pháp luật, luật sư.

Vai trò giới được thực hiện, củng cố, và tái sản xuất trong gia đình và cộng đồng. Chúng tôi thấy giáo dục đạo đức phụ nữ trong các bối cảnh xã hội này hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai, vì từ nhỏ họ được dạy phải nhớ đến vai trò của họ như là “con gái” và họ có trách nhiệm duy trì hòa khí và sự ổn định trong gia đình và xã hội:

Tôi dạy con gái tôi là phận gái, khi lấy chồng phải chịu thiệt một chút [và không đòi chia tài sản]. Ai lại đi tranh giành với anh em trai?
(Nam, 76 tuổi, Kinh, Nghệ An)

Thế nhưng mà thôi, em cũng bảo các con em là thôi, bây giờ sống về tình là chính, mẹ về đây ở đất của ông ngoại thì thôi các con ạ, mẹ cũng là con gái. Đấy! Lúc đấy mình phải dùng từ “là con gái” để xoa dịu cho các cháu. Cái thứ hai là để an ủi bản thân mình” [vì không thể đòi được phần chia]
(Nữ, 57 tuổi, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội)

Sống trong môi trường này nơi mà các phụ nữ được mong đợi là phải tuân theo những lời giáo huấn đạo đức này, họ thường tái sản xuất chính bản thân họ chỉ để tránh mang tiếng như một phụ nữ ở Đà Nẵng nói, “tôi không sợ về luật mà chỉ sợ mang tiếng.”

Mặc dù nhiều thông tin viên cho là nếu phụ nữ có học vấn cao hơn thì họ có thể có tiếp cận tốt hơn với đất đai nhưng nghiên cứu của chúng tôi không ủng hộ nhận định này. Chẳng hạn như, chúng tôi thấy có nhiều trường hợp phụ nữ có học vấn cao nhưng vẫn không thể thừa hưởng tài sản bình đẳng với các anh em trai.

Một phụ nữ ở Sơn Trà, Đà Nẵng có bằng cấp và thuộc cấp lãnh đạo địa phương nhưng không thể đòi quyền về đất đai của gia đình ruột của cô ấy: Ở gia đình tôi, tôi nhường hết, tôi không yêu cầu chia gì cả, và tôi làm vậy thì mọi người cũng mong là tôi nhường cho các em trai. Không phải là tôi đồng ý hoàn toàn, nhưng cũng không có gì. Tại sao tôi phải tranh giành? Ba mẹ có quyền cho hay không, và do vậy tôi không có ý kiến gì về vấn đề này. Phía chồng tôi, tôi sống ở đó, gần hai mươi năm nhưng chưa nghe mẹ gia nói gì về việc chia đất cho vợ chồng tôi. Và tôi biết vậy và tôi suy nghĩ nhưng tôi không nói gì hết.

Như đã chi tiết ở trên, dữ liệu định lượng trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy là có mối quan hệ nghịch biến giữa phụ nữ có học thức và sự tiếp cận với tài sản gia đình.

Ở các cộng đồng đô thị, phụ nữ tiếp cận nhiều với thông tin, và có thể tiếp cận luật pháp dễ dàng hơn và họ tham gia vào các hoạt động mở rộng sự giao tiếp của họ, cho phép họ tiếp cận nhiều hơn với đất đai và quan tâm nhiều hơn tới các quyền của phụ nữ. Ngược lại, ở các vùng xa trung tâm hay ở các cộng đồng nông thôn nơi thái độ theo giới về đức hạnh “truyền thống” hay vai trò của phụ nữ vẫn tồn tại và tiếp tục được tái sản xuất trong gia đình, dòng họ và cộng đồng, trong tiếp cận với quyền về đất đai, phụ nữ có gặp khó khăn.

Giá trị biểu tượng của đất đai tổ tiên và dòng họ gắn kết chặt chẽ với việc xây dựng vai trò của phụ nữ và khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ. Một ví dụ ngược với điều này là ở Quảng Ninh, nơi không có hoặc ít có đất nối kết dòng họ, nơi có nhiều đất mới, vấn đề chia đất đai của gia đình cho con gái và con trai không còn là vấn đề căng thẳng. Hay, ở các vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh, phụ nữ quan tâm đến quyền của họ hơn vì giá trị đất tăng nhanh và việc tiếp cận thông tin dễ dàng.

C. PHỤ NỮ VÀ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI: NHỮNG KHÔNG GIAN MỞ

Qua những phân tích ở trên, có thể thấy rằng trong bối cảnh kinh tế, văn hóa và xã hội Việt Nam hiện nay, có nhiều lực cản ngăn cản hay loại trừ sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền về đất đai. Tuy nhiên, bên cạnh các rào cản này, trong các bối cảnh cụ thể và đối với từng đối tượng cụ thể, chúng tôi nhận ra có một số động thái tích cực nổi lên, tạo ra những không gian mở cho việc tiếp cận bình đẳng đối với đất đai của phụ nữ. Các động thái này đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ có cơ hội và được trao cơ hội tiếp cận đối với quyền về đất đai của gia đình và dòng họ. Tuy chúng tôi trình bày các vấn đề này theo từng mục riêng rẽ, song thực tế chúng vận hành trong thế đan cài, có sự tác động qua lại lẫn nhau, và cùng tạo ra những không gian mở cho phụ nữ có được sự bình đẳng hơn trong tiếp cận với đất đai.

1. Những nỗ lực của nhà nước và vai trò của truyền thông

Bên cạnh những động thái khách quan kể trên, những nỗ lực, thông qua các chính sách và chương trình hành động, của nhà nước trong những năm vừa qua trong việc đẩy mạnh bình đẳng giới đã làm gia tăng khả năng tiếp cận bình đẳng của phụ nữ đối với đất đai.

Một trong những nỗ lực có tác động rõ nét nhất là quy định đưa tên của cả hai vợ chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quy định bắt buộc giấy tờ này phải có tên của cả vợ và chồng đã có tác động rất lớn đến nhận thức của cả nam giới và phụ nữ về quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc tiếp cận đất đai ở cả nông thôn và thành thị, ở người Kinh cũng như vùng các tộc người thiểu số.

Giai đoạn 2007-2008, Đan Mạch có tài trợ cho Trà Vinh, mà xã Hiếu Tử cũng được tham gia, thực hiện dự án nâng cao sự bình đẳng giới trong việc tiếp cận đất đai. Việc đứng tên cả 2 vợ chồng trên sổ đỏ được giải thích và động viên nhằm khỏi phải mâu thuẫn xảy ra sau này, họ cũng nhận ra và có đến 80% số người làm thủ tục đứng tên chấp nhận.
(Nam, 30 tuổi, cán bộ địa chính, Trà Vinh).

Tương tự như vậy, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được tổ chức thường xuyên và đa dạng về hình thức ở mọi địa phương cũng có vai trò đáng kể

trong việc tạo ra những thay đổi trong nhận thức về quan hệ giới. Điều này có thể trở thành tiền đề quan trọng giúp phụ nữ có cơ hội bình đẳng hơn trong quan hệ tài sản của gia đình dòng họ và trong cộng đồng nói chung.

Mỗi năm địa phương có tổ chức 4-5 cuộc họp tại các nhóm do cán bộ cấp trên phổ biến cho người dân về các chính sách pháp luật, trợ giúp pháp lý.
(Nam, 30 tuổi, cán bộ địa chính, Trà Vinh).

Phụ nữ tham gia khá tích cực vào các hoạt động tuyên truyền này:

Ngày càng tuyên truyền mạnh và sâu hơn. Đoàn thể mạnh thì tuyên truyền mạnh. Đại hội phụ nữ còn mạnh hơn đại hội Đảng nữa, chị em tham gia hăng lắm, 100 đại biểu có mặt đến 99 đại biểu.
(Nữ, 36 tuổi, cán bộ xã, Quảng Ninh)

Sự đa dạng của các kênh truyền thông cũng giúp cho người dân thay đổi rất đáng kể nhận thức về bình đẳng giới. Những nhận thức cởi mở hơn về giới đã tạo ra sự thay đổi trong những ứng xử về đất đai tài sản theo hướng có lợi hơn và bình đẳng hơn cho phụ nữ.

Cũng mới đây thôi, mới chia cho con gái. Khoảng mười năm trở về trước con gái không có được chia. Từ 10 năm trở về đây thì luật pháp, đài báo phổ biến này kia, mình suy nghĩ lại thì cũng có chia
(Nam, 48 tuổi, nông dân, Long An).

Việc chia đất cho con gái cũng mới gần đây thôi, chứ còn ngày trước là nam lấy hết, mấy năm gần đây người ta mới ý thức được là trai gái gì cũng là con. Trước đây người ta còn bảo thủ tức là trọng nam khinh nữ, trên dưới mười năm nay thì người ta ý thức được là nam nữ đều như nhau. Cái này là do mình cũng tuyên truyền trong kế hoạch hóa gia đình về dân số thì chỉ có sinh từ một đến hai con thì đủ là hay trai hay gái cũng là con. Cái thứ hai nữa là ý thức của một số người ở đây là trẻ nhiều, còn trước đó là cổ lỗ sĩ.
(Nam, 45 tuổi, cán bộ xã, Nghệ An).

Bên cạnh công tác tuyên truyền được chính quyền địa phương điều phối và thực hiện, những phương tiện truyền thông đại chúng được ghi nhận ở mọi địa bàn như những kênh tuyên truyền hiệu quả, trực tiếp và được nhiều người dân quan tâm và yêu thích.

Bình đẳng phụ nữ trong vấn đề được hưởng tài sản đất đai giữa con cái, con trai và con gái, giữa

vợ và chồng thì có nghe đài truyền hình này kia vẫn thông báo. Nghe nói đài truyền hình Vĩnh Long thì nó thường, đài Vĩnh Long thì tuần nào cũng có. Còn Long An thì im ru... Họ nói đất đai này kia là của vợ chồng đồng lòng làm, còn phần của cha mẹ thì riêng. Cha mẹ để lại thì cái phần đó còn đứng giấy tờ.”

(Nam, 48 tuổi, Long An)

Sự phổ biến của Internet trong những năm gần đây ở khắp các địa phương, các vùng miền, các dân tộc đã thúc đẩy Internet trở thành một kênh thông tin hữu dụng mà mọi người, trong đó có phụ nữ có thể dễ dàng tự tìm kiếm, tiếp cận các thông tin mà họ quan tâm:

Từ cái năm mà cỡ qua 8 mấy trở về sau do cái đô thị hóa mà nông thôn mình phát triển ha, từ khi nông thôn phát triển đến giờ ha là do cái nhu cầu thực tiễn của xã hội rồi do cái nhận thức của con người nó cũng qua báo, đài, tivi, Internet nên nhận thức của con người nó có cao hơn thì dân mình cũng hiểu biết hơn. Tôi thấy bây giờ không có còn trọng nam khinh nữ nữa... bây giờ nó có cái chương trình riêng về gia đình đó hay lắm, với lại bây giờ nó cũng có tiền rồi, con mình nó học đó thí dụ ai mà lớn tuổi mà không biết sử dụng cái vi tính, internet đó đó cái mình nói con mở cho mẹ coi thử xem.

(Nữ, 54 tuổi, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, khoảng chục năm trở lại đây, ở khắp các nơi mà nhóm nghiên cứu khảo sát đều có hiện tượng người dân di cư ra thành phố sinh sống và làm việc, trong đó có khá nhiều phụ nữ, nhưng vẫn giữ mối dây liên kết bền chặt với quê hương. Đội ngũ này trở thành những đầu mối cung cấp thông tin quan trọng cho những người dân nơi quê gốc của họ về pháp luật, về sự bình đẳng mà họ quan sát được ở thành phố, những trường hợp cụ thể mà họ biết... Như vậy, chính những người dân làng di cư và các câu chuyện của họ, trong nhiều trường hợp, trở thành những bài học sống động giúp cho những người phụ nữ nâng cao ý thức và thực hành bình đẳng trong tiếp cận với quyền của họ về đất đai.

Như vậy, bên cạnh những kênh tuyên truyền chính thức của nhà nước và các tổ chức đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin và kiến thức của người dân về luật pháp cũng như các vấn đề nâng cao bình đẳng giới, các phương tiện truyền thông đại chúng chính thống và phi chính thống càng ngày càng thể hiện ưu thế của mình trong việc đưa những nội dung bình

đẳng giới trong tiếp cận đất đai đến với người dân một cách hiệu quả và làm thay đổi nhận thức và hành vi của họ.

2. Đô thị hóa và khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ

Trong đợt điển dã ở quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi được cán bộ phường giới thiệu để phỏng vấn chị H, một người bán cà phê. Quán cà phê của chị được đặt ở một không gian rất hẹp, chỉ khoảng 10 m² trên vỉa hè đồng người qua lại. Trong không gian chật hẹp này, cái đập vào mắt chúng tôi là sập báo giấy lớn. Khi chúng tôi đến, quán cà phê của chị rất đông khách ngồi uống cà phê và đọc báo. Theo suy đoán của chúng tôi, các khách hàng này thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau, cả nam và nữ, cả người già và các nam nữ thanh niên.

Chị H cho biết, chồng chị là người gốc Bắc, quê Hà Nam, là bộ đội tham gia kháng chiến chống Mỹ. Sau khi nghỉ hưu, anh xin vào làm công tác tại phường. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chị chỉ học hết lớp 5 rồi sau đó ở nhà bán hàng phụ giúp cha mẹ. Anh chị có hai đứa con, một trai và một gái, đều đang là học sinh phổ thông. Gia đình chị sống trên một mảnh đất nhỏ, do cả hai vợ chồng tự mua từ nguồn tiền anh chị dành dụm được. Do gia đình khó khăn và do phong tục của ông bà để lại, nên từ khi ra ở riêng cho đến nay, chị H, với vai trò là phận gái, không được bố mẹ và gia đình cho bất cứ một thứ tài sản nào. Tuy nhiên, khi được hỏi về dự định phân chia tài sản cho hai đứa con, đặc biệt là ngôi nhà anh chị đang sở hữu, khác với nhiều phụ nữ ở các tỉnh chúng tôi đã phỏng vấn trước đó, chị hào hứng nói với chúng tôi rằng tuy chị có biết phong tục phổ biến của người Việt Nam, đặc biệt vùng quê của chồng, là con trai được chia tài sản nhiều hơn con gái, song cả hai vợ chồng chị đã bàn bạc và thống nhất là sẽ chia đều cho cả hai đứa. Chị nói:

Ở đây, ai ai cũng đọc báo, cho nên họ biết quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc phân chia tài sản mà luật nhà nước quy định. Nhiều người đến đây uống cà phê và ai cũng nói chia tài sản phải chia công bằng, cho cả con trai và con gái. Tài sản của chị cũng sẽ chia đều cho cả con trai và con gái. Ở đây, cả hai vợ chồng đều đứng tên đất. Cả hai vợ chồng nên đứng tên thì mới tránh được bất trắc. Ngay cả tài sản do cha mẹ chồng cho thì cũng tên hai người, vậy mới công bằng. Kê có của, người có công, vợ cũng phải được hưởng như chồng.

Như chúng tôi đã phân tích ở trên, trong số các rào cản hạn chế sự tiếp cận đất đai của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ vùng nông thôn, thì các thực hành phong tục cùng với các áp lực ẩn và hiện liên quan đến và được sản sinh trực tiếp từ các thực hành phong tục này có sức mạnh chi phối rất lớn đến nhận thức và thực hành trong việc phân chia đất đai cho con cái. Tuy nhiên, đoạn trích ở trên cho thấy, ở trong bối cảnh đô thị, đặc biệt là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao, chẳng hạn như ở quận Bình Thạnh nơi chị H đang sinh sống, các rào cản mà nhiều phụ nữ nông thôn đã và đang phải đối mặt, đặc biệt là sức ép từ thực hành phong tục và hạn chế về thông tin pháp luật cũng như câu chuyện về bình đẳng nam nữ, không nổi lên như những sức mạnh quan trọng có tác động lớn sự tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Như chị H chia sẻ, môi trường đô thị, nơi có điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển và tiếp cận dễ dàng của các luồng thông tin, trước hết, đã làm cho người dân nói chung và phụ nữ nói riêng có sự am hiểu và nhận thức về luật pháp, trong đó có các luật định liên quan đến phân chia tài sản, tốt hơn ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các khu vực nông thôn miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Quay lại trường hợp chị H, tuy chị là một người lao động bình thường và có trình độ học vấn không cao, song sống ở một môi trường xã hội nơi “ai ai cũng đọc báo” nên nhận thức và sự am hiểu của chị về các vấn đề kinh tế xã hội đương đại, trong đó có luật về đất đai và phân chia tài sản, tương đối đầy đủ và cập nhật. Đối với vấn đề tiếp cận đất đai của phụ nữ mà chúng ta đang bàn, sự hiểu biết này không chỉ giúp họ tự nhận thức được quyền lợi của mình mà còn có tác động không nhỏ đến nhận thức và hành vi của những người liên quan, trong đó có bố mẹ và chồng của họ.

Môi trường đô thị, nơi “ai ai cũng nói chia tài sản phải công bằng”, không phân biệt trai, gái như chị H chia sẻ, quan trọng hơn, đã giảm thiểu rất lớn các áp lực xã hội do phong tục truyền thống mang lại. Cụ thể hơn, ở đây, khi bình đẳng nam nữ trong phân chia tài sản của gia đình là một vấn đề phổ biến trong cộng đồng, người phụ nữ không còn sợ “bị mắng”, bị họ hàng và làng xóm láng giềng “chê cười”, “dè bieu”, “nói xấu sau lưng” khi họ tìm cách đòi lại quyền bình đẳng về tài sản của gia đình, kể cả trong phạm vi gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng. Các cuộc phỏng vấn sâu ở Thành phố Hồ Chí Minh, chẳng hạn, cho thấy nhiều phụ nữ khẳng định họ sẵn sàng, như trình bày ở phần kiến tạo giới, “đi ngược lại” với khuôn mẫu truyền thống, ví dụ như “giải thích cho cha mẹ là phải

chia đều,” “vận động em trai khuyên nhủ mẹ,” “nhờ pháp luật, luật sư” hay “kiện ra pháp luật.”

Sự phổ biến của vấn đề bình đẳng trong phân chia tài sản trong cộng đồng, nhìn từ góc độ khác, cũng có tác động rất lớn đến nhận thức của các thành phần xã hội liên quan, trong đó có người chồng, người cha và những người có quyền hành trong họ tộc. Các khuôn mẫu truyền thống của chế độ phụ hệ trong phân chia tài sản, nói cách khác, không còn đóng vai trò quan trọng trong việc chi phối nhận thức của nam giới về quyền lợi giữa nam và nữ đối với tài sản của gia đình. Theo nhiều thông tin viên ở Thành phố Hồ Chí Minh và theo tư liệu định lượng (trình bày ở mục B) tuy vấn đề nổi dãi trong các gia đình vẫn còn được thực hiện khá phổ biến ở địa bàn đô thị, cả trong sự kỳ vọng lẫn trên thực tiễn, theo khuôn mẫu truyền thống, song nguyên tắc phân chia tài sản của chế độ phụ hệ, trong đó con gái được bố mẹ chia ít tài sản hơn so với con trai hoặc không được quan tâm, chỉ còn là nguyên tắc cá biệt. Quan điểm phổ biến hiện nay của nhiều ông bố bà mẹ trong phân chia tài sản, mượn lại câu nói của chị H, là chia đều cho “cả con trai và con gái”. Giống như vậy, trong quan hệ vợ chồng và trong quan hệ giữa các thành viên của gia đình lớn liên quan đến tài sản thì hiện nay “cả hai vợ chồng đều đứng tên đất... Ngay cả tài sản do cha mẹ chồng cho thì cũng tên hai người, vậy mới công bằng. Kê có của, người có công, vợ cũng phải được hưởng như chồng”.

Sống ở môi trường đô thị, phụ nữ cũng có nhiều cơ hội để tiếp cận với các dịch vụ pháp lý, mở rộng mạng lưới, giúp cho họ có nhiều lựa chọn trong việc tìm kiếm hỗ trợ để đạt được những quyền lợi một cách bình đẳng trong tiếp cận quyền về đất đai của họ. Ngoài ra, sinh sống trong môi trường đô thị, những người phụ nữ, chẳng hạn như chị H, trở nên tự tin và chủ động hơn trong việc tiếp cận với các cơ quan công quyền để đạt được mục đích của họ. Sự chủ động, tự tin của phụ nữ đô thị đã giúp họ có khả năng vượt qua các rào cản mang tính chủ quan trong việc tiếp cận pháp lý mà nhiều phụ nữ nông thôn phải đối mặt, chẳng hạn như quan hệ quyền lực, ngôn ngữ... như trình bày ở trên.

Quá trình đô thị hóa cùng với sự thay đổi cơ cấu về nghề nghiệp (nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ), làm tăng tính di biến động của dân cư cũng tạo ra cho người phụ nữ nhiều cơ hội và khả năng trong việc tiếp cận bình đẳng với đất đai của gia đình. Ở nhiều gia đình, khi con cái đi làm ăn xa thì trách nhiệm chăm sóc bố mẹ và thờ cúng

tổ tiên không nhất thiết phải đặt lên vai con trai trưởng hoặc một người con nhất định nào đó nữa, mà sự phân công có tính tập tục lâu đời này đã trở nên linh hoạt hơn. Sự thay đổi này đã mở ra một không gian mới để người phụ nữ có thể đạt được tiếp cận nhiều hơn với đất đai.

3. Thay đổi giá trị biểu tượng của đất đai – tác động của di cư

Cùng với quá trình đô thị hóa, sự thay đổi giá trị biểu tượng của đất đai, đặc biệt trong các cộng đồng di cư, đã khiến cho việc tiếp cận quyền của phụ nữ với đất đai có nhiều thay đổi. Cơ cấu làng xóm/thôn ấp đã được mở rộng ra rất nhiều, thậm chí còn bị phá vỡ do tác động mạnh mẽ của đô thị hóa khiến cho sức ép xã hội ở các cộng đồng khép kín như trước đã giảm đi nhiều những sự chi phối. Hơn nữa trong bối cảnh đô thị hóa, toàn cầu hóa hiện nay việc di chuyển nơi sinh sống trở nên dễ dàng, nhiều cộng đồng mới đa văn hóa được thiết lập trên cơ sở tập hợp những người cùng di cư đến từ nhiều địa phương khác nhau cũng đã làm giảm đi rất nhiều giá trị biểu tượng lâu đời của đất đai. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rõ điều này khi đi điền dã tại Quảng Ninh và Đà Nẵng. Hai nơi này đều là những đô thị trẻ, là đất mới, đất tụ cư của nhiều nguồn dân cư trong một vài thập kỷ gần đây. Những mảnh đất mà họ đang sở hữu ít gắn với việc cư trú của gia đình nhiều thế hệ và đã khá nhạt nhòa giá trị biểu tượng, chính vì vậy mà trong gia đình cũng không còn nặng nề việc đất hương hỏa phải dành cho con trưởng và loại người con gái ra khỏi khối tài sản này nữa.

Về cơ bản, người dân hiện nay chia tài sản và đất đai cho con trai con gái khá công bằng, chia đều. Thường những gia đình có đất giải toả đến bù thì sẽ chia tiền đến bù cho tất cả các con, cả trai và gái. Các gia đình có ít đất thì có thể có điều kiện mua thêm cho con hoặc cho tiền
(TLN cán bộ phường Hải Châu, Đà Nẵng)

Riêng cái thị trấn Trới này, dân ở tất cả mọi nơi về đây sinh sống nên vấn đề liên quan đến phong tục tập quán thì không có mấy, ít còn phân biệt trai gái, không còn cái gò bó khép kín trong cái tập quán của làng xã nữa, rõ ràng nó thông thoáng hơn, đất đai cứ chia đều hết
(Nam, 48 tuổi, thị trấn Trới, Hoàn Kiếm, Quảng Ninh)

Đặc thù của phường chủ yếu là dân từ các nơi đến nên việc liên hệ với quê gốc để phân chia tài sản của gia đình bố mẹ không còn quan tâm

đến nữa. Trong gia đình cũng tùy điều kiện hoàn cảnh: khó khăn hay không, con đi xa hay ở gần, ví như ở đây chúng tôi đã ra đây sinh sống rồi thì đất đai ở quê chúng tôi không quan tâm gì
(Nam, 67 tuổi, phường Hồng Hải, Quảng Ninh)

Việc chuyển cư của họ đến đất mới không chỉ làm thay đổi quan niệm truyền thống về phân chia đất đai cho con cái họ hiện tại với sự gia tăng bình đẳng trong quyền tiếp cận đất đai của người phụ nữ mà còn làm thay đổi quan niệm này ở nơi quê gốc của họ. Bởi vì họ đã di cư và không còn quan tâm đến việc thừa kế đất hương hỏa ở quê nữa, nhiều người trong số họ là con trưởng nên trong gia đình nơi quê gốc của họ cũng đã có sự phân chia lại không nhất thiết theo phong tục truyền thống nữa, điều này cũng đã gia tăng sự bình đẳng cũng như cơ hội cho người phụ nữ trong tiếp cận với đất đai. Như vậy, việc di cư khỏi quê gốc để định cư ở đất mới đã kéo theo những thay đổi trong quan niệm về giá trị biểu tượng của đất đai, những khuôn định về vị trí và vai trò của người phụ nữ đã phần nào gia tăng bình đẳng cho họ trong tiếp cận với đất đai.

Như đã phân tích, thực hành phân chia đất đai ở nhóm phụ hệ người Kinh, nhóm đối tượng nghiên cứu chiếm đa số chủ yếu dành cho con trai do quan điểm thực hành nối dõi phụ hệ và đất đai là phương tiện nối kết giữa quá khứ và tương lai của dòng họ. Tuy nhiên, trong bối cảnh dòng họ phụ hệ loại trừ sự tiếp cận đất đai của phụ nữ thì các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đã có truyền thống chia đất cho con gái trong các trường hợp gia đình con gái gặp khó khăn, hôn nhân đổ vỡ, cha mẹ có nhiều tài sản và đất đai. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, truyền thống chia đất cho con gái trong những bối cảnh này vẫn tiếp tục được duy trì. Ngoài ra, số con của hộ gia đình cũng là một nhân tố chi phối đến việc các gia đình lựa chọn chia đất cho con gái. Trước đây, các gia đình thường đông con và không có nhiều đất, nên cha mẹ thường chỉ ưu tiên cho con trai. Hiện nay, các gia đình ngày càng có ít con hơn nên sự quan tâm của cha mẹ cũng chú trọng đến con gái nhiều hơn. Sự chuyển biến vị thế xã hội của người con gái với việc tham gia công việc xã hội và có đóng góp cho kinh tế gia đình cũng làm gia tăng sự quan tâm này. Bên cạnh đó, quan trọng hơn, giá trị đất đai ngày càng gia tăng do quá trình đô thị hóa đã khuyến khích tính chủ động tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Giá đất nó lên nhiều gia đình người con gái nghèo túng thì họ nghĩ đến chuyện này, mỗi mét đất là

bao nhiêu tiền thì họ về họ để nghị, trước đây thì đã lấy chồng rồi thì thôi. Giá đất lên, cộng với hiểu biết về quyền hơn nên người ta nghĩ đến chuyện đòi, nhất là những cô gái mà gia đình khó khăn
(Nam, 67 tuổi, Nghệ An)

Thí dụ như 2, 3 chục năm trước người ta không nghĩ đất mặt tiền có giá, nhưng thời trước người ta cũng chia rồi, nhưng sau đó thì quay lại nói đùa này ở đường lộ sao nhiều vậy, rồi mới có chuyện
(Nam, 42 tuổi, Khmer, Trà Vinh)

Dù ở một góc độ nào đó, giá trị kinh tế của đất đai có thể là động lực để loại trừ sự tiếp cận đất đai của một nhóm phụ nữ (không muốn cho con dâu/con gái đứng tên trong giấy tờ sở hữu mảnh đất của gia đình) nhưng rõ ràng đây là nhân tố khuyến khích một số nhóm phụ nữ khác gia tăng tính chủ động trong tiếp cận đất đai giúp họ vượt qua các rào cản văn hóa và các áp lực xã hội để đòi quyền tiếp cận đất đai của mình.

Vi đất lên như vậy nhiều chị em phụ nữ muốn bảo vệ quyền lợi của mình nên người ta mới tìm hiểu, nắm rõ luật pháp...nếu không chia thì kiện ra pháp luật
(Nữ, 52 tuổi, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)

Như vậy, quá trình đô thị hóa với các động thái như sự di cư, mở rộng tiếp cận thông tin, mạng lưới, gia tăng tính chủ động của phụ nữ trong các quan hệ đất đai đã mở ra không gian thuận lợi cho phụ nữ vượt qua các rào cản như đã phân tích ở trên để có thể tiếp cận bình đẳng hơn với đất đai.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

1. Thực trạng về tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai

Ở tất cả các địa bàn khảo sát, nam giới có mạng lưới xã hội rộng hơn nữ giới. Nhóm mẫu hệ có các mạng lưới xã hội truyền thống trên lớn hơn so với nhóm phụ hệ và nhóm song hệ cho thấy tính cấu kết cao hơn của nhóm tộc người này. Các mạng lưới xã hội truyền thống ở đô thị ít hơn một nửa so với ở nông thôn. So với nông thôn, các mạng lưới xã hội bạn bè ở đô thị không khác nhau đáng kể trừ các quan hệ bạn bè là những người làm việc ở các cơ sở luật, kinh doanh bất động sản.

Các gia đình ở thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng có diện tích đất ở trung bình thấp nhất, trong khi các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các gia đình ở địa bàn nông thôn thường có sở hữu nhiều hơn một mảnh đất, các mảnh đất còn lại thường là đất vườn, đất ruộng, đất nuôi trồng thủy sản, ...

Quan điểm về việc đứng tên chung trong tài sản đất đai rất khác biệt trong những nhóm dân cư khác nhau. Tỷ lệ đồng ý ở nhóm mẫu hệ thấp hơn gần gấp đôi so nhóm song hệ.

Các tỉnh phía Bắc có tỷ lệ lựa chọn chia ưu tiên cho con trai rất cao, trong khi các tỉnh phía Nam (trừ Long An) có tỷ lệ rất thấp. Ngược lại, các tỉnh phía Bắc (trừ Sơn La) có tỷ lệ lựa chọn chia đều cho con trai và con gái thấp hơn đáng kể so với mức trung bình, trong khi hầu hết các tỉnh phía Nam có tỷ lệ ủng hộ rất cao, đặc biệt là ở Trà Vinh. Những người ở Ninh Thuận và huyện Lạc Dương của tỉnh Lâm Đồng ủng hộ việc chia ưu tiên cho con gái.

Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị thực hiện việc đưa tên cả hai vợ chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cao hơn hẳn so với tại các địa bàn nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất cũng cao hơn hẳn so với ở địa bàn nông thôn.

Nhóm phụ hệ có tỷ lệ ủng hộ cao đối với việc dành quyền thừa kế cho con trai, trong khi nhóm mẫu hệ theo xu hướng ngược lại là ủng hộ đối với việc dành quyền thừa kế cho con gái. Nhóm song hệ ủng hộ việc thừa hưởng ngang nhau đối với cả con trai và con gái.

Tỷ lệ phụ nữ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đứng tên cùng chồng có xu hướng cao hơn nếu như mảnh đất họ sinh sống là do chính cha mẹ để để lại, mảnh đất được cấp cho vợ hoặc chồng và những mảnh đất họ cùng mua sau khi kết hôn.

Sở hữu bình đẳng (hai vợ chồng cùng đứng tên) có xu hướng phổ biến hơn trong nhóm di dân, có học vấn cao hơn, có thu nhập cao hơn, có sự tham gia của phụ nữ trong các buổi họp tuyên truyền về pháp luật.

Việc có các quan điểm cởi mở về sở hữu và quyết định đất đai đồng nghĩa với việc thực hành sở hữu bình đẳng và cùng quyết định.

Việc chia sẻ quyền quyết định trong các giao dịch đất đai phổ biến hơn tại các địa bàn đô thị, giữa các nhóm mẫu hệ và song hệ. Trong khi vai trò quyết định của phụ nữ ở nông thôn là thấp nhất.

- Hệ thống pháp luật hiện hành về các quan hệ tài sản, đất đai đã tạo một môi trường thuận lợi căn bản cho thực hành tiếp cận bình đẳng cho phụ nữ, thể hiện rõ rệt trong quy định bắt buộc hai vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các con có quyền bình đẳng trong phân chia tài sản thừa kế của cha mẹ. Bên cạnh đó, hoạt động tuyên truyền và phổ biến pháp luật được điều phối và tổ chức rộng rãi ở các địa phương đã khiến cho chủ đề bình đẳng giới được nhắc đi nhắc lại một cách thường xuyên hơn cho người dân trong nước. Thêm vào đó, các phương tiện truyền thông đại chúng ngày nay đã nổi lên như một kênh tuyên truyền hữu hiệu và phổ biến, tác động mạnh đến nhận thức và hành vi của người dân về các quan hệ giới.
- Nghiên cứu này xem xét sự tiếp cận đối với quyền về đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay. Các kết quả nghiên cứu tài liệu văn bản, tài liệu định lượng và định tính trên địa bàn 10 tỉnh thành thuộc 8 vùng kinh tế khác nhau và ở các bối cảnh tộc người khác nhau cho thấy, có sự khác biệt tương đối lớn trong tiếp cận đất đai của phụ nữ. Nói một cách chung nhất, khả năng tiếp cận đất đai của nhóm phụ nữ ở các cộng đồng thực hành chế độ phụ hệ hạn chế hơn rất nhiều so với phụ nữ ở các cộng đồng thực hành mẫu hệ và song hệ. Tương tự như vậy, phụ nữ ở khu vực thành thị có nhiều cơ hội tiếp cận đất đai hơn so với nhóm phụ nữ nông thôn.
- Tiếp cận theo hướng loại trừ, nghiên cứu này phát hiện ra rằng có 6 rào cản chính hạn chế sự tiếp cận đất đai của phụ nữ. 6 rào cản này liên quan đến các yếu tố pháp luật, thực hành dòng họ, tiếp cận dịch vụ pháp lý, di chúc, tổ hòa giải và kiến tạo giới. Đối với rào cản liên quan đến pháp luật, tuy luật pháp của nhà nước Việt Nam hiện nay đã nhấn mạnh đến sự bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai của phụ nữ, song do luật được viết ra theo hướng quá chung chung nên nó đã tạo khoảng trống cho những người thực thi pháp luật có thể dựa vào nhận thức luận của họ để đưa ra các quyết định bất lợi cho phụ nữ trong việc tiếp cận với quyền về đất đai của họ. Thực hành dòng họ,

đặc biệt là ở vùng nông thôn, nổi lên như một rào cản nổi trội nhất trong việc loại trừ phụ nữ tiếp cận với tài sản gia đình do quan niệm nhấn mạnh đến vai trò của con trai trong việc nối dõi và thờ cúng tổ tiên. Khi phải tiếp cận dịch vụ pháp lý để đòi quyền lợi cho mình, phụ nữ phải đối mặt với hàng loạt trở ngại, từ những khó khăn về ngôn ngữ đến quan hệ quyền lực hay những thủ tục và chi phí hành chính. Mặc dù di chúc là một hình thức pháp lý nhưng nó vẫn chưa đảm bảo được việc tiếp cận đất đai bình đẳng cho phụ nữ vì các gia đình dòng họ khi thực hiện hoạt động lập di chúc vẫn thực hiện như cách phân chia thông thường, khi mà phần đất đai tài sản hầu hết (hoặc phần nhiều) dành cho con trai, con gái thường được nhận phần ít hơn hoặc không có, điều này đặc biệt thể hiện rõ rệt ở những nơi mà đất đai gắn với nhiều thế hệ trong gia đình và dòng họ. Tổ hòa giải, mặc dù được nhà nước lập ra để giải quyết các vấn đề xung đột ở cấp cộng đồng, do triết lý chi phối hoạt động của thể chế này nhấn mạnh đến mục tiêu đảm bảo sự ổn định cộng đồng, vì thế hoạt động này không những không giúp nhiều được cho phụ nữ trong việc tiếp cận sở hữu đất đai bình đẳng mà còn củng cố duy trì những bất bình đẳng vốn đã tồn tại lâu dài trong phong tục tập quán. Những khuôn mẫu văn hóa về giới trong các cộng đồng phụ hệ đóng khung phụ nữ vào các chuẩn mực đạo lý và trách nhiệm khiến cho họ thường tự và bị tách ra khỏi các quyền lợi về đất đai và tài sản trong gia đình.

- Khác với các nghiên cứu trước đây về cùng chủ đề, nghiên cứu này phát hiện ra sự đa dạng của các tác nhân trong việc tạo ra những rào cản nêu trên. Các tác nhân này được gộp vào thành ba nhóm: nhà nước (nhà nước: cán bộ địa phương và cán bộ tòa án), cộng đồng (trưởng tộc, chức sắc tôn giáo và thành viên của tổ hòa giải) và gia đình. Trong đó tổ hòa giải như được kỳ vọng là có vai trò quan trọng đưa pháp luật đến cơ sở và đề cao sự ổn định, đoàn kết trong cộng đồng nhưng trên thực tế, do quá quan tâm đến việc duy trì sự ổn định và đoàn kết trong cộng đồng địa phương theo phong tục truyền thống, các tổ hòa giải hiện hữu như là một rào cản làm hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với quyền đất đai của họ.
- Bên cạnh các rào cản đan cài khiến hạn chế tiếp cận của phụ nữ đối với quyền về đất đai, hiện nay, trong các bối cảnh cụ thể và đối với từng đối tượng cụ thể, nghiên cứu này đã phát

hiện ra nhiều động thái có vai trò tạo ra những khoảng không gian mở cho việc tiếp cận bình đẳng đối với đất đai của phụ nữ: thứ nhất, quá trình đô thị hóa cùng với sự thay đổi cơ cấu về nghề nghiệp (nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ), làm tăng tính di biến động của dân cư cũng tạo ra cho người phụ nữ nhiều cơ hội và khả năng trong việc tiếp cận bình đẳng với đất đai của gia đình; và thứ hai, sự di cư, mở rộng tiếp cận thông tin, mạng lưới, gia tăng tính chủ động của phụ nữ trong các quan hệ đất đai.

4.2. Khuyến nghị

4.2.1. Các khuyến nghị chung

Tăng cường công tác truyền thông một cách hiệu quả thông qua việc đổi mới cách thức và nội dung tuyên truyền

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhận thức liên quan đến tiếp cận đất đai của phụ nữ chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các định kiến giới trong văn hóa truyền thống của các tộc người. Ở nông thôn và đặc biệt ở các cộng đồng dân tộc ít người, nơi mà sự kiểm soát xã hội phi chính thức ngày càng mạnh thì ảnh hưởng này càng lớn. Trong khi đó, công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng và chính bản thân người phụ nữ về quyền của phụ nữ đối với đất đai ở nông thôn, đặc biệt là ở các tộc người thiểu số như Hmong, Raglai, còn hạn chế về cả nội dung lẫn cách thức triển khai. Cách thức tuyên truyền phổ biến hiện nay chủ yếu dựa vào loa phát thanh và mạng lưới thành viên của hội phụ nữ theo dạng lồng ghép với các chủ đề khác như bạo lực gia đình, dân chủ cơ sở, gia đình văn hóa, v.v. Thêm vào đó, nội dung truyền truyền khá nghèo nàn và thường được xây dựng theo “một mô hình cho tất cả” (all-for-one-model). Nội dung và cách thức tuyên truyền này vô hình chung đã hạn chế việc truyền tải thông điệp đến nhiều đối tượng quan trọng khác trong xã hội và làm cho nội dung truyền thông kém hấp dẫn, khó tiếp thu đối với chính các đối tượng được trực tiếp tham gia. Do vậy, nâng cao hiệu quả trong công tác tuyên truyền ở nông thôn bằng cách đổi mới cả nội dung và cách thức truyền thông cũng như mở rộng thông điệp truyền thông đến tất cả các đối tượng trong xã hội là hết sức quan trọng để thay đổi nhận thức và hiểu biết pháp luật của cộng đồng và của chính các nhóm phụ nữ yếu thế.

Bớt ‘tình’, tăng ‘lý’ của tổ hòa giải

Các thể chế pháp lý và qui trình giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp đất đai nói riêng và các vấn đề

xã hội khác nói chung hiện nay đặt ưu tiên trước hết cho mục tiêu “đảm bảo sự ổn định”, trong đó tổ hòa giải ở các cấp cơ sở (thôn, bản, xã) là thể chế đóng vai trò quan trọng để đạt được mục tiêu này. Qui trình giải quyết tranh chấp nhất thiết phải đi từ cấp cơ sở là “Tổ hòa giải thôn/bản”, cho đến “Ban hòa giải xã”, nếu không hòa giải được mới chuyển lên tòa án cấp huyện. Tại tòa án, việc hòa giải cũng là bắt buộc trong qui trình xét xử; nếu không hòa giải được, tòa mới xử án theo các qui định của pháp luật. Tuy nhiên, cách giải quyết trong quá trình hòa giải ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thôn/bản và cấp xã, chủ yếu dựa trên các chuẩn mực và giá trị truyền thống của cộng đồng, quan tâm hơn đến vấn đề ‘tình cảm’ và ít chú trọng đến tính pháp lý của vấn đề hay sự công bằng của các bên. Tổ hòa giải, đặc biệt ở các cộng đồng phụ hệ, với các thành viên mang định kiến giới nặng nề dựa vào truyền thống văn hóa của cộng đồng, vì vậy, đã trở thành một quyền lực vô hình, mặc nhiên củng cố và duy trì tình trạng bất lợi đối với phụ nữ trong việc tiếp cận với đất đai, đặc biệt là đất đai ở cấp gia đình và dòng họ. Vì vậy, tạo ra cơ chế để cao tính pháp lý trong quá trình hòa giải để giảm thiểu sự bất lợi cho phụ nữ là một việc làm cần thiết.

Giảm trừu tượng, tăng cụ thể trong các điều khoản luật

Phân tích các văn bản luật và án lệ tại tòa liên quan đến quá trình giải quyết tranh chấp tài sản đất đai thừa kế và sau ly hôn cho thấy, nhiều điều khoản luật có “phạm vi áp dụng” khá chung chung, trừu tượng, thiếu tính cụ thể ở một mức độ hợp lý. Điều này dẫn đến việc áp đặt cách hiểu riêng và sự vận dụng khá tùy tiện của các thành viên hội đồng vào việc xử án. Các quyết định này thường dựa vào tình huống cụ thể và các quy định để biện minh cho các quyết định của tòa hơn là dựa vào luật để phán quyết. Do vậy, việc tăng tính cụ thể của các điều khoản luật là cần thiết để đảm bảo cách hiểu thống nhất và sự vận dụng khách quan, giảm thiểu các “khoảng mờ” và “kẽ hở” của luật, nhiều khi được hiểu và vận dụng có chủ ý trong quá trình xét xử.

Nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn pháp lý cấp cơ sở

Dịch vụ pháp lý ở cấp cơ sở đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc gia tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai, đặc biệt ở các trường hợp xảy ra tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình và dòng họ cũng như cộng đồng thôn bản. Tuy nhiên, xuất phát từ các rào cản liên quan

đến ngôn ngữ, quan hệ quyền lực, thái độ phục vụ, chi phí, thủ tục giấy tờ và sự tự định kiến của phụ nữ, các trung tâm dịch vụ pháp lý ở cấp cơ sở hiện nay chưa thực sự trở thành địa điểm ‘thân thiện’ để phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở vùng nông thôn và vùng dân tộc thiểu số, tìm đến để tư vấn và tìm kiếm sự trợ giúp. Với lý do này, chúng tôi cho rằng việc cải thiện chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý, làm cho những nơi này trở thành một môi trường thân thiện với phụ nữ ở các vùng nông thôn và địa bàn các tộc người thiểu số là hết sức cần thiết. Ngoài vấn đề giảm thiểu sự rườm rà của các thủ tục giấy tờ, trợ giúp người dân về mặt kinh phí, vấn đề tập huấn, đào tạo để thay đổi thái độ phục vụ của các cán bộ tư vấn (không định kiến, có thái độ thân thiện), theo chúng tôi, là công việc ưu tiên hàng đầu. Thêm vào đó, ở vùng các dân tộc thiểu số, nơi nguồn lực cán bộ là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ nữ, còn có số lượng hạn chế, nhà nước và các cơ quan hữu quan nên xem xét xây dựng các chiến lược đào tạo lực lượng cán bộ là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ, để cung cấp nguồn cán bộ phù hợp cho việc tư vấn dịch vụ pháp lý tại cơ sở.

Khuyến khích, trợ giúp làm sổ đỏ theo qui định mới

Tư liệu từ các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy, việc quy định sổ đỏ phải có tên của cả vợ và chồng đã có tác động rất lớn đến nhận thức của cả nam giới và phụ nữ về quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc tiếp cận đất đai ở cả nông thôn và thành thị, ở người Kinh cũng như vùng các tộc người thiểu số. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau (chi phí, thủ tục, nhận thức), nên hiện nay ở nhiều vùng, đặc biệt là nhiều cộng đồng tộc người thiểu số, việc đăng ký làm sổ đỏ (kể cả đất canh tác và đất ở) cũng như việc đổi sổ đỏ cũ chỉ có tên chồng sang giấy chứng nhận có cả tên của hai vợ chồng chưa được triển khai một cách mạnh mẽ và đồng bộ. Vì vậy, tăng cường tuyên truyền và trợ giúp (kinh phí, thủ tục giấy tờ) cho người dân, đặc biệt ở những vùng khó khăn, làm sổ đỏ cũng sẽ góp phần quan trọng để tăng khả năng tiếp cận đất đai cho phụ nữ. Ở một số địa bàn hiện nay, nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và địa phương (chẳng hạn như Oxfam ở Bắc Ái, Ninh Thuận, một tổ chức phi chính phủ của Đan Mạch ở Trà Vinh) đã tham gia vào quá trình trợ giúp người dân làm sổ đỏ và đạt được nhiều kết quả tốt. Có lẽ, trong thời gian tới, việc huy động nhiều hơn nữa các tổ chức phi chính phủ để trợ giúp cho người dân, đặc biệt là ở các vùng tộc người thiểu số, làm sổ đỏ hay đổi sang sổ đỏ theo

quy định mới là một việc làm thiết thực để tăng cơ hội tiếp cận đất đai cho phụ nữ.

Khuyến khích, hướng dẫn, trợ giúp người dân văn bản hóa thừa kế tài sản

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tranh chấp đất đai giữa các thành viên trong gia đình ở các địa bàn nghiên cứu xuất phát từ sự thiếu vắng các thừa kế bằng văn bản, có chứng thực của chính quyền địa phương. Trong vài năm trở lại đây, tuy người dân đã có ý thức về sự cần thiết phải văn bản hóa tài sản thừa kế để tránh các tranh chấp có thể xảy ra, song thừa kế đất bằng miệng và nam giới đứng tên giấy tờ đất vẫn còn phổ biến ở nông thôn vùng đồng bằng và các địa bàn vùng dân tộc thiểu số. Điều này đã tạo ra rào cản trong việc tiếp cận với tài sản được thừa kế của nhiều phụ nữ. Vì vậy, giống như câu chuyện về sổ đỏ, tuyên truyền, hướng dẫn và trợ giúp người dân làm thừa kế bằng văn bản, có chứng nhận của chính quyền địa phương và thể chế hóa việc làm thừa kế bằng văn bản trong các luật liên quan là biện pháp quan trọng để đảm bảo và tăng khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội để giảm sự phụ thuộc vào mạng lưới an sinh truyền thống chủ yếu dựa trên nền tảng gia đình và dòng họ

Ngoài các chiều kích văn hóa, việc chia thừa kế đất đai của cha mẹ cho con cái còn được cân nhắc bởi các chiều kích kinh tế, trong đó quan trọng nhất là ai sẽ chăm sóc cha mẹ khi già yếu. Trong các xã hội truyền thống, mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức dựa vào gia đình và họ tộc đóng vai trò quan trọng và chi phối đến việc quyết định thừa kế. Một khi hệ thống an sinh xã hội chính thức chưa thay thế được mạng lưới an sinh phi chính thức này thì việc thừa kế đất đai dựa trên văn hóa truyền thống, xét trên khía cạnh này, vẫn còn cơ sở để tồn tại một cách dai dẳng. Do vậy, các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội cần thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong khu vực chính thức và mở rộng hệ thống bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội ở nông thôn nhằm giảm sự phụ thuộc vào các thể chế truyền thống.

Tăng cơ hội học vấn cho trẻ em gái ở những hộ nghèo, vùng nghèo và vùng dân tộc thiểu số

Học vấn thấp hơn nam giới, sử dụng tiếng Việt không thông thạo bằng nam giới trong các cộng đồng dân tộc ít người, là rào cản đối với phụ nữ trong việc tham gia các giao dịch hành chính và

kinh tế liên quan đến đất đai. Hầu hết những người được phỏng vấn ở nông thôn cho rằng người vợ “không hiểu biết” bằng chồng nên ít tham gia các giao dịch này. Mặc dù người Chăm dành quyền thừa kế đất đai cho phụ nữ và người Khmer dành quyền thừa kế ngang nhau cho nam và nữ, nhưng học vấn của phụ nữ thấp hơn rất nhiều so với nam giới. 61,5% phụ nữ Chăm và 75% phụ nữ Khmer có mức học vấn từ tiểu học trở xuống trong khi nam giới là 52% và 46,7% tương ứng. Do vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho trẻ em gái thuộc các nhóm yếu thế là biện pháp cơ bản để giảm bớt tình loại trừ xét trong dài hạn.

4.2.2. Các hoạt động can thiệp ưu tiên triển khai thí điểm

Lựa chọn nhóm đối tượng và vấn đề ưu tiên

Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng phụ nữ của các cộng đồng theo chế độ phụ hệ, đặc biệt là ở vùng nông thôn và miền núi, là đối tượng gặp phải nhiều rào cản nhất trong việc tiếp cận với đất đai. Trước khi triển khai các chương trình can thiệp để tăng cơ hội và khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai trong phạm vi rộng (địa bàn, đối tượng), chúng tôi khuyến nghị lựa chọn 3 cộng đồng (Hmong và Dao ở Sơn La, và một cộng đồng người Kinh ở Nghệ An) để triển khai các hoạt động can thiệp thí điểm (trình bày sau đây). Để có đủ thời gian theo dõi, đánh giá tác động của các can thiệp này, các hoạt động thí điểm nên phải kéo dài ít nhất là 2 năm.

Chúng tôi cho rằng nên lựa chọn 3 nhóm vấn đề sau để ưu tiên thực hiện thí điểm, bao gồm: 1) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông; 2) Khuyến khích, trợ giúp làm sổ đỏ theo quy định mới và văn bản hóa tài sản thừa kế; và 3) Cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn pháp lý cấp cơ sở.

Xây dựng và triển khai các chương trình can thiệp

Hoạt động truyền thông

Theo chúng tôi, đây nên là hoạt động ưu tiên và cần đầu tư nguồn lực con người cũng nguồn lực tài chính để triển khai, vì sự thành công của hoạt động này góp phần phá bỏ được một trong những rào cản lớn nhất trong tiếp cận đất đai của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trong các cộng đồng theo phụ hệ. Để khắc phục những hạn chế trong truyền thông về quyền bình đẳng của phụ nữ về đất đai, từ đó đưa ra một kế hoạch truyền thông

hiệu quả, chúng tôi cho rằng, các chương trình truyền thông phải đảm bảo ba nguyên tắc: 1) tính bao hàm; 2) tính đa dạng; 3) rõ ràng, dễ hiểu và hấp dẫn.

Bao hàm:

Việc thiết kế và triển khai các chương trình truyền thông phải đảm bảo các nội dung truyền thông đến được với tất cả các bộ phận dân cư mà các dự án truyền thông trước đây chưa thực sự quan tâm (người già, nam giới, thanh thiếu niên, trưởng họ, già làng, phụ nữ mù chữ và nghèo, vv). Nguyên tắc bao hàm này không chỉ được áp dụng cho những nhóm mục tiêu của dự án mà còn phải được quán triệt cho chính những người tham gia vào việc triển khai chương trình. Việc thiết kế và triển khai truyền thông thực tế phải bao hàm cả những người đang làm ở các ban ngành khác nhau (tổ hòa giải, tư pháp, cựu chiến binh, hội người cao tuổi, vv).

Đa dạng:

Việc thiết kế và triển khai các chương trình truyền thông phải đa dạng. Thứ nhất, các chương trình truyền thông nên sử dụng nhiều loại truyền thông và cách thức truyền thông khác nhau. Bên cạnh việc sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại để truyền đạt thông tin, cần thiết phải sử dụng tối đa lực lượng cán bộ và nhân lực địa phương để đảm bảo các nội dung truyền thông đến được với tất cả các thành phần trong xã hội, bất kể địa vị xã hội, giới hay lứa tuổi. Kế hoạch truyền thông cũng nên quan tâm đến sự đa dạng của các cấu trúc truyền thống của các tộc người khác nhau cũng như sự đa dạng của các thực hành văn hóa và ngôn ngữ của họ. Cần thiết phải tránh ‘một mô hình cho tất cả’.

Rõ ràng, dễ hiểu và hấp dẫn:

Do nhiều đối tượng mà các chương trình truyền thông hướng tới, đặc biệt là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, có nhiều hạn chế về ngôn ngữ và trình độ học vấn nên ngôn ngữ và thuật ngữ dùng trong các tài liệu truyền thông phải rõ ràng, dễ hiểu. Nói cách khác nên tránh dùng các thuật ngữ trong các tài liệu truyền thông, dù đó là tài liệu truyền hình, truyền thanh hay tài liệu tuyến truyền bằng miệng. Trong trường hợp các ngôn ngữ bản địa được dùng cho truyền thông không có các thuật ngữ tương đương, nhất thiết phải có sự diễn giải tỉ mỉ các thuật ngữ này. Ví dụ, nhiều người chúng tôi phỏng vấn không hiểu thuật ngữ ‘bình đẳng’

hay ‘thừa kế’ là gì. Ngoài ra, nội dung và cách thức truyền thông nên tạo được sự thu hút, hấp dẫn các đối tượng. Chẳng hạn, có thể truyền thông về sự bình đẳng bằng cách xây dựng các vở kịch tương tác do chính người địa phương dàn dựng và trình diễn.

- **Xây dựng mô hình tư vấn dịch vụ pháp lý thí điểm có tính ‘thân thiện’ và ‘tiện lợi’**

Như đã trình bày ở trên, một trong những rào cản quan trọng làm cho các cơ quan tư vấn pháp lý cấp cơ sở chưa thực sự thu hút được phụ nữ, đặc biệt là nhóm phụ nữ yếu thế, là thái độ phục vụ của cán bộ và sự tiện lợi của các cơ quan này. Vì vậy, UNDP có thể xây dựng thí điểm các trung tâm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí tại ba cộng đồng được lựa chọn theo nguyên tắc ‘thân thiện’ và ‘tiện lợi’, trong đó tập trung đầu tư cải thiện về chất lượng phục vụ bằng cách mở các lớp tập huấn về quan điểm tôn trọng sự đa dạng, không định kiến, tôn trọng quan điểm của người trong cuộc, thái độ thân thiện, cởi mở trong giao tiếp cũng như trang bị ngôn ngữ địa phương cho các cán bộ ở các trung tâm này. Ngoài ra, vị trí của các trung tâm tư vấn này cũng nên được đặt ở nơi thuận lợi nhất để giảm thiểu chi phí đi lại và tăng sự gắn gũi và tự tin cho người dân.

- **Tác động tới tổ hòa giải: quan tâm tới tính pháp lý**

Tổ hòa giải thường vận dụng “tình” hơn là “lý” trong quá trình hòa giải ở cấp thôn/bản và cấp xã. Điều này vô hình trung tiếp tục duy trì và củng cố các định kiến giới bất lợi cho phụ nữ. Do vậy, cần có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao “hàm lượng” của yếu tố pháp lý trong quá trình hòa giải, đặc biệt là ở nông thôn và các cộng đồng thiểu số. Có thể tổ chức các hình thức đối thoại với các thành viên của tổ hòa giải ở các địa phương và tập huấn nâng cao hiểu biết về luật từ các tổ chức tư vấn nhằm nâng cao nhận thức và kiến thức về pháp luật của các thành viên tổ hòa giải tại các cộng đồng thí điểm được chọn ở trên.

- **Khuyến khích, trợ giúp làm sổ đỏ theo qui định mới và hỗ trợ thủ tục văn bản hóa chúc thư**

Hai hoạt động giúp tạo ra các cơ sở thực tế về pháp lý để nâng cao khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ và tạo nhận thức tốt về quyền bình đẳng của phụ nữ với đất đai cho các đối tượng khác nhau của xã hội là đăng ký làm sổ đỏ theo qui định mới có tên của cả hai vợ chồng và văn bản hóa chúc thư có chứng nhận của chính quyền địa phương. Ngoài việc huy động nhiều hơn nữa các tổ chức phi chính phủ để trợ giúp cho người dân ở ba điểm được lựa chọn làm sổ đỏ hay đổi sang sổ đỏ theo quy định mới cũng như vấn đề văn bản hóa chúc thư, nên vận động sự tham gia tích cực của các cơ quan đoàn thể của nhà nước và các tổ chức phi quan phương (người cao tuổi, già làng, trưởng bản, trưởng tộc) tại địa phương tham gia vào hoạt động này. Sự tham gia của các đối tượng có khả năng tạo ra các rào cản đối với việc tiếp cận đất đai của phụ nữ sẽ có tác động quan trọng đến việc thay đổi nhận thức về quyền bình đẳng trong tiếp cận đất đai của phụ nữ của các nhóm đối tượng này.

FOOTNOTES

¹ Nghiên cứu này được thực hiện trong thời gian 8 tháng và mỗi thành viên của nhóm có đóng góp ngang nhau trong cả quá trình nghiên cứu và viết báo cáo.

² Để đảm bảo tính bảo mật thông tin cho những người trả lời trong cuộc khảo sát, chúng tôi chỉ xác định các địa bàn nghiên cứu tới cấp quận và huyện.

³ Xin xem “Woman as Nation: Tradition and Modernity Narratives in Vietnamese Histories,” *Gender & History*, 24, 2 (August 2012), tr. 411–430

⁴ Cách nhìn này cũng được các tổ chức phi chính phủ quốc tế, trong đó có Tổ chức Liên hợp quốc, sử dụng. Ví dụ, xem, lịch đại các sự kiện liên quan đến sự bình đẳng của phụ nữ trong United Nations in Vietnam: Gender Briefing Kit (Hà Nội: 2002), tr.4-5. Friedrich Engel, *Origin of the Family, Private Property and the State*, edited by Eleanor Burke Leacock (New York: International Publishers, 1972): tr. 119-121. Xem sự lặp đi lặp lại của trần thuật này ở bối cảnh Việt Nam trong Lê Thị Nhâm Tuyết, *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại* (Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1973); Lê Thị Nhâm Tuyết & Mai Thị Tú, *La femme au Viet Nam* (Hà Nội: Éditions en langues étrangères, 1978) tr. 6-31; Vũ Thị Phụng, *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam* (Hà Nội: Trường Đại Học Luật, 1993): pg. 110; & Keith Taylor, *The Birth of Vietnam* (Berkeley & Los Angeles: University of California Press, 1983); 72. Scott và cộng sự cũng chia sẻ cách nhìn này, cách nhìn đó xuất hiện từ các bài viết của làn sóng vị nữ thứ hai được truyền cảm hứng từ Mác. Đối với trích dẫn của Scott, xem Steffanie Scott, Daniele Belanger, Nguyen Thi Van Anh, & Khuat Thu Hong, “Gender, Kinship and Agrarian Transitions in Vietnam,” Pamela Michele Golah and Dzodzi Tsikata (eds.), *Gender, Globalization and Land Tenure* (Ottawa: International Development Research Centre), tr. 228-270.

⁵ Đối với phiên bản tiếng Anh, xem F. Engels, *The Origin of the Family, Property and the State* (New York: Pathfinder Press, Origins, 1973), tr. 119–21, 162–3.

⁶ Ví dụ xem Vũ Văn Mẫu “Lời giới thiệu» trong

Hồng Đức Thiện Chính Thư (“The [Book] of Good Government”). Nguyễn Sỹ Giác dịch (Sài Gòn : Trường Đại Học Luật, 1959) & Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử (Sài Gòn : s.n. 1974.) 3 tập & phần viết bằng tiếng Anh của Tạ Văn Tài, “Women and the Law in Traditional Vietnam,” *Vietnam Forum* 3 (1984); 23-53: 23. Khó có thể cường điệu hoá ảnh hưởng của tác giả Tạ Văn Tài đối với các bài viết về phụ nữ Việt Nam và vấn đề bình đẳng giới. Hầu như tất cả các bài viết bằng tiếng Anh đề cập đến vấn đề này đều trích dẫn ý kiến của Tạ Văn Tài cho rằng luật triều Lê đảm bảo sự bình đẳng của phụ nữ đối với tài sản. Xem phản bác lại lập luận này trong Nhung Tuyet Tran, “Beyond the Myth of Equality: Daughters’ Inheritance Rights in the Le Dynasty,” trong Nhung Tuyet Tran & Anthony Reid, *Vietnam: Borderless Histories* (Madison: University of Wisconsin Press, 2006).

⁷ Xem thêm, Jesse C. Ribot và Nancy Lee Peluso, “A Theory of Access,” *Rural Sociology*, 68, 2 (2003), tr. 153-181 và C.B. Macpherson, *Property: Mainstream and Critical Positions* (Toronto: University of Toronto Press, 1978).

⁸ Xem thêm, Derek Hall, Philip Hirsch, và Tania Li, *Powers of Exclusion: Land Dilemmas in Southeast Asia* (Challenges of the Agrarian Transition in Southeast Asia (Chatsea)), (Singapore: University of Singapore Press, 2011).

⁹ Trích từ: Đặng Kim Sơn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (chủ biên). *Chính sách đất đai cho Phát triển tại Việt Nam: Cơ hội hay Thách thức?*. Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp. 2011. Tr164-165.

¹⁰ Scott Stephanie và cộng sự. (2010) “Gender, Kinship and Agrarian Transitions in Vietnam” *Land Tenure, Gender and Globalization*. Dzodzi Tsikata and Pamela Golah (eds), London: Zuban Press, 228-270.

¹¹ Lê Thị Nhâm Tuyết, *Phụ nữ Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI* (Trung Tâm Nghiên Cứu Giới, Gia Đình, và Môi Trường Trong Phát Triển, 2001).

¹² Chúng tôi ẩn danh tất cả các thông tin viên, trừ một số cán bộ yêu cầu đưa tên họ vào báo cáo.

¹³ Chúng tôi chỉ ghi đến tên huyện để đảm bảo danh tính của người phỏng vấn không bị phát hiện.

¹⁴ Bên cạnh các nghiên cứu riêng của chúng tôi về luật Việt Nam, chúng tôi cũng sử dụng nhiều thông tin phân tích trong tóm tắt nghiên cứu công phu của Lê Thị Ngân Giang về khung pháp lý cho sự tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai. Xem Lê Thị Ngân Giang, “Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật về quyền đất đai của phụ nữ,” UNDP Draft Report (September 2011).

¹⁵ Đỗ Văn Đại, ed., Luật thừa kế Việt Nam (“Succession Law in Vietnam”), (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, 2009).

¹⁶ Tất nhiên, một số người trả lời chia sẻ cách nhìn này về người vợ của họ nhưng không hoàn toàn chắc chắn rằng đây là khuôn mẫu của các cộng đồng dân tộc thiểu số.

¹⁷ Nhóm 1: 20% thu nhập thấp nhất, Nhóm 2: 20% thu nhập dưới trung bình, Nhóm 3: 20% thu nhập trung bình, Nhóm 4: 20% thu nhập trên trung bình, Nhóm 5: 20% thu nhập cao nhất.

¹⁸ Chúng tôi sử dụng cụm từ này từ Li, Hirsch. Powers of Exclusion: Land Delehmias in Southeast Asia (Singapore: University of Singapore Press, 2011).

¹⁹ Xem phê phán về các trần thuật mang tính quyết định luận lịch sử về luật Việt Nam và quyền về đất đai của phụ nữ trong Nhung Tuyết Trần, “Woman as Nation: Tradition and Modernity Narratives in Vietnamese Histories,” Gender & History 24,2 tr. 411-430.

²⁰ Nhung Tuyết Trần, “Beyond the Myth of Equality: Daughters’ Inheritance Rights in the Lê Code,” in Vietnam: Borderless Histories (Madison: University of Wisconsin Press, 2006), tr.121-44.

²¹ Như trên.

²² Nhung Tuyet Tran, Familial Properties: Gender, State and Society in Early Modern Vietnam (in press, University of Hawai’i Press).

²³ Mặc dù không nói cụ thể về vấn đề tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai, song có nhiều nghiên cứu về hệ thống pháp luật của Việt Nam, cả ở thời kỳ tiền thuộc địa cũng như thuộc địa. Ví dụ xem A. Miraben, Précis de droit annamite et du jurisprudence en matière indigène,” (Paris: Librairie Plon, 1896), tái bản năm 1907. Xem thêm các nghiên cứu quan trọng gần đây trong Bernard Durand, Philippe Langlet, & Chanh Tam Nguyen, Histoire de la codification juridique au Vietnam (Mont Pellier: Temps et Droits, 2001). Có thể tham khảo bản dịch bộ luật từ tiếng Trung sang tiếng

Pháp trong P.E. Phlastre, Le code annamite: nouvelle traduction complète. 2 vols, Études sur le droit annamite et chinois. Paris: E. Leroux, 1909. Bạn đọc muốn có một tổng quan từ các tiếp cận khác có thể tham khảo nghiên cứu năm 1982 của Tạ Văn Tài “The Status of Women in Traditional Vietnam,” mặc dù chúng tôi nhấn mạnh rằng, diễn giải nội dung cũng như hệ quả của các bộ luật cổ của chúng tôi hoàn toàn khác với của tác giả này. Xem Tạ Văn Tài, “The Status of Women in Traditional Vietnam,” Journal of Asian History (1981). Vũ Văn Mẫu, Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử (Sài Gòn: 1964)

²⁴ Bạn đọc quan tâm đến phân tích về việc người Pháp cố gắng áp đặt các điều luật dân sự của họ vào Việt Nam có thể tham khảo nghiên cứu của James Barnhardt, “Violence and the civilizing mission: Native justice in French colonial Vietnam, 1858-1914,” Ph.D. Dissertation: University of Chicago, 1999.

²⁵ A. Miraben, Précis de droit annamite et du jurisprudence en matière indigène,” (Paris: Librairie Plon, 1896), pg. 10.

²⁶ Miaben, tài liệu đã dẫn, tr. 81.

²⁷ Phan Văn Thiết, Phụ nữ và pháp luật: những pháp luật mà chị em bạn gái cả ba kỳ phải biết để tự vệ, (Sài Gòn: n.p. 1939).

²⁸ Phan Văn Thiết, “Phụ nữ Việt Nam trước pháp luật (Sài Gòn: Võ Văn Vân, 1955); Kiểu mẫu văn khế (Sài Gòn, n.p. 1956); Dân luật tư trị (Sài Gòn: n.p. 1975) Tái bản lần 4.

²⁹ Nguyễn Văn Tố, “Revue: Code civil a l’usage des juridictions indigenes du Tonkin,” in Bulletin de l’Ecole Francais d’Extreme Orient 32 (1932), tr. 524-25 & Vũ Văn Mẫu, “Les successions testamentaires en droit Vietnamien,” Ph.D. Dissertation: University of Paris, 1948, 3 vols. Vol. II (French Colonial Law): pg. 4.

³⁰ Vũ Văn Mẫu, op. Cit, vol. II: pg. 11.

³¹ Tài liệu đã dẫn, tr. 12. Mặc dù, chưa có nghiên cứu nào về chủ đề này, song nên lưu ý rằng nhiều hợp đồng thời tiền thuộc địa ở Việt Nam cũng theo khuôn mẫu nhất định, thường bao gồm cụm từ “quốc hữu luật, dân hữu tư ước”. Điều này chỉ ra rằng, trong thực tế tồn tại một sự thống nhất nào đó nếu không phải là luật. Xem Nhung Tuyết Trần, “The Commodification of Village Song and Dance in 17th and 18th Century Vietnam,” in Hue –Tam Ho-Tai and Mark Sidel, State, Society & the Market in Contemporary Vietnam: Property, Power and Values (New York: Routledge, 2012).

³² Các thảo luận của chúng tôi về luật hiện

hành dựa vào nghiên cứu của Lê Thị Ngân Giang trong “Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật về quyền đất đai của phụ nữ,” UNDP Draft Report (September 2011).

³³ Điều. 632 Luật dân sự 2005, cũng được trích trong Lê Thị Ngân Giang (2011), tr. 22.

³⁴ Bản án số 06/2011/DSST Toà án nhân dân Thành phố Vinh (25/08/2011): bố của nguyên đơn Trần Trung Định có hai vợ lẽ; Bản án số 15/2011/DSPT Toà án Nhân dân Hà Nội: bà Nguyễn Thị Thuận và bà Nguyễn Thị Nguyễn, cho rằng bố của họ có hai người vợ lẽ. Vụ án số 174/2006/DS-ST (15-12-2006) của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: một người đàn ông chết không có di chúc, để lại hai bà vợ và 9 đứa con; vụ án # 158/2006/DS-GĐT (20/7/2006) của Toà Án tối cao liên quan đến người chồng và hai người vợ từ Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁵ Ví dụ xem vụ án số 39/2007/DS-GĐT (14/12/2007) của Toà án nhân dân tối cao: một phụ nữ không thể đòi lại quyền trở thành con đẻ và người thừa kế hợp pháp của bố chị ta vì toà không công nhận khi không có bằng chứng về gen (mặc dù chị có nhiều loại giấy tờ khác, kể cả giấy khai sinh và giấy tờ do công an cấp). Ở một vụ án khác, quyết định của toà lại được dựa vào các bức ảnh từ một đám tang và vị trí cũng như quần áo của một người đàn ông trong đám tang để quyết định anh ta là con đẻ của người quá cố (vụ án số 1491/2005/DS-PT (15/7/2005) của Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

³⁶ Trong phân tích về thực hành của hệ thống toà án, chúng tôi tham khảo các phân tích của John Gillespie về các quá trình đưa ra quyết định của các thẩm phán Việt Nam và vai trò của quyền chính thức về tài sản trong các tranh chấp đất đai ở các thành phố của Việt Nam. Xem John Gillespie, “The emerging role of property rights in land and housing disputes in Hanoi,” State, Society and the Market in Contemporary Vietnam, Edited by Hue Tam Ho-Tai and Mark Sidel (New York & London: Routledge, forthcoming 2012) tr. 103-122.

³⁷ Ở đây, chúng tôi lưu ý rằng toà án cấp cao hơn có thẩm quyền quyết định sự hợp lý của mỗi di chúc, bản ghi nhớ các thoả thuận, hay giấy tờ của nhà nước về sự đảm bảo của quyền sử dụng. Điều này chứng tỏ rằng, toà án tối cao có nhiều quyền.

³⁸ Ví dụ xem vụ án số 01/2011/DSST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An (22/9/2011).

³⁹ Đối với vụ xử liên quan đến một người có công với cách mạng, xem vụ án số 128/2011/DS-PT của Toà án nhân dân Tp. Hà Nội (11/7/2011). Ở vụ này, các giấy tờ pháp lý nêu rõ rằng chị Đào Thị Lý, con gái của ông Đào Văn Tý, đã được thừa kế hầu

hết số đất đai của người cha, nhưng một người anh họ của chị Lý là ông Đào Duy Diễn, đã chiếm dụng gần hết số đất này. Mặc dù, toà khẳng định rằng toà án cấp dưới quyết định yêu cầu ông Diễn trả lại đất cho chị Lý, song toà cũng bổ sung vào quyết định của toà cấp dưới, yêu cầu chị Lý trả một số tiền cho ông Diễn vì ông đã có công ‘cải tạo’ số đất này trong thời kỳ ông này chiếm dụng trái phép. Có thể toà án nhân dân Tp. Hà Nội tin rằng đây là quyết định công bằng và họ đang thực hành một khuôn mẫu công bằng mang tính chia sẻ, nhưng điều này cũng cho thấy ông Diễn với tư cách là một “người lính trong kháng chiến chống Pháp” đã đưa lại cho ông một sức mạnh biểu tượng lớn. Xem ví dụ về quyết định của toà về sự thừa kế phù hợp với vị thế hôn nhân của bà mẹ trong gia đình trong vụ án số 06/2001/DSST của Toà án nhân dân Tp. Vinh (tỉnh Nghệ An) (25/08/2001). Ở vụ này, toà quyết định chia mảnh đất cho 2 người con trai: 2/3 cho con của vợ cả, và 1/3 cho con của vợ hai cho dù tất cả các thành viên trong gia đình đều đồng ý với quyết định của người bố là hai đứa con được thừa hưởng hai phần bằng nhau.

⁴⁰ John Gillespie, “Exploring the Limits of the Judicialization of Urban Land Disputes in Vietnam,” Law and Society Review (2011). pg. 242

⁴¹ Tài liệu đã dẫn, tr. 242.

⁴² Trong khi các tỉnh khác ở ĐBSCL, 1 sào = 1000 m2 thì ở Long An 1 sào = 100 m2

⁴³ Bản án số 30/2011/DS-PT (23/2/2011) Toà án Nhân Dân Tp. Hà Nội

⁴⁴ Bản án số 252/2006/DSPT (7/11/2006) Toà án Nhân Dân Tp. Hà Nội .

⁴⁵ Bản án số 06/2011/DSST (25/8/2011) Toà án Nhân dân Thành phố Vinh.

⁴⁶ Xem bản án # 42/2011/DSPT (15/3/2011) Toà Án Nhân Dân Hà Nội), các chị em bên chồng của nguyên đơn đã xây dựng gia đình và đều có chỗ ở ổn định.

⁴⁷ Bản án # 1201/DS-ST (14/11/2006) Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

⁴⁸ Bản án # 29/2006/DS-GĐT (03/10/2006) Toà án Nhân Dân Tối Cao

⁴⁹ Xem bản án # 01/2011/ DSST, Toà án Nhân dân Tỉnh Nghệ An (22/9/2011), hai chị em gái chuyển nhượng quyền đối với tài sản nhà đất cho anh em trai của họ.

⁵⁰ Bản án 26/2006/DS-GĐT Toà án Nhân dân tối cao, (02/10/2006).

⁵¹ Bản án # 25/2006/DS-GĐT (02/10/2006) Toà án Nhân dân tối cao.

⁵² Bản án số 06/2001/DSST (25/08/2011) của Tòa án nhân dân thành phố Vinh.

⁵³ Bản án số 15/2011/DS-PT (19/01/2011)

⁵⁴ Bản số 158/2006/DS-GDT (20/07/2006) của Tòa án tối cao.

⁵⁵ Bản án số 39/2007/DS-GDT (14/12/2007) của Tòa án tối cao

⁵⁶ Ví dụ, trong một vụ án, Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh quyết định một người đàn ông là con đẻ của một đôi vợ chồng đã quá cố dựa vào các bức ảnh chụp anh này trong đám tang trong lúc anh này đang mặc quần áo tang dành cho con trai. Tòa lập luận rằng chỉ có đẻ mới được phép mặc bộ quần áo này. Vụ án số 1491/2005/DS-PT (15/07/2005) của Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

⁵⁷ Ở đây, người trả lời dường như muốn nhắc đến cả tiền bạc và vốn liếng khi anh ta nhắc đến ‘tài sản không cố định.’

⁵⁸ Xem bản án # 06/2008/DS-ST, Tòa án Nhân dân Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên (06/8/2008), trước khi chết vào năm 2003, ông Môn có chia tài sản cho con trai cả và con trai út là Bùi Văn Đức và Bùi Văn Mạnh mà không chia cho hai con gái. Trong trường hợp này, người con trai út vẫn đang sống cùng với ông Môn, là người có trách nhiệm tiếp quản đất thừa kế, và được giao trách nhiệm xây nhà thờ tổ và chịu trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

⁵⁹ Bộ luật Dân sự 2005 quy định: di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ điều kiện: người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc;

không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Di chúc bằng văn bản phải có người làm chứng. Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

⁶⁰ Joan W. Scott, “Gender: a Useful Category of Analysis,” *The American Historical Review* Vol. 91, No. 5 (Dec., 1986), tr. 1053-1075. Shelly Errington, “Recasting Sex, Gender, and Power: A Theoretical and Regional Overview,” in *Power and Difference: Gender in Island Southeast Asia*, edited by Jane Atkinson and Shelly Errington (Stanford: Stanford University Press, 1990), tr. 1-58

⁶¹ Rie Nakamura, “The Cham Muslims in Ninh Thuan Province, Viet Nam,” *CIAS Paper*, tr. 10

⁶² Doris Blood, “The Ascendancy of the Cham Script, How a Literacy Workshop became the Catalyst,” *International Journal of the Sociology of Language* (2008) Issue 192, tr. 45–55,

⁶³ Mặc dù người trả lời khẳng định về sự bình đẳng, chúng tôi cho rằng, trong suốt các chia sẻ của chị đều thể hiện rõ ràng chị ta không hoàn toàn tin vào sự bình đẳng trong quan hệ vợ chồng của mình

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benedict Anderson, *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism* (London: Verso Press, 1991).
2. Bernard Durand, Philippe Langlet, & Chanh Tam Nguyen, *Histoire de la codification juridique au Vietnam* (Mont Pellier: Temps et Droits, 2001).
3. Canadian Federal Policy for Ethical Conduct in Research Involving Humans: <http://www.pre.ethics.gc.ca/eng/resources-ressources/news-nouvelles/nr-cp/2010-12-07/>
4. Chandra Talpade Mohanty, “Under Western Eyes: Feminist Scholarship and Colonialist Discourses,” in *Feminism without Borders: Decolonizing Theory, Practicing Solidarity* (Durham, NC: Duke University Press, 2003).
5. *Dân luật tư trị* (Sài Gòn: n.p. 1975) fourth edition.
6. Derek Hall, Philip Hirsh and Tania Li, *Powers of Exclusion: Land Dilemmas in Southeast Asia* (Singapore: University of Singapore Press, 2011).
7. Đỗ Văn Đại, ed., *Luật thừa kế Việt Nam* (Hà Nội: Nxb Chính Trị Quốc Gia, 2009).
8. Doris Blood, “The Ascendancy of the Cham Script, How a Literacy Workshop became the Catalyst,” *International Journal of the Sociology of Language* (2008) Issue 192, pp. 45–55,
9. F. Engels, *The Origin of the Family, Property and the State* (New York: Pathfinder Press, Origins, 1973).
10. James Barnhardt, “Violence and the civilizing mission: Native justice in French colonial Vietnam, 1858-1914,” Ph.D. Dissertation: University of Chicago, 1999.
11. Jesse C. Ribot and Nancy Lee Peluso, “A Theory of Access,” *Rural Sociology*, 68, 2 (2003), pp 153-181.
12. Joan W. Scott, “Gender: a Useful Category of Analysis,” *The American Historical Review*
13. John Gillespie, “Exploring the Limits of the Judicialization of Urban Land Disputes in Vietnam,” *Law and Society Review* (2011).
14. John Gillespie, “The emerging role of property rights in land and housing disputes in Hanoi,” *State, Society and the Market in Contemporary Vietnam*, Edited by Hue Tam Ho-Tai and Mark Sidel (New York & London: Routledge, forthcoming 2012) pp. 103-122 & supra.
15. Keith Taylor, *The Birth of Vietnam* (Berkeley & Los Angeles: University of California Press, 1983)
16. *Kiểu mẫu văn khế* (Sài Gòn, n.p. 1956);
17. Lê Thị Ngân Giang’s nuanced study, “Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật về quyền đất đai của phụ nữ,” UNDP Draft Report (September 2011).
18. Lê Thị Nhâm Tuyết & Mai Thị Tú, *La femme au Viet Nam* (Hà Nội: Éditions en langues étrangères, 1978) pp. 6-31;
19. Lê Thị Nhâm Tuyết, *Phụ nữ Vietnam qua các thời đại* (Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1973);
20. Meijl and F. von Benda-Beckmann (eds), *Property rights and economic development: Land and natural resources in Southeast Asia and Oceania* (London and New York: Kegan Paul International).
21. Miraben, *Précis de droit annamite et du jurisprudence en matière indigène*, (Paris: Librairie Plon, 1896), reprinted 1907.
22. Nguyễn Sỹ Giác (Sài Gòn : Trường Đại Học Luật, 1959) & *Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử* (Sài Gòn : s.n. 1974.) 3 volumes,

23. Nguyễn Văn Tố, "Revue: Code civil a l'usage des juridictions indigenes du Tonkin," in Bulletin de l'Ecole Francais d'Extreme Orient 32 (1932), pp. 524-25
24. Nhung Tuyet Tran "Woman as Nation: Tradition and Modernity Narratives in Vietnamese Histories," Gender and History 24,2 (Aug. 2011), pp. 411-30.
25. Nhung Tuyet Tran, "Beyond the Myth of Equality: Daughters' Inheritance Rights in the Lê Code," in Vietnam: Borderless Histories (Madison: University of Wisconsin Press, 2006), pp.121-44.
26. Nhung Tuyet Tran, "Beyond the Myth of Equality: Daughters' Inheritance Rights in the Lê Dynasty," in Nhung Tuyet Tran & Anthony Reid, Vietnam: Borderless Histories (Madison: University of Wisconsin Press, 2006).
27. Nhung Tuyet Tran, "The Commodification of Village Song and Dance in 17th and 18th Century Vietnam," in Hue –Tam Ho-Tai and Mark Sidel, State, Society & the Market in Contemporary Vietnam: Property, Power and Values (New York: Routledge, 2012),
28. Nhung Tuyet Tran, "Woman as Nation: Tradition and Modernity Narratives in Vietnamese Histories," Gender & History 24,2 pp. 411-430.
29. Nhung Tuyet Tran, Familial Properties: Gender, State and Society in Early Modern Vietnam (in press, University of Hawai'i Press)
30. P.E. Phlastre, Le code annamite: nouvelle traduction complète. 2 vols, Études sur le droit annamite et chinois. Paris: E. Leroux, 1909.
31. Phan Văn Thiết, "Phụ nữ Vietnam trước pháp luật (Sài Gòn: Võ Văn Vân, 1955);
32. Phan Văn Thiết, Phụ nữ và pháp luật: những pháp luật mà chị em bạn gái cả ba miền phải biết để tự vệ, (Sài Gòn: n.p. 1939).
33. Rie Nakamura, "The Cham Muslims in Ninh Thuan Province, Viet Nam," CIAS Paper.
34. Shelly Errington, "Recasting Sex, Gender, and Power: A Theoretical and Regional Overview," in Power and Difference: Gender in Island Southeast Asia , edited by Jane Atkinson and Shelly Errington (Stanford: Stanford University Press, 1990).
35. Steffanie Scott, Daniele Belanger, Nguyen Thi Van Anh, & Khuat Thu Hong, "Gender, Kinship and Agrarian Transitions in Vietnam," Pamela Michele Golah and Dzodzi Tsikata (eds.), Gender, Globalization and Land Tenure (Ottawa: International Development Research Centre), pp. 228-270.
36. Sikor Thomas , Christian Lund, The politics of possession: property, authority and access to natural resources (Willey-Blackwell, 2009)
37. Ta Van Tai, "Women and the Law in Traditional Vietnam," Vietnam Forum 3 (1984); 23-53: 23.
38. Ta Van Tai, "The Status of Women in Traditional Vietnam," Journal of Asian History (1981).
39. United Nations in Vietnam: Gender Briefing Kit (Ha Noi: 2002), pp.4-5.
40. Vũ Thị Phụng, Lịch sử nhà nước và pháp luật Vietnam (Hà Nội: Trường Đại Học Luật, 1993).
41. Vũ Văn Mẫu "Lời giới thiệu » in Hồng Đức Thiệu Chính Thư ("The [Book] of Good Government").
42. Vũ Văn Mẫu, "Les successions testamentaires en droit Vietnamien," Ph.D. Dissertation: University of Paris, 1948, 3 vols. Vol. II (French Colonial Law): pg. 4.
43. Vũ Văn Mẫu, Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử (Sài Gòn: n.p. 1964).



Chương Trình Phát Triển Liên Hợp Quốc
25-29 Phan Bội Châu
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84 4) 39421495
Fax: (84 4) 39422267
Email: registry.vn@undp.org
www.undp.org.vn

*Empowered lives.
Resilient nations.*